



Ký bởi: *.phuyen.gov.vn

Ngày ký: 12/01/2024 09:13:27 +0700

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Tỉnh Phú Yên

Số 1 + 2 + 3

Ngày 10 tháng 01 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

09/12/2023	Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND Quy định cơ chế phân cấp quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn, hàng năm được đầu tư từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn....	4
09/12/2023	Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND Quy định mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên	7
09/12/2023	Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND Quy định mức thu và quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Phú Yên	11
09/12/2023	Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND Quy định mức thu và quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên	14
09/12/2023	Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND Quy định mức thu và quản lý lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Yên	16
09/12/2023	Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐND Quy định mức thu và quản lý lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Phú Yên	19

09/12/2023	Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND Quy định mức chi đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Phú Yên	22
09/12/2023	Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND Quy định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch, phương án, nhiệm vụ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; dự án, phương án phát triển sản xuất ...	29
09/12/2023	Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND Quy định một số nội dung, mức hỗ trợ cho người cai nghiện ma túy, người làm công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Phú Yên	33
09/12/2023	Nghị quyết số 31/2023/NQ-HĐND Quy định mức hỗ trợ cho người không thuộc trường hợp hưởng lương từ ngân sách nhà nước nhưng được phân công trực tiếp giúp đỡ người sử dụng trái phép chất ma túy đang trong thời hạn quản lý trên địa bàn tỉnh Phú Yên	38
09/12/2023	Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND Quy định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Dự án 2 Chương trình mục tiêu ...	40
09/12/2023	Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND Quy định hỗ trợ sửa học đường cho trẻ em mẫu giáo, học sinh tiểu học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2024 - 2027	43
09/12/2023	Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND Quy định các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Phú Yên	46
09/12/2023	Nghị quyết số 35/2023/NQ-HĐND Quy định cho vay vốn đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng đối với người lao động tỉnh Phú Yên bằng nguồn vốn địa phương	50
09/12/2023	Nghị quyết số 36/2023/NQ-HĐND Bãi bỏ Nghị quyết số 98/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Đề án Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Phú Yên	54
09/12/2023	Nghị quyết số 37/2023/NQ-HĐND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân	56

sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội ...

09/12/2023 Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND Quy định chức danh, kiêm nhiệm chức danh, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, khu phố; mức hỗ trợ và phụ cấp kiêm nhiệm đối với người trực tiếp ... 61

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

29/12/2023 Quyết định số 61/2023/QĐ-UBND về việc Bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên 68

31/12/2023 Quyết định số 62/2023/QĐ-UBND Về việc Ban hành Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thị xã Đông Hòa 70

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

04/01/2024 Quyết định số 16/QĐ-UBND Về việc Công bố Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính liên thông giữa Bộ Giao thông vận tải và Sở Giao thông vận tải tỉnh Phú Yên trong lĩnh vực đường thủy nội địa Công bố Quy trình nội bộ giải quyết ... 256

08/01/2024 Quyết định số 37/QĐ-UBND Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế 261

Quyết định số 26/QĐ-UBND Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh 293

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 22/2023/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 09 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định cơ chế phân cấp quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn, hàng năm được đầu tư từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét Tờ trình số 224/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về dự thảo Nghị quyết quy định cơ chế phân cấp quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn, hàng năm được đầu tư từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định phân cấp thẩm quyền trong việc quyết định danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hàng năm; điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hàng năm được đầu tư từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến tổ chức thực hiện dự án đầu tư công thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc chung phân cấp

Phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của Hội đồng nhân dân cấp huyện trong việc quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn, hàng năm được đầu tư từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên đã được phân cấp cho cấp huyện quản lý.

Điều 4. Nội dung phân cấp

Phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp huyện:

1. Quyết định danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hàng năm được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương cấp tỉnh đối ứng) thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trong giai đoạn 2021 - 2025 thuộc nguồn vốn phân cấp cho cấp huyện quản lý.

2. Điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hàng năm được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương cấp tỉnh đối ứng) thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trong giai đoạn 2021 - 2025 thuộc nguồn vốn phân cấp cho cấp huyện quản lý.

Điều 5. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Hội đồng nhân dân cấp huyện

a) Quyết định giao, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn, hàng năm trong giai đoạn 05 (năm) năm được đầu tư từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các quy định có liên quan.

b) Quyết định giao, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn, hàng năm trong giai đoạn 05 (năm) năm được đầu tư từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia không vượt quá mức vốn đã được giao.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Báo cáo Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn, hàng năm trong giai đoạn 05 (năm) năm được đầu tư từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện các dự án đầu tư công trung hạn, hàng năm trong giai đoạn 05 (năm) năm được đầu tư từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn theo đúng quy định của pháp luật và phù hợp với mục tiêu, nhu cầu của địa phương.

c) Gửi quyết định kèm theo danh mục chi tiết về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, các Sở chủ trì từng chương trình mục tiêu quốc gia (đối với chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là Ban Dân tộc tỉnh) và Kho bạc Nhà nước cùng cấp chậm nhất sau 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành quyết định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Ban Dân tộc tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, có trách nhiệm rà soát, kiểm tra việc phân bổ danh mục chi tiết thực hiện vốn đầu tư công thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia của các huyện, thị xã, thành phố theo kế hoạch thường xuyên hoặc đột xuất.

4. Kho bạc nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện nhiệm vụ kiểm soát chi theo quy định hiện hành.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH
Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2023/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 09 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 18**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;
Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;
Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;
Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của
Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-
BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và
lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực
thuộc trung ương;*

Xét Tờ trình số 201/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu và quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo nghị quyết này Quy định mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 26/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 09 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****QUY ĐỊNH**

Mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số; 23/2023/NQ-HĐND
ngày 09 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Nội dung và mức thu lệ phí**1. Đối tượng nộp lệ phí**

Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

2. Các trường hợp miễn nộp lệ phí

a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

3. Cơ quan thu lệ phí

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

4. Mức thu lệ phí đối với thực hiện dịch vụ công trực tiếp

TT	Danh mục lệ phí	Mức thu (đồng/trường hợp)
I	Lệ phí hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn	
1	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	8.000
2	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn; đăng ký lại khai tử)	5.000

TT	Danh mục lệ phí	Mức thu (đồng/trường hợp)
3	Đăng ký lại kết hôn	30.000
4	Nhận cha, mẹ, con	10.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước	10.000
6	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	10.000
7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	5.000
8	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	5.000
9	Đăng ký hộ tịch khác	5.000
II	Lệ phí hộ tịch tại Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố	
1	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	50.000
2	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử)	50.000
3	Kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	1.000.000
4	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	50.000
5	Nhận cha, mẹ, con	1.500.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người đủ 14 tuổi trở lên cư trú trong nước	25.000
7	Xác định lại dân tộc	25.000
8	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	25.000
9	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	50.000
10	Đăng ký hộ tịch khác	50.000

5. Kể từ ngày nghị quyết này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025: Mức thu lệ phí đối với thực hiện dịch vụ công trên cổng dịch vụ công trực tuyến bằng 50% mức thu quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Quản lý lệ phí

a) Lệ phí hộ tịch là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp toàn bộ 100% lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Cơ quan thu lệ phí thực hiện kê khai, quyết toán, nộp lệ phí theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

b) Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu lệ phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2023/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 09 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu và quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động
cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Xét Tờ trình số 199/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu và quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu và quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Nội dung và mức thu lệ phí

1. Đối tượng nộp lệ phí

Người lao động, người sử dụng lao động khi làm thủ tục để được cơ quan nhà nước cấp giấy phép lao động và cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Cơ quan thu lệ phí: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Mức thu lệ phí đối với thực hiện dịch vụ công trực tiếp

a) Cấp giấy phép lao động: 600.000 đồng/giấy phép.

b) Cấp lại giấy phép lao động: 450.000 đồng/giấy phép.

c) Gia hạn giấy phép lao động: 450.000 đồng/giấy phép.

4. Kể từ ngày nghị quyết này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025: Mức thu lệ phí đối với thực hiện dịch vụ công trên cổng dịch vụ công trực tuyến bằng 50% mức thu quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Quản lý lệ phí

a) Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Phú Yên là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp toàn bộ 100% lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Cơ quan thu lệ phí thực hiện kê khai, quyết toán, nộp lệ phí theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

b) Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu lệ phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 09 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định mức thu, quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Phú Yên.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2023/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 09 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu và quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,
quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Xét Tờ trình số 200/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về dự thảo nghị quyết quy định mức thu và quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo nghị quyết này Quy định mức thu và quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 67/2016/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2023/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 09 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
**Quy định mức thu và quản lý lệ phí cấp giấy phép xây dựng
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Xét Tờ trình số 210/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu và quản lý lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu và quản lý lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức và cá nhân có nhu cầu cấp giấy phép xây dựng (bao gồm xây dựng mới; sửa chữa, cải tạo; di dời, gia hạn;...) trừ các trường hợp được miễn giấy phép xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng.

b) Cơ quan thu lệ phí và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện nghị quyết này.

Điều 2. Nội dung và mức thu lệ phí

1. Đối tượng nộp lệ phí

Tổ chức và cá nhân có nhu cầu cấp giấy phép xây dựng (bao gồm xây dựng mới; sửa chữa, cải tạo; di dời, gia hạn;...) trừ các trường hợp được miễn giấy phép xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng.

2. Đối tượng được miễn nộp lệ phí

Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Cơ quan thu lệ phí

Sở Xây dựng; Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

4. Mức thu lệ phí đối với thực hiện dịch vụ công trực tiếp

TT	Giấy phép xây dựng theo đối tượng	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với giấy phép xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời nhà ở riêng lẻ, kể cả giấy phép xây dựng có thời hạn nhà ở riêng lẻ	đồng/giấy phép	75.000

TT	Giấy phép xây dựng theo đối tượng	Đơn vị tính	Mức thu
2	Đối với giấy phép xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời công trình, kể cả giấy phép xây dựng có thời hạn công trình xây dựng khác nhà ở riêng lẻ	đồng/giấy phép	150.000
3	Đối với các trường hợp điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng	đồng/lần	15.000

5. Kể từ ngày nghị quyết này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025: mức thu lệ phí đối với thực hiện dịch vụ công trên cổng dịch vụ công trực tuyến bằng 50% mức thu quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Quản lý lệ phí

a) Lệ phí cấp giấy phép xây dựng là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp toàn bộ 100% lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Cơ quan thu lệ phí thực hiện kê khai, quyết toán, nộp lệ phí theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

b) Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu lệ phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định mức thu, quản lý lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 27/2023/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 09 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu và quản lý lệ phí đăng ký kinh doanh
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 211/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về dự thảo nghị quyết quy định mức thu và quản lý lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu và quản lý lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

b) Cơ quan thu lệ phí và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện nghị quyết này.

Điều 2. Nội dung và mức thu lệ phí

1. Đối tượng nộp lệ phí

Hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng được miễn nộp lệ phí

a) Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Thay đổi thông tin đăng ký kinh doanh do thay đổi về địa giới hành chính.

3. Cơ quan thu lệ phí

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư.

b) Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

4. Mức thu lệ phí đối với thực hiện dịch vụ công trực tiếp

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Đồng/lần cấp	30.000
2	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã)	Đồng/lần cấp	100.000
3	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã)	Đồng/lần cấp	200.000
4	Lệ phí cấp lại, cấp thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác	Đồng/lần cấp	20.000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
	xã, liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hợp tác xã)		

5. Kể từ ngày nghị quyết này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025: mức thu lệ phí đối với thực hiện dịch vụ công trên cổng dịch vụ công trực tuyến bằng 50% mức thu quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Quản lý lệ phí

a) Lệ phí đăng ký kinh doanh là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp toàn bộ 100% lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Cơ quan thu lệ phí thực hiện kê khai, quyết toán, nộp lệ phí theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

b) Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu lệ phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 70/2016/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định mức thu, quản lý lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 28/2023/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 09 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát,
hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 209/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định mức chi đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quy định mức chi đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Phú Yên

1. Các nội dung chi cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản thực hiện theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu tài chính hiện hành:

a) Đối với các khoản chi để tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo, tọa đàm, sơ kết, tổng kết; các khoản chi công tác phí cho những người đi công tác trong nước (bao gồm cả cộng tác viên, thành viên tham gia các đoàn kiểm tra văn bản và đoàn kiểm tra công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản) được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi công tác phí, mức chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

b) Đối với các khoản chi cho việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao về chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản và đội ngũ cộng tác viên được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh và Thông tư số 06/2023/TT-BTC ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

c) Đối với các khoản chi tổ chức hội thi theo ngành, lĩnh vực, địa phương và toàn quốc về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 107/2014/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên về quy định nội dung chi, mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh;

d) Đối với các khoản chi điều tra, khảo sát thực tế phục vụ công tác kiểm tra, xử lý, rà soát hệ thống hóa văn bản được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 64/2016/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định nội dung và mức chi các cuộc điều tra thống kê do ngân sách địa phương bảo đảm và Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ

trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia;

đ) Chi khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

e) Chi hợp đồng có thời hạn với cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản được thực hiện theo hợp đồng đã ký kết giữa các bên và quy định của Bộ Luật dân sự và phù hợp với quy định của pháp luật về lao động;

g) Đối với các khoản chi báo cáo về rà soát các văn bản có liên quan đến dự án, dự thảo văn bản thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 08/2023/NQ- HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh; Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

2. Một số khoản chi có tính chất đặc thù trong kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản tại Phụ lục kèm theo.

3. Các quy định không nêu trong nghị quyết này thực hiện theo Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các chế độ quy định hiện hành của Nhà nước.

4. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 83/2013/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định nội dung chi, mức chi đảm

bảo cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

PHỤ LỤC**MỘT SỐ KHOẢN CHI ĐẶC THÙ BẢO ĐẢM CHO CÔNG TÁC KIỂM TRA, XỬ LÝ, RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

(Kèm theo Nghị quyết số: 28 /2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)

TT	Nội dung chi, mức chi	Ghi chú
I	Cấp tỉnh	
1	Chi cho các thành viên tham gia họp, hội thảo, tọa đàm để trao đổi nghiệp vụ kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản; họp xử lý kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo yêu cầu, kế hoạch; họp bàn về kế hoạch kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	
a	Chủ trì cuộc họp: 150.000 đồng/người/buổi	
b	Các thành viên tham dự: 100.000 đồng/người/buổi	
2	Chi lấy ý kiến chuyên gia: 1.500.000 đồng/01 văn bản	Văn bản được xin ý kiến
3	Chi soạn thảo, viết báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản	
a	Báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản theo chuyên đề, địa bàn, ngành, lĩnh vực; báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản định kỳ (5 năm); báo cáo kết quả tổng rà soát hệ thống văn bản. - Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh: 7.000.000 đồng/ 01 báo cáo. - Báo cáo kết quả của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện; Báo cáo của đoàn kiểm tra liên ngành do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập: 3.000.000 đồng/01 báo cáo. - Báo cáo của các phòng, ban, ngành cấp huyện; báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã; Báo cáo của đoàn kiểm tra liên ngành do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập: 1.500.000 đồng/01 báo cáo.	
b	Báo cáo đánh giá về văn bản trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp: 400.000 đồng/01 báo cáo.	
4	Chi chỉnh lý các loại dự thảo báo cáo (trừ báo cáo đánh giá về văn bản trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp): 900.000 đồng	Tính 01 lần chỉnh lý
5	Chi công bố kết quả xử lý văn bản trái pháp luật, kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	Mức chi được thực hiện theo chứng từ chi hợp

TT	Nội dung chi, mức chi	Ghi chú
	trên các phương tiện thông tin đại chúng	pháp
6	Chi kiểm tra văn bản quy định tại khoản 2 Điều 106 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP của Chính phủ	
a	Trường hợp kiểm tra văn bản mà không phát hiện dấu hiệu trái pháp luật: 250.000 đồng/01 văn bản	
b	Trường hợp kiểm tra văn bản mà phát hiện dấu hiệu trái pháp luật: 500.000 đồng/01 văn bản	
7	Chi rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn; rà soát, hệ thống hóa văn bản để thực hiện hệ thống hóa văn bản định kỳ (5 năm): 200.000 đồng/01 văn bản	
8	Chi thù lao cộng tác viên kiểm tra văn bản	
a	Mức chi chung: 300.000 đồng/01 văn bản	
b	Đối với văn bản thuộc chuyên ngành, lĩnh vực chuyên môn phức tạp: 600.000 đồng/01 văn bản	
9	Chi thù lao cộng tác viên rà soát, hệ thống hóa văn bản: 250.000 đồng/01 văn bản	
10	Chi kiểm tra lại kết quả hệ thống hóa văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều 169 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP của Chính phủ: 150.000 đồng/01 văn bản	
11	Chi xây dựng hệ cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản	
a	Chi rà soát, xác định văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực tại thời điểm kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản để cập nhật, lập hệ cơ sở dữ liệu, làm cơ sở pháp lý phục vụ công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản: 150.000 đồng/01 văn bản	
	Chi tổ chức thu thập, phân loại, xử lý thông tin, tư liệu, tài liệu, dữ liệu, văn bản, trang bị sách, báo, tạp chí... phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật:	
	Đối với việc thu thập những thông tin, tư liệu, tài liệu, dữ liệu, sách báo, tạp chí: 01 tài liệu (01 văn bản)	Mức chi thực hiện theo chứng từ chi hợp pháp
b	Đối với việc phân loại, xử lý thông tin, tư liệu, tài liệu, văn bản mà không có mức giá xác định sẵn: 70.000 đồng/01 tài liệu (01 văn bản)	Khoản chi này không áp dụng đối với việc thu thập các văn bản quy phạm pháp luật đã được cập nhật trong các hệ cơ sở dữ liệu điện tử của cơ quan, đơn vị hoặc đăng trên Công báo.

TT	Nội dung chi, mức chi	Ghi chú
12	Chi cho các hoạt động in ấn, chuẩn bị tài liệu, thu thập các văn bản thuộc đối tượng kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản.	Mức chi được thực hiện theo chứng từ chi hợp pháp
13	Đối với các khoản chi khác: Làm đêm, làm thêm giờ, chi văn phòng phẩm...	Căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp theo quy định hiện hành và được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán trước khi thực hiện làm căn cứ quyết toán kinh phí
II	<p>Cấp huyện, cấp xã:</p> <p>Căn cứ vào mức chi quy định tại Mục I Phụ lục này, UBND cấp huyện chi cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật bằng 80% mức chi cấp tỉnh; UBND cấp xã chi cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật bằng 60% mức chi cấp tỉnh (trừ điểm a khoản 3 Mục I Phụ lục này vì đã quy định cụ thể các nội dung chi, mức chi của huyện, xã và các nội dung chi được thực hiện theo chứng từ chi hợp pháp).</p>	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2023/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 09 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch, phương án, nhiệm vụ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Nội dung số 01, Tiểu dự án 2, Dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021- 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Xét Tờ trình số 198/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch, phương án, nhiệm vụ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Nội dung số 01, Tiểu dự án 2, Dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch, phương án, nhiệm vụ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Nội dung số 01, Tiểu dự án 2, Dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch, phương án, nhiệm vụ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Nội dung số 01, Tiểu dự án 2, Dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Định mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

a) Định mức ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa không quá hai (02) tỷ đồng trên một (01) dự án, kế hoạch, phương án, nhiệm vụ.

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa không quá 80% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch, phương án, nhiệm vụ liên kết trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 70% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch, phương án, nhiệm vụ liên kết trên địa bàn khó khăn; không quá 50% tổng chi phí thực hiện một

(01) dự án, kế hoạch, phương án, nhiệm vụ liên kết trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

a) Định mức ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa không quá một (01) tỷ đồng trên một (01) dự án, phương án.

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa không quá 95% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án, phương án trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 80% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án, phương án trên địa bàn khó khăn; không quá 60% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, phương án trên các địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Điều 4. Điều kiện hỗ trợ, nguyên tắc hỗ trợ

1. Điều kiện hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 21, khoản 1 Điều 22 của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12, khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ.

2. Nguyên tắc hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn vốn sự nghiệp ngân sách trung ương giao thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; nguồn vốn sự nghiệp đối ứng của ngân sách địa phương.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2023/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 09 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số nội dung, mức hỗ trợ cho người cai nghiện ma túy,
người làm công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 18**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính
ngày 13 tháng 11 năm 2020;
Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy ngày 30 tháng 3 năm 2021;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2021 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy, Luật Xử lý
vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;
Căn cứ Thông tư số 62/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân
sách nhà nước thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện ma
túy bắt buộc; công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở
cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;
Xét Tờ trình số 193/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định một số nội dung, mức hỗ trợ cho người cai
nghiện ma túy, người làm công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma
túy trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân
dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Ban hành kèm theo nghị quyết này Quy định một số nội dung, mức hỗ trợ cho người cai nghiện ma túy, người làm công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định mức hỗ trợ cho người cai nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện ma túy và trợ giúp xã hội tỉnh Phú Yên.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Một số nội dung, mức hỗ trợ cho người cai nghiện ma túy,
người làm công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND
ngày 09 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định một số nội dung, mức hỗ trợ cho người cai nghiện ma túy, người làm công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Các nội dung, mức hỗ trợ khác không quy định tại nghị quyết này được thực hiện theo Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21 ngày 12 tháng 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy, Luật Xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy; Thông tư số 62/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc; công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy và các văn bản pháp luật hiện hành khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

a) Người nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào Cơ sở cai nghiện ma túy và trợ giúp xã hội tỉnh Phú Yên; người nghiện ma túy trong thời gian chờ lập hồ sơ đề nghị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo Luật Xử lý vi phạm hành chính (sau đây gọi chung là người cai nghiện ma túy bắt buộc).

b) Người nghiện ma túy tự nguyện cai nghiện ma túy tại Cơ sở cai nghiện ma túy và trợ giúp xã hội tỉnh Phú Yên; người nghiện ma túy cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (sau đây gọi chung là người cai nghiện ma túy tự nguyện).

c) Người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ các đối tượng cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; người bị quản lý sau cai nghiện ma túy tại cấp xã theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi chung là người làm công tác cai nghiện ma túy; quản lý sau cai nghiện ma túy).

d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy; quản lý, sử dụng nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện chế độ hỗ trợ quy định tại nghị quyết này.

Điều 3. Nội dung và mức hỗ trợ

1. Mức hỗ trợ đối với người nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp đưa vào Cơ sở cai nghiện ma túy và trợ giúp xã hội tỉnh Phú Yên; người nghiện ma túy trong thời gian lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào Cơ sở cai nghiện ma túy và trợ giúp xã hội tỉnh Phú Yên theo Luật Xử lý vi phạm hành chính:

a) Định mức tiền ăn hàng tháng của người cai nghiện ma túy bắt buộc là 1,0 (một phẩy không) lần mức lương cơ sở hiện hành/người/tháng. Ngày lễ, Tết dương lịch người cai nghiện ma túy được ăn thêm bằng 03 (ba) lần tiêu chuẩn ngày thường; các ngày Tết nguyên đán người cai nghiện được ăn thêm bằng 05 (năm) lần tiêu chuẩn ngày thường; chế độ ăn đối với người cai nghiện ma túy khi bị ốm do Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc quyết định theo chỉ định của nhân viên y tế điều trị bằng 03 (ba) lần tiêu chuẩn ngày thường.

b) Định mức tiền chăn, màn, chiếu, gối, quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân và băng vệ sinh đối với người cai nghiện ma túy nữ hàng năm của người cai nghiện bằng 1,0 (một phẩy không) mức lương cơ sở hiện hành.

c) Định mức chi tiền tổ chức hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, đọc sách, báo, xem truyền hình và các hoạt động vui chơi giải trí khác ngoài thời gian học tập và lao động cho người cai nghiện ma túy bắt buộc là 150.000 đồng/người/năm.

d) Định mức tiền quần áo của người nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp đưa vào Cơ sở cai nghiện ma túy và trợ giúp xã hội tỉnh Phú Yên khi chấp hành xong quyết định trở về địa phương nơi cư trú được cấp một (01) bộ quần áo thường (nếu họ không có); cụ thể tiền quần áo: 01 bộ mùa hè hoặc 01 bộ mùa đông: 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng).

2. Mức hỗ trợ đối với người nghiện ma túy cai nghiện tự nguyện tại Cơ sở cai nghiện ma túy và trợ giúp xã hội tỉnh Phú Yên:

a) Ngân sách nhà nước bảo đảm hỗ trợ 100% tiền thuốc cắt cơn, giải độc, điều trị rối loạn tâm thần cho người cai nghiện ma túy tự nguyện tại Cơ sở cai nghiện ma túy và trợ giúp xã hội tỉnh Phú Yên.

b) Ngân sách nhà nước bảo đảm hỗ trợ 100% chi phí cai nghiện ma túy và thuốc chữa bệnh thông thường đối với các đối tượng sau: Thương binh; Người bị nhiễm chất độc hóa học và suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; Người thuộc hộ nghèo; Người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa; Trẻ em mồ côi; Người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng; Người thuộc hộ cận nghèo.

c) Mức hỗ trợ tiền ăn hàng tháng, tiền mặc, đồ dùng sinh hoạt cá nhân bằng 80% (tám mươi phần trăm) định mức đối với người nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào Cơ sở cai nghiện ma túy và trợ giúp xã hội tỉnh Phú Yên.

d) Hỗ trợ 100% chỗ ở cho người nghiện ma túy cai nghiện tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy và trợ giúp xã hội tỉnh Phú Yên.

3. Mức hỗ trợ đối với người nghiện ma túy cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng trên địa bàn tỉnh Phú Yên:

Hỗ trợ 01 (một) lần kinh phí cai nghiện ma túy đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng khi hoàn thành ít nhất 03 (ba) giai đoạn theo quy định tại Điều 22, Điều 23 và Điều 24 của Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy; Luật Xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy: mức hỗ trợ bằng 1,2 (một phẩy hai) lần mức lương cơ sở hiện hành.

4. Mức hỗ trợ đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ các đối tượng cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng tại cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên:

a. Người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ các đối tượng cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng tại cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên được trả thù lao hàng tháng bằng 0,6 (không phẩy sáu) lần mức lương cơ sở hiện hành.

b. Thời gian hưởng mức hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 4 Điều 3 Nghị quyết này, được tính từ khi có quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng cho đến khi kết thúc nhiệm vụ.

5. Mức hỗ trợ đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người bị quản lý sau cai nghiện ma túy tại cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên:

a. Người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người bị quản lý sau cai nghiện ma túy tại cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên được trả thù lao hàng tháng bằng 0,6 (không phẩy sáu) lần mức lương cơ sở hiện hành.

b. Thời gian hưởng mức hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 5 Điều 3 Nghị quyết này, được tính từ khi có quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người bị quản lý sau cai nghiện ma túy cho đến khi kết thúc nhiệm vụ.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí hỗ trợ cho người cai nghiện ma túy, người làm công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Phú Yên từ nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2023/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 09 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức hỗ trợ cho người không thuộc trường hợp hưởng lương từ ngân sách nhà nước nhưng được phân công trực tiếp giúp đỡ người sử dụng trái phép chất ma túy đang trong thời hạn quản lý trên địa bàn tỉnh Phú Yên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 18**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy ngày 30 tháng 3 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống ma túy;

Xét Tờ trình số 208/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ cho người không thuộc trường hợp hưởng lương từ ngân sách nhà nước nhưng được phân công trực tiếp giúp đỡ người sử dụng trái phép chất ma túy đang trong thời hạn quản lý trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức hỗ trợ cho 01 (một) người không thuộc trường hợp hưởng lương từ ngân sách nhà nước nhưng được phân công trực tiếp giúp đỡ người sử dụng trái phép chất ma túy đang trong thời hạn quản lý trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người không thuộc trường hợp hưởng lương từ ngân sách nhà nước nhưng được phân công trực tiếp giúp đỡ người sử dụng trái phép chất ma túy trong quyết định áp dụng biện pháp quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện quyết định áp dụng biện pháp quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Mức hỗ trợ và thời gian hưởng hỗ trợ

1. Người được phân công trực tiếp giúp đỡ người sử dụng trái phép chất ma túy tại xã, phường, thị trấn được hưởng mức hỗ trợ hàng tháng là 25% mức lương cơ sở hiện hành.

2. Người được phân công trực tiếp giúp đỡ người sử dụng trái phép chất ma túy tại xã, phường, thị trấn được hưởng mức hỗ trợ theo tháng kể từ ngày quyết định áp dụng biện pháp quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy tại xã, phường, thị trấn có hiệu lực. Thời gian 01 tháng được tính từ ngày quyết định có hiệu lực đến ngày liền kề trước của tháng sau và do người có thẩm quyền ban hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy quyết định, xác nhận bằng văn bản.

Trường hợp thực hiện không đủ tháng thì mức hỗ trợ được tính theo số ngày thực tế nhân với mức hỗ trợ theo ngày. Trong đó mức hỗ trợ theo ngày là mức hỗ trợ tại khoản 1 Điều này chia cho 30 ngày. Thời gian thực tế do người có thẩm quyền ban hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy quyết định, xác nhận bằng văn bản.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí do ngân sách địa phương (bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã) đảm bảo theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Các nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có).

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 32/2023/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 09 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Dự án 2 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021- 2025.

Xét Tờ trình số 192/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; dự án,

phương án phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Dự án 2 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa- xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Dự án 2 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), người khuyết tật (không có sinh kế ổn định) trên phạm vi cả tỉnh. Ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và phụ nữ thuộc hộ nghèo.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động hỗ trợ dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Dự án 2 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Định mức hỗ trợ

1. Đối với dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị cho một (01) dự án/kế hoạch không quá 02 tỷ đồng.

b) Hỗ trợ tối đa không quá 80% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 70% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khó khăn; không quá 50% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

2. Đối với dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng cho một (01) dự án/phương án không quá 01 tỷ đồng.

b) Hỗ trợ tối đa không quá 95% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án, phương án trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 80% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án, phương án trên địa bàn khó khăn; không quá 60% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, phương án trên các địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

Điều 4. Điều kiện hỗ trợ, nguyên tắc hỗ trợ**1. Điều kiện hỗ trợ**

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 21, khoản 1 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12, khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Nguyên tắc hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ.

Điều 5. Nguồn vốn thực hiện

1. Ngân sách Trung ương phân bổ có mục tiêu và đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 theo quy định.

2. Việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí thực hiện theo quy định tại Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng quy định văn bản mới.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa III, Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH
Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2023/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 09 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT**Quy định hỗ trợ sửa học đường cho trẻ em mẫu giáo,
học sinh tiểu học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn
tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2024 - 2027****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 18**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 232/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định hỗ trợ sửa học đường cho trẻ em mẫu giáo,
học sinh tiểu học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2024 -
2027; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định hỗ trợ sửa học đường cho trẻ em mẫu giáo, học sinh tiểu học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2024 - 2027.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Trẻ em mẫu giáo, học sinh lớp 1, lớp 2 và lớp 3 tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thị xã, thành phố, các cơ sở giáo dục có liên quan trên địa bàn tỉnh.

3. Doanh nghiệp cung cấp sữa và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Đối tượng thụ hưởng

1. Đối tượng được hỗ trợ 100% gồm trẻ mẫu giáo và học sinh lớp 1, lớp 2 và lớp 3 tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh thuộc các diện: hộ nghèo, hộ cận nghèo, khuyết tật có giấy chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp, con mồ côi đang hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng, con người có công cách mạng quy định tại khoản 1 Điều 3 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ưu đãi người có công với cách mạng, người đồng bào dân tộc thiểu số cư trú tại các xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Đối tượng tự nguyện là trẻ mẫu giáo và học sinh lớp 1, lớp 2 và lớp 3 tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Thời gian thụ hưởng, định mức sữa sử dụng

1. Thời gian thụ hưởng: hỗ trợ uống sữa trong 03 năm học (09 tháng/năm học) từ năm học 2024 - 2025 đến hết năm học 2026 - 2027.

2. Định mức sữa: mỗi học sinh được uống sữa 03 lần/tuần theo năm học, mỗi lần uống một hộp sữa tươi tiệt trùng có dung tích 180 ml; mỗi năm học không vượt quá 108 hộp/học sinh.

Điều 5. Mức hỗ trợ và hình thức hỗ trợ

1. Đối tượng được hỗ trợ 100%: ngân sách nhà nước hỗ trợ là 75%, doanh nghiệp cung cấp sữa hỗ trợ 25% kinh phí mua sữa.

2. Đối tượng tự nguyện: ngoài phần kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và doanh nghiệp cung cấp sữa, gia đình học sinh phải đóng góp một phần kinh phí theo tỷ lệ như sau:

Vùng	Ngân sách nhà nước hỗ trợ	Doanh nghiệp cung cấp sữa hỗ trợ	Gia đình học sinh đóng góp
Thành thị	25%	25%	50%
Nông thôn	45%	25%	30%
Đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	65%	25%	10%

3. Quy định về vùng

a) Vùng thành thị: Bao gồm các phường thuộc thành phố Tuy Hòa, thị xã Sông Cầu, thị xã Đông Hòa; thị trấn thuộc các huyện: Tây Hòa, Phú Hòa và Tuy An.

b) Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Bao gồm các xã, thị trấn khu vực I, khu vực II quy định tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025; xã Đức Bình Tây, huyện Sông Hinh; các xã: Sơn Hà, Sơn Nguyên, Sơn Long và Sơn Xuân, huyện Sơn Hòa; các xã: Xuân Long, Xuân Phước, Xuân Sơn Nam, Xuân Sơn Bắc, Xuân Quang 2 và Xuân Quang 3, huyện Đồng Xuân; xã Xuân Lâm, thị xã Sông Cầu; các xã: An Lĩnh, An Thọ và An Xuân, huyện Tuy An; xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa; xã Hòa Hội, huyện Phú Hòa.

c) Vùng nông thôn: Bao gồm các xã không thuộc điểm a, điểm b khoản 3 Điều này; thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa và thị trấn La Hai, huyện Đồng Xuân.

4. Ngân sách nhà nước bao gồm ngân sách tỉnh và ngân sách cấp huyện hỗ trợ theo tỷ lệ như sau:

a) Các huyện Sông Hinh, Sơn Hòa và Đồng Xuân: ngân sách tỉnh hỗ trợ 60%, ngân sách huyện hỗ trợ 40%.

b) Các huyện Tây Hòa, Phú Hòa và Tuy An: ngân sách tỉnh hỗ trợ 50%, ngân sách huyện hỗ trợ 50%.

c) Thành phố Tuy Hòa, thị xã Sông Cầu và thị xã Đông Hòa: ngân sách tỉnh hỗ trợ 30%, ngân sách thành phố, thị xã hỗ trợ 70%.

d) Hỗ trợ 100% từ nguồn ngân sách tỉnh cho Sở Giáo dục và Đào tạo để mua sữa cho học sinh thuộc Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh.

5. Hình thức hỗ trợ

a) Kinh phí thực hiện mua sữa được cấp cho Sở Giáo dục và Đào tạo; Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thị xã, thành phố để tổ chức hoặc tham mưu cơ quan có thẩm quyền thực hiện mua sữa theo quy định.

b) Kinh phí hỗ trợ cho công tác triển khai, kiểm tra, giám sát được cấp cho Sở Giáo dục và Đào tạo ; Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện , thị xã, thành phố để tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này. Hằng năm, báo cáo kết quả tại Kỳ họp thường lệ cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Khi các văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2023/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 09 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu,
chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với
cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 203/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Phú Yên thuộc các cấp địa phương quản lý.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Phú Yên thuộc các cấp địa phương quản lý (sau đây viết tắt là cơ sở giáo dục công lập).

2. Trẻ em, học sinh và cha mẹ hoặc người nuôi dưỡng có con em đang học tại các cơ sở giáo dục công lập được quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan.

4. Không áp dụng cho các cơ sở giáo dục công lập tự chủ về chi thường xuyên và chi đầu tư.

Điều 3. Khoản thu, mức thu các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập

1. Các khoản thu, mức thu các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục là các khoản thu thỏa thuận giữa cơ sở giáo dục với cha mẹ học sinh; mức thu không vượt quá mức quy định tại nghị quyết này.

2. Danh mục các khoản thu và mức thu (*có Phụ lục ban hành kèm theo nghị quyết này*).

Điều 4. Cơ chế quản lý thu, chi

1. Các cơ sở giáo dục xây dựng mức thu đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, tình hình thực tế, điều kiện cơ sở vật chất và nhu cầu của học sinh để xây dựng dự toán thu - chi cho từng nội dung thu, làm căn cứ tính toán mức thu cụ thể, phù hợp với tình hình thực tế của mỗi năm học, thu vừa đủ chi sau khi đã cân đối từ ngân sách nhà nước; mang tính chất phục vụ và không được mang tính kinh doanh; thực hiện thu, chi đúng mục đích, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch và chỉ thực hiện khi đã thống nhất bằng văn bản với cha mẹ học sinh trên tinh thần tự nguyện không vượt quá mức quy định tại nghị quyết này. Không thỏa thuận các khoản thu dịch vụ ngoài quy định tại nghị quyết này. Không áp dụng thu đối với các trường hợp đã được chính sách Nhà nước hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho học sinh, trẻ em mầm non theo quy định.

2. Cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục và nộp vào tài khoản của đơn vị mở tại ngân hàng thương mại hoặc Kho bạc Nhà nước để quản lý, sử dụng theo quy định. Không được dùng các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục được quy định tại nghị quyết này để điều chuyển hoặc chi cho nội dung, mục đích khác.

3. Thực hiện công khai các khoản thu, chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê các khoản thu, chi dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo các quy định của pháp luật; thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, trích lập nguồn cải cách tiền lương theo quy định (nếu có); thực hiện yêu cầu về kiểm toán, thanh tra, kiểm tra của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định và cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ sở giáo dục.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN

(kèm theo Nghị quyết số: 34 /2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)

TT	Danh mục các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục	Đơn vị tính	Mức thu tối đa			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
I	Chương trình, hoạt động giáo dục tăng cường tự chọn; phục vụ hoạt động giáo dục					
1	Chương trình tăng cường dạy học các môn tự chọn	đồng/học sinh/tiết	8.000	8.000	8.000	8.000
2	Nhà ở nội trú học sinh (Ngoại trừ học sinh các trường DTNT)	đồng/học sinh/tháng				150.000
II	Dịch vụ tổ chức bán trú trong các cơ sở giáo dục					
1	Tiền ăn	Theo thỏa thuận với phụ huynh học sinh				
2	Thuê người nấu ăn, tổ chức quản lý học sinh ăn, ở bán trú	đồng/học sinh/tháng		120.000	120.000	
3	Mua sắm đồ dùng, dụng cụ phục vụ bán trú	đồng/học sinh/năm học		100.000	100.000	
III	Dạy ôn tập, ôn thi trong nhà trường					
1	Dạy ôn tập và ôn thi	đồng/học sinh/tiết			8.000	8.000
IV	Dạy Bơi (Chỉ áp dụng đối với các cơ sở giáo dục công lập có hồ bơi)					
1	Tổ chức dạy bơi	đồng/học sinh/giờ		30.000	25.000	25.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2023/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 09 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định cho vay vốn đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng
đối với người lao động tỉnh Phú Yên bằng nguồn vốn địa phương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
ngày 13 tháng 11 năm 2020;*

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

*Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính
phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính
phủ quy định chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;*

*Xét Tờ trình số 236/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định cho vay vốn đi làm việc có thời hạn ở nước
ngoài theo hợp đồng đối với người lao động tỉnh Phú Yên bằng nguồn vốn địa
phương; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định việc cho vay vốn đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng đối với người lao động tỉnh Phú Yên bằng nguồn vốn địa phương.

2. Việc cho vay bằng nguồn vốn trung ương không thuộc phạm vi điều chỉnh của nghị quyết này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động thường trú trên địa bàn tỉnh Phú Yên có nhu cầu đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng, trừ người lao động thuộc đối tượng chính sách vay vốn đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng bằng nguồn vốn trung ương.

2. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Phú Yên và Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện.

3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý và thực hiện chính sách cho vay vốn đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng đối với người lao động tỉnh Phú Yên bằng nguồn vốn địa phương.

Điều 3. Mục đích cho vay

Nhằm hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người lao động của tỉnh có vốn tham gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng, đẩy mạnh hoạt động đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Điều 4. Nguyên tắc cho vay

1. Người được vay vốn phải sử dụng tiền đúng mục đích.

2. Người vay phải trả nợ đúng hạn cả gốc và lãi theo cam kết với ngân hàng.

3. Bảo đảm cho vay vốn đúng đối tượng thụ hưởng; việc cho vay vốn được thực hiện đảm bảo công khai và minh bạch.

Điều 5. Điều kiện cho vay

Người được vay vốn phải có đủ các điều kiện sau:

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

2. Thường trú tại tỉnh Phú Yên từ đủ 36 tháng trở lên (kể cả thời gian thi hành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an nhân dân mà trước đó đã thường trú tại tỉnh Phú Yên).

3. Có hợp đồng ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp được cấp phép của cấp có thẩm quyền về việc đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng.

Điều 6. Đối tượng cho vay

Người lao động thường trú trên địa bàn tỉnh Phú Yên có nhu cầu đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng, trừ người lao động thuộc đối tượng chính

sách vay vốn đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng bằng nguồn vốn trung ương.

Điều 7. Mức cho vay, bảo đảm tiền vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay

1. Mức cho vay

Mức cho vay tối đa bằng 80% chi phí được ghi trong hợp đồng lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng đã ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp được cấp phép của cấp có thẩm quyền về việc đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng nhưng không quá 100 triệu đồng/hợp đồng lao động.

2. Bảo đảm tiền vay

Áp dụng theo quy định như cho vay đối với người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng do Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện bằng nguồn vốn trung ương.

3. Thời hạn cho vay

Thời hạn cho vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động không vượt quá thời hạn làm việc ở nước ngoài của người lao động ghi trong hợp đồng lao động ký kết giữa người lao động với doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp được cấp phép của cấp có thẩm quyền về việc đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng.

4. Lãi suất cho vay

Lãi suất cho vay trong hạn và lãi suất nợ quá hạn áp dụng theo mức quy định cho vay đối với người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng do Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện bằng nguồn vốn trung ương.

5. Mục đích sử dụng vốn vay

Vốn vay được sử dụng vào việc chi trả các khoản chi phí được ghi trong hợp đồng lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

6. Phương thức cho vay, hồ sơ thủ tục vay vốn

Áp dụng theo quy định như cho vay đối với người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài do Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện bằng nguồn vốn trung ương.

Điều 8. Kinh phí thực hiện

Nguồn ngân sách cấp tỉnh ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay vốn đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với người lao động vay vốn đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh, tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay và lãi suất vay theo cam kết ghi

trong hợp đồng tín dụng đã ký với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Phú Yên (nơi vay vốn).

Điều 10. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này. Hằng năm, báo cáo kết quả tại Kỳ họp thường lệ cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cho vay vốn đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng đối với người lao động tỉnh Phú Yên bằng nguồn vốn địa phương.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2023/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 09 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ Nghị quyết số 98/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Đề án Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 18

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Xét Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị bãi bỏ Nghị quyết số 98/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Đề án Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 98/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Đề án Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2023/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 09 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu

quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 226/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Nghị quyết số

31/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 9 như sau:

“b) Phân bổ vốn sự nghiệp: Phân bổ vốn cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (ha)	Tổng số điểm
1	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.	0,004	a	0,004 x a
2	Mỗi ha rừng được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình.	0,004	b	0,004 x b
3	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung.	0,016	c	0,016 x c
4	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ.	0,1	d	0,1 x d
5	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ.	0,3	e	0,3 x e
6	Mỗi tấn gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ.	0,12	f	0,12 x f
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a,b,c,...) là diện tích rừng thuộc địa bàn thực hiện Chương trình do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp diện tích đăng ký của các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng và Ủy ban nhân dân các huyện có liên quan”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 như sau:

“2. Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

a) Phân bổ vốn đầu tư: không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: không quá 06% tổng số vốn sự nghiệp của Tiêu dự án để xây dựng mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự

kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (*Ban Dân tộc tỉnh không quá 3,8%; Sở Công thương không quá 0,7%; các cơ quan: Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Tỉnh đoàn, Hội Nông dân tỉnh mỗi đơn vị không quá 0,5%*).

Phân bổ vốn cho các địa phương phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư: là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành theo quy định tại điểm b, khoản này. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã đặc biệt khó khăn (<i>xã Khu vực III</i>)	28	a	28 x a
2	Mỗi thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã Khu vực III (<i>Số thôn đặc biệt khó khăn được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã</i>)	5	b	5 x b
3	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã đặc biệt khó khăn	0,15	c	0,15 x c
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Phân bổ vốn hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý: không”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 13 như sau:

“2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho Sở Y tế: 100% tổng số vốn sự nghiệp của Dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: không”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 16 như sau:

“b) Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: không quá 55% tổng số vốn sự nghiệp của Tiểu dự án (*Ban Dân tộc tỉnh không quá 17%; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không quá 2,5%; các Sở: Giáo dục và Đào tạo; Lao động - Thương binh và Xã hội; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Y tế; Kế hoạch và Đầu tư; Giao thông vận tải; Công Thương; Nội vụ; Tư pháp; Thông tin và Truyền thông, mỗi sở không quá 1,5%; các cơ quan: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Ngân hàng nhà nước tỉnh; Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh; Tỉnh đoàn; Hội Nông dân tỉnh, mỗi cơ quan không quá 1,5%; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh không quá 10%*).

Phân bổ cho các địa phương: là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành theo quy định tại điểm b, khoản này. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã Khu vực III	5	a	5 x a

2	Mỗi xã Khu vực II	2	b	2 x b
3	Mỗi xã Khu vực I	1	c	1 x c
	Tổng cộng			X_{k,i}

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Các nội dung sửa đổi, bổ sung tại nghị quyết này được áp dụng cho việc phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên từ năm 2024.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2023/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 09 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định chức danh, kiêm nhiệm chức danh, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, khu phố; mức hỗ trợ và phụ cấp kiêm nhiệm đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, buôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Xét Tờ trình số 228/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định chức danh, kiêm nhiệm chức danh, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, khu phố; mức hỗ trợ và phụ cấp kiêm nhiệm đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, buôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo nghị quyết này Quy định chức danh, kiêm nhiệm chức danh, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, khu phố; mức hỗ trợ và phụ cấp kiêm nhiệm đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, buôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định chức danh, số lượng, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, khu phố; mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, buôn, khu phố; mức khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Chức danh, kiêm nhiệm chức danh, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, khu phố; mức hỗ trợ và phụ cấp kiêm nhiệm đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, buôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về chức danh, kiêm nhiệm chức danh, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã), ở thôn, buôn, khu phố; mức hỗ trợ và phụ cấp kiêm nhiệm đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, buôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng

- Cán bộ, công chức cấp xã;
- Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, khu phố; người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, buôn, khu phố;
- Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

1. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã có 16 chức danh sau:

- Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự;
- Phó Trưởng Công an (không là công an chính quy);
- Công an viên thường trực (không là công an chính quy);
- Văn phòng Đảng ủy;
- Tổ chức - Kiểm tra - Tuyên giáo - Dân vận;
- Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Thủ quỹ - Văn thư - Lưu trữ;
- Đài truyền thanh - Dân số - Gia đình và Trẻ em;

- i) Giao thông - Thủy lợi - Nông - Lâm - Ngư nghiệp;
- k) Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ;
- l) Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
- m) Phó Chủ tịch Hội Nông dân;
- n) Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh;
- o) Chủ tịch Hội Người cao tuổi;
- p) Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ;
- q) Chăn nuôi - Thú y.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được Hội đồng nhân dân tỉnh giao và khung chức danh quy định tại khoản 1 Điều này để quyết định việc bố trí chức danh, số lượng đối với từng đơn vị hành chính cấp xã cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ và tình hình thực tế của địa phương nhưng không vượt quá tổng số lượng được giao.

Trường hợp số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã được giao ít hơn số chức danh quy định tại khoản 1 Điều này thì bố trí chức danh phù hợp với số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã được giao, không nhất thiết bố trí đủ các chức danh, khuyến khích thực hiện bố trí kiêm nhiệm.

Điều 3. Kiêm nhiệm chức danh

1. Bố trí chức danh kiêm nhiệm theo đúng quy định và phù hợp với tình hình thực tiễn quản lý ở địa phương.

2. Một người kiêm nhiệm thêm không quá 02 chức danh nhằm đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Điều 4. Mức phụ cấp hàng tháng và phụ cấp tăng thêm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, khu phố có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên

1. Mức phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

a) 08 chức danh sau đây hưởng phụ cấp hàng tháng bằng hệ số 1,1 mức lương cơ sở:

Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự, Phó Trưởng Công an (không là công an chính quy), Văn phòng Đảng ủy, Tổ chức-Kiểm tra-Tuyên giáo-Dân vận, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Thủ quỹ - Văn thư - Lưu trữ, Đài truyền thanh - Dân số - Gia đình và Trẻ em, Giao thông-Thủy lợi- Nông- Lâm - Ngư nghiệp.

b) 08 chức danh sau đây hưởng phụ cấp hàng tháng bằng hệ số 0,95 mức lương cơ sở:

Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch Hội Nông dân, Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh, Chủ tịch Hội Người cao tuổi, Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ, Công an viên thường trực (không là công an chính quy), Chăn nuôi - Thú y.

2. Mức phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, buôn, khu phố

a) Đối với thôn, buôn có từ 350 hộ gia đình trở lên; khu phố có từ 500 hộ gia đình trở lên; thôn, buôn, khu phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; thôn, buôn có từ 350 hộ gia đình trở lên chuyển thành khu phố do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã:

Bí thư chi bộ: 1,15 mức lương cơ sở.

Trưởng thôn, buôn, khu phố: 1,15 mức lương cơ sở.

Trưởng Ban công tác Mặt trận: 0,95 mức lương cơ sở.

b) Đối với thôn, buôn, khu phố còn lại:

Bí thư chi bộ: 0,82 mức lương cơ sở.

Trưởng thôn, buôn, khu phố: 0,82 mức lương cơ sở.

Trưởng Ban công tác Mặt trận: 0,62 mức lương cơ sở.

3. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, khu phố có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên được hưởng phụ cấp tăng thêm hàng tháng như sau:

a) Trình độ đại học trở lên: 0,9 mức lương cơ sở/người/tháng;

b) Trình độ cao đẳng: 0,8 mức lương cơ sở/người/tháng;

c) Trình độ trung cấp: 0,7 mức lương cơ sở/người/tháng.

4. Tổng phụ cấp và phụ cấp tăng thêm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đã bao gồm hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.

Điều 5. Mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, khu phố có trình độ chuyên môn sơ cấp và chưa qua đào tạo

1. Đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

a) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này có trình độ chuyên môn sơ cấp hoặc chưa qua đào tạo hưởng mức phụ cấp hàng tháng 1,74 mức lương cơ sở.

b) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này có trình độ chuyên môn sơ cấp hoặc chưa qua đào tạo hưởng mức phụ cấp hàng tháng 1,59 mức lương cơ sở.

c) Mức phụ cấp quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này đã bao gồm hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.

2. Đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, buôn, khu phố

a) Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, buôn, khu phố quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này có trình độ chuyên môn sơ cấp hoặc chưa qua đào tạo hưởng mức phụ cấp hàng tháng như sau:

Bí thư chi bộ: 1,79 mức lương cơ sở.

Trưởng thôn, buôn, khu phố: 1,79 mức lương cơ sở.

Trưởng Ban công tác Mặt trận: 1,59 mức lương cơ sở.

b) Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, buôn, khu phố quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này có trình độ chuyên môn sơ cấp hoặc chưa qua đào tạo hưởng mức phụ cấp hàng tháng như sau:

Bí thư chi bộ: 1,46 mức lương cơ sở.

Trưởng thôn, buôn, khu phố: 1,46 mức lương cơ sở.

Trưởng Ban công tác Mặt trận: 1,26 mức lương cơ sở.

Điều 6. Phụ cấp kiêm nhiệm

1. Cán bộ, công chức cấp xã kiêm nhiệm người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, khu phố; người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, khu phố kiêm nhiệm người hoạt động không chuyên trách khác ở cấp xã, ở thôn, buôn, khu phố mà số lượng người đảm nhiệm công việc đó giảm đi tương ứng kể từ ngày được cấp có thẩm quyền quyết định việc kiêm nhiệm thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 100% mức phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này.

2. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, buôn, khu phố kiêm nhiệm người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, buôn, khu phố mà số lượng người đảm nhiệm công việc đó giảm đi tương ứng kể từ ngày được cấp có thẩm quyền quyết định việc kiêm nhiệm thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 100% mức hỗ trợ của chức danh kiêm nhiệm.

3. Một người kiêm nhiệm thêm 02 chức danh có chênh lệch về mức phụ cấp thì chỉ được hưởng một mức phụ cấp kiêm nhiệm cao nhất.

4. Phụ cấp kiêm nhiệm không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

5. Phụ cấp tăng thêm quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết này không dùng để tính hưởng phụ cấp kiêm nhiệm.

Điều 7. Mức hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, buôn, khu phố

1. Phó Trưởng thôn, buôn, khu phố; Công an viên ở thôn, buôn: 1,0 mức lương cơ sở/người/tháng.

2. Phó Bí thư Chi bộ, Chi hội trưởng Hội Người cao tuổi, Chi hội trưởng Hội Phụ nữ, Chi hội trưởng Hội Nông dân, Chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh, Bí thư Chi đoàn Thanh niên: 0,39 mức lương cơ sở/người/tháng.

3. Chi ủy viên, Người cốt cán (Người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số): 0,3 mức lương cơ sở/người/tháng.

Điều 8. Nguồn kinh phí

1. Kinh phí từ ngân sách trung ương khoán quỹ phụ cấp và kinh phí ngân sách chi cho cải cách chính sách tiền lương của địa phương theo quy định tại Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ.

2. Các chế độ, chính sách quy định tại nghị quyết này được xác định theo mức lương cơ sở, trường hợp trung ương có thay đổi, cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức thì thực hiện theo quy định của pháp luật./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61/2023/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Tiếp công dân ngày 25 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Tố cáo ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Khiếu nại ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại;

Căn cứ Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tố cáo;

Căn cứ Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-TTCP ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thanh tra Chính phủ quy định Quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh;

Căn cứ Thông tư số 04/2021/TT-TTCP ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thanh tra Chính phủ quy định Quy trình tiếp công dân;

Theo đề nghị của Thanh tra tỉnh tại Tờ trình số 1416/TTr-TTr ngày 06/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định**

1. Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 09/09/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành quy định về bảo đảm an ninh, trật tự và xử lý người có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội tại các trụ sở và địa điểm tiếp công dân trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 7/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành quy định phối hợp giải quyết các trường hợp khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tập trung đông người trái quy định pháp luật tại các trụ sở cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Quyết định số 78/2016/QĐ-UBND ngày 07/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên sửa đổi một số điều của quy định phối hợp giải quyết các trường hợp khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tập trung đông người trái quy định pháp luật tại các trụ sở cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 07/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2024

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Thanh tra tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyễn Thảo

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 62/2023/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 31 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thị xã Đông Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
Căn cứ Luật di sản văn hoá ngày 29 tháng 6 năm 2001;
Căn cứ Nghị định 166/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ Quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;
Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;
Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên;
Căn cứ Nghị quyết số 364/NQ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên;
Theo đề nghị của UBND thị xã Đông Hòa tại Tờ trình số 326/TTr-UBND ngày 14 ngày 11 tháng 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thị xã Đông Hòa kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Giám đốc các sở, ban, ngành tỉnh; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế; Chủ tịch UBND thị xã Đông Hòa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Hồ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý kiến trúc đô thị thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên

*(Kèm theo Quyết định số: 62/2023/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về quản lý quy hoạch, kiến trúc, cảnh quan đô thị trên địa bàn thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên (theo Đồ án quy hoạch chung đô thị thị xã Đông Hòa giai đoạn đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2019 và phê duyệt chủ trương điều chỉnh tại Quyết định số 1524/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023).

2. Những công trình xây dựng ở khu vực, tuyến phố trong đô thị đã ổn định nhưng chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng thì thực hiện theo Quy chế này.

3. Những dự án, công trình đã được cấp Giấy phép xây dựng thì tiếp tục triển khai theo nội dung đã được cấp phép. Trong trường hợp có điều chỉnh thì phải thực hiện theo Quy chế này.

4. Đối với khu vực, dự án, công trình đã có Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được duyệt, đồ án Thiết kế đô thị riêng được duyệt hoặc đã được chấp thuận tổng mặt bằng và phương án kiến trúc công trình mà có quy định khác hoặc cụ thể hơn về kiến trúc so với Quy chế này thì được áp dụng theo các nội dung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chấp thuận.

5. Đối với các khu di tích, danh lam thắng cảnh thì thực hiện quản lý kiến trúc theo quy định của Quy chế này và Quyết định số 21/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Phú Yên và các văn bản pháp luật về di sản văn hóa có liên quan.

6. Trường hợp các quy định của các chuyên ngành khác chưa quy định hoặc chưa bổ sung kịp vào quy chế này thì thực hiện theo quy định chuyên ngành đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến hoạt động xây dựng, kiến trúc cảnh quan đô thị trên địa bàn thị xã Đông Hòa có trách nhiệm thực hiện theo Quy chế này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Một số khái niệm, thuật ngữ được sử dụng trong quy chế được hiểu như sau:

1. Khu đô thị: Là khu vực xây dựng của đô thị gồm khu nhà ở, khu các công trình hạ tầng, dịch vụ hoặc công trình khác của đô thị, được giới hạn bởi các ranh giới tự nhiên, ranh giới nhân tạo hoặc các đường chính đô thị.

2. Khu vực đô thị cải tạo: Là khu vực đô thị hiện hữu được đầu tư xây dựng, nâng cấp về nhà ở, dịch vụ, hạ tầng, môi trường, cảnh quan và các mặt khác liên quan.

3. Mật độ xây dựng: Là tỷ lệ diện tích chiếm đất của các công trình kiến trúc trên tổng diện tích toàn khu đất hoặc lô đất, được tính bằng %. Mật độ xây dựng gồm mật độ xây dựng gộp (brut-tô), mật độ xây dựng thuần (netto).

4. Hành lang bảo vệ, hành lang an toàn (trên tuyến đường, tuyến phố): Là khoảng không gian lưu thông về chiều rộng, chiều dài và chiều cao chạy dọc theo tuyến đường, tuyến phố nhằm bảo vệ an toàn công trình đường dây tải điện, công trình giao thông, công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

5. Chỉ giới xây dựng ngầm: Là đường giới hạn cho phép xây dựng nhà, công trình ngầm dưới đất (không bao gồm hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm).

6. Khoảng lùi: Là khoảng cách giữa chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng.

7. Chiều cao xây dựng tối đa của công trình: Là chiều cao tính từ nền phân cao nhất của công trình đến đỉnh mái.

8. Biệt thự: Là nhà ở riêng lẻ có sân vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa,...) có tường rào và lối ra vào riêng biệt.

9. Nhà ở liên kế: Là loại nhà ở riêng lẻ, gồm các căn hộ được xây dựng liền nhau, thông nhiều tầng được xây dựng sát nhau thành dãy trong những lô đất nằm liền nhau và có chiều rộng nhỏ hơn nhiều lần so với chiều sâu (chiều dài) của nhà, cùng sử dụng chung một hệ thống hạ tầng của khu vực đô thị.

10. Ban công: Là các mặt sàn chịu lực được làm nhô ra khỏi mặt nhà, tạo điều kiện để người sử dụng có thể tiếp cận dễ dàng với không gian thoáng bên ngoài, tiếp cận cây xanh, tạo tầm nhìn rộng.

11. Không gian ngoài công trình: Trên tất cả các thửa hoặc mảnh đất, một phần diện tích phải để trống, không xây dựng, kể cả việc xây dựng công trình bằng vật liệu nhẹ. Khoảng trống không xây dựng này được gọi là “không gian ngoài công trình” và được trồng cây xanh.

12. Hành lang bảo vệ an toàn lưới điện: Là khoảng lưu không về chiều rộng, chiều dài và chiều cao dọc theo công trình đường dây hoặc bao quanh trạm điện.

13. Độ cao không chế hoặc chiều cao không chế: Là cao độ xây dựng tối đa bắt buộc phải tuân thủ được lựa chọn phù hợp với quy chuẩn về quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật.

14. Độ vuton: Là khoảng cách cho phép các bộ phận cố định của ngôi nhà được phép nhô ra khỏi chỉ giới đường đỏ (về phía lộ giới).

15. Mái đón: Là mái che của cổng gắn vào tường ngoài nhà và đưa ra tới cổng vào nhà hoặc che một phần đường đi từ hè, đường vào nhà.

16. Mái hè phố: Là mái che gắn vào tường nhà và che phủ một đoạn tường nhà.

17. Cốt xây dựng không chế: Là cao độ xây dựng tối thiểu bắt buộc phải tuân thủ được lựa chọn phù hợp với quy chuẩn về quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý kiến trúc trong đô thị

1. Các nguyên tắc chung.

a) Tất cả việc xây dựng, sử dụng các công trình và nhà ở riêng lẻ trên địa bàn thị xã Đông Hòa phải bảo đảm tính thống nhất trong việc quản lý từ không gian tổng thể đến không gian cụ thể của công trình kiến trúc được quản lý đồng bộ về

không gian, kiến trúc, cảnh quan, bảo đảm hoạt động chức năng hiệu quả, mỹ quan, an toàn với tổng thể đô thị xung quanh;

b) Tuân thủ nguyên tắc hoạt động kiến trúc quy định tại Điều 4 của Luật Kiến trúc;

c) Các công trình và dự án phát triển nhà ở phải bảo đảm sự đồng bộ giữa phân bố quy mô dân số với phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy chuẩn, tiêu chuẩn (đường giao thông, cấp thoát nước; trường học, công trình công cộng, thương mại - dịch vụ, hệ thống thu gom thoát nước thải, hệ thống thu gom thoát nước mưa, khu vực tập trung rác thải sinh hoạt, nhà chứa chất thải nguy hại, hệ thống xử lý nước thải) và bảo vệ môi trường, cảnh quan, đặc biệt là cảnh quan sông, rạch đặc thù của thị xã;

d) Những công trình hiện hữu đã được xây dựng phù hợp với quy định của pháp luật trước khi ban hành Quy chế này được phép tồn tại. Khi tiến hành xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa có thay đổi về kiến trúc mặt ngoài công trình, quy mô diện tích thì phải tuân thủ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy hoạch xây dựng và Quy chế này;

đ) Bảo đảm an toàn cho con người, công trình kiến trúc và khu vực tập trung dân cư trước tác động bất lợi do thiên nhiên hoặc con người gây ra;

e) Không tác động tiêu cực đến cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, công trình kiến trúc có giá trị và môi trường sinh thái;

g) Đối với công trình công cộng, công trình phục vụ tiện ích đô thị trên tuyến phố phải bảo đảm yêu cầu thẩm mỹ, công năng sử dụng, bảo đảm an toàn cho người và phương tiện giao thông; hệ thống biển báo, quảng cáo, chiếu sáng đô thị phải tuân thủ quy chuẩn, quy hoạch quảng cáo ngoài trời, phù hợp với kiến trúc chung của khu đô thị; công trình tượng đài, điêu khắc, phù điêu, đài phun nước và các công trình trang trí khác phải được thiết kế phù hợp với cảnh quan, đáp ứng yêu cầu sử dụng và thẩm mỹ nơi công cộng; công trình giao thông phải được thiết kế đồng bộ, bảo đảm yêu cầu sử dụng, thẩm mỹ và tính chất của đô thị thị xã Đông Hòa;

h) Bảo đảm sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; trong quá trình quản lý kiến trúc, cảnh quan, bảo tồn, khai thác, sử dụng các dịch vụ đô thị đáp ứng nhu cầu của người dân trong đô thị;

i) Bảo đảm bảo tồn, kế thừa, phát huy các giá trị kiến trúc truyền thống, tiếp thu chọn lọc tinh hoa kiến trúc thế giới. Xây dựng nền kiến trúc tiên tiến, hiện đại, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc;

k) Ứng dụng khoa học, công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong quản lý kiến trúc phù hợp với thực tiễn thị xã Đông Hòa; bảo đảm hiệu quả về kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

2. Các nguyên tắc đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù.

a) Xác định ranh giới, vị trí và danh mục các khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù:

- Các khu vực có ý nghĩa quan trọng về cảnh quan: Khu vực có cảnh quan thiên nhiên, địa hình sông nước; khu vực địa hình dốc, đồi núi; khu vực bờ biển (bản đồ ranh giới vị trí xác định tại Phụ lục 02 Quy chế này):

Khu vực cảnh quan dọc sông Bàn Thạch;

Khu vực ven bờ biển từ sân bay Tuy Hoà đến cửa biển Đà Nông;

Khu vực xã Hoà Thành ven sông Ba;

Khu vực cảnh quan toàn bộ dãy núi phía Nam Khu kinh tế: Bao gồm các núi Hòn Bà, Đá Bia, Vũng Rô, Đèo Cả.

- Các trục đường chính, các trục đường có tính chất đặc biệt quan trọng về hành chính, thương mại, du lịch (tên đường, bản đồ ranh giới vị trí xác định tại Phụ lục 03 Quy chế này).

- Các trục đường có tính chất đặc biệt quan trọng về hành chính, thương mại, du lịch (bản đồ ranh giới vị trí xác định tại Phụ lục 03 Quy chế này):

Trục giao thông Bắc - Nam: Đường cao tốc Bắc - Nam; Quốc lộ 1; đường Quốc lộ 29; đường Lương Tấn Thịnh; đường Nam Hùng Vương;

Trục giao thông Đông - Tây: Trục giao thông đi Tây Nguyên; Quốc lộ 29; đường Phú Khê - Phước Tân; đường Nguyễn Tất Thành; đường Võ Nguyên Giáp; đường Đông Tây 1.

- Các khu vực di tích lịch sử - văn hoá danh lam thắng cảnh bảo tồn từ cấp tỉnh trở lên (vị trí, bản đồ ranh giới vị trí xác định tại Phụ lục 04 Quy chế này).

- Các quảng trường và công viên lớn; các khu trung tâm công cộng; các khu vực xung quanh đầu mối giao thông công cộng, nhà ga đường sắt đô thị (bản đồ ranh giới vị trí xác định tại Phụ lục 05 Quy chế này):

Khu vực quảng trường 1 tháng 7;

Khu công viên cây xanh dọc sông Bàn Thạch và các tuyến kênh chính trong khu vực;

Công viên lớn, các công viên cấp đô thị, cấp đơn vị ở được xác định tại các đồ án quy hoạch đã được duyệt (bản đồ ranh giới vị trí xác định theo các quy hoạch tại Phụ lục 01 Quy chế này);

Khu vực xung quanh đầu mối giao thông công cộng tại nút giao Quốc lộ 1 và Quốc lộ 29 đi Tây Nguyên;

Khu vực nhà ga: Khu vực không gian xung quanh nhà ga Phú Hiệp.

- Các khu vực cửa ngõ đô thị (bản đồ ranh giới vị trí xác định tại Phụ lục 06 Quy chế này):

Khu vực cửa ngõ phía Đông: Là khu vực cảng Bãi Gốc nơi tiếp cận giao thương đường thủy quan trọng của đô thị thị xã Đông Hòa;

Khu vực cửa ngõ phía Tây: Là nút giao trên Quốc lộ 29 nơi tiếp giáp giữa xã Hòa Tân Đông (thị xã Đông Hòa) và xã Hòa Tân Tây (huyện Tây Hòa);

Khu vực cửa ngõ phía Bắc: Nút giao giữa Quốc lộ 1, đường Nguyễn Văn Linh và đường Nguyễn Tất Thành, đây là nơi tiếp cận thành phố Tuy Hòa và kết nối với các khu vực dãy ven biển;

Khu vực cửa ngõ tiếp giáp với thành phố Tuy Hòa, sân bay, đường Hùng Vương;

Khu vực cửa ngõ phía Nam: Là khu vực hướng vào đường hầm Đèo Cả, đây là nút giao thông quan trọng kết nối Đông Hòa và các tỉnh thành ven biển thông qua Quốc lộ 1, tuyến đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông.

b) Các nguyên tắc đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù:

- Đối với khu vực có cảnh quan địa hình sông nước:

Các dự án và công trình xây dựng cần tôn trọng, giữ gìn, bảo vệ và phát huy

các yếu tố cảnh quan, môi trường sông nước gắn kết với việc tổ chức các không gian công cộng, công viên cây xanh, kiến trúc đô thị và công trình của khu vực.

Phương án quy hoạch cần hạn chế tới mức thấp nhất việc san lấp sông, kênh, hạn chế thay đổi và thu hẹp dòng chảy; quy hoạch hệ thống giao thông, cầu phù hợp với hệ thống sông, kênh hiện trạng.

Tuân thủ đúng các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý sông, kênh.

Việc san lấp sông, kênh, mương phải được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và cần bố trí hồ điều tiết bổ sung hoặc hệ thống cống hộp thay thế.

Khu vực ven sông: Cần bố trí các công trình có mật độ xây dựng thấp hơn so với các khu vực lân cận. Công trình ven sông, cần có khoảng lùi thích hợp và tầng cao xây dựng từ thấp đến cao theo hướng từ bờ sông, hài hòa với không gian, cảnh quan chung của khu vực.

- Quy định đối với khu vực có địa hình đồi dốc:

Các dự án và công trình cần tôn trọng, giữ gìn, bảo vệ và phát huy đặc trưng, khai thác các yếu tố cảnh quan tại khu vực có địa hình đồi dốc.

Phương án quy hoạch, đặc biệt là quy hoạch giao thông, san nền và hạ tầng kỹ thuật khác cần hạn chế tới mức thấp nhất việc san lấp làm mất địa hình đồi dốc.

Tổ chức không gian đô thị xung quanh khu vực cần hạn chế các công trình cao tầng che chắn tầm nhìn đến cảnh quan đồi. Chiều cao xây dựng công trình phù hợp và phát huy đặc trưng của địa hình.

Khuyến khích tổ chức cây xanh, cảnh quan tập trung với mật độ cao, mang đặc trưng của vùng sinh thái đồi dốc.

- Quy định đối với khu vực bờ biển:

Các dự án và công trình xây dựng cần tôn trọng, giữ gìn, bảo vệ và phát huy đặc trưng, khai thác các yếu tố cảnh quan tại khu vực bờ biển, bảo đảm cho cộng đồng tiếp cận bờ biển và cảnh quan biển thuận lợi.

Bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, sinh thái vùng ven biển. Việc phát triển đô thị phải tuân thủ quy hoạch chung và quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết được duyệt.

Đối với các dự án, công trình xây dựng ven bờ biển, cần bảo đảm yếu tố: Đối với khu đất giáp bờ biển có cạnh từ 1.000 m trở lên, cần bố trí đường dành cho mục đích công cộng ra bờ biển trừ dự án, công trình trong các đồ án quy hoạch chi tiết đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các trục đường chính và các trục đường có tính chất đặc biệt quan trọng về hành chính, thương mại, du lịch:

Tạo được sự đồng bộ, tính liên tục, dễ nhận diện định hướng kiến trúc chính, công trình điểm nhấn cho các trục đường chính. Khoảng lùi công trình cần được nghiên cứu phù hợp với từng chức năng công trình nhằm đảm bảo phù hợp về không gian, kiến trúc, cảnh quan chung; đảm bảo khả năng tiếp cận công trình; đảm bảo các điều kiện về chiếu sáng tự nhiên và an toàn thoát hiểm, thoát nạn theo quy định. Khuyến khích các công trình lớn, hợp khối.

- Các khu vực di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn:

Các dự án tu bổ di tích, bảo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích phải tuân thủ theo quy định của Luật Di sản văn hoá và các quy định pháp luật khác có liên quan;

đối với các hạng mục công trình đầu tư xây dựng mới trong khu di tích phải bố trí mặt bằng không gian, phương án kiến trúc hài hoà với kiến trúc, cảnh quan của di tích, nhằm phát huy giá trị di tích; đồng thời phải được sự thoả thuận, thẩm định, phê duyệt của cấp thẩm quyền về quản lý di tích theo quy định của pháp luật.

- Khu trung tâm công cộng, quảng trường và công viên lớn:

Cần tạo nên không gian trật tự, gắn kết hài hòa giữa các công trình kiến trúc. Hình thức kiến trúc đa dạng, phù hợp với các chức năng công cộng. Ưu tiên gắn kết với các công trình điểm nhấn, tạo được bản sắc nơi chốn cho từng khu vực. Thiết kế cảnh quan bảo đảm tổ chức các hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí cho người dân thị xã; kết nối không gian mở đô thị, đặc biệt kết hợp với các không gian đầu mối giao thông công cộng.

- Khu vực xung quanh đầu mối giao thông công cộng, nhà ga đường sắt đô thị:

Kiến trúc công trình dễ định hướng, nhận diện. Tô chức không gian tiếp cận công trình tạo thuận tiện cho người đi bộ, dễ dàng kết nối các loại phương tiện giao thông khác, ưu tiên phát triển các chức năng thương mại dịch vụ.

c) Các yêu cầu khác:

- Khuyến khích hình thành hệ thống hành lang đi bộ có mái che, kết nối với các công trình công cộng, đầu mối giao thông công cộng.

- Đối với các công trình (dân dụng, hạ tầng,...) được xây dựng mới có đồng người sử dụng, thiết kế cần thể hiện được giá trị kiến trúc, đổi mới sáng tạo, yếu tố tiên tiến hơn các công trình tương tự đã được xây dựng.

- Kiến trúc công trình cần đảm bảo các yêu cầu về phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu.

- Nhằm cải tạo chỉnh trang đô thị, bổ sung cây xanh, không gian mở, tăng cường kết nối giao thông công cộng, bảo tồn các công trình kiến trúc có giá trị, khuyến khích thiết kế thân thiện môi trường tại các khu nội thị và ngoại thị thị xã Đông Hoà.

- Không gian mở do nhà đầu tư xây dựng như điều kiện ưu đãi cần phải đáp ứng những yêu cầu sau: Đảm bảo người dân có thể tiếp cận và thụ hưởng; việc gìn giữ/bảo dưỡng không gian mở thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư.

3. Khu vực lập thiết kế đô thị riêng (bản đồ ranh giới vị trí xác định tại Phụ lục 07 Quy chế này).

a) Lập thiết kế đô thị dọc hai bên các tuyến đường (quy mô lấy vào hai bên một lớp công trình):

Đường Lương Tấn Thịnh;

Đường Quốc lộ 29;

Đường Quốc lộ 1;

Đường Nguyễn Tất Thành;

Đường Võ Nguyên Giáp;

Đường Đông Tây 1;

Đường Nam Hùng Vương.

b) Trên cơ sở quy hoạch chung đô thị, các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết có liên quan, các yêu cầu quản lý kiến trúc, những khu vực, địa điểm có ý nghĩa quan trọng về cảnh quan đô thị cần ưu tiên lập thiết kế đô thị riêng được các cơ

quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương thực hiện.

4. Khu vực tuyển phố, khu vực ưu tiên chỉnh trang: Xác định tại các đồ án Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu được duyệt.

Điều 5. Công trình phải tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc

1. Nguyên tắc chung.

a) Thi tuyển hoặc tuyển chọn phương án thiết kế quy hoạch, kiến trúc công trình xây dựng nhằm chọn được phương án thiết kế tốt nhất, đáp ứng tối đa các yêu cầu về thẩm mỹ, quy hoạch kiến trúc, cảnh quan, công năng sử dụng; thể hiện được ý nghĩa, tính chất của công trình xây dựng, đồng thời có tính khả thi cao;

b) Khuyến khích chủ đầu tư của các dự án và công trình tổ chức thi tuyển hoặc tuyển chọn thiết kế quy hoạch, kiến trúc. Nếu có điều kiện, nên tổ chức theo hình thức thi tuyển rộng rãi.

2. Các công trình cần phải tổ chức thi tuyển, tuyển chọn quy hoạch, kiến trúc công trình.

a) Các khu vực, vị trí hoặc công trình phải thi tuyển phương án kiến trúc:

- Công trình công cộng có quy mô cấp đặc biệt, cấp I theo Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng và Thông tư 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng Quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

- Cầu trong đô thị từ cấp II trở lên, ga đường sắt nội đô từ cấp II trở lên.

- Công trình tượng đài, công trình là biểu tượng về truyền thống, văn hóa và lịch sử của thị xã.

- Công trình quan trọng, điểm nhấn trong đô thị và trên các tuyến đường chính của thị xã:

Công trình quan trọng, điểm nhấn trong đô thị; có tầng cao từ 15 tầng hoặc có chiều cao từ 70m trở lên (thuộc vốn ngân sách);

Công trình là điểm nhấn trong khu vực cửa ngõ đô thị của thị xã (cửa ngõ đô thị được quy định tại Phụ lục 06 của Quy chế này).

- Công trình được xây dựng tại vị trí có ảnh hưởng trực tiếp đến diện mạo cảnh quan kiến trúc đô thị của thị xã Đông Hòa;

- Các công trình quan trọng khác theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân thị xã.

b) Việc thi tuyển phương án thiết kế kiến trúc phải tuân thủ các quy định của pháp luật về kiến trúc và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan;

c) Sơ đồ các khu vực, vị trí hoặc công trình phải thi tuyển phương án kiến trúc xem tại Phụ lục 08 Quy chế này.

Chương II

QUẢN LÝ KIẾN TRÚC, KHÔNG GIAN CẢNH QUAN

Điều 6. Định hướng kiến trúc, không gian cảnh quan

1. Định hướng chung.

a) Định hướng chung về kiến trúc cho toàn thị xã:

- Kiến trúc các công trình cần tuân thủ định hướng phát triển không gian đô

thị trong đề án Quy hoạch chung được duyệt.

- Ưu tiên tạo lập cảnh quan phục vụ công cộng ở nhiều cấp độ (cấp đô thị, cấp đơn vị ở và nhóm nhà ở) đảm bảo kang trang, đồng bộ, hiện đại và thân thiện với môi trường nhằm góp phần nâng tỷ lệ người dân sử dụng phương tiện giao thông công cộng, giảm ngập lụt, tăng không gian xanh.

- Quản lý chiều cao công trình theo quy hoạch, tuân thủ nguyên tắc sau: Chiều cao công trình theo hình dáng đường cao tầng cơ sở; tập trung các công trình cao tầng theo các trục giao thông công cộng sức tải lớn (TOD); cao tầng tại các trung tâm đô thị, thấp dần ra bên ngoài; cao tầng bên trong đô thị và thấp dần về phía bờ sông.

- Khuyến khích tạo ra các không gian sử dụng công cộng trong đô thị. Khuyến khích kết nối các không gian công cộng, không gian ngầm đô thị, tạo ra mạng lưới đi bộ liên hoàn trong thị xã.

- Khuyến khích quy hoạch và trồng cây xanh tán lớn (phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng địa phương), thảm cỏ, kết hợp tổ chức sự kiện tại các quảng trường, vườn hoa, đài phun nước, tượng đài, phù điêu, tiểu cảnh nhỏ trong các khu vực trung tâm công cộng.

- Xây dựng các không gian mở, không gian sinh hoạt cộng đồng có giá trị về mặt thẩm mỹ và công năng, đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân.

- Công trình kiến trúc phải phù hợp với điều kiện khí tượng, thủy văn và thổ nhưỡng tại khu vực, thân thiện với môi trường (tăng bóng râm và mái che, tăng độ ẩm và điều hòa nhiệt, thông gió,...)

- Công trình kiến trúc cần đáp ứng việc nâng cao sức khỏe thể chất, các điều kiện vệ sinh dịch tễ như có hành lang thông gió tự nhiên cho đô thị và công trình, không gian xanh dành cho thư giãn, không gian đi bộ, không gian mặt nước, thiết kế giảm hiệu ứng đảo nhiệt đô thị, giải pháp giảm tiếng ồn đô thị.

- Kiến trúc công trình dọc khu vực sông, kênh phải hài hòa với không gian mặt nước (điều hòa nước mưa, nuôi trồng thủy sản và phát triển du lịch), tạo sự đặc trưng đô thị ven sông; khai thác bờ sông, sử dụng đất ven sông và các ốc đảo trên lòng sông đúng chiến lược.

- Khuyến khích các công trình hỗn hợp, tại tầng trệt trồng để tổ chức không gian công cộng, các tuyến đi bộ bên trong công trình, trên cao trong phạm vi khối để, tạo sân vườn, hồ cảnh, giếng trời kết hợp bố trí tiểu cảnh, tượng đài, điêu khắc nhỏ tạo cảnh quan đô thị xanh, đẹp và thân thiện.

- Tạo lập hình ảnh đô thị có những nét riêng biệt và đặc sắc cho từng khu vực chức năng dựa trên các yếu tố:

Khai thác các giá trị cảnh quan thiên nhiên như sông, hồ, núi, cồn, biển,... kết hợp với hệ thống cây xanh, mặt nước trong đô thị hình thành nên khung cảnh quan cây xanh liên kết mật thiết với nhau, góp phần tạo nên cảnh quan sinh thái và cân bằng sinh học cho đô thị. Xác định các vị trí điểm nhìn, hướng nhìn khai thác được tối đa các giá trị cảnh quan của hệ thống các không gian mở chính của đô thị;

Đối với các khu chức năng chính của đô thị (các khu trung tâm, các khu đô thị, khu giáo dục - đào tạo, khu công nghiệp, khu thương mại dịch vụ, khu du lịch,...) được quy hoạch với hình thái đô thị văn minh - hiện đại tạo điểm nhấn

không gian cho các khu chức năng kết hợp hài hòa với hệ thống không gian mở chính hình thành nên cấu trúc đô thị chặt chẽ, liên hoàn và phong phú;

Tận dụng các giá trị cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn, lựa chọn các vị trí hoạch định phát triển hệ thống dịch vụ du lịch mang tính chất sinh thái làm trọng tâm, đảm bảo các yếu tố cảnh quan khu du lịch liên kết mật thiết và hài hòa với thiên nhiên, hình thành các tuyến liên kết du lịch không chỉ trên địa bàn thị xã Đông Hòa mà còn có sự liên kết với các chuỗi du lịch trong vùng và cả nước;

Quan tâm đến hệ thống thu gom rác, chất thải, nước thải từ các công trình du lịch, nhất là các công trình du lịch có mặt nước. Bảo tồn các cây xanh có tuổi thọ cao, các cây gỗ quý trong các khu vực công trình, lựa chọn loại cây, hoa phù hợp.

Lựa chọn loại cây, hoa phù hợp trong đô thị, có chủ đề;

Có quy chế quản lý kiến trúc tường rào, khuyến khích trồng xen hoa giấy và cây hoa tạo màu cho đô thị, chịu hạn. Giám bê tông hóa trong các sân đường nội bộ công trình.

b) Định hướng chung kiến trúc khu trung tâm tổng hợp chính của thị xã:

- Khu đô thị trung tâm hành chính thị xã Đông Hòa là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, thương mại - dịch vụ,... của thị xã Đông Hòa phát triển với mật độ cao và trung bình, tập trung mở rộng phường Hòa Vinh hiện hữu kết hợp với phường Hòa Hiệp Trung, phường Hòa Hiệp Bắc, phường Hòa Hiệp Nam và phường Hòa Xuân Tây hình thành nên vùng nội thị mà trong đó Hòa Vinh là lõi của đô thị.

- Các công trình công cộng, thương mại dịch vụ cấp đô thị tập trung chủ yếu ven tuyến Quốc lộ 1 và trục Đông - Tây trung tâm đô thị.

- Các khu cơ quan hành chính - chính trị phải có kiến trúc trang trọng, hiện đại, hài hòa với cảnh quan kiến trúc đô thị, tạo thành quần thể kiến trúc bề thế, tiêu biểu cho đô thị; Tuân thủ theo tiêu chuẩn quốc gia đối với công trình hành chính (TCVN 4601:2012 - Công sở, cơ quan hành chính nhà nước).

- Tất cả các công trình đều có khoảng không gian thoáng, cây xanh sân vườn phù hợp với cảnh quan xung quanh.

- Các lối đi bộ và khoảng mở trong khu vực được xác định độ rộng và chỉ giới đường đỏ theo đồ án quy hoạch chi tiết được duyệt. Các lối đi và khoảng mở sử dụng các mặt lát có yêu cầu trang trí cao, được phép bố trí các ghế nghỉ chân, bệ cảnh, bồn cây di động, mái che...

- Không gian xung quanh công trình thuộc khuôn viên khu đất xây dựng yêu cầu trồng cây có hình thức trang trí đẹp, trồng tự nhiên hoặc trong bồn. Khai thác tối đa không gian cây xanh, mặt nước sẵn có trong khu vực, tận dụng cảnh quan, địa hình tự nhiên.

- Cổng, hàng rào: Thiết kế và xây dựng phù hợp với kiến trúc tổng thể của công trình và hài hòa với kiến trúc chung của đô thị.

c) Định hướng kiến trúc khu vực giáp ranh nội ngoại thị: Tạo ra sự chuyển tiếp về mặt không gian, chiều cao công trình, hình thức kiến trúc giữa đô thị và nông thôn;

d) Định hướng kiến trúc khu vực nông nghiệp thuộc đô thị: Khuyến khích kiến trúc sử dụng vật liệu tự nhiên, hài hòa với địa hình tự nhiên, các hình thức kiến trúc

dân gian, phục vụ đa chức năng gắn kết với các hoạt động du lịch sinh thái;

đ) Định hướng chung kiến trúc khu vực đô thị hiện hữu:

- Phát triển khu vực đô thị cũ hiện hữu theo hướng, từng bước bổ sung cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội, nhất là bổ sung giao thông công cộng; cải tạo chỉnh trang để có được sự đồng bộ về kiến trúc, cảnh quan đô thị cho từng khu vực.

- Khuyến khích các dự án cải tạo chỉnh trang đô thị, trọn ô phố, tạo thêm các không gian mở, các công trình dịch vụ đô thị, tăng thêm chỗ đậu xe; hạn chế các dự án khoét lõm quy mô nhỏ, trong các hẻm nhỏ, thiêu kết nối đồng bộ với không gian đô thị hiện hữu.

- Đẩy mạnh bảo tồn công trình kiến trúc có giá trị. Khuyến khích hình thành các không gian công cộng, tiện ích công cộng, dịch vụ đô thị,... Các công trình công cộng xây dựng trong khu hiện hữu có thể xem xét gia tăng tầng cao, giảm mật độ xây dựng để đáp ứng nhu cầu sử dụng.

- Hạ tầng và tiện ích đô thị cần có các giải pháp để góp phần giảm ngập, nâng cao chất lượng môi trường đô thị.

- Cải tạo nâng cấp các đường nhỏ trong đô thị, có hệ thống cống rút về giữa đường. Kiểm soát tốt các cốt đầu nối với các đường lớn.

e) Định hướng chung kiến trúc khu vực phát triển mới:

- Các khu đô thị mới tại 3 khu vực bao gồm:

Khu đô thị mới Hoà Thành dọc sông Đà Rằng.

Khu đô thị Hoà Vinh ở khu vực giao cắt Quốc lộ 1 và Quốc lộ 29 đi Tây Nguyên. Đây sẽ là đô thị trung tâm hành chính, thương mại, dịch vụ của Khu kinh tế.

Khu trung tâm hành chính mới và khu dân cư mới xã Hoà Tâm.

- Định hướng kiến trúc hiện đại, tận dụng điều kiện địa hình, tự nhiên của từng khu vực.

- Theo nguyên tắc tập trung đầu tư xây dựng các khu vực đô thị mới có quy mô lớn, hiện đại, đồng bộ về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị. Các công trình kiến trúc mới, hiện đại, sinh động, tạo nhịp điệu có chất lượng thiết kế tốt và thân thiện môi trường; cảnh quan hài hòa với điều kiện tự nhiên từng khu vực, tạo lập được môi trường sống tốt và đặc trưng riêng của từng khu đô thị mới.

- Kiến tạo các không gian công cộng đô thị, bán công cộng có chất lượng, có giá trị về mặt cảnh quan.

- Các khu đô thị mới phải hoàn chỉnh hạ tầng mới đưa vào ở. Dự kiến phát triển hạ tầng khoa học và đồng bộ. Dự báo được nhu cầu sinh hoạt, đảm bảo môi trường sống xanh, sạch, đẹp phù hợp.

g) Định hướng kiến trúc khu vực nội thị (ranh giới khu vực nội thị xem bản sơ đồ phát triển tại Phụ lục 10 Quy chế này):

- Khu vực nội thị (Phân khu KV1): Được chia thành 05 khu vực từ KV1-1 đến KV1-5, cụ thể như sau:

Khu vực KV1-1: Lõi trung tâm đô thị, khu vực phường Hoà Vinh.

Khu vực KV1-2, KV1-3, KV1-4: Khu đô thị cải tạo, phát triển công nghiệp dịch vụ ven biển. Khu vực đô thị thuộc phường Hoà Hiệp Nam, phường Hoà Hiệp Bắc, phường Hoà Hiệp Trung và xã Hoà Tâm:

Phát triển dân cư theo hướng sinh thái, mật độ xây dựng được kiểm soát từ

thấp đến trung bình.

Khai thác giá trị cảnh quan đối với lạch đào ven biển, kết hợp các hình thức du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, du lịch nghỉ dưỡng,...

- Khu vực KV1-5: Khu đô thị ở xây mới, phát triển thương mại - dịch vụ.

- Khu vực dân cư phát triển mới: Đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, công trình nhà ở khuyến khích phát triển với mật độ thấp và kiến trúc hài hòa với khu vực xung quanh.

- Định hướng kiến trúc khu vực ngoại thị (ranh giới khu vực ngoại thị xem bản sơ đồ phát triển tại Phụ lục 10 Quy chế này).

- Khu vực ngoại thị gồm 02 cụm xã, cụm thứ nhất gồm 2 xã Hòa Thành và xã Hòa Tân Đông ở phía Bắc và cụm thứ hai gồm 3 xã ở phía Nam gồm xã Hòa Xuân Đông, Hòa Xuân Nam và xã Hòa Tâm. Cần duy trì, khôi phục và tôn tạo được các hệ sinh thái tự nhiên cũng như những cảnh quan đặc trưng tự nhiên được tạo bởi địa hình, các vùng lâm nghiệp, nông nghiệp, hành lang ven sông và các dải ven biển. Xây dựng mô hình ở phù hợp với đặc thù nhiều sông nước, điều kiện địa hình, địa chất thủy văn, đảm bảo phát triển bền vững, bảo vệ môi trường sống đô thị. Cải tạo nâng cấp hạ tầng xã hội và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị theo hướng phát triển văn minh, hiện đại, thân thiện môi trường.

- Hạn chế san lấp sông rạch, không chế chỉ giới xây dựng. Khuyến khích trồng cây bóng mát phù hợp điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu địa phương. Bố trí diện tích phù hợp và tạo dựng cảnh quan (sân chơi, cây xanh, hồ nước).

- Khuyến khích các hoạt động đầu tư, thiết kế và xây dựng nhà vườn khu vực ngoại thành tạo ra một phong cách sống cân bằng với thiên nhiên.

h) Định hướng kiến trúc không gian công cộng của khu công nghiệp (bản đồ ranh giới vị trí xác định tại Phụ lục 09 Quy chế này);

- Tạo được nét đặc trưng cho từng khu công nghiệp;

- Tổ chức không gian công cộng, nâng cao chất lượng môi trường sinh hoạt, làm việc cho công nhân và người lao động.

i) Định hướng kiến trúc các khu du lịch sinh thái gắn với mặt nước - cây xanh:

- Khu vực dọc bờ biển: Tiếp giáp bờ biển từ bãi cát trở vào trong đất liền tối thiểu từ 50-100m trồng cây xanh phòng hộ tránh bão và sóng thần. Bảo vệ các đồi cát ven biển, không được phép san gạt phẳng để xây dựng, ngoại trừ khu vực xây dựng đường giao thông ra biển.

- Vùng cảnh quan bán ngập ven sông Bàn Thạch, cửa biển Đà Nông: Tăng cường trồng các loại cây bóng mát loại ngập mặn thành những cụm lớn tạo nên những khoảng xanh tăng tính hấp dẫn đối với khu vực này, đồng thời góp phần lọc nước giảm thiểu tác động xấu đến môi trường. Phủ xanh các cù lao giữa các nhánh sông.

- Khu vực thung lũng dưới chân núi Đèo Cả là khu đô thị và du lịch văn hóa, sinh thái nghỉ dưỡng Biển hồ Đá Bia kết hợp với các điểm di tích bao quanh hình thành nên nhiều loại hình du lịch nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí, tham quan...

- Bảo vệ và phát triển các diện tích rừng đặc dụng kết hợp với du lịch. Quản lý khai thác hài hòa với thiên nhiên, môi trường và các loài sinh vật trên cạn và dưới nước.

- Quản lý nghiêm ngặt các yếu tố xả thải gây ô nhiễm môi trường.

2. Định hướng cụ thể.

a) Về không gian cảnh quan đô thị:

- Các vị trí điểm nhấn về cảnh quan đô thị: Khu vực dọc hai bên sông Bàn Thạch.

- Không gian mở, tầm nhìn đến các khu vực cảnh quan tự nhiên như đồi núi, mặt nước, hai bên tuyến đường, tuyến sông: Khu vực ven đồi núi phường Hoà Xuân Tây, khu vực thung lũng dưới chân núi Đèo Cả, khu Mũi Điện, Vịnh Vũng Rô, khu di tích bến tàu không số, di tích Núi Đá Bia.

- Hệ thống công viên, cây xanh, mặt nước:

Các khu công viên cây xanh đô thị phải được gắn kết với nhau bằng các đường phố có trồng cây và các dải cây để hình thành một hệ thống xanh liên tục. Phải tạo sự kết nối giữa không gian các khu đô thị hiện hữu, khu đô thị mới với không gian các tuyến cảnh quan, công viên cây xanh. Đảm bảo tính liên tục của cảnh quan cây xanh, mặt nước gắn với hệ thống công viên thị xã;

Đối với khu vực đô thị cải tạo, khuyến khích các biện pháp gia tăng không gian xanh công cộng. Xây dựng, duy trì và nâng cấp mảng xanh, công viên cảnh quan;

Bờ suối, kênh, phải được kè mái, bố trí rào chắn, lan can, miệng xả nước đảm bảo an toàn, vệ sinh, yêu cầu mỹ thuật phù hợp cảnh quan toàn tuyến;

Khuyến khích trồng các loại cây phù hợp với chức năng của các khu vực và tính chất của khu vực đô thị, đảm bảo môi trường sinh thái; lựa chọn loại cây trồng có sự phối hợp màu sắc hài hoà, sinh động tạo nét đặc trưng riêng cho khu vực và cho đô thị;

Đối với cây xanh trên đường phố: Thực hiện theo quy định tại điểm 3, Mục II, Phần II Thông tư số 20/2005/TT-BXD ngày 20 tháng 12 năm 2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị; Thông tư số 20/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2009 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung thông tư số 20/2005/TT-BXD;

Đối với cây xanh trong công viên, vườn hoa, quảng trường và các khu công cộng khác của đô thị: Tuân thủ theo quy định của đồ án quy hoạch chung đô thị thị xã Đông Hoà giai đoạn đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050, quy hoạch chi tiết công viên, quy hoạch chi tiết khu đô thị được phê duyệt và điểm a khoản 2 Điều 6 Quy chế này;

Đối với cây xanh trong khuôn viên các công trình công cộng, nhà ở và các công trình khác do các tổ chức, cá nhân quản lý và sử dụng: Tuân thủ theo quy định của quy hoạch chi tiết khu đô thị, thiết kế công trình được cấp thẩm quyền phê duyệt; thỏa thuận kiến trúc hoặc giấy phép xây dựng do cơ quan quản lý có thẩm quyền cấp;

Đối với công trình kiến trúc trong khu cây xanh: Chỉ tiêu quản lý về mật độ, hệ số sử dụng đất, tầng cao, chiều cao công trình, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi, hình thức kiến trúc phải tuân thủ quy định của quy hoạch đô thị, thiết kế đô thị đã được phê duyệt, tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về thiết kế quy hoạch xây dựng và môi trường.

b) Về kiến trúc:

- Đối với trên các tuyến đường chính, liên khu vực, đường chính khu vực theo khoản 2 Điều 4 Quy chế này.

- Sử dụng hình thức kiến trúc công trình phù hợp công năng sử dụng, hài hòa với

không gian xung quanh; khuyến khích tạo không gian mở hoặc tạo khoảng lùi tầng trệt để làm không gian xanh, bố trí chỗ để xe và không gian cho người đi bộ.

- Công trình xây dựng tại góc đường phố phải đảm bảo tầm nhìn, an toàn, thuận lợi cho người tham gia giao thông. Không gian kiến trúc cần có một số nguyên tắc thống nhất (về màu sắc, tầng cao, vật liệu,...) để tạo nên tính đặc trưng và liên tục của dãy phố.

- Sử dụng màu sắc, vật liệu hoàn thiện không gây ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân trong khu vực và ảnh hưởng đến lưu thông trên tuyến đường tiếp giáp. Khuyến khích sử dụng vật liệu xây dựng sẵn có tại địa phương và các vật liệu thân thiện với môi trường.

- Cải tạo chỉnh trang hệ thống vỉa hè, giảm bê tông hóa kết hợp bổ sung các tiện ích đô thị như cây xanh đô thị, bồn hoa, ghế ngồi, thùng rác công cộng, bảng thông tin, nhà vệ sinh công cộng phục vụ cho người dân và du khách, trong đó đặc biệt là người già, trẻ em, người khuyết tật.

- Đầu nối đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật như: Cấp thoát nước, điện, thu gom rác, vệ sinh môi trường, cây xanh. Quản lý cốt cao độ, hạn chế ngập cục bộ do mưa lớn.

- Các đường bê tông nội bộ làm mới và nâng cấp bổ sung hệ thống thoát nước.

- Tính toán ram dốc cho xe máy và ô tô khi lên vỉa hè bằng các giải pháp thiết kế vỉa hè hợp lý.

- Các công viên khi thiết kế tính toán khu vực nào cần tải trọng phù hợp mới đưa ra hệ số đầm chặt K phù hợp để cây xanh phát triển.

- Các mặt nước trong đô thị cần quan tâm đến vị trí thoát nước tràn mặt, để điều tiết nước mưa lớn. Quan tâm đến nguồn nước xả thải vào các ao hồ cảnh quan, tránh bốc mùi do nước không đổi lưu được.

- Đối với nhà có mặt tiếp giáp với đường sắt Bắc - Nam: Phải đảm bảo mỹ quan cho mặt nhà hướng này. Cửa đi, cửa sổ (nếu có) phải có cánh mở vào trong nhà.

Cách mép ray đường sắt gần nhất tối thiểu 8,6m;

Tất cả các bộ phận công trình đều không được phép vượt quá chỉ giới xây dựng.

- Đối với các công trình trên các tuyến đường chính, liên khu vực, đường chính khu vực thuộc khu vực chưa có quy hoạch chi tiết thì thực hiện theo Điều 4, Điều 6, Điều 9, Điều 11 và Phụ lục 10, 11, 12 Quy chế này.

- Khu vực đô thị hiện hữu:

Gồm các khu đô thị, khu dân cư hiện hữu được quy hoạch cải tạo, chỉnh trang kết hợp xây dựng mới.

Cải tạo, chỉnh trang khu đô thị, dân cư hiện hữu kể cả những khu vực phía sau các trục đường chính được mở rộng theo hướng nâng tầng cao, xây chen các nhà thấp tầng, nhà vườn, biệt thự, kiến trúc phù hợp với cảnh quan chung khu vực; từng bước hiện đại hóa bộ mặt kiến trúc đô thị.

Bổ sung phát triển công trình dịch vụ thương mại như: Chợ, bưu điện, ngân hàng, bưu chính viễn thông, dịch vụ thương mại, văn hóa, vui chơi giải trí, trung tâm y tế, các trường học phổ thông; bổ sung các dịch vụ công cộng thiết yếu hàng ngày cho các cụm dân cư.

Ưu tiên tập trung cải tạo, chỉnh trang đối với khu vực, tuyến phố có các cơ sở

hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội không đáp ứng yêu cầu của cộng đồng dân cư. Từng bước hạ ngầm đường dây kỹ thuật: Là cáp điện lực, chiếu sáng, cáp viễn thông, truyền hình..., hoặc một hình thức nào đó có dạng đường dây đã được xây dựng, cải tạo, nâng cấp.

Duy trì tối đa diện tích mặt nước, cây xanh, công viên, sân chơi, bãi đỗ xe và các tiện ích công cộng hiện có; tăng cường phát triển cây xanh, mảng hoa, thảm cỏ, các tiện ích đô thị, công trình giải trí để tạo thành không gian đô thị có tính truyền thống, cảnh quan đẹp.

Khuyến khích việc nhập các thửa đất hiện hữu để tạo thành các lô đất có diện tích lớn hơn phục vụ mục đích xây dựng công trình theo quy hoạch được duyệt.

Khuyến khích xây dựng các công trình phúc lợi công cộng như công viên, vườn hoa, các công trình thương mại dịch vụ đa chức năng phục vụ khu dân cư. Việc chuyển đổi chức năng nhà ở sang dịch vụ công cộng phải bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn và được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép theo quy định pháp luật hiện hành.

Chuyển đổi chức năng sử dụng đất các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm sau khi di dời; các khu nhà ở cũ, tạm, không có giá trị nằm bên trong lõi các khu phố để xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội thiết yếu phục vụ cho khu vực (trường học, nhà trẻ, bệnh viện khu vực, công trình văn hóa, dịch vụ...); các tiện ích đô thị (cây xanh, bãi đỗ xe...) và phục vụ cho tái định cư.

Việc cải tạo khu vực đô thị dân cư, hiện hữu phải tuân thủ những yêu cầu sau:

Cải tạo, chỉnh trang kết hợp xây dựng mới toàn bộ một khu vực hiện hữu phải đảm bảo sử dụng hợp lý, tiết kiệm đất đai; đồng bộ về hệ thống hạ tầng kỹ thuật; đáp ứng yêu cầu về hạ tầng xã hội, dịch vụ công cộng và môi trường trong khu vực và với khu vực xung quanh;

Trường hợp cải tạo một khu vực để cải thiện, nâng cao điều kiện sống người dân phải đảm bảo kết nối hợp lý hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, sự hài hoà không gian, kiến trúc trong khu vực cải tạo và với khu vực xung quanh;

Trường hợp nâng cấp, cải thiện điều kiện hạ tầng kỹ thuật phải đảm bảo an toàn và không ảnh hưởng đến các hoạt động và môi trường của đô thị; bảo đảm khai thác tối đa các điều kiện hiện trạng (về đất đai, công trình kiến trúc, xây dựng, cơ sở hạ tầng), hạn chế giải tỏa và di dời dân cư;

Quy định cụ thể về chiều cao, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi khu đô thị hiện hữu chưa có quy hoạch chi tiết thì thực hiện theo Điều 4, Điều 6, Điều 9, Điều 11 và Phụ lục 10, 11, 12 Quy chế này.

- Khu vực phát triển mới:

Các khu vực đô thị phát triển mới gồm các khu đô thị mới, khu dân cư xây dựng mới trên địa bàn thị xã Đông Hòa (vị trí, ranh giới cụ thể các khu đô thị theo Đồ án quy hoạch chung đô thị thị xã Đông Hòa giai đoạn đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050):

Khu đô thị mới Hoà Thành dọc sông Đà Ràng;

Khu đô thị Hoà Vinh ở khu vực giao cắt Quốc lộ 1 và Quốc lộ 29 đi Tây Nguyên;

Khu trung tâm hành chính mới và khu dân cư mới xã Hòa Tâm.

Khu đất thực hiện dự án xây dựng khu vực phát triển mới phải đảm bảo kết

nối với khu vực xung quanh, không làm tổn hại đến quá trình phát triển của các khu vực kế cận theo quy định của quy hoạch chung đã được phê duyệt.

Việc bố trí, tổ chức đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong khu vực phát triển mới phải đồng bộ, đầy đủ theo quy hoạch chi tiết được duyệt, quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành và kế hoạch đầu tư xây dựng, đảm bảo đầu nối thuận lợi cho các công trình xây dựng với hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực ngoài hàng rào khu vực và sự tiếp cận, sử dụng thuận lợi các công trình hạ tầng, dịch vụ công cộng đối với dân cư trong khu vực.

Khuyến khích áp dụng các tiêu chuẩn, giải pháp quy hoạch xây dựng theo tiêu chí công trình xanh, kiến trúc xanh trong đầu tư xây dựng khu vực phát triển mới.

Bảo đảm các dự án đầu tư phát triển nhà ở và khu đô thị mới phải được xây dựng một cách hài hòa, đồng bộ và theo đúng kiến trúc được duyệt.

Khuyến khích các công trình kiến trúc đa chức năng, phát triển nén, cao tầng dọc theo các trục đường chính đô thị, khuyến khích kết nối với các bến, trạm giao thông công cộng đặc biệt là đường sắt đô thị.

Bảo đảm đầy đủ yêu cầu hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: Hệ thống thu gom nước mưa, hệ thống thu gom nước thải, khu tập trung rác thải sinh hoạt, nhà chứa chất thải nguy hại, hệ thống phòng cháy chữa cháy.

Quy định cụ thể về chiều cao, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi khu phát triển mới chưa có quy hoạch chi tiết thì thực hiện theo Điều 4, Điều 6, Điều 9, Điều 11 và Phụ lục 10, 11, 12 Quy chế này.

- Khu vực giáp ranh nội và ngoại thị:

Vị trí, ranh giới cụ thể theo Đồ án quy hoạch chung đô thị thị xã Đông Hoà giai đoạn đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050.

Khu giáp ranh nội, ngoại thị tạo sự chuyển tiếp hài hòa về chiều cao, hình thức kiến trúc công trình, tại các vị trí giáp ranh giữa nội và ngoại thị. Định hướng phát triển kiến trúc khu vực phù hợp với đặc trưng, tính chất phát triển đô thị của từng khu vực.

- Khu vực bảo tồn:

Khu vực cần bảo tồn di sản kiến trúc, lịch sử, cảnh quan, cần rà soát, giữ nguyên các công trình, biệt thự có kiến trúc đặc thù có giá trị. Việc cải tạo, sửa chữa thực hiện trên nguyên tắc giữ gìn, duy trì, phát huy giá trị đặc trưng của không gian, kiến trúc cảnh quan vốn có của khu vực (chiều cao, mặt đứng các hướng, hình thức, vật liệu, màu sắc tường, mái, cổng, tường rào). Việc phá dỡ công trình (kể cả phần cổng, tường bao) phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành. Công trình xây dựng mới hoặc cải tạo hài hòa với kiến trúc, không gian đặc thù trong phạm vi ảnh hưởng của công trình.

- Khu vực dự trữ phát triển:

Ranh giới : Gồm vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thị xã.

Hạn chế đầu tư xây dựng công trình có quy mô lớn, phá vỡ cảnh quan tự nhiên.

Khuyến khích các hoạt động đầu tư xây dựng khu cảnh quan sinh thái. Khuyến khích các dạng công trình tiên chế, lắp ghép, có khả năng di động.

- Khu vực công nghiệp: Bao gồm các khu công nghiệp: Khu công nghiệp Hòa

Hiệp 1; Khu công nghiệp Hòa Hiệp 2; Khu công nghiệp đa ngành; Khu lọc hoá dầu Hoà Tâm; Khu công nghệ cao (vị trí khu công nghiệp xem Phụ lục 09 Quy chế này).

Quản lý theo quy hoạch khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Kiến trúc cao tầng tập trung tại các khu vực trung tâm, quảng trường: Các công trình kiến trúc phải nghiên cứu, đề xuất các giải pháp kiến trúc, thiết kế đô thị phù hợp, có khả năng đóng góp, nâng cao giá trị kiến trúc cảnh quan của không gian quảng trường, khu vực trung tâm. Mặt đứng công trình tiếp giáp quảng trường cần thiết kế thân thiện với người đi bộ. Cần có giải pháp kiến trúc đảm bảo các khu vực kỹ thuật, bãi xe, nhà xe không nhìn thấy được từ quảng trường hay khu vực trung tâm.

Điều 7. Yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc

1. Đối với cảnh quan đô thị.

Phải thể hiện được các đặc điểm sau:

a) Là đô thị công nghiệp; trung tâm phát triển kinh tế tổng hợp: Công nghiệp, công nghệ thông tin, cảng biển, thương mại - dịch vụ - du lịch... Là đô thị có các điều kiện thuận lợi về điều kiện tự nhiên, địa hình độc đáo, đa dạng;

b) Thị xã phát triển từ một đô thị nhỏ, người dân Đông Hoà sống chủ yếu bằng nghề đánh bắt thủy hải sản, do đó họ thường xây dựng các kiến trúc đền thờ Lãng ông để có điểm tụ họp mỗi mùa lễ hội. Ngoài ra, trên địa bàn còn có các đình chùa, các chợ, khu cảng hậu cần dịch vụ nghề cá mang đậm giá trị văn hóa dân tộc, nay thị xã là đô thị lớn với sự đa dạng về hình thái kiến trúc; với xu thế về quy hoạch đô thị và kiến trúc hiện đại là định hướng chung tất yếu nhưng nhiều công trình được xây dựng qua nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau như: biệt thự cũ, công sở, trường học, đình chùa,... đã mang dấu ấn của văn hóa thôn, xóm, làng, xã xưa, tạo nên sự đa dạng về kiến trúc và nhiều công trình được xem xét là công trình kiến trúc có giá trị;

c) Bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc gồm đặc điểm, tính chất tiêu biểu, dấu ấn đặc trưng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, văn hóa, nghệ thuật; thuần phong mỹ tục của các dân tộc; kỹ thuật xây dựng và vật liệu xây dựng, được thể hiện trong công trình kiến trúc, tạo nên phong cách riêng của kiến trúc thị xã Đông Hoà;

d) Sự đa dạng về văn hóa, người dân thị xã Đông Hoà dung nạp, tiếp nhận các yếu tố khác nhau tạo nên sự đa dạng về văn hóa mà không mất đi nét riêng của cộng đồng. Thị xã Đông Hoà còn bảo tồn và phát huy được nhiều di sản văn hóa phi vật thể với nhiều loại hình đa dạng, phong phú.

2. Yêu cầu đối với công trình kiến trúc xây dựng mới, cải tạo sửa chữa, việc sử dụng kỹ thuật, vật liệu để đáp ứng các yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc.

a) Kế thừa, tiếp thu và phát huy các phong cách kiến trúc bản địa và xu hướng kiến trúc quốc tế qua các thời kỳ; tạo nên những công trình kiến trúc, không gian kiến trúc đa dạng, hài hòa, thân thiện, phù hợp nếp sinh hoạt cộng đồng;

b) Bố cục không gian kiến trúc tận dụng cảnh quan sông nước, góp phần cải tạo môi trường cảnh quan gắn với phát triển kinh tế, du lịch của thị xã;

c) Bảo vệ và phát huy giá trị kiến trúc của các công trình di sản văn hóa, công trình kiến trúc có giá trị nhằm gìn giữ dấu ấn lịch sử của thị xã;

d) Hình thức kiến trúc, chi tiết trang trí kiến trúc phải phù hợp với thuần phong mỹ tục của dân tộc; không gây phản cảm. Khuyến khích đưa các hình ảnh, biểu tượng truyền thống dân tộc vào công trình kiến trúc mới. Khi cải tạo sửa chữa công trình cũ, quan tâm bảo vệ, gìn giữ và kết hợp những chi tiết, cấu phần kiến trúc có giá trị đặc trưng của thị xã đã được kiểm kê, đánh giá và công nhận bởi các cơ quan đơn vị, hội đồng chuyên môn;

đ) Sử dụng đa dạng vật liệu xây dựng từ vật liệu truyền thống, phổ biến đến các vật liệu đặc trưng, tiến tiến nhằm nâng cao thẩm mỹ kiến trúc và tính thích dụng, bền vững của công trình.

Điều 8. Quy định đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù

1. Hình thái không gian kiến trúc đô thị thị xã Đông Hòa đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù phải có đặc điểm nổi bật, có giá trị về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị, góp phần tạo nên bản sắc riêng cho đô thị thị xã Đông Hòa theo định hướng trở thành đô thị trung tâm tỉnh với tính chất: Là đô thị công nghiệp; Trung tâm phát triển kinh tế tổng hợp: Công nghiệp, công nghệ thông tin, cảng biển, thương mại - dịch vụ - du lịch.

2. Ranh giới, vị trí các khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù khu vực có các công trình có giá trị xác định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Quy chế này.

3. Các khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù quy định về không gian kiến trúc đô thị làm cơ sở cho việc cải tạo, xây dựng các công trình kiến trúc riêng lẻ bảo đảm sự hài hòa với khu vực, gìn giữ và phát huy các đặc trưng về kiến trúc và cảnh quan đô thị được áp dụng theo Quy chế này.

Điều 9. Quy định đối với kiến trúc các loại hình công trình

1. Công trình công cộng.

Công trình công cộng bao gồm: Công trình hành chính, y tế, giáo dục; công trình khách sạn, thương mại dịch vụ; công trình văn hóa, thể dục thể thao; công trình tôn giáo, công trình tín ngưỡng và nhà ga.

a) Quy định chung:

- Các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc của các loại hình công trình phải phù hợp với đồ án Quy hoạch phân khu, đồ án Quy hoạch chi tiết hoặc Thiết kế đô thị được duyệt, đảm bảo bán kính phục vụ, kết nối giao thông.

- Thiết kế các loại hình công trình phải tuân thủ các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.

- Đối với các công trình công cộng thuộc khu vực chưa có quy hoạch chi tiết thì thực hiện theo Điều 4, Điều 6, Điều 9, Điều 11 và Phụ lục 10, 11, 12 Quy chế này.

- Về kiến trúc công trình: Kiến trúc của công trình công cộng cần thể hiện được đặc điểm, tính chất và hình thái kiến trúc đặc trưng của loại công trình công cộng đó. Kiến trúc các công trình cần đảm bảo yếu tố bền vững, phù hợp với các điều kiện về khí hậu, địa chất, địa hình, thủy văn tại khu vực; có khả năng khắc phục hiệu quả các tác động của biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường. Khuyến khích áp dụng các công nghệ mới trong kiến trúc công trình, hướng đến công trình xanh, thân thiện môi trường và tiết kiệm năng lượng.

- Về thiết kế cảnh quan: Khuyến khích phương án thiết kế dành một phần hoặc toàn bộ tầng trệt hoặc các tầng của công trình để bố trí các không gian mở

phục vụ công cộng, bố trí sân chơi, sảnh đón hoặc không gian xanh phục vụ cộng đồng. Tổ chức cây xanh, cảnh quan công trình theo hướng tham gia đóng góp cho cảnh quan đô thị chung tại khu vực; khuyến khích bố trí các không gian mở, tăng cường mảng xanh, mặt nước, các tiểu cảnh, sân vườn nhằm cải thiện điều kiện vi khí hậu và tạo thêm không gian sinh hoạt cộng đồng, thư giãn, nghỉ ngơi sinh động, thân thiện, phù hợp với chức năng công trình. Cây xanh trong công trình cần lưu ý chọn các loại cây có sức sống tốt, tạo bóng mát, ít rụng lá và chống chịu tốt với điều kiện thiếu nước, ngập úng; hạn chế trồng các loại cây ăn trái; không trồng cây có rễ nông dễ ngã đổ, gây cản trở; không sử dụng loại cây có mùi hương, gai và nhựa độc. Khuyến khích trồng nhiều cây xanh trong khuôn viên công trình, xung quanh khoảng cách ly, giáp hàng rào và khu vực cổng. Tránh trồng cây xanh che khuất biển hiệu, biển báo công trình.

- Về tổ chức giao thông nội bộ và kết nối: Tổ chức phương án kết nối giao thông và giao thông nội bộ trong công trình tạo điều kiện thuận tiện cho người sử dụng; đáp ứng tốt các quy định, tiêu chuẩn thiết kế công trình dành cho người khuyết tật. Hạn chế lối ra vào chính kết nối trực tiếp với trục giao thông mang tính chất liên khu vực, hoặc kết nối tại các ngã giao nút giao thông. Lối ra vào công trình cần có vịnh đậu xe; các khu vực đưa, đón khách và người làm việc khuyến khích bố trí trong khuôn viên đất của công trình; có giải pháp tổ chức giao thông tiếp cận đảm bảo không gây ùn tắc tại khu vực cổng ra vào công trình:

- Màu sắc, vật liệu công trình: Thực hiện theo khoản 3 Điều 11 Quy chế này.

- Vật liệu bên ngoài: Thực hiện theo khoản 3 Điều 11 Quy chế này.

b) Quy định cụ thể:

- Trường mầm non, trường phổ thông các cấp:

Đối với các trường hợp xây dựng trong khu vực hiện hữu và đối với các trường không đủ tiêu chuẩn diện tích đất, công trình được xem xét tăng thêm tối đa 02 tầng so với tiêu chuẩn thiết kế. Phần đối với các tầng tăng thêm không bố trí các lớp học, đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy chữa cháy - cứu nạn cứu hộ.

Khuyến khích phương án thiết kế để trống dành một phần hoặc toàn bộ tầng trệt (một phần hoặc toàn bộ) để bố trí các không gian mở chức năng phục vụ công cộng, sân chơi, bãi tập, sảnh đón hoặc không gian tiếp cận công trình.

Khuyến khích bố trí các chức năng được cho phép xuống tầng hầm để ưu tiên không gian trên mặt đất cho các hoạt động vui chơi và học tập.

Khuyến khích trồng nhiều cây xanh tạo bóng mát trong sân trường. Lối ra vào trường học cần có vịnh đậu xe; đảm bảo tuân thủ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành, khuyến khích bố trí các khu vực đưa đón học sinh tập trung người trong khuôn viên đất của trường; và có các giải pháp tổ chức giao thông tiếp cận đảm bảo không gây ùn tắc tại khu vực cổng trường khi học sinh đến trường hoặc ra về.

- Công trình y tế:

Khuyến khích sáng tác kiến trúc hiện đại, thông thoáng tự nhiên và thân thiện với môi trường; sử dụng các vật liệu, công nghệ xây dựng mới và thuận lợi cho công tác duy tu, bảo dưỡng định kỳ;

Lưu ý đối với nhu cầu về không gian tâm linh, các không gian dành cho hoạt động phụ trợ (dành cho người chăm sóc bệnh nhân, cantin,...) và có giải pháp thiết

kế kiến trúc phù hợp. Tận dụng các khoảng trống trong khuôn viên công trình để tổ chức các không gian thư giãn, phục hồi sức khỏe cho bệnh nhân...

- Công trình văn hóa:

Thiết kế công trình cần làm nổi bật được giá trị nghệ thuật của kiến trúc công trình, tầm nhìn phát triển, phù hợp với tính đa dạng về văn hóa của thị xã. Thiết kế công trình cần tạo được sự lôi cuốn về không gian, nâng cao tương tác giữa con người bên trong, bên ngoài công trình.

- Công trình thể thao:

Kiến trúc công trình thể hiện tinh thần năng động, mạnh mẽ; phong cách kiến trúc theo ngôn ngữ đương đại, phù hợp công năng, sử dụng công nghệ xây dựng mới, vật liệu bền vững, thân thiện môi trường, thuận lợi công tác duy tu bảo dưỡng.

Các công trình thể thao quy mô lớn (cấp thị xã, khu vực...) cần có tính định hướng về không gian, có tầm ảnh hưởng đối với cảnh quan kiến trúc đô thị. Không gian kiến trúc thoáng đãng, thu hút hoạt động đô thị, dành nhiều không gian mở tầng trệt cho các hoạt động tập trung đông người, các sự kiện thể thao giải trí...

* Lưu ý các không gian thể thao ngoài trời có sự gắn kết, tương tác hợp lý với công trình; lưu ý các yếu tố về âm thanh (tiếng ồn), ánh sáng... giữa các không gian trong và ngoài.

- Công trình thương mại dịch vụ:

Khuyến khích công trình lùi sâu so với chỉ giới đường đỏ và ranh đất, tạo không gian tiếp cận tập trung đông người. Tạo các không gian mở, liên hoàn, hình thành các góc nhìn đẹp. Kiến trúc công trình phải tạo được sức hấp dẫn để thu hút các đối tượng sử dụng.

- Công trình trụ sở cơ quan Nhà nước:

Kiến trúc nên hướng đến tính biểu tượng, nghiêm túc, trang trọng và trật tự; đảm bảo tính thuận tiện, an ninh, bảo mật khi vận hành. Hình thức kiến trúc gắn với đặc trưng lịch sử, văn hóa của thị xã. Khuyến khích các không gian nâng cao tính tương tác với người dân.

2. Công trình nhà ở.

a) Công trình nhà liên kế trong khu đô thị hiện hữu, khu đô thị mới:

- Công trình nhà ở liên kế xây mới trong khu đô thị hiện hữu: Đối với các khu vực đã có quy hoạch được duyệt. Các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc của các loại hình công trình phải phù hợp với đồ án Quy hoạch phân khu, đồ án Quy hoạch chi tiết hoặc Thiết kế đô thị được duyệt.

- Đối với khu nhà ở chưa có quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết được duyệt thì được quy định theo Điều 4, Điều 6, Điều 9, Điều 11 và Phụ lục 10, 11, 12 Quy chế này.

- Khi thiết kế xây dựng mới hoặc cải tạo nhà liên kế xen kẽ dọc theo đường phố phải hài hòa với tổng thể kiến trúc tuyến phố và phải bảo đảm mỹ quan riêng của công trình.

- Thiết kế công trình phải đảm bảo các quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy, môi trường, giao thông, các tiêu chuẩn xây dựng, quy chuẩn xây dựng và các quy định hiện hành.

b) Công trình nhà ở trên sông nước:

- Nhà ở ven và trên sông, hồ công cộng (nhà sàn) chưa có kế hoạch di dời, không ảnh hưởng đến dòng chảy và giao thông thủy thì được cải tạo sửa chữa theo nguyên trạng.

- Nhà, đất thuộc hành lang bảo vệ sông, kênh thuộc các dự án đã có Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được duyệt thực hiện theo các quy định hiện hành.

c) Công trình nhà ở riêng lẻ trong khu vực quy hoạch chưa triển khai: Trong các khu vực có đồ án quy hoạch được duyệt, đối với công trình nhà ở riêng lẻ, việc cấp giấy phép xây dựng thực hiện theo Điều 4 Quy chế này;

d) Công trình nhà chung cư; hỗn hợp thương mại - nhà ở, đa chức năng:

- Hình thức kiến trúc:

Cần được thiết kế đa dạng, hài hòa với không gian đường phố, mặt đứng các hướng đều phải được nghiên cứu đồng bộ. Khuyến khích thiết kế theo phong cách kiến trúc hiện đại, phù hợp với đặc điểm khí hậu, tập quán sinh hoạt và nếp sống văn minh đô thị.

Khuyến khích phương án thiết kế dành một phần hoặc toàn bộ tầng trệt hoặc các tầng của công trình để bố trí các không gian mở phục vụ công cộng, bố trí sân chơi, sảnh đón hoặc không gian xanh phục vụ cộng đồng.

Thiết kế các công trình cần đảm bảo yếu tố bền vững, phù hợp với các điều kiện về khí hậu, địa chất, địa hình, thủy văn tại khu vực; có khả năng khắc phục hiệu quả các tác động của biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường; thuận lợi trong công tác bảo trì, bảo dưỡng.

Khuyến khích sử dụng các công nghệ mới trong thi công và vật liệu xây dựng hướng đến công trình xanh, thân thiện môi trường và tiết kiệm nhiên liệu.

- Tổ chức cây xanh cảnh quan công trình: Theo hướng tham gia đóng góp cho cảnh quan đô thị chung tại khu vực; thiết kế các tiểu cảnh, sân vườn nhằm cải thiện điều kiện vi khí hậu và tạo thêm không gian sinh hoạt cộng đồng, thư giãn, nghỉ ngơi cho người sử dụng công trình.

- Hạn chế lối ra vào chính kết nối trực tiếp với trục giao thông mang tính chất liên khu vực, hoặc kết nối tại các ngã giao, nút giao thông. Tổ chức vịnh đậu xe phù hợp để tiếp cận khu vực có chức năng thương mại dịch vụ, khu vực nhà ở. Lối ra vào xe bảo đảm ảnh hưởng ít nhất tới giao thông đô thị khu vực.

- Cần nghiên cứu tách biệt lối ra vào khu vực thương mại dịch vụ và nhà ở cao tầng.

3. Công trình công nghiệp.

Việc thiết kế xây dựng các công trình công nghiệp phải tuân thủ quy hoạch khu công nghiệp đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Công trình tôn giáo, tín ngưỡng.

a) Việc xây dựng các công trình tôn giáo, tín ngưỡng phải phù hợp với quy hoạch đô thị, được tổ chức hài hòa với không gian, cảnh quan đô thị chung của khu vực, tổ chức giao thông thuận lợi. Kiến trúc tôn giáo đẹp, hài hòa với kiến trúc của khu vực và phát huy truyền thống kiến trúc dân tộc, mang đặc trưng riêng về kiến trúc của từng tôn giáo, tín ngưỡng;

b) Các công trình tôn giáo cần tổ chức hợp lý các không gian đáp ứng nhu cầu tập trung đông người trong khuôn viên công trình (như quảng trường, sân bãi,

khoảng trống tại tầng trệt, nhà để xe, lối thoát hiểm, ...), giải pháp tổ chức giao thông tiếp cận tránh gây ùn tắc cho các tuyến đường xung quanh;

c) Trên các khoảng lùi xây dựng, ưu tiên bố trí cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa, tiểu cảnh;

d) Trong điều kiện cho phép, cần tạo khoảng cách tối đa giữa công trình tôn giáo với các công trình lân cận;

đ) Việc tu bổ, phục hồi cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo là di tích lịch sử – văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xếp hạng; việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình phụ trợ thuộc các cơ sở này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành;

e) Trong quá trình xem xét đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo công trình tôn giáo, tín ngưỡng hiện hữu cần có bước đánh giá rà soát giá trị để xem xét, tránh trường hợp các công trình kiến trúc có giá trị bị tháo dỡ không mong muốn;

g) Không cho phép quảng cáo trên các công trình kiến trúc tôn giáo;

h) Bảo đảm khoảng cách ly hợp lý với các khu dân cư kế cận.

5. Công trình tượng đài, công trình kỷ niệm, trang trí đô thị

a) Vị trí cần phù hợp với không gian kiến trúc cảnh quan xung quanh. Đảm bảo yếu tố thẩm mỹ, lôi cuốn, thu hút được người xem;

b) Không gian khu vực công trình tượng đài, công trình kỷ niệm phải được giữ gìn, phát huy giá trị đặc trưng của không gian, kiến trúc cảnh quan vốn có của khu vực;

c) Hình thức kiến trúc, mặt đứng, vật liệu, màu sắc phù hợp với kiến trúc cảnh quan vốn có của khu vực, tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về bảo tồn, tôn tạo, xây dựng và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa, công trình tượng đài, công trình kỷ niệm;

d) Tuân thủ theo quy định của quy hoạch đô thị, dự án đầu tư xây dựng công trình được duyệt;

đ) Đối với công trình tượng đài, công trình kỷ niệm thuộc khu vực chưa có quy hoạch, dự án được duyệt tuân thủ các quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành liên quan.

Điều 10. Quy định đối với kiến trúc công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị

1. Via hè (hè phố); vật trang trí (đèn, ghế, rào hè...).

a) Via hè:

- Thiết kế via hè (hè phố):

Thiết kế via hè cần gắn kết mật thiết với chức năng của trục đường, phù hợp với định hướng tổ chức không gian của từng trục đường (như thương mại, dịch vụ, công viên, công trình công cộng, khu dân cư) và các kết nối giao thông công cộng (như các nhà chờ xe buýt, lối băng qua đường...) theo quy hoạch được duyệt, đảm bảo hài hòa không gian xung quanh khu vực.

Đối với via hè của các trục đường quy hoạch bố trí công trình nhà ở kết hợp thương mại, có chiều rộng hơn 6m có thể tổ chức nơi đậu xe có chiều sâu tối đa 2m sát bó vỉa và kết hợp với các mảng xanh dọc tuyến đường.

Hè phố hay via hè cần được thiết kế để tạo thuận lợi cho người đi bộ với bề mặt vỉa hè cần được lát bằng phẳng, liên tục, bảo đảm an toàn cho người đi bộ; đặc

biệt quan tâm đến người khuyết tật, tránh việc tạo cao độ khác nhau trên vỉa hè.

Giảm tối đa các lồi ra vào các công trình, ảnh hưởng đến sự liên tục của vỉa hè. Trong trường hợp cần thiết phải tạo lồi ra vào, cần thiết kê ram dốc để bảo đảm sự liên tục trên vỉa hè đoạn qua lồi ra vào, độ dốc của ram dốc không quá 4%;

Đối với những vỉa hè có chiều rộng trên 6m, trên các trục đường thương mại dịch vụ, nên bố trí vịnh đậu xe với chiều sâu tối đa 2m sát bó vỉa. Tại các góc giao lộ, cần tạo ram dốc chuyển tiếp liên tục với vạch sơn băng qua đường và hạ thấp dần cao độ vỉa hè nhằm phục vụ cho người đi bộ và người khuyết tật di chuyển dễ dàng (chênh lệch cao độ nhỏ hơn 5cm).

Trên vạch sơn băng qua đường, phải bảo đảm mặt phẳng liên tục bằng chiều rộng của vạch sơn (chênh lệch cao độ nhỏ hơn 5cm). Nếu có chênh lệch chiều cao với vỉa hè lân cận thì phải tạo độ dốc không quá 8% ở vỉa hè lân cận đó.

Lối vào bãi xe và khu đón - trả khách phải được bố trí tránh đường đi bộ và các tuyến đường trục chính. Giải pháp thiết kế cần lưu ý bố trí trụ bảo vệ người đi bộ tại các giao lộ, khu vực chờ xe buýt, tại các ram dốc, khu vực có chênh lệch cao độ lớn. Phải lắp đặt các bảng chỉ dẫn, báo hiệu các đường dây, đường ống hạ tầng kỹ thuật ngầm.

Phải bố trí lối đi cho người đi bộ rộng tối thiểu 1,5m. Tất cả trang thiết bị trên vỉa hè (đèn chiếu sáng, đèn tín hiệu, tủ điều khiển, trạm xe buýt, ghế nghỉ chân, trụ bảng quảng cáo, thùng rác, trụ PCCC, giá long môn, cây xanh,...) phải đảm bảo nằm ngoài phạm vi lối đi cho người đi bộ và sơn màu xanh rêu các cấu kiện sắt, thép, nhôm.

Tại các vị trí vỉa hè có bố trí lối đi qua đường cho người đi bộ, trạm dừng xe buýt phải thiết kế hạ cao độ vỉa hè tạo lối lên xuống cho người khuyết tật.

Cấm các hành vi cắt xẻ vỉa hè. Bề mặt vỉa hè cần đảm bảo bằng phẳng, liên tục, đảm bảo an toàn cho người đi bộ. Khi lát vỉa hè phải bố trí tấm lát dẫn hướng, tấm lát dừng bước, tạo ram dốc chuyển tiếp liên tục với vạch sơn băng qua đường theo quy định.

Đối với các trục đường kết hợp đi bộ, trục đường kết hợp với quảng trường đa chức năng, vỉa hè có thể cao bằng lòng đường, chỉ sử dụng chất liệu hoàn thiện để phân biệt, kết hợp giải pháp thoát nước mặt và tổ chức giao thông phù hợp.

Tuân thủ thiết kế của cơ quan quản lý chuyên ngành nếu có.

- Chất liệu của vỉa hè:

Chất liệu xây dựng vỉa hè phải bảo đảm tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn, bảo đảm chất lượng kết cấu vỉa hè phải bền vững, ít bị mài mòn, trầy xước và bám rêu.

Sử dụng vật liệu vỉa hè có độ nhám, giảm trơn trượt, đặc biệt tại các khu vực có độ dốc lớn, bố trí vật liệu có bề mặt đặc biệt tại các tuyến và khu vực có người khuyết tật, nhất là cho người khiếm thị.

Khuyến khích sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường, đặc biệt là các loại gạch không nung, vật liệu có sẵn ở địa phương.

Sử dụng vật liệu và các lớp kết cấu vỉa hè cho phép nước mưa thấm thấu xuống tầng nước ngầm.

Xây dựng đồng bộ hệ thống nắp hố ga của hệ thống thoát nước, điện, thông tin liên lạc.

- Màu sắc của vỉa hè:

Màu sắc của vỉa hè hài hòa với không gian cảnh quan đô thị khu vực. Khuyến khích gạch lát vỉa hè có họa tiết mang đặc trưng văn hóa của từng khu vực, theo hướng hiện đại.

- Chiều sáng vỉa hè:

Chiều sáng vỉa hè cần tập trung những khu vực đông người như công trình công cộng, công viên, công trình thương mại.

Lưu ý chiều sáng các khu vực bến xe buýt, bến đỗ của đường sắt đô thị, khu vực có góc khuất, khu vực giao lộ bố trí vạch sơn băng qua đường, khu vực có ghế ngồi, biển hướng dẫn thông tin, vườn hoa, cây cảnh, lối ra vào xe cơ giới, vịnh đậu xe.

b) Thiết kế chiều sáng hè phố:

- Sử dụng các loại đèn tiết kiệm năng lượng, có thiết kế và độ sáng phù hợp với chức năng của từng tuyến đường theo quy hoạch được duyệt.

- Thông số kỹ thuật chiều sáng phải phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, công suất đèn, phương án bố trí đèn chiếu sáng và độ cao treo đèn phải hợp lý về mặt mỹ quan, công suất sử dụng và an toàn điện, tiết kiệm điện.

- Bố trí, sử dụng đèn trang trí tại vỉa hè các khu vực công viên, khu vui chơi công cộng, quảng trường và các công trình công cộng khác đảm bảo tiết kiệm chi phí và tăng mỹ quan đô thị.

- Có thể tích hợp camera quan sát giao thông, biển báo hiệu giao thông, giá gắn băng rôn quảng cáo trên trụ đèn chiếu sáng,... cần đảm bảo không ảnh hưởng chức năng chiếu sáng và mỹ quan đô thị.

2. Hệ thống cây xanh đường phố.

a) Việc bố trí cây xanh đường phố phải tuân thủ quy hoạch, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, các quy định về quản lý công viên và cây xanh đô thị, đảm bảo tuân thủ theo điểm a khoản 2 Điều 6 Quy chế này;

b) Cây xanh trên vỉa hè:

- Trên vỉa hè các tuyến đường, lựa chọn các loại cây trung tán, rễ cọc, tán cây thưa, hài hòa với không gian đô thị của từng trục đường.

- Khoảng cách cây trồng phù hợp với từng loại cây và với tổ chức kiến trúc đô thị hai bên đường,

- Thiết kế nắp đan bồn cây đẹp, phẳng, bằng vật liệu bền vững để tạo điều kiện thuận lợi cho người đi bộ. Thiết kế lắp đặt khung bảo vệ cây bền vững và mỹ quan, hài hòa với thiết kế chung của vỉa hè.

- Tại những khu vực công trình lớn, hàng rào dài theo vỉa hè, bố trí các bồn cỏ, hoa kết nối để tăng cường cảnh quan đường phố.

c) Cây xanh dải phân cách:

- Cây xanh trên dải phân cách giữa các làn đường có chiều rộng trên 2m, trường hợp không bị hạn chế bởi các tuyến hạ tầng ngầm hoặc nổi, cần thiết kế trồng cây xanh bóng mát. Tầng thấp trồng cây cỏ, hoa trang trí.

- Các dải phân cách có bề rộng từ 2m trở lên và không bị hạn chế bởi các tuyến hạ tầng ngầm hoặc nổi, có thể trồng các loại cây thân thẳng với chiều cao phân cành từ 5m trở lên. Bề rộng của tán, nhánh cây không rộng hơn bề mặt dải phân cách.

- Các dải phân cách có bề rộng từ 2m trở xuống, chỉ được trồng cỏ, các loại kiểng hoặc loại cây tiểu mộc thấp dưới 1,5m và các loại hoa nở quanh năm tạo cảnh quan đường phố.

d) Ô đất trồng cây xanh đường phố:

- Kích thước và loại hình ô đất trồng cây được sử dụng thống nhất đối với cùng một loại cây trên cùng một tuyến phố, trên từng cung hay đoạn đường.

- Xung quanh ô đất trồng cây trên đường phố hoặc khu vực sở hữu công cộng (có hè đường) phải được xây bó vỉa có cao độ cùng với cao độ của hè phố nhằm giữ đất tránh làm bẩn hè phố hoặc các hình thức thiết kế khác để bảo vệ cây và tạo hình thức trang trí.

- Tận dụng các ô đất trồng cây bố trí trồng cỏ, cây bụi, hoa tạo thành khóm xung quanh gốc cây hoặc thành dải xanh để tăng vẻ đẹp cảnh quan đô thị. Ưu tiên lựa chọn các cây có sức sống mạnh, dễ chăm sóc, cắt tỉa và tạo hình; cây có hoa hoặc lá có màu sắc tươi, đẹp, hoa nở dài hạn và quanh năm.

3. Bến bãi đường bộ; bến đường thủy; đường sắt đô thị.

a) Bảo đảm kết nối với các loại phương tiện giao thông khác nhau, đặc biệt là giao thông công cộng, thuận tiện cho người đi bộ cũng như việc tiếp nhận, lưu giữ tạm thời và trung chuyển hàng hóa. Bố trí các cầu vượt, đường đi bộ thuận tiện cho người đi bộ tiếp cận bến bãi. Tổ chức không gian công cộng thuận tiện, an toàn, vệ sinh và thẩm mỹ. Thiết kế các quảng trường giao thông an toàn cho người đi bộ, hành khách, vệ sinh, văn minh. Bố trí nhiều tiện ích công cộng trong khu vực quảng trường như bảng hướng dẫn thông tin, thùng rác, ghế ngồi, tiểu cảnh;

b) Phải đảm bảo cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, kết nối giao thông thuận lợi, bảo đảm an toàn giao thông và không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực, có xem xét đến tương quan giữa bến bãi với khu vực xung quanh. Hạn chế ảnh hưởng tiêu cực đến các khu dân cư và các khu vực đô thị kế cận, giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường;

c) Kiến trúc có ngôn ngữ phù hợp, đáp ứng công năng, sử dụng vật liệu và năng lượng hiệu quả, kết nối nhiều loại hình phương tiện giao thông. Không gian mở, kết hợp các hoạt động thương mại, dịch vụ... Khuyến khích sử dụng kết cấu không gian lớn, giảm thiểu cột, tăng cường linh động để tổ chức giao thông và không gian công cộng cho hành khách. Các công trình sử dụng giải pháp thông gió, chiếu sáng tự nhiên, giảm thiểu sử dụng năng lượng;

d) Áp dụng mô hình phát triển TOD (Transit Oriented Development - Phát triển theo định hướng giao thông công cộng) để thu hút sự phát triển của các công trình đa chức năng, đáp ứng yêu cầu về kết nối giao thông và không gian công cộng để thu hút người dân sử dụng đường sắt đô thị;

đ) Khuyến khích việc trồng cây xanh bóng mát, tăng cường mảng xanh xung quanh nhà chờ để tạo cảnh quan đẹp phục vụ hành khách và hài hòa với cảnh quan khu công viên xung quanh.

4. Công trình đường dây, đường ống hạ tầng kỹ thuật (khu đô thị mới; khu đô thị cũ, đô thị cải tạo).

a) Đối với các khu đô thị mới: Trong quá trình thiết kế các tuyến đường dây, đường ống, cần bảo đảm phối hợp chặt chẽ với các nội dung thiết kế cây xanh đô thị

và cảnh quan đô thị trên tuyến đường và khu vực xung quanh một cách đồng bộ;

b) Đối với các khu đô thị cũ, đô thị cải tạo:

- Ngầm hóa các đường dây đường ống hạ tầng kỹ thuật bằng việc xây dựng các công trình cống, bể kỹ thuật hoặc hào, tuy nèn kỹ thuật để bố trí, lắp đặt các đường dây và đường ống kỹ thuật;

- Trong phạm vi hành lang an toàn, hành lang cách ly các công trình hạ tầng kỹ thuật, tận dụng tổ chức cây xanh, thảm cỏ, bồn hoa, biểu tượng nhỏ để cải thiện cảnh quan đô thị, môi trường đô thị.

5. Công trình thông tin, viễn thông trong đô thị.

a) Phải chọn vị trí xây dựng thích hợp về cảnh quan, đảm bảo bán kính phục vụ, phù hợp quy hoạch xây dựng được duyệt;

b) Ăng-ten thu, phát sóng thông tin, viễn thông phải lắp đặt đúng vị trí mà cơ quan quản lý đô thị cho phép;

c) Dây điện thoại, dây thông tin phải được thay thế bằng dây tổ hợp; dỡ bỏ các thiết bị và đường dây không còn sử dụng, tiến tới ngầm hóa toàn bộ;

d) Hộp kỹ thuật thông tin, thùng thư, trạm điện thoại công cộng, thiết bị thông tin trên vỉa hè phải được bố trí theo quy hoạch được duyệt, phù hợp với kích thước hè phố và có kiểu dáng, màu sắc phù hợp, hài hòa, dễ sử dụng, không cản trở người đi bộ;

đ) Khuyến khích các tổ chức, cá nhân ưu tiên sử dụng chung cơ sở hạ tầng trạm thu, phát sóng thông tin di động để giảm chi phí trong đầu tư xây dựng công trình, bảo đảm mỹ quan đô thị và tiết kiệm quỹ đất xây dựng.

6. Công trình cấp, thoát nước, vệ sinh đô thị.

a) Công trình cấp nước, thoát nước thải, các trạm bơm, bể chứa nước, đài nước, miệng thu nước thải, thu nước mưa, nắp cống, thiết bị chắn rác ở trên đường phố, trên lối đi bộ phải được thiết kế, lắp đặt bằng vật liệu thích hợp, đúng quy cách, bền vững và an toàn cho người, phương tiện giao thông và đảm bảo mỹ quan đô thị. Đối với các miệng thu nước chung, miệng thu nước thải hiện hữu cần cải tạo, dần thay thế bằng các miệng thu chống hôi, các miệng thu xây mới đề nghị lắp đặt thiết bị chống hôi ngay từ đầu để đảm bảo mỹ quan, giảm thiểu tác động đến môi trường xung quanh;

b) Bờ hồ, bờ sông qua đô thị phải kè mái; nếu có rào chắn, lan can phải có giải pháp kiến trúc hợp lý; cấu tạo miệng xả nước bảo đảm an toàn, mỹ quan, phù hợp với cảnh quan toàn tuyến;

c) Nhà vệ sinh công cộng trên các tuyến phố, đường phố phải đảm bảo mỹ quan, thuận tiện cho mọi đối tượng sử dụng. Thiết kế phù hợp với cảnh quan chung của khu vực;

d) Thùng thu rác trên các tuyến phố phải được đặt đúng vị trí quy định, đảm bảo mỹ quan, có kích thước thích hợp với mọi đối tượng, sử dụng thuận tiện và dễ nhận biết.

7. Công trình cấp điện.

a) Đối với khu vực nội thành hiện hữu, có kế hoạch chỉnh trang hệ thống điện, từng bước ngầm hóa hệ thống lưới điện (hệ thống đường dây tải điện, máy biến áp và trang thiết bị phụ trợ để truyền dẫn điện) đảm bảo an toàn và mỹ quan đô

thị. Hạn chế bố trí các trạm biến áp, trạm ngắt tại tầng trệt các công trình hướng ra vỉa hè các tuyến đường thương mại, dịch vụ;

b) Khi đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo công trình điện trong khu vực đô thị phải đảm bảo hệ thống điện trung thế, hạ thế phải được xây dựng ngầm. Các tuyến đường dây 110kV, 220kV phát triển theo các quy hoạch được duyệt;

c) Khi sử dụng các khoảng cách ly của các tuyến điện để tổ chức các mảng xanh đô thị phải đảm bảo quy định về hành lang an toàn lưới điện theo quy định tại Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện và Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP.

Điều 11. Các yêu cầu khác

1. Đối với quảng cáo trên công trình kiến trúc.

Tuân thủ theo các quy định của pháp luật về quảng cáo, quy chuẩn và tiêu chuẩn xây dựng và Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý hoạt động quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Hình thức kiến trúc cổng, hàng rào.

a) Cổng ra vào, hàng rào của các công trình dịch vụ - công cộng:

- Phải đảm bảo giao thông đường phố tại khu vực cổng ra vào công trình được an toàn, thông suốt.

- Cổng và phần hàng rào giáp hai bên cổng lùi sâu khỏi ranh giới lô đất, tạo thành chỗ tập kết có chiều sâu tối thiểu 4 m, chiều ngang tối thiểu bằng 4 lần chiều rộng cổng.

b) Cổng ra vào, hàng rào công trình nhà ở:

- Hàng rào: Đối với nhà ở liên kế mặt phố, hàng rào mặt tiền phải có hình thức kiến trúc thoáng, nhẹ, mỹ quan, thống nhất theo quy định của từng khu vực và không được phép xây dựng vượt ngoài ranh giới kê cả móng.

- Cổng: Khi xây dựng cổng nhà ở liên kế (không phải nhà phố) cần thực hiện theo các quy định sau:

Mỗi một nhà ở liên kế chỉ được phép mở một cổng chính. Việc mở thêm các cổng phụ, lối thoát nạn phải căn cứ vào yêu cầu cụ thể của công trình và được các cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

Cánh cổng không được phép mở ra ngoài chỉ giới đường đỏ, ranh giới ngõ/hẻm hoặc ranh giới đất thuộc quyền sử dụng của người khác. Mép ngoài của trụ cổng không được vi phạm vào chỉ giới đường đỏ.

3. Màu sắc, chất liệu và chi tiết bên ngoài công trình kiến trúc.

a) Màu sắc, chất liệu, chi tiết bên ngoài công trình kiến trúc:

- Màu sắc bên ngoài công trình kiến trúc: Màu sắc trên các công trình kiến trúc phải hài hòa với cảnh quan, kiến trúc khu vực và các công trình lân cận, phù hợp phong cách kiến trúc của công trình. Màu sắc đối với từng loại công trình được quy định như sau:

Công trình nhà ở riêng lẻ: khuyến khích sử dụng tối đa 03 màu cho tường bên ngoài một công trình.

Công trình nhà ở chung cư, thương mại, phức hợp: Khuyến khích sử dụng với gam màu lạnh, nhẹ nhàng. Khối để các công trình bố trí công trình thương mại dịch vụ, có thể sử dụng màu sắc sinh động, tươi sáng.

Đối với công trình văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao: Màu sắc tươi sáng, sinh động phù hợp với nội dung hoạt động và lứa tuổi học sinh, bảo đảm hài hòa với kiến trúc công trình và cảnh quan đô thị khu vực lân cận.

Đối với công trình bảo tồn: Màu sắc công trình kiến trúc bảo tồn phải phù hợp với phong cách của kiến trúc công trình và hài hòa với kiến trúc, cảnh quan của khu vực.

b) Vật liệu bên ngoài công trình kiến trúc:

- Vật liệu xây dựng của công trình phải phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, phù hợp với phong cách kiến trúc và hài hòa với kiến trúc và cảnh quan của khu vực.

- Công trình phức hợp, công trình công cộng: Khuyến khích sử dụng vật liệu xây dựng đẹp, bền, có chất lượng cao, ít bám bụi, chịu được các điều kiện khí hậu mưa nắng nhiều, như đá tự nhiên, sơn đá, đá nhân tạo có bề mặt nhám, kính, nhôm cao cấp, đặc biệt đối với tầng trệt, các khu vực đông người sử dụng.

- Đối với công trình bảo tồn: Vật liệu bên ngoài công trình kiến trúc bảo tồn phải phù hợp với phong cách của kiến trúc công trình và hài hòa với kiến trúc, cảnh quan của khu vực.

c) Chi tiết bên ngoài công trình kiến trúc:

- Chi tiết trang trí kiến trúc mặt ngoài công trình (mặt tiền, mặt bên) phải phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, hài hòa với kiến trúc cảnh quan của khu vực. Đối với công trình bảo tồn, chi tiết trang trí kiến trúc cần phù hợp với phong cách kiến trúc của công trình gốc và hài hòa với kiến trúc và cảnh quan của khu vực.

- Có các giải pháp kiến trúc để che chắn các hệ thống kỹ thuật của công trình như máy lạnh, bể nước, máy năng lượng mặt trời, đường ống kỹ thuật cần để hạn chế nhìn thấy từ các không gian công cộng. Các công trình không được phép thiết kế, lắp đặt ống, mương xả nước mưa, nước rửa sân, nước thải sinh hoạt các loại ra vỉa hè và các tuyến đường công cộng; không được phép xây dựng và lắp đặt ram dốc, cánh cổng mở lán ra vỉa hè công cộng.

4. Đối với dự án, công trình chưa triển khai và đang triển khai xây dựng.

Tất cả dự án, công trình chưa triển khai và đang triển khai xây dựng phải xây dựng hàng rào để bảo vệ. Việc xây dựng hàng rào tạm phải được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền.

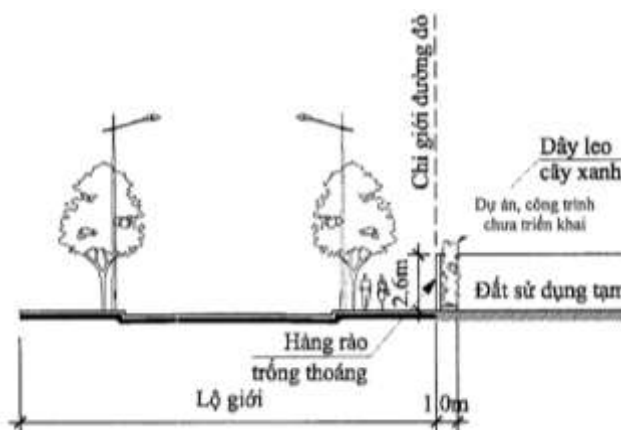
Đối với các công trình thi công trong phạm vi đất dành cho đường bộ, thực hiện theo Quy định về mẫu rào chắn dùng cho các công trình thi công có rào chắn nằm trong phạm vi đất dành cho đường bộ.

a) Đối với dự án, công trình chưa triển khai:

Tổ chức bảo vệ dự án, công trình bằng hàng rào có chiều cao tối đa 2,6m, xây dựng đúng ranh lộ giới. Trường hợp xây dựng hàng rào trong phạm vi lộ giới mở rộng đường, cần có khoảng lùi tối thiểu 1m so với vỉa hè để bảo đảm giao thông cho người đi bộ và được cơ quan chức năng quản lý giao thông đường bộ cấp phép.

Khuyến khích tổ chức cây xanh cảnh quan trong khuôn viên công trình dự án chưa xây dựng và xây dựng hàng rào bảo vệ với kiến trúc đẹp, thông thoáng để bổ sung cho cảnh quan đô thị. Phần hàng rào đặc phải bảo đảm chất lượng thẩm mỹ, sơn màu xanh nhạt hoặc bố trí cây xanh, dây leo trang trí; vẽ hình ảnh của dự án hoặc phong cảnh đẹp góp phần tăng cường mỹ quan đô thị (tính từ cốt san nền công trình).

Hình 1. Hình ví dụ minh họa



Hàng rào phải bảo đảm an toàn về kết cấu, chống nghiêng đổ, gió lật; an toàn về giao thông đối với người và phương tiện lưu thông bên ngoài rào chắn, đặc biệt là an toàn cho người đi bộ cũng như cho người và thiết bị bên trong rào chắn. Bảo đảm chiếu sáng, an ninh trật tự, vệ sinh đô thị xung quanh ranh giới dự án.

b) Đối với dự án, công trình đang triển khai xây dựng:

- Tổ chức bảo vệ dự án, công trình bằng hàng rào tạm, che chắn kín, chiều cao hàng rào tạm tùy thuộc vào yêu cầu bảo vệ an toàn của công trường; làm bằng khung thép, vách tôn; xây dựng đúng ranh lộ giới. Phần hàng rào tiếp giáp vỉa hè có người đi bộ phải có mái che chắn phía trên cách cao độ vỉa hè $\geq 2,2\text{m}$, rộng $\geq 1\text{m}$. Trường hợp xây dựng hàng rào trong phạm vi lộ giới mở rộng đường, cần có khoảng lùi tối thiểu 1,5m so với vỉa hè để bảo đảm giao thông cho người đi bộ và được cơ quan chức năng quản lý giao thông đường bộ cấp phép.

- Hàng rào phải bảo đảm an toàn về kết cấu, chống nghiêng đổ, gió lật; an toàn về giao thông đối với người và phương tiện lưu thông bên ngoài rào chắn, đặc biệt là an toàn cho người đi bộ cũng như cho người và thiết bị bên trong rào chắn. Bảo đảm chiếu sáng, an ninh trật tự, vệ sinh đô thị xung quanh ranh giới dự án.

- Thực hiện các hình thức trang trí hàng rào tạm công trình như sơn màu xanh nhạt, vẽ hình ảnh của dự án hoặc phong cảnh đẹp góp phần tăng cường mỹ quan đô thị.

5. Đối với việc xử lý mặt ngoài các công trình kiến trúc hiện hữu có ảnh hưởng tiêu cực tới cảnh quan đô thị; một số yêu cầu góp phần tăng cường mỹ quan đô thị.

a) Đối với việc xử lý mặt ngoài các công trình kiến trúc hiện hữu có ảnh hưởng tiêu cực tới cảnh quan đô thị:

- Cần có giải pháp che chắn, tạo mặt tiền hai lớp, trồng cây xanh, tạo các mảng tường xanh để che khuất tầm nhìn, hạn chế ảnh hưởng đến cảnh quan đô thị

các khu vực lân cận.

- Che chắn các thiết bị bên ngoài: Có các giải pháp kiến trúc để che chắn tất cả các thiết bị máy móc, hệ thống kỹ thuật bên ngoài công trình (máy lạnh, bể nước, máy năng lượng mặt trời, đường ống kỹ thuật...), đảm bảo phải được giấu khỏi tầm nhìn, hạn chế nhìn thấy từ các không gian công cộng.

b) Một số yêu cầu góp phần tăng cường mỹ quan đô thị:

- Khuyến khích trang trí công trình theo sự kiện, theo mùa,... trồng cây xanh, hoa.

- Màu sắc: Ngoại trừ các trường hợp đặc biệt, màu sơn tường công trình được xây mới phải có sắc độ thấp hoặc không quá lòe loẹt, và phải tương thích hài hòa với không gian xung quanh. Về tổng thể, các tòa nhà nên sử dụng màu sáng nhằm phản chiếu ánh nắng một cách hiệu quả, nhất là ở vùng khí hậu có nhiều nắng. Tuy nhiên, trong trường hợp sử dụng kính thì diện tích lắp đặt kính ở mặt tiền phải thấp hơn 80% để tránh hiện tượng chói mắt.

- Chiếu sáng công trình: Có phương án thiết kế chiếu sáng mỹ thuật công trình cho các tòa nhà có chiều cao $\geq 50m$ nằm ở các vị trí quan trọng, lân cận các khu vực tập trung đông người, có thể nhìn thấy từ nhiều hướng.

- Phân chiếu sáng chiếm tối thiểu 1/4 chiều cao của tòa nhà, bắt đầu từ đỉnh mái của tòa nhà trở xuống. Giải pháp chiếu sáng phải phù hợp chức năng công trình, phản ánh được nét đặc trưng, làm nổi bật hình khối kiến trúc của công trình.

- Thiết bị dùng chiếu sáng công trình phải đảm bảo chất lượng, chịu được điều kiện khí hậu, có độ bền tuổi thọ cao, tạo được hiệu quả thẩm mỹ lâu dài. Cách bố trí thiết bị cần phải đảm bảo không làm ảnh hưởng đến hình thức thẩm mỹ, kiến trúc công trình vào ban ngày.

6. Các yêu cầu khác có liên quan.

a) Các trường hợp không được phép xây dựng:

- Các trường hợp nghiêm cấm xây dựng trên đất theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 8, 9, 10 và 11 Điều 12 của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội.

- Lô đất không đủ diện tích, kích thước tối thiểu quy định tại điểm d khoản 6 Điều 11 Quy chế này.

- Không có giấy phép xây dựng nếu thuộc trường hợp phải có giấy phép.

b) Các trường hợp được miễn giấy phép xây dựng:

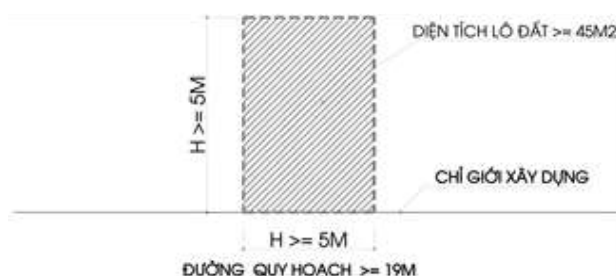
- Được quy định tại Điều 89, Luật Xây dựng 2014; Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi một số điều của luật xây dựng; công trình bí mật Nhà nước, công trình xây dựng theo lệnh khẩn cấp, công trình tạm thực hiện theo Điều 57, Điều 58 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; các công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động được miễn Giấy phép xây dựng quy định tại khoản 2, Điều 5 Thông tư liên tịch số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ Thông tin - Truyền thông và Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý việc xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

c) Cấp giấy phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ: Điều kiện cấp giấy phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ tại đô thị thực hiện theo Điều 93 Luật xây dựng 2014.

d) Diện tích, kích thước tối thiểu lô đất được phép xây dựng:

- Đối với lô đất đứng đơn lẻ: Sau khi trừ đi lộ giới đường theo quy hoạch hoặc chỉ giới xây dựng (đối với trường hợp chỉ giới xây dựng không trùng với chỉ giới đường đỏ), đồng thời đảm bảo các yếu tố sau:

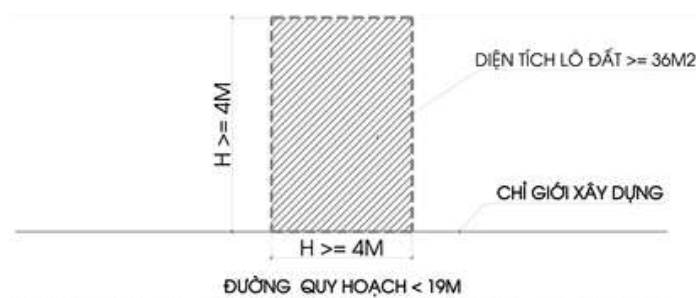
Đối với đường có lộ giới đường đỏ $\geq 19\text{m}$ thì: Diện tích lô đất ở $\geq 45\text{m}^2$; Cạnh dọc đường $\geq 5\text{m}$; Cạnh chiều sâu $\geq 5\text{m}$ thì được cấp phép xây dựng mới.



Hình 2. Hình minh

họa

Đối với đường có lộ giới đường đỏ $< 19\text{m}$ thì: Diện tích lô đất ở $\geq 36\text{m}^2$; Cạnh dọc đường $\geq 4\text{m}$; Cạnh chiều sâu $\geq 4\text{m}$ thì được cấp phép xây dựng mới.

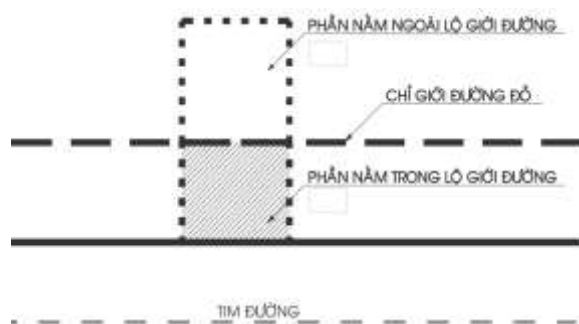


Hình 3. Hình minh họa

- Đối với lô đất có một phần đất nằm trong và một phần đất nằm ngoài lộ giới đường quy hoạch:

Đối với phần đất nằm ngoài lộ giới đường quy hoạch: Thì diện tích, kích thước tối thiểu được phép xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản c Điều này.

Đối với phần đất nằm trong lộ giới đường quy hoạch: Nếu đủ điều kiện theo khoản 33 Luật sửa đổi một số điều của Luật xây dựng số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng và diện tích kích thước đảm bảo theo khoản 2 Điều 6 Quyết định số 43/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định một số nội dung về cấp giấy phép xây dựng công trình, nhà ở riêng lẻ trên địa bàn tỉnh Phú Yên thì xem xét cấp giấy phép có thời hạn theo Quyết định số 43/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021.



Hình 4. Hình minh họa

- Đối với những khu dân cư hiện trạng: Đang sinh sống ổn định, không có điều kiện thay đổi quy hoạch được Ủy ban nhân dân thị xã Đông Hoà rà soát khoanh vùng, trên nền Đồ án quy hoạch chung Khu kinh tế Nam Phú Yên và đủ điều kiện theo khoản 33 Luật Sửa đổi một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 và diện tích kích thước đảm bảo theo khoản 2 Điều 6 Quyết định số 43/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định một số nội dung về cấp giấy phép xây dựng công trình, nhà ở riêng lẻ trên địa bàn tỉnh Phú Yên thì xem xét cấp giấy phép có thời hạn theo Quyết định số 43/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021.

- Đối với các trường hợp không đủ điều kiện về diện tích kích thước tối thiểu xây dựng: Nhà nước khuyến khích các trường hợp không đủ diện tích xây dựng chuyển quyền sử dụng đất hoặc nhận chuyển quyền sử dụng đất của các lô kế bên để hợp thửa thành lô đất lớn đảm bảo diện tích, kích thước được phép xây dựng theo quy chế này.

- Đối với các tuyến đường giao thông mở mới: Trường hợp lô đất sau khi trừ phần trùng đường, diện tích còn lại không đủ điều kiện về diện tích kích thước tối thiểu để xây dựng nhà ở thì xem xét thu hồi luôn phần diện tích còn lại đưa vào quy hoạch chỉnh trang nhằm đảm bảo mỹ quan đô thị dọc hai bên tuyến.

đ) Quy định cao trình san nền, san lấp mặt bằng: Quy định đối với quy hoạch cao độ nền thực hiện theo Điểm 2.8.1 Khoản 2.8 QCXDVN01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

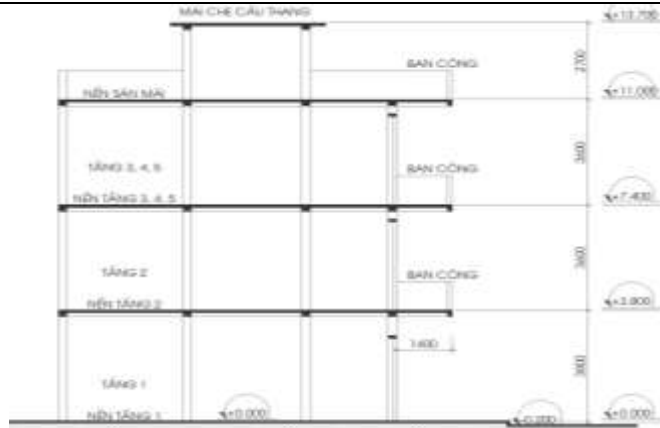
e) Quy định về mật độ xây dựng:

- Đối với khu vực phát triển mới: Quy định mật độ xây dựng thực hiện theo quy hoạch được duyệt.

- Đối với khu vực hiện hữu trong đô thị: Quy định mật độ xây dựng tuân thủ thực hiện theo điểm 2.6.3, 2.6.4 khoản 2.6 QCXDVN01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

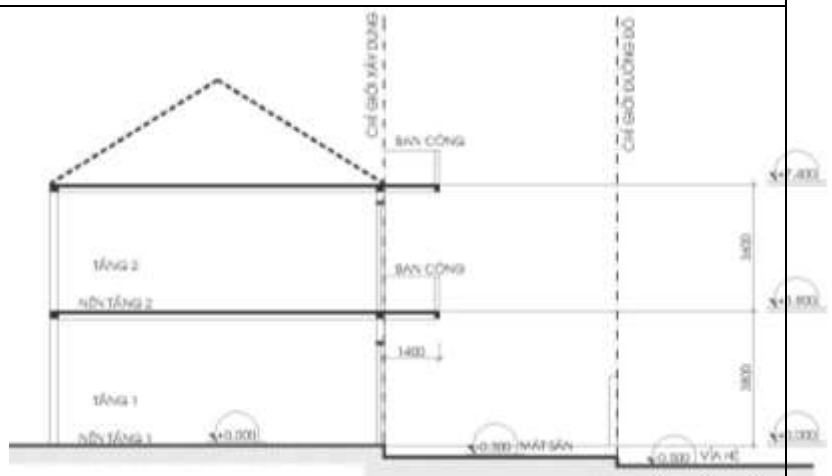
g) Quy định về chiều cao công trình:

- *Đối với nhà ở liên kế:*
Cốt nền tầng 1 cao hơn 0,2m so với cốt mặt bó vỉa trước nhà, cao hơn 0,4m so với mặt đường hiện trạng tại vị trí xây dựng. Chiều cao tầng 1 tính từ mặt nền tầng 1 đến sàn tầng 2 là 3,8m; chiều cao các tầng còn lại tính từ mặt sàn tầng này đến mặt sàn tầng kế tiếp 3,6m; chiều cao mái che cầu thang là 2,7m.



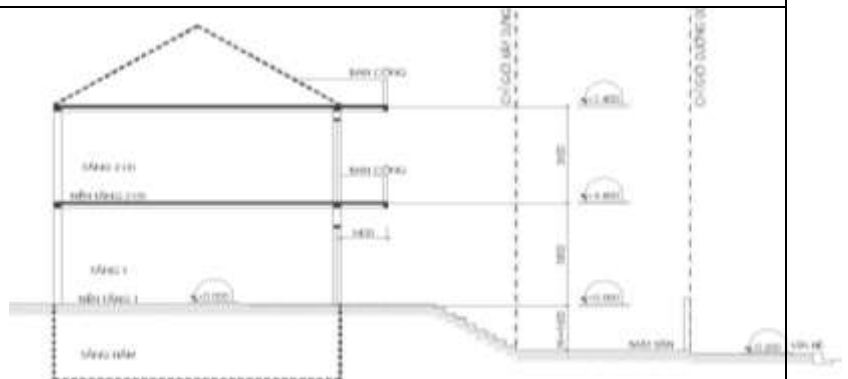
Hình 5. Minh họa công trình nhà ở liên kế

- *Đối với nhà ở liên kế có sân vườn:*
Cốt nền tầng 1 cao hơn cốt sân vườn là 0,3m. Cốt sân vườn cao hơn 0,2m so với cốt mặt bó vỉa trước nhà, trường hợp chưa có bó vỉa thì so với mặt đường hiện trạng tại vị trí xây dựng. Chiều cao tầng 1 tính từ mặt nền tầng 1 đến sàn tầng 2 là 3,8m; chiều cao các tầng còn lại tính từ mặt sàn tầng này đến mặt sàn tầng kế tiếp 3,6m; chiều cao mái che cầu thang là 2,7m.



Hình 6. Minh họa chiều cao công trình nhà ở liên kế có sân vườn, công trình công cộng dạng nhà ở liên kế có sân vườn

-*Đối với nhà ở biệt thự:*
Cốt nền sân cao hơn 0,2m so với cốt mặt bó vỉa trước nhà, trường hợp chưa có bó vỉa thì so với mặt đường hiện trạng tại vị trí xây dựng. Cốt nền tầng 1, sảnh đón (nếu có) cao hơn cốt nền sân tối đa 1,6m. Chiều cao khống chế tính từ mặt sân đến đỉnh mái dốc từ 12,0m đến 15,6m.



Hình 7. Minh họa chiều cao công trình nhà biệt thự

<p>- Đối với công trình công cộng:</p> <p><i>Công trình công cộng có quy định khoảng lùi:</i> Cốt nền sân cao hơn 0,2m so với mặt đường hiện trạng tại vị trí xây dựng. Cốt nền tầng 1, sảnh đón cao hơn cốt nền sân tối đa 1,6m. Chiều cao tầng 1 (bao gồm cả tầng lửng, trong trường hợp có thiết kế tầng lửng) tính từ mặt nền tầng 1 đến sàn tầng 2 là tối đa 6m; chiều cao các tầng còn lại tính từ mặt sàn tầng này đến mặt sàn tầng kế tiếp 3,6m; chiều cao mái che cầu thang hoặc buồng kỹ thuật là 2,7m.</p> <p><i>Công trình công cộng có chỉ giới xây dựng trùng chỉ giới đường đỏ:</i> Phần công trình xây dựng trong khoảng từ chỉ giới đường đỏ trở vào 6m thực hiện như quy định đối với nhà ở liên kế tại điểm g khoản 6 Điều 11 Quy chế này.</p>	
<p><i>Chiều cao tối đa các công trình:</i> Được quy định cụ thể theo Phụ lục 12 Quy chế này.</p>	<p>Hình 8. Minh họa chiều cao công trình công cộng có quy định khoảng lùi</p>

h) Quy định về chỉ giới xây dựng:

- Đối với các tuyến đường đã quy hoạch, được phê duyệt: Tiếp tục thực hiện theo quy hoạch được duyệt. Được quy định cụ thể theo Phụ lục 11 Quy chế này.

- Đối với đường giao thông bê tông xi măng (theo Thông báo số 233/QLĐT về chỉ giới tuyến đường để cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn thị xã Đông Hòa và số 318/UBND-ĐH về việc quản lý quy hoạch và cấp Giấy phép xây dựng).

- Đối với các đường giao thông bê tông xi măng nội thôn, khu phố, hẻm cụt: Chỉ giới xây dựng lùi tối thiểu là 3,0m tính từ mép ngoài mặt đường bê tông vào khu đất.

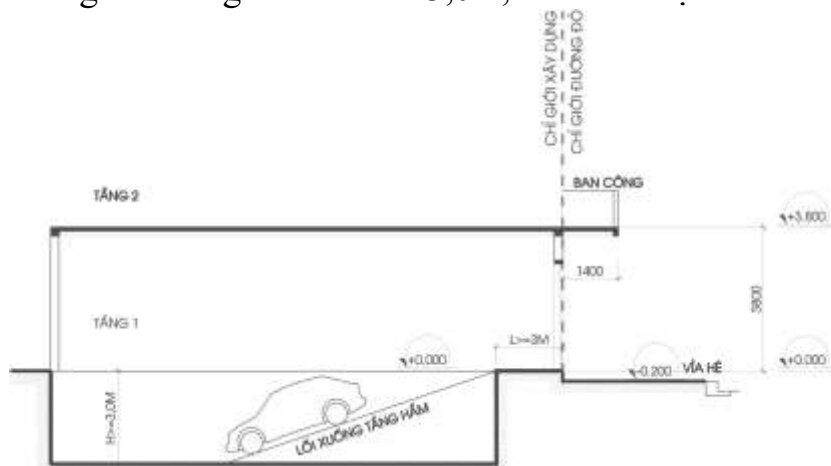
- Đối với các trục giao thông bê tông xi măng liên thôn, liên khu phố: Chỉ giới xây dựng lùi tối thiểu là 5,0m tính từ mép ngoài mặt đường bê tông vào khu đất (theo phân cấp đường của thị xã).

- Trường hợp đặc biệt: Các lô đất tại vị trí tiếp giáp hai tuyến đường (nằm tại góc giao) chỉ lùi đối với mặt tiền đường chính, việc xác định mặt tiền nhà thì tùy

trường hợp cụ thể xem xét do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã (Phòng Quản lý đô thị tham mưu) và chủ đầu tư quyết định.

i) Quy định về tầng hầm:

- Đối với nhà ở riêng lẻ: Chiều cao thông thủy của tầng hầm không nhỏ hơn 2,2m (tính từ cốt sàn tầng hầm đến mặt dưới của dầm tầng 1 hoặc mặt dưới của sàn tầng 1 đối với sàn không dầm). Giải pháp kỹ thuật cho tầng hầm khi thiết kế và thi công đảm bảo an toàn cho các công trình lân cận. Lối lên xuống tầng hầm phải nằm trong nhà, cách chỉ giới đường đỏ tối thiểu 3,0m; đảm bảo độ dốc theo Tiêu chuẩn.



Hình 9. Minh họa chiều sâu tầng hầm

- Đối với công trình công cộng: Chiều cao thông thủy của tầng hầm không nhỏ hơn 3,0m (tính từ cốt sàn tầng hầm đến mặt dưới của dầm tầng 1 hoặc mặt dưới của sàn tầng 1 đối với sàn không dầm), phù hợp công năng sử dụng của từng công trình và phải được thỏa thuận với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

k) Quy định phần vươn ra của các bộ phận công trình và ngoại thất tại mặt tiếp giáp đường và phần vát góc (trong trường hợp nhà tại góc giao lộ):

- Phần nhà được phép vươn quá chỉ giới đường đỏ trong trường hợp chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ:

Trong khoảng không từ mặt bó vỉa lên tới độ cao 3,5m, mọi bộ phận của nhà đều không được vươn quá chỉ giới đường đỏ, trừ các trường hợp sau đây được nhô ra nhưng không quá 0,2m: Đường ống đứng thoát nước mưa ở mặt ngoài nhà (đường ống thoát nước mưa không được bố trí thoát ra từ ban công mà phải được bố trí hệ thống thu gom và thoát nước tại nền tầng 1), các bậc cửa, gờ chỉ, bộ phận ốp lát trang trí, ram dốc, bậc cấp.

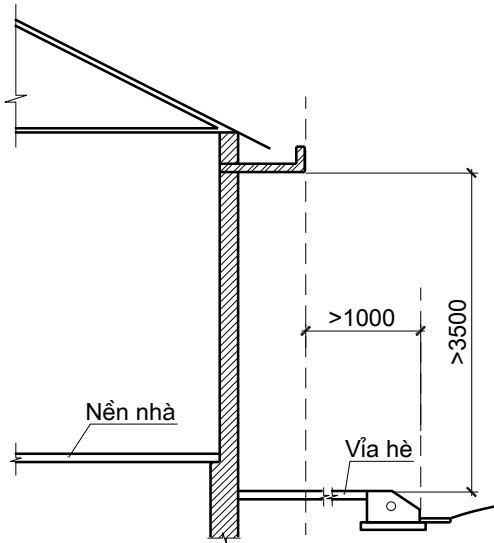
* Chú thích: Độ vươn ra được tính từ chỉ giới đường đỏ tới mép ngoài cùng của phần nhô ra.

- Trong khoảng không từ độ cao 3,5m (so với mặt vỉa hè) trở lên, chỉ có các bộ phận sau đây được vươn ra ngoài chỉ giới đường đỏ:

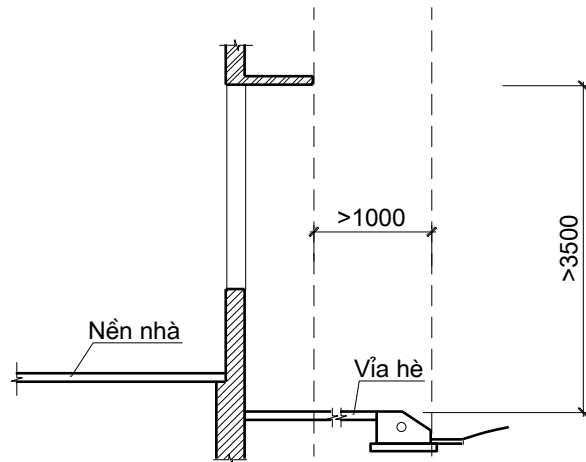
Ban-công, sê-nô: Được phép vượt ra ngoài chỉ giới đường đỏ theo quy định và phải vuông góc với chỉ giới xây dựng. Trên ban-công, không được che chắn tạo thành lô-gia hay buồng. Sàn ban công khuyến khích làm dạng sàn âm.

Đối với những ngôi nhà có ban công giáp phố thì vị trí độ cao và độ vươn ra của ban công phải phù hợp với quy hoạch chi tiết được duyệt và thực hiện theo quy định về quản lý xây dựng khu vực.

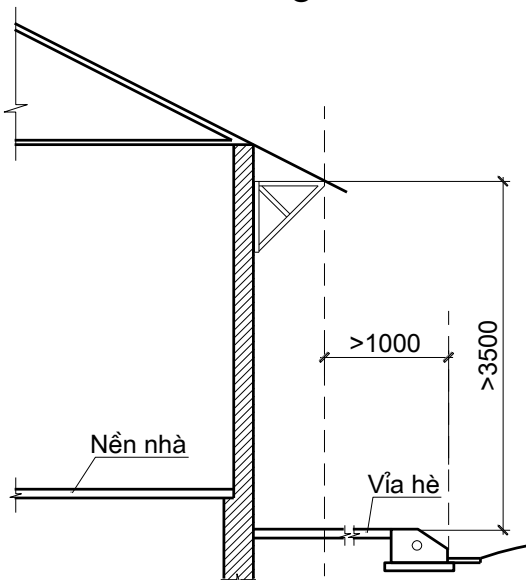
- Chiều cao tính từ mặt bó vỉa trước nhà đến mặt dưới sàn ban-công (nếu là sàn âm) hoặc mặt dưới dầm sàn ban-công tối thiểu 3,5m.



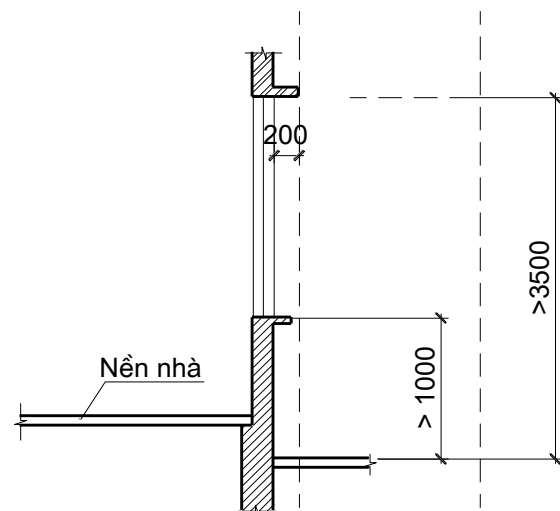
a) Trường hợp phần vưon ra là sê nô, ô văng, mái dốc



b) Trường hợp phần vưon ra là ô văng cửa sổ



c) Trường hợp phần đưa ra là con son mái dốc



d) Các bộ phận khác như gờ chỉ, bậu cửa, bộ phận trang trí

Hình 10. Quy định về độ vưon ra của các bộ phận công trình

* Chú thích: Trường hợp đường (hoặc ngõ/hẻm) có hệ thống đường dây điện đi nổi thì khi xây dựng ô văng, ban công phải bảo đảm các quy định về hành lang an toàn đối với hệ thống đường dây điện.

- Độ vưon ra của ban công đối với nhà ở liên kế phụ thuộc vào chiều rộng lộ giới và không được lớn hơn các kích thước quy định trong Bảng 1.

Bảng 1 - Độ vưon tối đa của ban công

Kích thước tính bằng mét

Chiều rộng lộ giới	Độ vưon ra tối đa
Dưới 5	0
Từ 5 đến 7	0,5

Từ 7 đến 12	0,9
Từ 12 đến 15	1,2
Từ trên 15	1,4

CHÚ THÍCH:

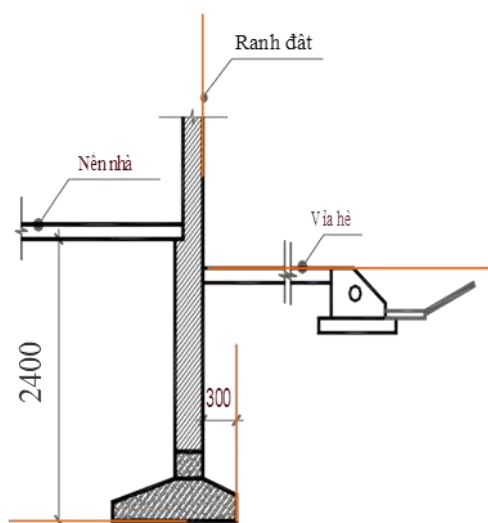
- 1) Trên phần nhô ra chỉ được làm ban công, không được che chắn tạo thành lô-gia hay buồng.
- 2) Trường hợp lộ giới có chiều rộng trên 15m nhưng chiều rộng vỉa hè nhỏ hơn 3 m, thì độ vươn ban công tối đa là 1,2m

- Phần ngầm dưới mặt đất:

Mọi bộ phận ngầm dưới mặt đất của ngôi nhà đều không được vượt quá chỉ giới đường đỏ;

Giới hạn ngoài cùng của móng nhà và đường ống dưới đất không được vượt quá ranh giới lô đất hoặc ranh giới nền nhà;

Trường hợp đặc biệt cho phép móng nhà vượt quá chỉ giới đường đỏ, ranh giới đường (ngõ/hẻm) tối đa là 0,3m với điều kiện cao độ của đáy móng thấp hơn cao độ vỉa hè tối thiểu là 2,4m.



Hình 11. Quy định móng nhà giáp đường.

- Phần nhà được phép nhô ra ngoài chỉ giới xây dựng trong trường hợp chỉ giới xây dựng lùi vào so với chỉ giới đường đỏ (đối với công trình có quy định khoảng lùi):

Không có bộ phận nào của nhà được phép vượt quá chỉ giới đường đỏ.

Các bộ phận của công trình như bậc thềm, vệt dất xe, bậu cửa, gờ chỉ, cánh cửa, ô-văng, mái đua, mái đón, móng nhà được phép vượt quá chỉ giới đường đỏ không quá 0,2m.

- Quy định tại góc giao lộ:

Không được phép làm ban công ở các ngõ/hẻm có chiều rộng nhỏ hơn hoặc bằng 5,0m.

- Đối với các công trình, cây xanh, vật kiến trúc nằm tại các nút giao thông đã

được xác định tại các đồ án quy hoạch chi tiết được duyệt: Việc xây dựng, cải tạo, chỉnh trang được thực hiện theo nội dung quy hoạch được duyệt.

- Đối với các công trình, cây xanh, vật kiến trúc nằm tại các nút giao thông thuộc các đồ án quy hoạch được duyệt nhưng chưa xác định cụ thể phần vát góc thì việc xây dựng, cải tạo, chỉnh trang được thực hiện như sau:

Công trình tại nút giao các trục đường nhỏ hơn hoặc bằng 6m giao với các trục đường đô thị >6m không vát góc;

Công trình tại nút giao các trục đường rộng trên 6m giao với nhau để đảm bảo an toàn và tầm nhìn cho các phương tiện giao thông khi lưu thông trên đường phố, các ngôi nhà ở góc đường phải được cắt vát theo quy định.

Chương III

QUẢN LÝ, BẢO VỆ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC CÓ GIÁ TRỊ

Điều 12. Các quy định quản lý các công trình đã được xếp hạng theo pháp luật về Di sản văn hóa (công trình gốc, khu vực bảo vệ I, II và liên quan)

1. Các khu vực di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn tại Phụ lục 04 Quy chế này được quản lý theo quy định của pháp luật về Di sản văn hóa.

2. Các chủ sở hữu, cơ quan, tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ quản lý các công trình đã được xếp hạng theo pháp luật về Di sản văn hóa (công trình gốc, khu vực bảo vệ I, II và liên quan), thực hiện theo quy định tại Luật Di sản văn hoá; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hoá và Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Di sản văn hoá và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hoá.

Điều 13. Các quy định quản lý công trình thuộc Danh mục kiến trúc có giá trị đã được phê duyệt

1. Quy định về việc tu bổ, sửa chữa, cải tạo xây mới công trình, tường rào, các hệ thống kỹ thuật của công trình.

Việc tu bổ, sửa chữa, cải tạo xây mới công trình, tường rào, các hệ thống kỹ thuật của công trình thực hiện theo quy định tại Luật Di sản văn hoá và Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Di sản văn hoá và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hoá.

2. Quy định về cảnh quan chung, hình thức cây xanh, sân vườn đảm bảo hài hòa với hình thức công trình kiến trúc.

a) Hình thức cây xanh, sân vườn cần được thiết kế hài hòa với hình thức công trình kiến trúc;

b) Khuyến khích tổ chức thảm cỏ, vườn hoa, hồ nước, tiểu cảnh, cây xanh trang trí trong sân vườn, cây xanh theo tường rào của công trình.

3. Đối với việc xây dựng bổ sung, xây dựng mới trong khuôn viên công trình có giá trị: Thực hiện theo Điều 12 Quy chế này.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Tổ chức thực hiện Quy chế**1. Về cấp giấy phép xây dựng.**

a) Đối với những công trình đã có quy định chi tiết trong Quy chế này, Ủy ban nhân dân thị xã Đông Hòa và Phòng Quản lý đô thị theo thẩm quyền, căn cứ quy chế, quy hoạch được duyệt để cấp giấy phép xây dựng theo các quy định hiện hành;

b) Đối với những công trình chưa được quy định chi tiết trong Quy chế này, thì cá nhân, tổ chức đề nghị đề cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin quy hoạch làm cơ sở tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 hoặc lập bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình; lập dự án đầu tư xây dựng và cấp giấy phép xây dựng theo quy định;

c) Đối với những công trình và dự án đầu tư xây dựng có đề xuất trái với Quy chế này, Phòng Quản lý đô thị, Ủy ban nhân dân các phường, xã báo cáo Ủy ban nhân dân thị xã Đông Hòa tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Về triển khai các quy chế ở khu vực đặc thù: Ủy ban nhân dân thị xã Đông Hòa và các phường, xã căn cứ vào ranh giới vị trí danh mục các khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù tại khoản 2 Điều 4 và quy định tại Điều 8 của Quy chế này để triển khai thực hiện.

3. Về nghiên cứu, bổ sung các quy định cụ thể.

a) Phòng Quản lý đô thị chủ động tiếp tục rà soát các quy định cụ thể trong Quy chế trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với tình hình phát triển đô thị;

b) Tiếp tục đề xuất nghiên cứu, soạn thảo các quy định chi tiết cho các nội dung quản lý quy hoạch, kiến trúc khác trên địa bàn thị xã.

Điều 15. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện Quy chế quản lý kiến trúc**1. Trách nhiệm của Sở Xây dựng.**

- Sở Xây dựng có trách nhiệm phối hợp Ủy ban nhân dân thị xã Đông Hòa giám sát việc thực hiện triển khai Quy chế. Phối hợp với Ủy ban nhân dân thị xã Đông Hòa, kịp thời tháo gỡ vướng mắc trong quá trình quản lý và triển khai Quy chế theo chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước.

- Thực hiện thanh tra, kiểm tra, theo kế hoạch và đột xuất, kịp thời phát hiện các công trình xây dựng không thực hiện đúng Quy chế này để đề xuất xử lý hành vi vi phạm theo quy định.

2. Trách nhiệm của sở, ban ngành và tổ chức liên quan.

a) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ về các lĩnh vực quản lý chuyên ngành, các sở, ban ngành và tổ chức liên quan có trách nhiệm công bố công khai, hướng dẫn và cung cấp các thông tin quy định quản lý chuyên ngành đã được phê duyệt để nhà đầu tư và người dân biết và thực hiện đúng theo quy định;

b) Các đơn vị quản lý, cung cấp các dịch vụ công cộng, các hoạt động kinh doanh và các hoạt động dịch vụ khác có trách nhiệm phối hợp với cơ quan chức năng trong việc xử lý các công trình xây dựng sai phép, xây dựng không có giấy phép;

c) Kiểm tra thường xuyên các dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành. Thực hiện thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch và đột xuất. Giải quyết các khiếu nại, tố cáo,

xử lý vi phạm thuộc thẩm quyền.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân thị xã Đông Hòa.

- a) Tuyên truyền, phổ biến nội dung quy chế;
- b) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo các quy định hiện hành;
- c) Xác định các khu vực cần ưu tiên chỉnh trang, cải tạo; xác định các khu vực ưu tiên lập quy hoạch, thiết kế đô thị, quy chế cụ thể; xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện lập và điều chỉnh quy hoạch, thiết kế đô thị;
- d) Phân công trách nhiệm cụ thể cho các tổ chức, cá nhân, cơ quan có liên quan và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quy chế;
- đ) Chỉ đạo các lực lượng trực thuộc kiểm tra thường xuyên, phát hiện, ngăn chặn các vi phạm và thực hiện các chức năng khác theo thẩm quyền;
- e) Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định pháp luật; đề xuất xử lý, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng xem xét quyết định đối với trường hợp vượt quá thẩm quyền.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân phường, xã.

- a) Ủy ban nhân dân phường, xã tổ chức kiểm tra, theo dõi việc thực hiện Quy chế này và quản lý xây dựng trên địa bàn. Ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm về xây dựng theo quy định của pháp luật;
- b) Chịu trách nhiệm quản lý trật tự xây dựng, trật tự hệ phố trên địa bàn. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định; đề xuất xử lý đối với trường hợp vượt quá thẩm quyền trình cấp trên xem xét, quyết định;
- c) Niêm yết công khai quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đến tổ dân phố và thường xuyên kiểm tra việc niêm yết này;
- d) Tuyên truyền, phổ biến nội dung Quy chế đến các cơ quan, đơn vị, đoàn thể, khu dân cư và các hộ gia đình trên địa bàn;
- đ) Phường, xã, khu phố, tổ dân phố: Thực hiện những công việc quản lý đô thị được phân cấp đồng thời thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức và cá nhân trên địa bàn về công tác quản lý đô thị theo quy định của pháp luật; có trách nhiệm phối hợp với Phòng Quản lý đô thị thị xã Đông Hoà và các ban ngành liên quan để thực hiện công tác kiểm tra, phát hiện vi phạm trong quy hoạch xây dựng đô thị.

5. Trách nhiệm của chủ sở hữu, chủ đầu tư, người sử dụng công trình kiến trúc đô thị.

- a) Tuân thủ các quy định của Quy chế này và các quy định quản lý đô thị liên quan khác;
- b) Chịu trách nhiệm về chất lượng không gian, kiến trúc, cảnh quan trong phạm vi công trình; bảo vệ gìn giữ hình ảnh, tình trạng hiện có của công trình kiến trúc đang sở hữu, đang sử dụng; khi công trình hư hỏng, phải sửa chữa kịp thời;
- c) Xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc đô thị phải thực hiện đúng quy hoạch xây dựng và Quy chế quản lý kiến trúc đô thị được duyệt. Phải được cấp giấy phép của cơ quan có thẩm quyền mới được thay đổi về kiến trúc, chức năng sử dụng, kết cấu chịu lực của công trình; thêm hoặc bớt các bộ phận, thay đổi hình thức và chất liệu lợp mái nhà, màu sắc công trình, chất liệu ốp, chi tiết hoặc các bộ phận thuộc mặt ngoài công trình;

d) Chịu trách nhiệm phối hợp với đơn vị tư vấn lập quy hoạch, thiết kế công trình tuân thủ quy hoạch, quy chuẩn, tiêu chuẩn và Quy chế này nhằm đảm bảo cho dự án có chất lượng công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội, kết nối hài hòa với không gian và cảnh quan đô thị khu vực;

đ) Chịu trách nhiệm xây dựng cơ sở hạ tầng đúng theo quy hoạch và dự án được duyệt, đúng theo giấy phép xây dựng. Bàn giao công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị cho cơ quan có thẩm quyền đúng tiến độ và chất lượng;

e) Chịu trách nhiệm bảo vệ môi trường, cảnh quan trong suốt quá trình triển khai dự án. Mọi hoạt động san lấp, xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình kiến trúc không được ảnh hưởng đến các khu đất và công trình lân cận;

g) Chịu trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan đô thị theo quy định;

h) Trường hợp không tuân thủ Quy chế quản lý kiến trúc đô thị, vi phạm trong xây dựng sẽ bị xử lý theo quy định pháp luật.

6. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tư vấn thiết kế.

a) Các hồ sơ thiết kế phải đảm bảo tuân thủ các quy định tại Quy chế này;

b) Trong quá trình áp dụng Quy chế này, cần phản hồi bằng văn bản các nội dung chưa hợp lý, chưa phù hợp điều kiện thực tế đến Phòng Quản lý đô thị thị xã Đông Hoà.

7. Trách nhiệm của nhà thầu xây dựng

a) Tuân thủ các quy định quản lý có liên quan tại Quy chế này;

b) Trong quá trình thi công, hoàn thiện, sửa chữa, bảo trì công trình phải có biện pháp hạn chế tối đa các ảnh hưởng xấu đến cộng đồng dân cư, đến không gian, kiến trúc, cảnh quan khu vực nơi có công trình do mình xây dựng;

c) Trong quá trình áp dụng Quy chế này, cần phản hồi về các nội dung chưa hợp lý, chưa phù hợp điều kiện thực tế đến Phòng Quản lý đô thị thị xã Đông Hoà.

8. Trách nhiệm của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên

a) Chỉ đạo rà soát quy hoạch xây dựng và các công trình đầu tư xây dựng trong khu vực mình quản lý và thực hiện điều chỉnh, bổ sung theo quy định tại Điều 17 của Quy chế này;

b) Tổ chức quản lý quy hoạch xây dựng, cấp phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trong khu vực mình quản lý theo Quy chế này và phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 16. Kiểm tra, thanh tra, báo cáo và xử lý vi phạm

1. Thanh tra xây dựng các cấp có nhiệm vụ kiểm tra tình hình thực hiện Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị trên địa bàn; phát hiện và xử lý các vi phạm theo thẩm quyền tại địa bàn phụ trách; báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị này thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Điều chỉnh, bổ sung Quy chế

1. Trường hợp có sự khác biệt giữa Quy chế này và các quy định khác.

a) Trường hợp phát hiện Quy chế có nội dung khác biệt với các quy định của văn bản quy phạm pháp luật được sử dụng để làm căn cứ lập Quy chế thì cơ quan, người phát hiện thực hiện việc rà soát, kiểm tra văn bản theo thẩm quyền hoặc đề

ng nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện rà soát, kiểm tra lại quy chế;

b) Cơ quan rà soát văn bản phối hợp với Phòng Quản lý đô thị thị xã Đông Hòa và các cơ quan có liên quan kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã Đông Hòa xử lý văn bản theo quy định của pháp luật. Quy định điều chỉnh, bổ sung nội dung của quy chế cần được ban hành bằng hình thức văn bản theo quy định của pháp luật hiện hành.

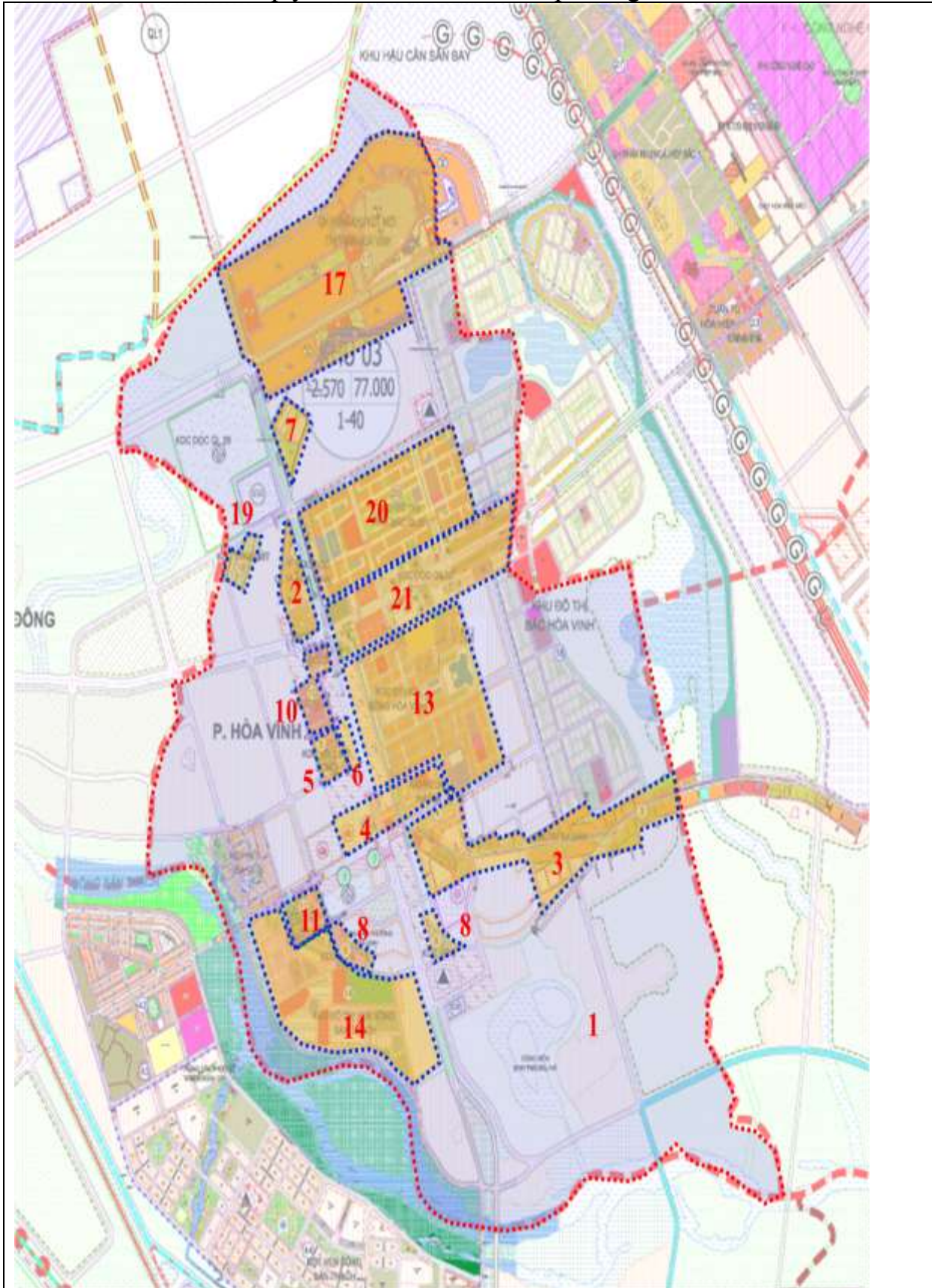
2. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung.

a) Điều chỉnh một phần: Trong trường hợp một phần đối tượng điều chỉnh của Quy chế không còn hoặc có nội dung chồng chéo, mâu thuẫn với văn bản là căn cứ pháp lý hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội mà không cần thiết ban hành Quy chế mới để thay thế thì ban hành quyết định điều chỉnh, bổ sung;

b) Điều chỉnh toàn diện: Quy chế được đề nghị bãi bỏ, ban hành Quy chế mới được áp dụng trong trường hợp toàn bộ hoặc phần lớn nội dung của Quy chế chồng chéo, mâu thuẫn với văn bản là căn cứ pháp lý hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội;

c) Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy chế này, nếu có khó khăn, vướng mắc thì các ban - ngành, phường - xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản về Ủy ban nhân dân thị xã Đông Hòa (thông qua phòng quản lý đô thị) để tổng hợp, tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

1.1. Các đề án quy hoạch thuộc khu vực phường Hoà Vinh.

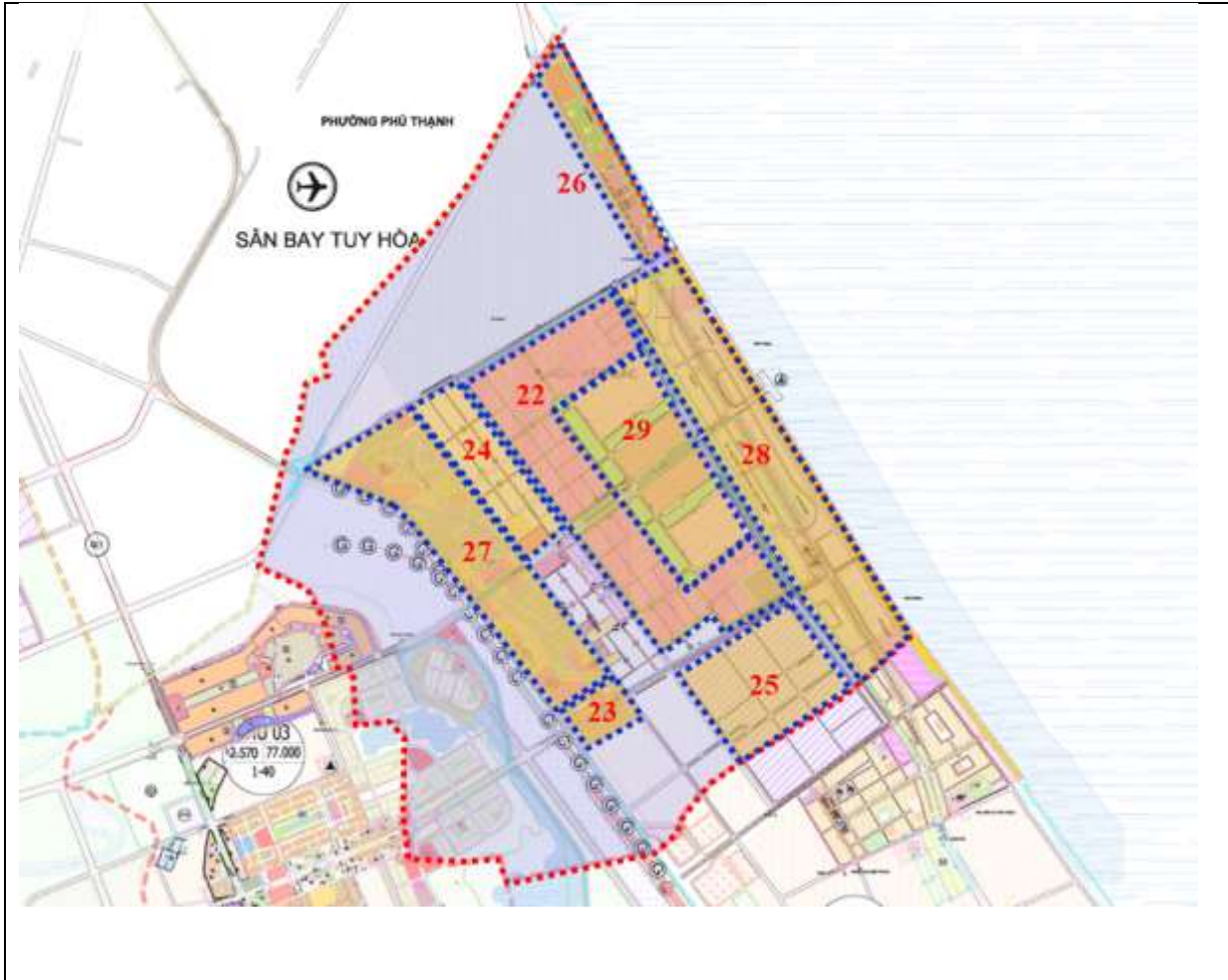


Hình 1.1. Bản đồ cập nhật các đề án quy hoạch phường Hoà Vinh.

Bảng 1.1. Bảng thống kê các đề án quy hoạch thuộc Khu vực Phường Hoà Vinh

Stt	Tên đồ án	Diện tích (ha)
1	Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Hòa Vinh. TL: 1/2000.	887
2	Quy hoạch khép kín khu dân cư dọc tuyến Quốc lộ 1 đoạn qua thị trấn Hòa Vinh. TL: 1/500. (nay phường Hoà Vinh)	11,629
3	Quy hoạch khu dân cư đoạn Cầu bi ba bảng. TL: 1/500.	32,45
4	Quy hoạch điều chỉnh khu dân cư phố chợ Hòa Vinh. TL: 1/500.	12,3
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 thị trấn Hòa Vinh. TL: 1/500 (nay Phường Hoà Vinh).	1,2509
6	Điều chỉnh mở rộng khu dân cư số 3 thị trấn Hòa Vinh (giai đoạn 1). TL: 1/500. (nay Phường Hoà Vinh).	0,9948
7	Khu dân cư số 5 dọc Quốc lộ 1A khu trung tâm thị trấn Hòa Vinh. TL: 1/500. (nay Phường Hoà Vinh).	0,8469
8	Mở rộng khu dân cư số 5 thị trấn Hòa Vinh. TL: 1/500. (nay Phường Hoà Vinh).	0,5842
9	Khu dân cư số 6 thị trấn Hòa Vinh. TL: 1/500. (nay Phường Hoà Vinh).	1,5396
10	Khu dân cư số 7 thị trấn Hòa Vinh. TL: 1/500. (nay Phường Hoà Vinh).	2,5046
11	Khu dân cư số 8 thị trấn Hòa Vinh. TL: 1/500. (nay Phường Hoà Vinh).	3,5002
12	Quy hoạch khu đô thị mới Hòa Vinh. TL: 1/500.	9,7437
13	Quy hoạch khu đô thị mới phía Đông Hòa Vinh. TL: 1/500.	43,00466
14	Đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 Khu đô thị ven sông từ cầu Bến Lớn đến cầu Bàn Thạch, thị trấn Hòa Vinh (Giai đoạn 1) .(nay Phường Hoà Vinh).	40,64
15	Quy hoạch Khu dân cư số 9, phường Hoà Vinh	7,15
16	Quy hoạch Đô thị Hòa Vinh tỷ lệ 1/500	6,6
17	Quy hoạch phân khu Khu đô thị mới thị trấn Hòa Vinh tỷ lệ 1/2.000, 1/500	86
18	Khu đô thị Phía Bắc Hòa Vinh tỷ lệ 1/2.000, 1/500	298
19	Khu dân cư vườn mít. TL: 1/500.	2,4156
20	Khu đô thị Phía Bắc Quốc lộ 29 tỷ lệ 1/500	36,5
21	Quy hoạch khép kín khu dân cư dọc tuyến Quốc lộ 1 đi Hòa Hiệp Bắc (giai đoạn 1). TL: 1/500.	25,94

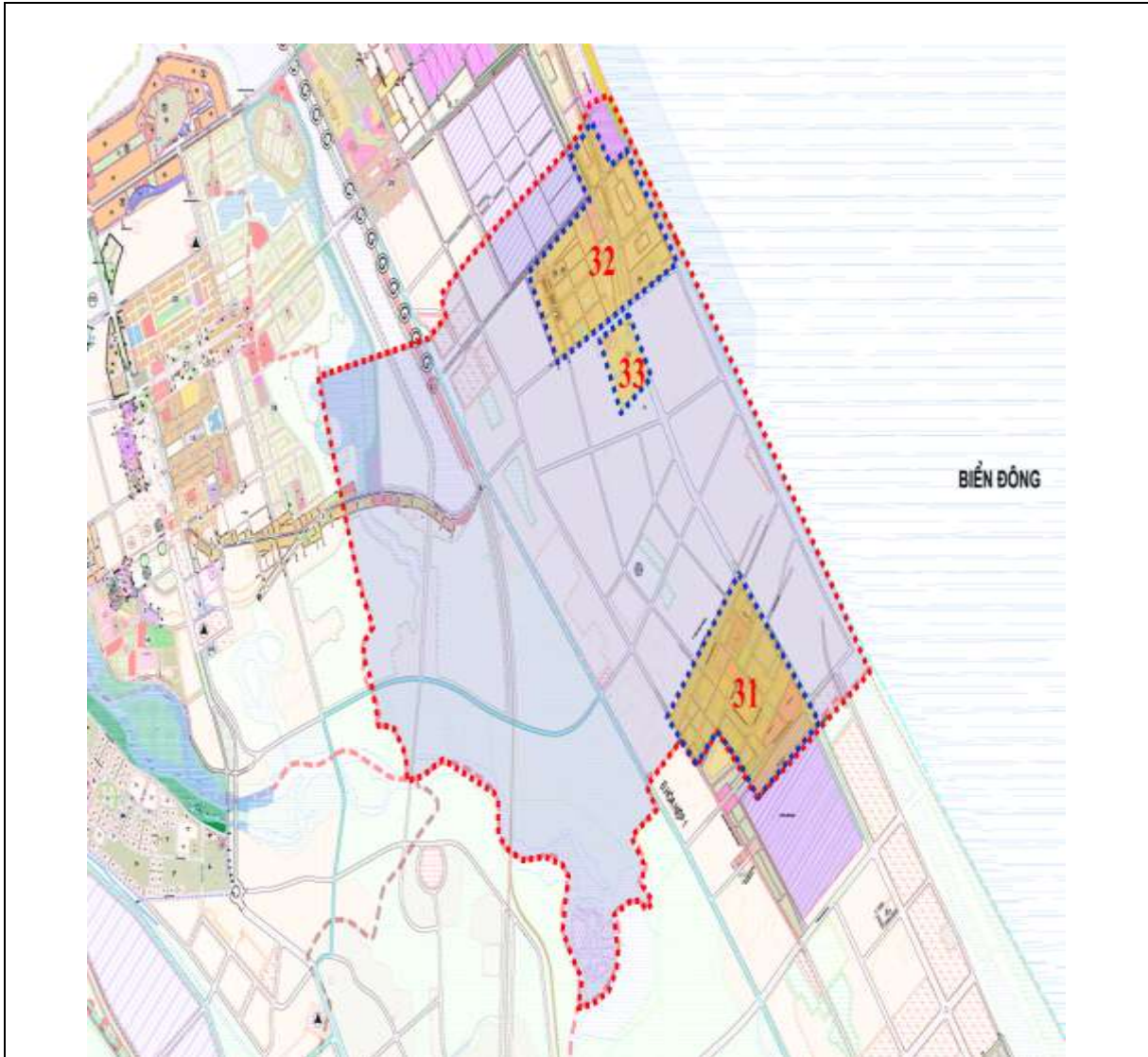
1.2. Các đồ án quy hoạch thuộc khu vực phường Hoà Hiệp Bắc.



Bảng 1.2. Bảng thống kê các đồ án quy hoạch thuộc khu vực phường Hoà Hiệp Bắc.

Stt	Tên đồ án	Diện tích (ha)
22	Quy hoạch khu công nghệ cao - Khu kinh tế Nam Phú Yên. TL: 1/500.	369,96
23	Quy hoạch Khu đô thị mới Hòa Hiệp Bắc	14,40
24	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Uất Lâm, Hòa Hiệp Bắc	3,67
25	Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 Cụm Xí nghiệp sản xuất An Hưng thuộc Khu Công nghiệp Hòa Hiệp - giai đoạn 2, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên	33,37
26	Quy hoạch chi tiết 1/500 Công viên chuyên đề kết hợp thương mại dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng phường Hòa Hiệp Bắc	32,80
27	Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Hòa Hiệp Bắc	111
28	Quy hoạch phân khu xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2.000 khu vực dự kiến đầu tư khu đô thị dịch vụ ven biển thuộc Khu kinh tế Nam Phú Yên, thị xã Đông Hoà tỷ lệ 1/2.000	284,30
29	Khu công nghệ cao, phường Hoà Hiệp Bắc	250,6
30	Quy hoạch chi tiết phân lô khu tái định cư thuộc dự án: Tuyến nối Quốc lộ 1A (Đông Mỹ) đến Khu công nghiệp Hòa Hiệp - giai đoạn 1	8,88

1.3. Các đồ án quy hoạch thuộc khu vực phường Hoà Hiệp Trung.



Hình 1.3. Bản đồ cập nhật các đề án quy hoạch phường Hoà Hiệp Trung.

Bảng 1.3. Bảng thống kê các đề án quy hoạch thuộc khu vực phường Hoà Hiệp Trung.

Stt	Tên đề án	Diện tích (ha)
31	Đề án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Hoà Hiệp Trung	102
32	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư Phú Hiệp 3. TL: 1/500.	1,83
33	Quy hoạch khu tái định cư phục vụ tiêu dự án 3, đoạn từ khu công nghiệp Hoà Hiệp 1 đến Bắc cầu Đà Nông thuộc dự án hạ tầng đô thị nam thành phố Tuy Hòa - Vũng Rô. TL: 1/500.	7,6724

1.4. Các đề án quy hoạch thuộc khu vực phường Hoà Hiệp Nam.



h 1.4. Bản đồ cập nhật các đồ án quy hoạch phường Hoà Hiệp Nam.

Bảng 1.4. Bảng thống kê các đồ án quy hoạch thuộc Khu vực Phường Hoà Hiệp Nam.

Stt	Tên đồ án	Diện tích (ha)
34	Khu đô thị dịch vụ ven biển Hòa Hiệp Nam	20,00
35	Quy hoạch khu tái định cư Phú Lạc giai đoạn 1. TL: 1/500.	10,5
36	Quy hoạch khu tái định cư Phú Lạc giai đoạn 2. TL: 1/500.	35,88
37	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phố chợ Hòa Hiệp Nam. TL: 1/500.	1,9394

1.5. Các đồ án quy hoạch thuộc khu vực phường Hoà Xuân Tây.



Hình 1.5. Bản đồ cập nhật các đồ án quy hoạch phường Hoà Xuân Tây.

Bảng 1.5. Bảng thống kê các đồ án quy hoạch thuộc khu vực phường Hoà Xuâ Tây.

Stt	Tên đồ án	Diện tích (ha)
38	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp Nam Bình 1, xã Hòa Xuân Tây TL: 1/500. (nay Phường Hòa Xuân Tây)	49,6583
39	Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án khu đô thị Nam Bình	50,61
40	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Chùa Nam Long, Hòa Xuân Tây	0,5
41	Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị ven sông Bàn Thạch tỷ lệ 1/500	147,38

1.6. Các đồ án quy hoạch thuộc khu vực xã Hoà Tâm.



Hình 1.6. Bản đồ cập nhật các đồ án quy hoạch xã Hoà Tâm.

Bảng 1.6. Bảng thống kê các đồ án quy hoạch thuộc Khu vực xã Hoà Tâm.

Stt	Tên đồ án	Diện tích (ha)
42	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu vực dự kiến đầu tư dự án Khu du lịch Rosa Varella	4,90
43	Quy hoạch khu trung tâm hành chính mới và khu dân cư mới xã Hòa Tâm, huyện Đông Hòa. TL: 1/2000. (nay thị xã Đông Hòa).	60
44	Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu du lịch Nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp Rạng Đông - Phú Yên	19,94

1.7. Các đồ án quy hoạch thuộc khu vực xã Hoà Tân Đông.

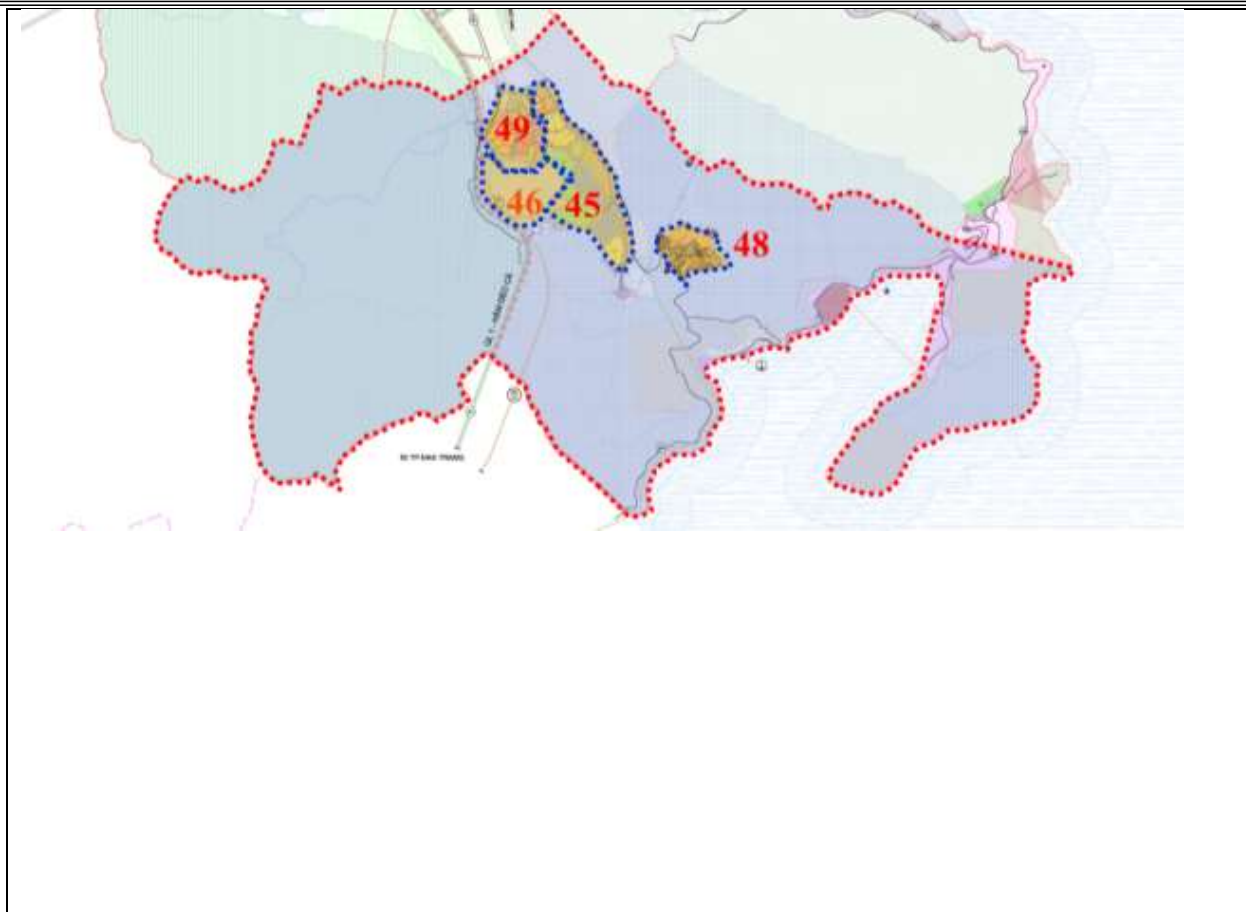


Hình 1.7. Bản đồ cập nhật các đồ án quy hoạch xã Hoà Tân Đông.

Bảng 1.7. Bảng thống kê các đồ án quy hoạch thuộc khu vực xã Hoà Tân Đông.

Stt	Tên đồ án	Diện tích (ha)
45	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Phú Lương	1,0

1.8. Các đồ án quy hoạch thuộc khu vực xã Hoà Xuân Nam.



Hình 1.8. Bản đồ cập nhật các đồ án quy hoạch xã Hoà Xuân Nam.

Bảng 1.8. Bảng thống kê các đồ án quy hoạch thuộc khu vực xã Hoà Xuân Nam.

Stt	Tên đồ án	Diện tích (ha)
46	Đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu đô thị và du lịch văn hóa, sinh thái nghỉ dưỡng Biển Hồ - Đá Bia, thị xã Đông Hòa.	338,03
47	Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/500 Khu đô thị và du lịch văn hóa, sinh thái nghỉ dưỡng Biển hồ Đá Bia	72,5
48	Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu du lịch nghỉ dưỡng Hòn Nưa	33,30
49	Quy hoạch khu sinh thái núi Đá Bia, xã Hoà Xuân Nam. TL: 1/500.	47,5511
50	Quy hoạch khu tái định cư Hàm đường bộ Đèo Cả. TL: 1/500.	10

1.9. Các đồ án quy hoạch thuộc khu vực xã Hoà Thành.



Hình 1.9. Bản đồ cập nhật các đồ án quy hoạch xã Hoà Thành
 Bảng 1.9. Bảng thống kê các đồ án quy hoạch thuộc khu vực xã Hoà Thành.

Stt	Tên đồ án	Diện tích (ha)
51	Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Phước Bình Bắc, xã Hoà Thành, thị xã Đông Hoà	50,18
52	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Phước Bình Nam	0,5

1.10. Các đồ án quy hoạch thuộc khu vực xã Hoà Xuân Đông.



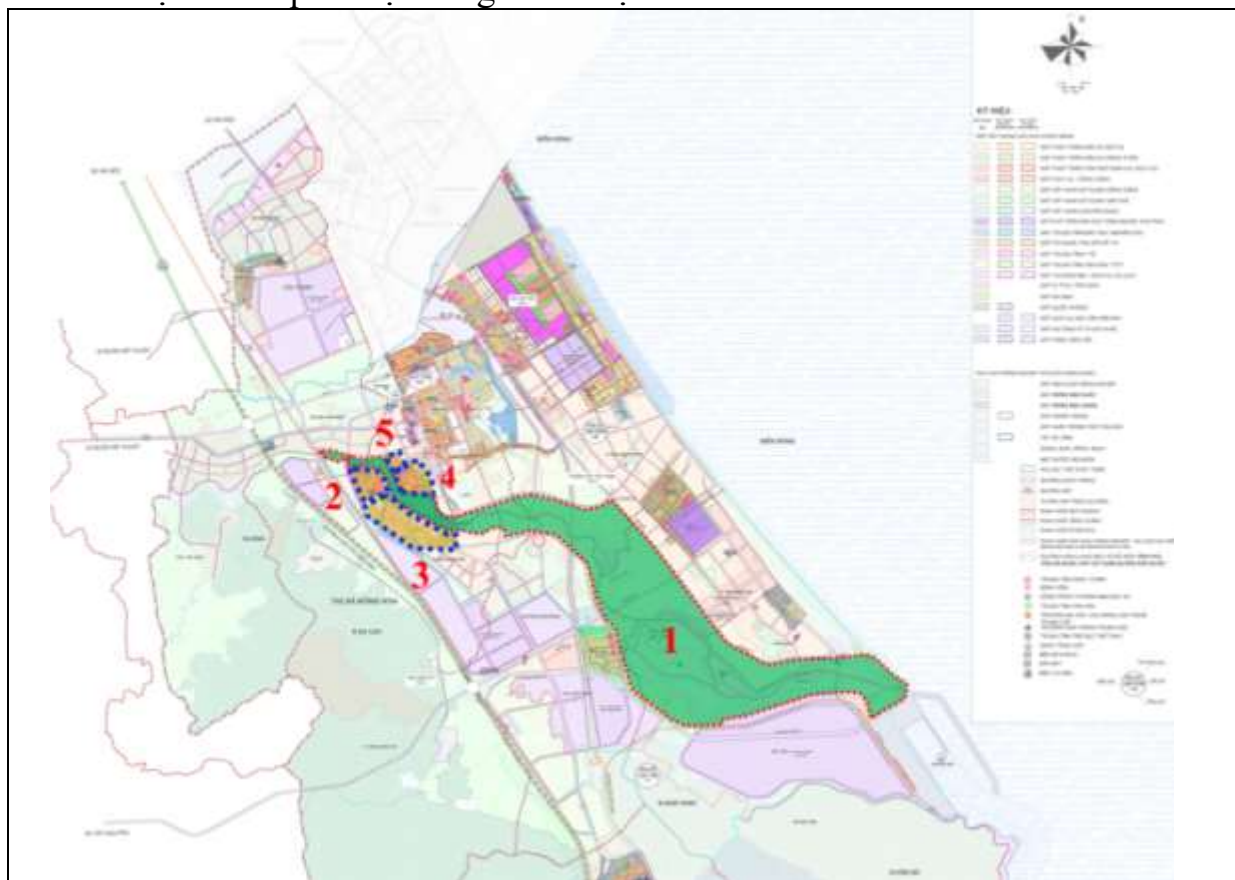
Hình 1.10. Bản đồ cập nhật các đề án quy hoạch xã Hoà Xuân Đông.

Bảng 1.10. Bảng thống kê các đề án quy hoạch thuộc khu vực xã Hoà Xuân Đông.

Stt	Tên đề án	Diện tích (ha)
53	Quy hoạch khu trung tâm hành chính mới và khu dân cư mới xã Hòa Tâm, huyện Đông Hòa. TL: 1/2000. (nay thị xã Đông Hòa).	60

PHỤ LỤC 02**CÁC KHU VỰC CÓ Ý NGHĨA QUAN TRỌNG VỀ CẢNH QUAN**

* Ghi chú: Vị trí và ranh giới cụ thể các khu vực được xác định tại các pháp lý quy hoạch hiện hành. Việc bổ sung các khu vực theo yêu cầu quản lý được thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Quy chế này.

2.1. Khu vực cảnh quan dọc sông Bàn Thạch.

Hình 2.1. Bản đồ cập nhật các Khu vực cảnh quan dọc sông Bàn Thạch.

Bảng 2.1. Bảng thống kê các đồ án quy hoạch thuộc Khu vực cảnh quan dọc sông Bàn Thạch.

Stt	Tên	Địa điểm	Diện tích đất (ha)
1	Khu vực cảnh quan dọc sông Bàn Thạch.	phường Hòa Hiệp Nam, phường Hòa Xuân Tây, xã Hòa Xuân Đông	420,36
Các quy hoạch dọc sông Bàn Thạch.			
2	Khu đô thị Nam Bình tỷ lệ 1/500	Phường Hòa Xuân Tây	50
3	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị ven sông Bàn Thạch tỷ lệ 1/500	Phường Hòa Xuân Tây	147,38
4	Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu đô thị ven sông từ cầu Bến Lớn đến cầu Bàn Thạch, thị trấn Hòa Vinh (Giai đoạn 1)	Phường Hòa Vinh	40,64
5	Khu đô thị mới Hòa Vinh, huyện Đông Hòa tỷ lệ 1/500	Phường Hòa Vinh	9,7

2.2. Khu vực ven bờ biển từ sân bay Tuy Hoà đến vịnh Vũng Rô.



Hình 2.2. Bản đồ cập nhật các Khu vực ven bờ biển từ sân bay Tuy Hoà đến vịnh Vũng Rô.

Bảng 2.2. Bảng thống kê các đồ án quy hoạch thuộc Khu vực ven bờ biển từ sân bay Tuy Hoà đến vịnh Vũng Rô.

Stt	Tên	Địa điểm	Diện tích đất (ha)
	Khu vực ven bờ biển từ sân bay Tuy Hoà đến cửa biển Đà Nông	phường Hoà Hiệp Bắc, phường Hoà Hiệp Trung, phường Hoà Hiệp Nam	320,17
Các quy hoạch ven bờ biển từ sân bay Tuy Hoà đến vịnh Vũng Rô.			
1	Đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 Khu công viên chuyên đề kết hợp Thương mại dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng	phường Hoà Hiệp Bắc	32,8
2	Quy hoạch phân khu xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 khu vực dự kiến đầu tư khu đô thị dịch vụ ven biển thuộc khu kinh tế Nam Phú Yên, thị xã Đông Hoà	phường Hoà Hiệp Bắc, phường Hoà Hiệp Trung	284,30
3	Quy hoạch khu tái định cư Phú Lạc tỷ lệ 1/500	phường Hoà Hiệp Nam	35,87

2.3. Khu vực xã Hoà Thành ven sông Ba.

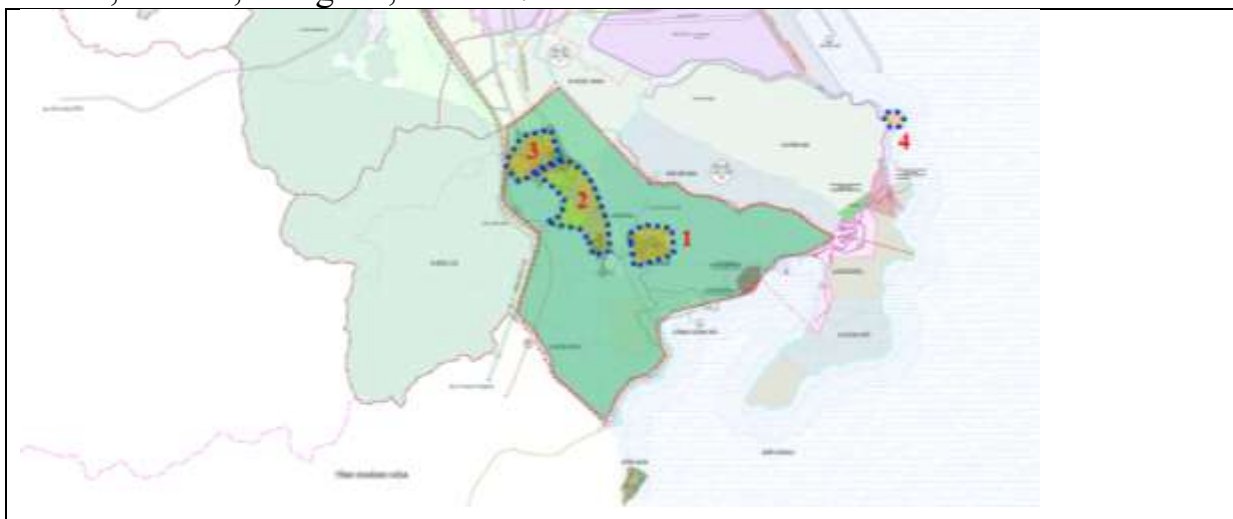


Hình 3.1. Bản đồ cập nhật các Khu vực xã Hoà Thành ven sông Ba.

Bảng 3.1. Bảng thống kê các đồ án quy hoạch thuộc Khu vực xã Hoà Thành ven sông Ba.

Stt	Tên	Địa điểm	Diện tích đất (ha)
	Khu vực xã Hoà Thành ven sông Ba		50,18
Các quy hoạch khu vực xã Hoà Thành ven sông Ba			
1	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Phước Bình Bắc, xã Hoà Thành, thị xã Đông Hoà	Xã Hoà Thành	50,18

2.4. Khu vực cảnh quan toàn bộ dãy núi phía Nam Khu kinh tế: Bao gồm các núi Hòn Bà, Đá Bia, Vũng Rô, Đèo Cả.



Hình 4.1. Bản đồ cập nhật các Khu vực xã Hoà Thành ven sông Ba.

Bảng 4.1. Bảng thống kê các đồ án quy hoạch thuộc Khu vực cảnh quan toàn bộ dãy núi phía Nam Khu kinh tế: Bao gồm các núi Hòn Bà, Đá Bia, Vũng Rô, Đèo Cả.

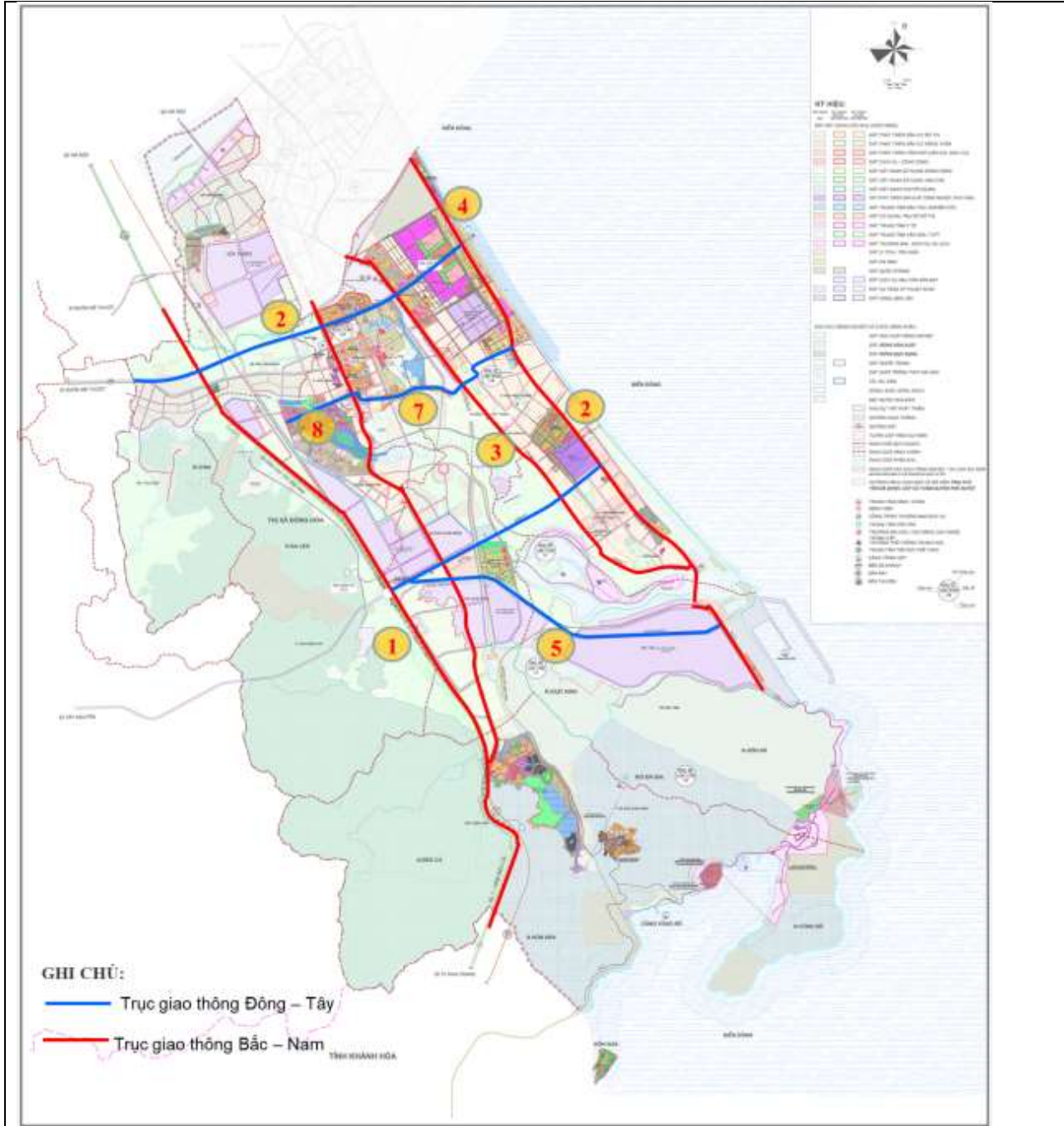
Stt	Tên	Địa điểm	Diện tích
-----	-----	----------	-----------

			đất (ha)
	Khu vực cảnh quan toàn bộ dãy núi phía Nam Khu kinh tế		443,72
Các quy hoạch khu vực cảnh quan toàn bộ dãy núi phía Nam Khu kinh tế			
1	Quy hoạch khu du lịch sinh thái Đá Bia tỷ lệ 1/500	Hoà Xuân Nam	47,55
2	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu đô thị và du lịch văn hóa, sinh thái nghỉ dưỡng Biển Hồ - Đá Bia, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.	Hoà Xuân Nam	338,03
3	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu du lịch Nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp Rạng Đông - Phú Yên	Hoà Tâm	19,94
4	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu vực dự kiến đầu tư dự án Khu du lịch Rosa Varella	Hoà Tâm	4,9

PHỤ LỤC 03
CÁC TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH, CÁC TRỤC ĐƯỜNG CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC BIỆT QUAN TRỌNG VỀ HÀNH CHÍNH, THƯƠNG MẠI, DU LỊCH

** Ghi chú: Vị trí và ranh giới các tuyến đường cụ thể các khu vực được xác định tại các pháp lý quy hoạch hiện hành. Việc bổ sung các tuyến đường theo yêu cầu quản lý được thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Quy chế này.*

3.1. Các trục đường có tính chất đặc biệt quan trọng về hành chính, thương mại, du lịch



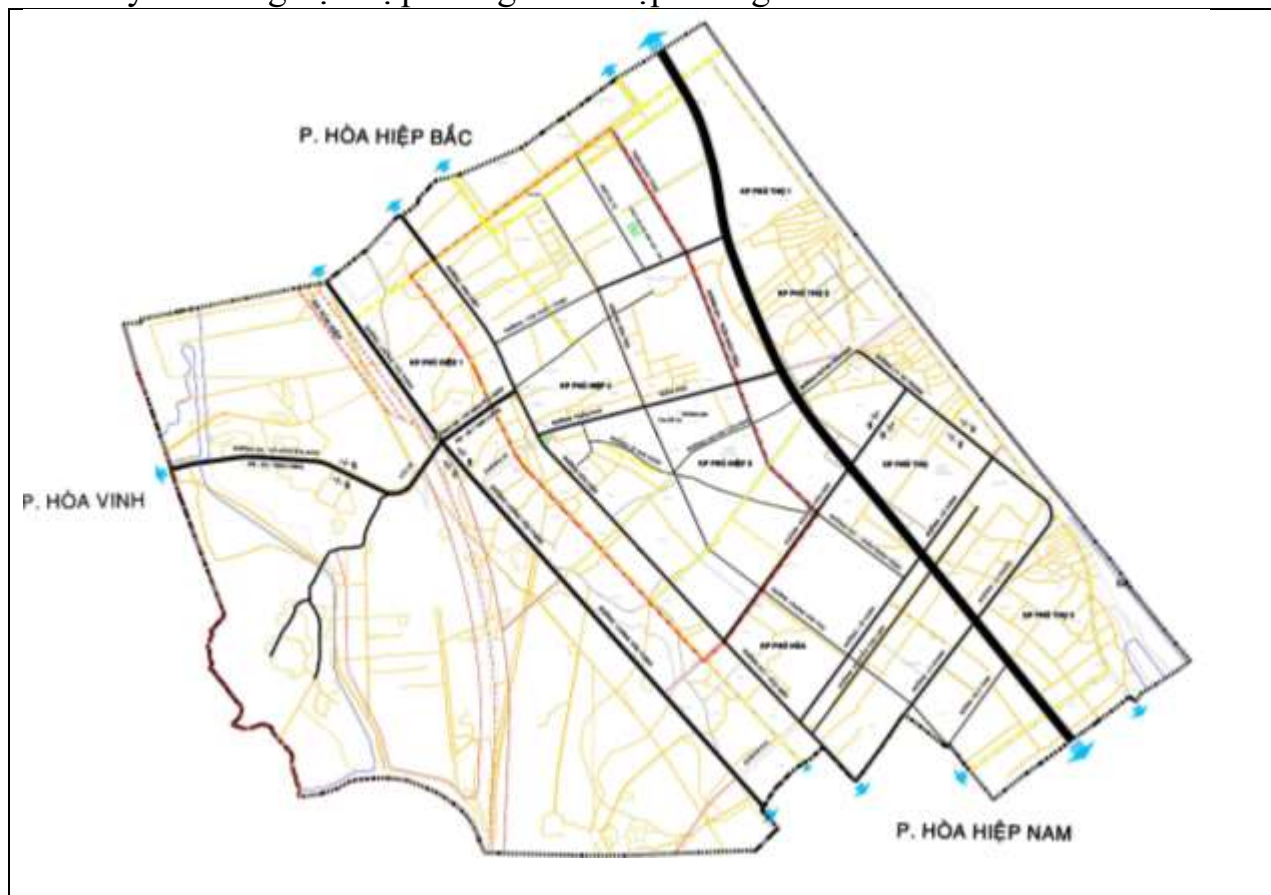
Hình 3.1. Bản đồ vị trí các trục đường có tính chất đặc biệt quan trọng về hành chính, thương mại, du lịch

Bảng 3.1. Bảng thống kê các trục đường

Stt	Tên đường	
	Trục giao thông Bắc - Nam	Trục giao thông Đông - Tây
1	Đường cao tốc Bắc - Nam	5 Đường Phú Khê - Phước Tân
2	Đường Quốc lộ 29	6 Đường Đông Tây 1
3	Đường Lương Tấn Thịnh	7 Đường Võ Nguyên Giáp
4	Đường Nam Hùng Vương	8 Đường Nguyễn Tất Thành

3.2. Các trục đường chính:

- Các tuyến đường nội thị phường Hòa Hiệp Trung



Hình 3.2. Bản đồ đặt tên đường phường Hòa Hiệp Trung
Bảng 3.1. Các tuyến đường nội thị phường Hòa Hiệp Trung

Các tuyến đường nội thị phường Hòa Hiệp Trung

Stt	Tên đường	Bề rộng (m)	Via hè (m)	Lòng đường (m)	Dải phân cách (m)
1	Đường Võ Nguyên Giáp	30	4x2	10x2	2
2	Đường Lương Tấn Thịnh	30	4x2	10x2	2
3	Đường Hòa Hiệp	27	6x2	15	-
4	Đường Hoàng Văn Thụ	16	4x2	8	-
5	Đường Ngô Gia Tự	20	5x2	10	-
6	Đường Trần Nhân Tông	20	5x2	10	-

1	Đường Quốc lộ 29	42	8x2	10.5x2	5
2	Đường N13 (chưa đầu tư xây dựng)	15.5	4x2	7.5	-
3	Đường Lê Duẩn	15.5	4x2	7.5	-
4	Đường Lê Hồng Phong	15.5	4x2	7.5	-
5	Đường N14 (Nội bộ)	12	3x2	6	-
6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	20.5	5x2	10.5	-
7	Đường Âu Cơ	15.5	4x2	7.5	-
8	Đường Nguyễn Tất Thành	36	5x2	10.5x2	5
9	Đường Đỗ Như Dậy	15.5	4x2	7.5	-
10	Đường Võ Nguyên Giáp	20.5	5x2	10.5	-
11	Đường Hà Huy Tập	15.5	4x2	7.5	-
12	Đường N12 (chưa đầu tư xây dựng)	15.5	4x2	7.5	-
13	Đường Lê Trung Kiên	15.5	4x2	7.5	-
14	Đường Lý Thường Kiệt	20.5	5x2	10.5	-
15	Đường Lê Lợi	15.5	4x2	7.5	-
16	Đường D3.B (Nội bộ)	12	3x2	6	-
17	Đường Trần Hưng Đạo	15.5	4x2	7.5	-
18	Đường Quốc Lộ 1	52	5x2	7.5x2+21	3x2
19	Đường D1 (chưa đầu tư xây dựng)	15.5	4x2	7.5	-
20	Đường D4 (chưa đầu tư xây dựng)	20.5	5x2	10.5	-
21	Đường D3 (chưa đầu tư xây dựng)	20.5	5x2	10.5	-

- Các tuyến đường sử dụng ổn định nằm ngoài quy hoạch trung tâm thị xã Đông Hòa - thuộc quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

Bảng 3.4. Các tuyến đường nằm ngoài quy hoạch.

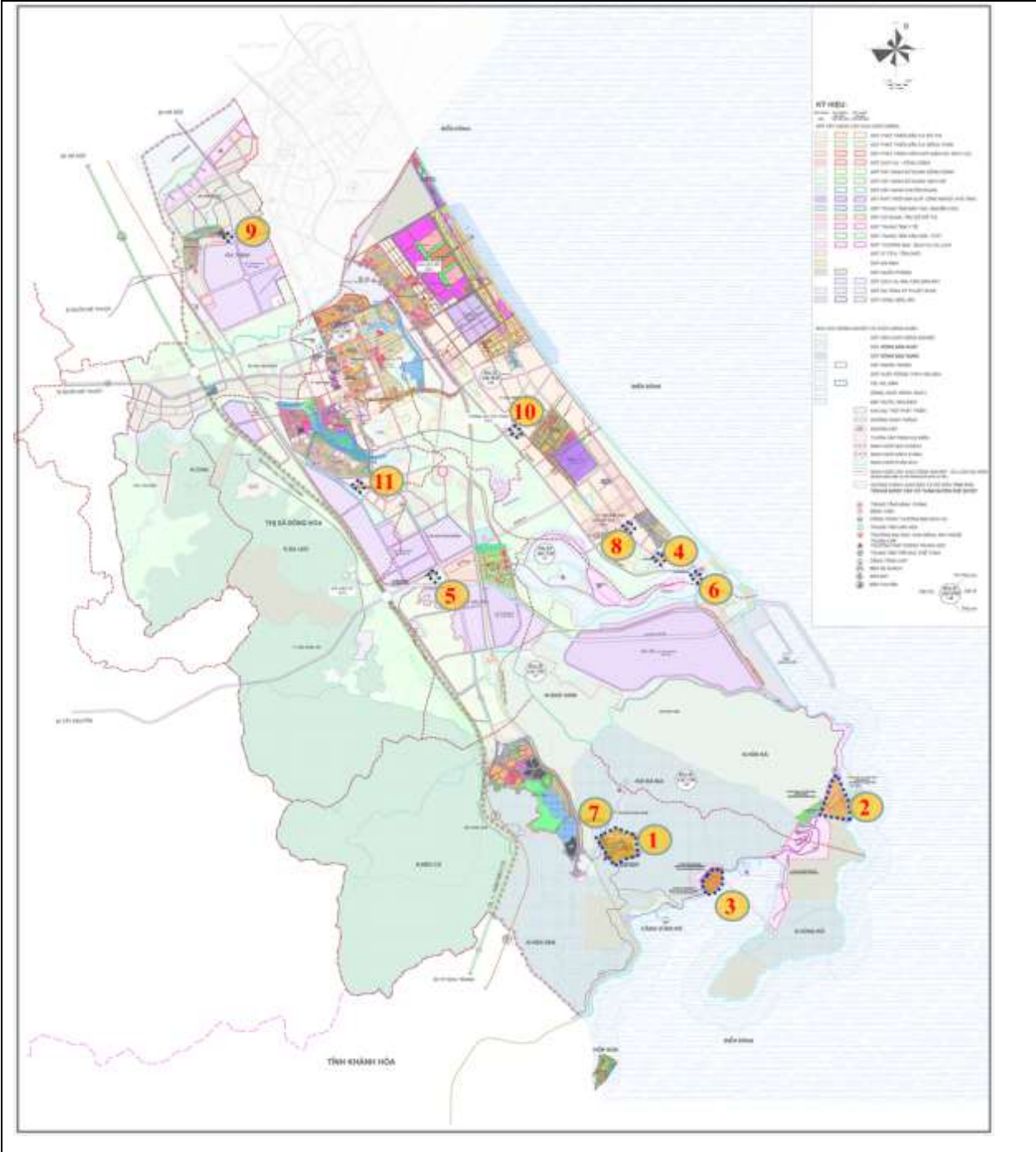
Stt	Tên đường	Bề rộng (m)	Vĩa hè (m)	Lòng đường (m)	Dải phân cách (m)
1	Đường Bà Triệu	20.5	5x2	10.5	-
2	Đường Hai Bà Trưng	15.5	4 x 2	7.5	-
3	Đường Lê Thành Phương	5.5			-
4	Đường Nguyễn Mỹ	15.5	4 x 2	7.5	-
5	Đường Phan Lưu Thanh	5.0			-
6	Đường Cao Bá Quát	6.0			-
7	Đường Đoàn Thị Điểm	4.0			-
8	Đường Tố Hữu	25	5x2	15	-
9	Đường Hồ Xuân Hương	4.0			-
10	Đường Nguyễn Công Trứ	4.0			-
11	Đường Xuân Diệu	15.5	4 x 2	7.5	-
12	Đường Phan Đình Phùng	15.5			-

13	Đường Trần Khánh Dư	5.0			-
14	Đường Chu Văn An	4.0			-
15	Đường Nguyễn Tri Phương	4.5			-
16	Đường Mạc Thị Bưởi	6.0			-

Hình 3.4. Bản đồ đặt tên các đường nằm ngoài quy hoạch trung tâm thị xã Đông Hòa

PHỤ LỤC 04
CÁC KHU VỰC DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA, DANH LAM THẮNG CẢNH, BẢO TỒN

* Ghi chú: Vị trí và ranh giới các các khu vực được xác định tại các pháp lý quy hoạch hiện hành. Việc bổ sung các khu vực theo yêu cầu quản lý được thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Quy chế này.



Hình 4.1. Bản đồ vị trí các khu vực di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn

Bảng 4.1. Bảng danh mục các Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh và quốc gia.

Stt	Tên đồ án	Diện tích (m ²)	Địa điểm	Cấp Công nhận
1	Danh lam thắng cảnh Núi Đá Bia	Khu vực I được xác định theo chân núi và Khu	Xã Hoà Xuân Nam	Cấp Quốc gia (Quyết định số 68/2008/QĐ-BVHTTDL ngày

		vực II là 17.210 m ²		22/8/2008)
2	Danh lam thắng cảnh Mũi Đại Lãnh - Bãi Môn	1.142.275,898	Xã Hoà Tâm	Cấp Quốc gia (Quyết định số 67/2008/QĐ-BVHTTDL ngày 22/8/2008)
3	Di tích lịch sử Vũng Rô	7.177,9	Xã Hoà Xuân Nam	Cấp Quốc gia (Quyết định số 1543-QĐ/VH ngày 18/6/1997)
4	Di tích lịch sử Núi Quéo	16.410,64	P. Hoà Hiệp Nam	Cấp tỉnh (Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 14/3/2016)
5	Di tích lịch sử văn hóa Núi Hiềm	13.600	Xã Hoà Xuân Đông	Cấp tỉnh (Quyết định số 785/QĐ-UBND ngày 18/5/2011)
6	Di tích lịch sử văn hóa Lăng Phú Lạc	10.055,6	P. Hoà Hiệp Nam	Cấp tỉnh (Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 02/4/2013)
7	Di tích lịch sử Nơi diễn ra các trận đánh tiêu biểu tại Đèo Cả	3.282,76	Xã Hoà Xuân Nam	Cấp tỉnh (Quyết định số 560/QĐ-UBND ngày 14/3/2016)
8	Di tích lịch sử địa điểm diễn ra các vụ thảm sát tại Hoà Hiệp Nam	2.025,3	Phường Hoà Hiệp Nam	Cấp tỉnh (Quyết định số 2049/QĐ-UBND ngày 13/12/2019)
9	Di tích lịch sử văn hóa Nhà Thờ Dương Văn Khoa	393,8	Xã Hoà Thành	Cấp tỉnh (Quyết định số 2233/QĐ-UBND ngày 31/12/2014)
10	Di tích lịch sử Mộ Nguyễn Hữu Dực	134	Phường Hoà Hiệp Trung	Cấp tỉnh (Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 18/5/2011)
11	Di tích lịch sử văn hóa Đình Cảnh Phước	2.701,1	Xã Hoà Tân Đông	Cấp tỉnh (Quyết định số 2049/QĐ-UBND ngày 13/12/2019)

PHỤ LỤC 05**CÁC QUẢNG TRƯỜNG VÀ CÔNG VIÊN LỚN; CÁC KHU TRUNG TÂM CÔNG CỘNG; CÁC KHU VỰC XUNG QUANH ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CÔNG CỘNG, NHÀ GA ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ**

* Ghi chú: Vị trí và ranh giới các khu vực quảng trường và công viên lớn; các khu trung tâm công cộng; các khu vực xung quanh đầu mối giao thông công cộng, nhà ga đường sắt đô thị được xác định tại các pháp lý quy hoạch hiện hành. Việc bổ sung các khu vực theo yêu cầu quản lý được thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Quy chế này.



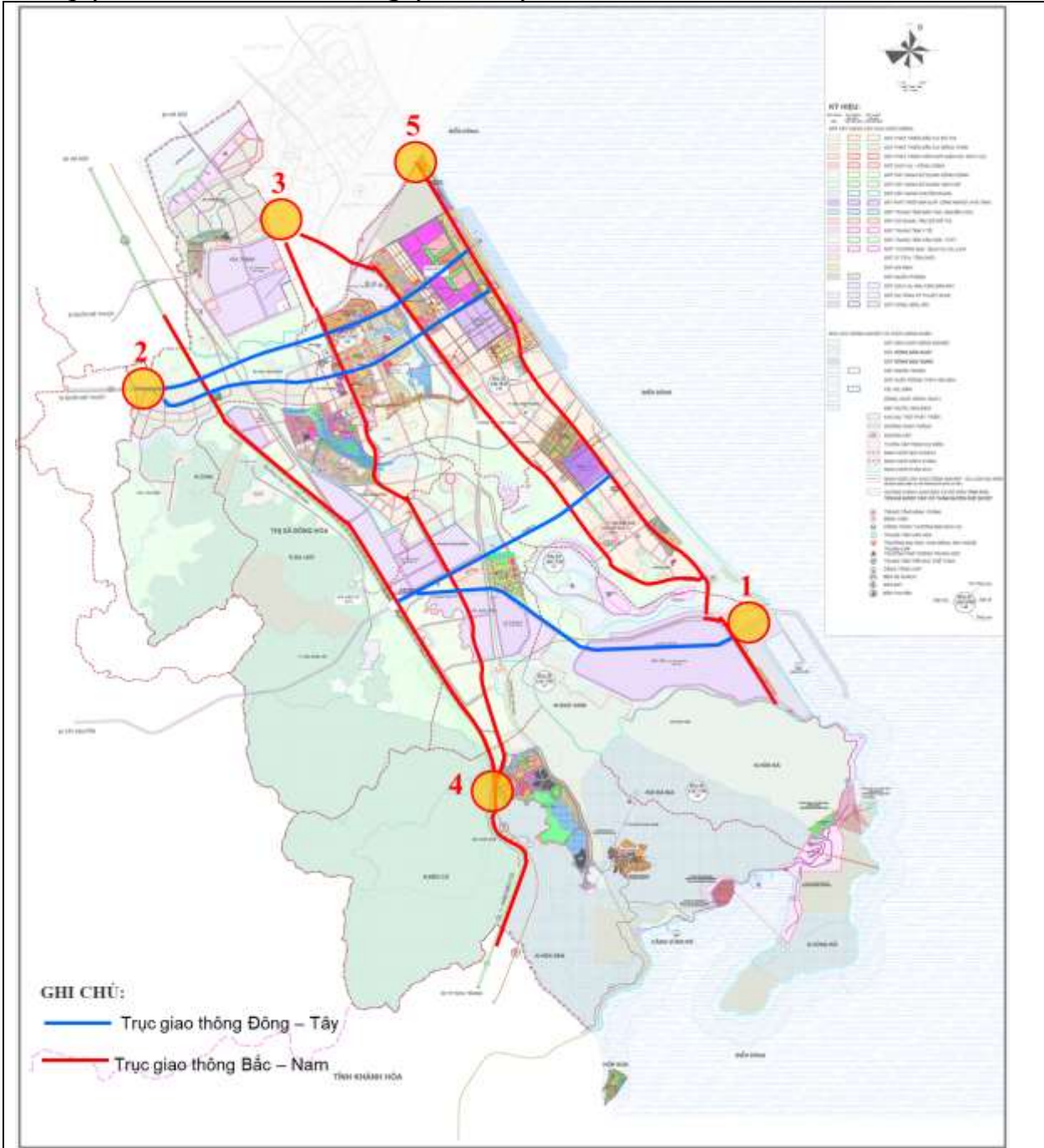
Hình 5.1. Bản đồ vị trí và ranh giới

Bảng 5.1. Bảng danh mục các khu vực quảng trường và công viên lớn; các khu trung tâm công cộng; các khu vực xung quanh đầu mối giao thông công cộng, nhà ga đường sắt đô thị

Stt	Tên khu vực
1	Khu vực Quảng trường 1 tháng 7.
2	Khu công viên cây xanh dọc sông Bàn Thạch và các tuyến kênh rạch chính trong khu vực.
3	Khu vực xung quanh đầu mối giao thông công cộng tại nút giao Quốc lộ 1 và Quốc lộ 29 đi Tây Nguyên.
4	Khu vực nhà ga: Khu vực không gian xung quanh nhà ga Phú Hiệp.

**PHỤ LỤC 06
CÁC KHU VỰC CỬA NGÕ ĐÔ THỊ**

* Ghi chú: Vị trí và ranh giới các các khu vực được xác định tại các pháp lý quy hoạch hiện hành. Việc bổ sung các khu vực theo yêu cầu quản lý được thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Quy chế này.



Hình 6.1. Bản đồ vị trí các khu vực cửa ngõ đô thị

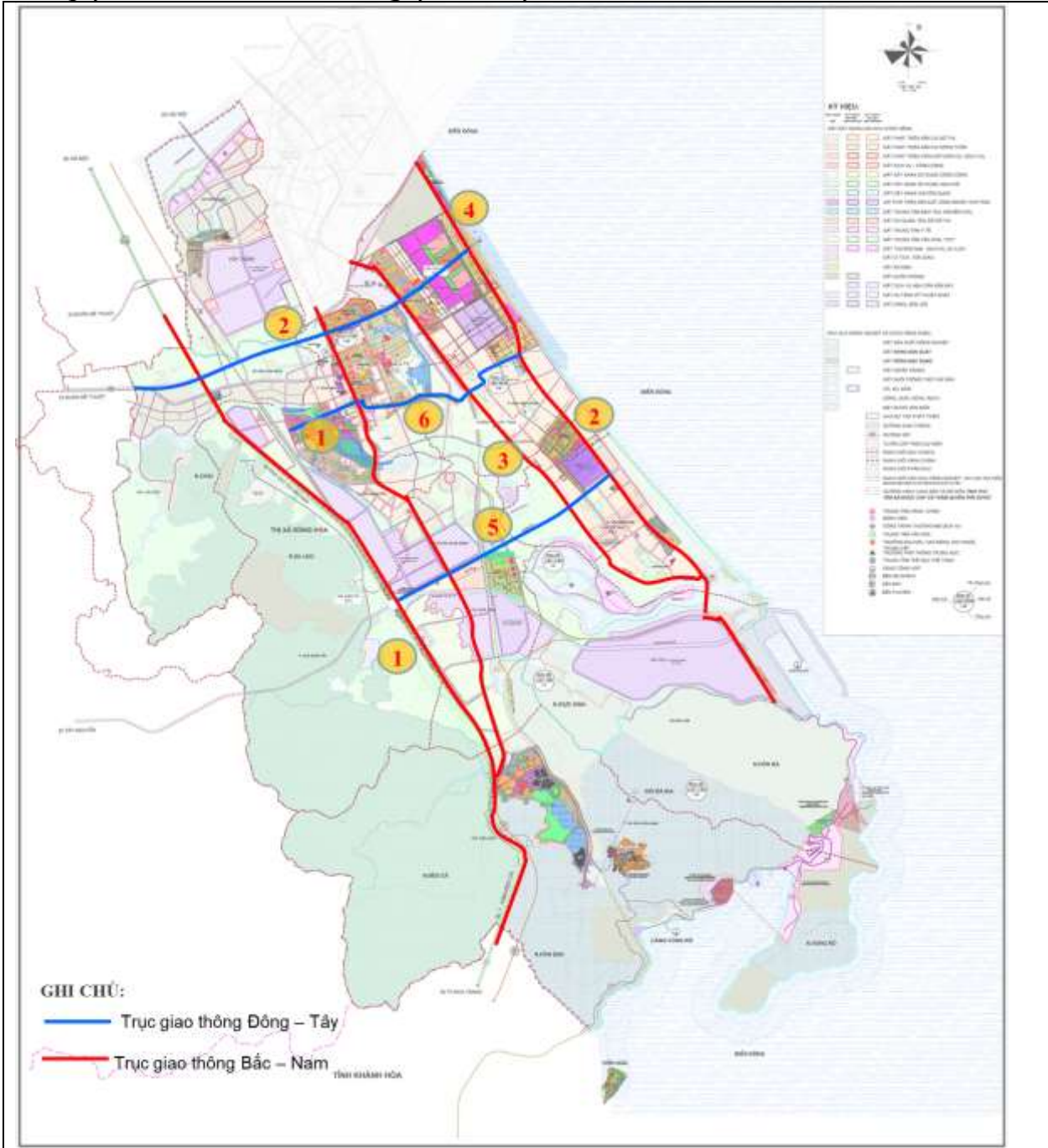
Bảng 6.1. Bảng danh mục các khu vực cửa ngõ đô thị

Stt	Tên khu vực	Vị trí
1	Khu vực cửa ngõ phía	Khu vực cảng Bãi Góc nơi tiếp cận giao

	Đông	thương đường thủy quan trọng của Đô thị Đông Hòa.
2	Khu vực cửa ngõ phía Tây	Nút giao trên Quốc lộ 29 nơi tiếp giáp giữa xã Hòa Tân Đông (thị xã Đông Hòa) và xã Hòa Tân Tây (huyện Tây Hòa).
3	Khu vực cửa ngõ phía Bắc	Là nút giao giữa Quốc lộ 1, đường Nguyễn Văn Linh và đường Nguyễn Tất Thành, đây là nơi tiếp cận thành phố Tuy Hòa và kết nối với các khu vực dãy ven biển. Khu vực cửa ngõ tiếp giáp với thành phố Tuy Hòa, sân bay, đường Hùng Vương.
4	Khu vực cửa ngõ phía Nam	khu vực hướng vào đường hầm Đèo Cả, đây là nút giao thông quan trọng kết nối Đông Hòa và các tỉnh thành ven biển thông qua Quốc lộ 1, Cao tốc Bắc Nam (dự kiến).

PHỤ LỤC 07
KHU VỰC LẬP THIẾT KẾ ĐÔ THỊ RIÊNG

* Ghi chú: Vị trí và ranh giới các các khu vực được xác định tại các pháp lý quy hoạch hiện hành. Việc bổ sung các khu vực theo yêu cầu quản lý được thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Quy chế này.



Hình 7.1. Bản đồ vị trí các khu vực lập thiết kế đô thị riêng

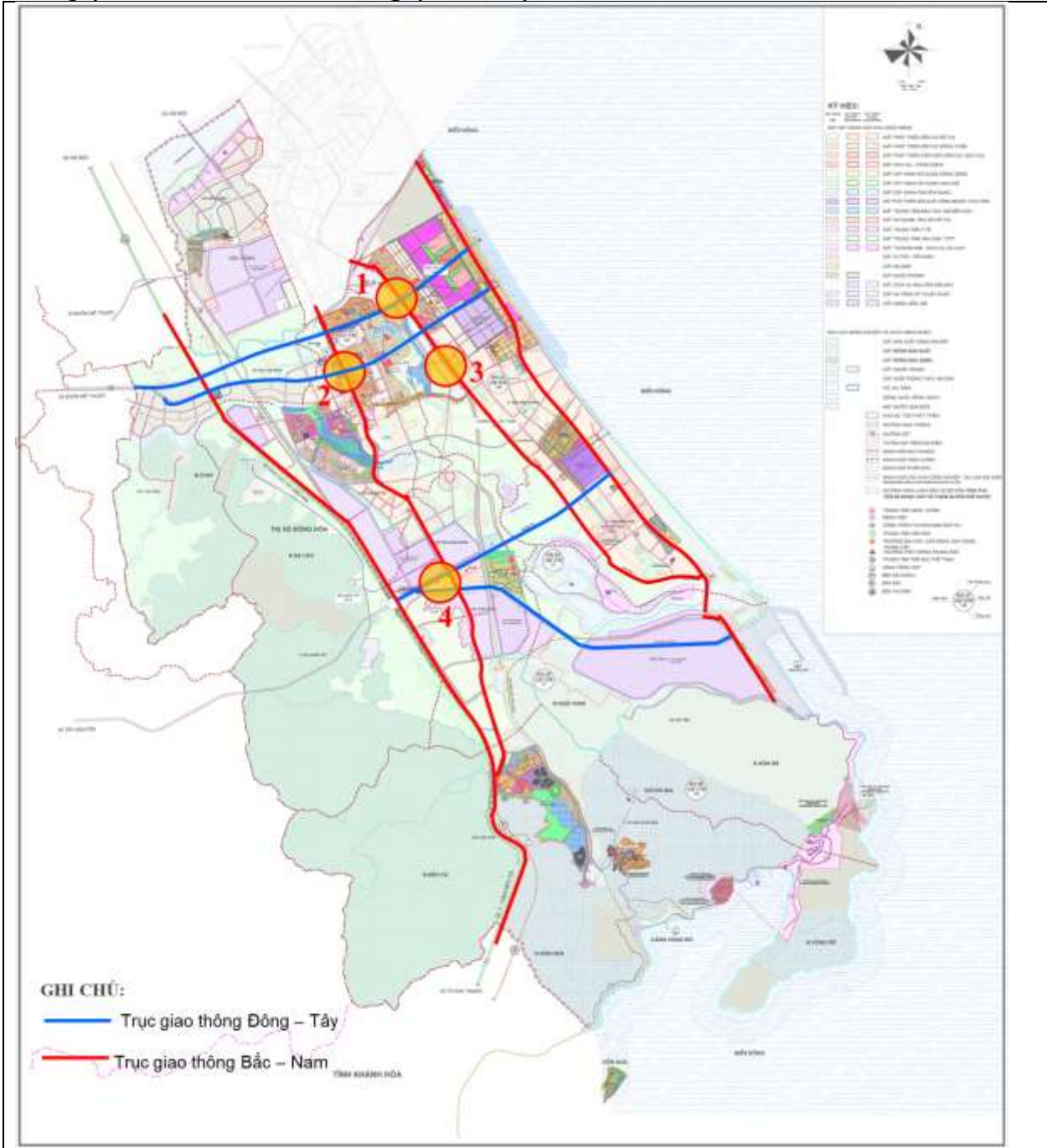
Bảng 7.1. Bảng danh mục các khu vực lập thiết kế đô thị riêng

Stt	Tên khu vực	Điểm đầu	Điểm cuối
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Cầu Bến Lớn	Đường Quốc lộ 1
2	Đường Quốc lộ 29	Đường Đông Tây 1	Đường Quốc lộ 1

3	Đường Lương Tấn Thịnh	Đường Quốc lộ 1	Đường Quốc lộ 29
4	Đường Nam Hùng Vương	Ranh sân bay	Đường Quốc lộ 29
5	Đường Đông Tây 1	Đường cao tốc Bắc - Nam	Đường Quốc lộ 29
6	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Quốc lộ 1	Đường Quốc lộ 29
7	Đường Quốc lộ 1	Đường cao tốc Bắc - Nam	Vòng xoay

PHỤ LỤC 08
CÁC KHU VỰC, VỊ TRÍ CÓ CÔNG TRÌNH PHẢI TỔ CHỨC
THI TUYỂN PHƯƠNG ÁN KIẾN TRÚC

** Ghi chú: Vị trí và ranh giới các khu vực được xác định tại các pháp lý quy hoạch hiện hành. Việc bổ sung các khu vực theo yêu cầu quản lý được thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Quy chế này.*



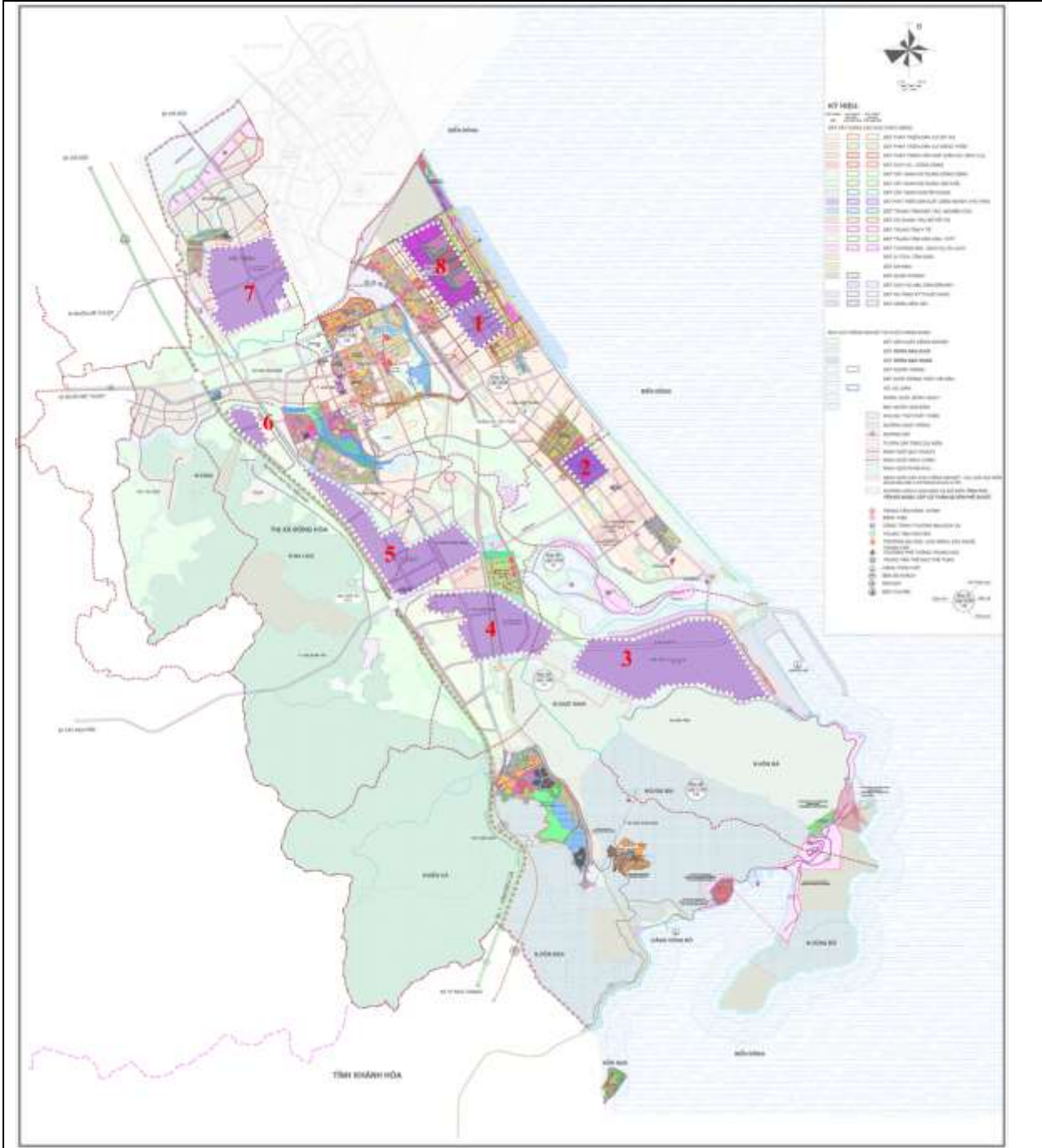
Hình 8.1. Bản đồ vị trí các khu vực có công trình phải tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc

Bảng 8.1. Bảng danh mục các khu vực có công trình phải tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc

Stt	Các khu vực, vị trí có công trình
1	Khu vực xung quanh nút giao đường Lương Tấn Thịnh và Quốc lộ 29 đi Tây Nguyên
2	Khu vực xung quanh nút giao đường Nguyễn Tất Thành và Quốc lộ 1
3	Khu vực ga Hoà Hiệp và xung quanh nút giao đường Lương Tấn Thịnh và đường Hoà Hiệp
4	Khu vực trước Khu trung tâm hành chính xã Hoà Xuân Đông tại khu vực nút giao đường Phú Khê - Phước Tân và đường Đông Tây 1.

PHỤ LỤC 09
CÁC KHU VỰC, VỊ TRÍ CÓ KHU CÔNG NGHIỆP

** Ghi chú: Vị trí và ranh giới các các khu vực được xác định tại các pháp lý quy hoạch hiện hành. Việc bổ sung các khu vực theo yêu cầu quản lý được thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Quy chế này.*



Hình 9.1. Bản đồ vị trí các khu vực, vị trí có khu công nghiệp.

Bảng 9.1. Bảng danh mục các khu vực, vị trí có khu công nghiệp.

Stt	Các khu vực, vị trí có công trình
1	Khu công nghiệp Hòa Hiệp 1, Phường Hoà Hiệp Trung
2	Khu công nghiệp Hòa Hiệp 2, Phường Hoà Hiệp Nam

3	Khu công nghiệp Hoà Tâm, xã Hoà Tâm
4	Khu công nghiệp Hoà Xuân Đông, xã Hoà Xuân Đông
5	Khu công nghiệp Hoà Xuân Tây, xã Hoà Xuân Tây
6	Khu công nghiệp Nam Bình 1, xã Hoà Xuân Tây
7	Khu công nghiệp Hoà Thành, xã Hoà Thành
8	Khu công nghệ cao

PHỤ LỤC 10
TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU QUẢN LÝ QUY HOẠCH KIẾN TRÚC
THEO KHU CHỨC NĂNG

** Ghi chú: Tổng hợp các chỉ tiêu quản lý quy hoạch kiến trúc theo khu chức năng được xác định tại các pháp lý quy hoạch hiện hành. Việc bổ sung các chỉ tiêu theo yêu cầu quản lý được thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Quy chế này.*

Bảng 10.1. Các khu du lịch và trung tâm du lịch

Stt	Tên trung tâm	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Mật độ xây dựng gộp tối đa (%)	Tầng cao trung bình
	Tổng		754.79		
1	Khu du lịch sinh thái sông Bàn Thạch	phường Hòa Hiệp Nam, phường Hòa Xuân Tây, xã Hòa Xuân Đông	420,36	25	1,5
2	Khu du lịch Hồ Biển Hồ	xã Hòa Xuân Đông, xã Hòa Xuân Nam	312,16	25	1,5
3	Khu du lịch Núi Đá Bia	xã Hòa Xuân Nam	34,83	25	1,5
4	Khu du lịch sinh thái Hoàng Long	xã Hòa Xuân Nam	47,5511	25	1,5

Bảng 10.2. Các công trình công cộng đô thị, cơ quan

Stt	Tên trung tâm	Thuộc khu đô thị	Tầng cao (tầng)
1	Bến xe thị xã Đông Hòa	phường Hòa Vinh	-
2	Chùa Cảnh Thái	phường Hòa Vinh	3
3	Cửa hàng xăng dầu Hòa Vinh 2	phường Hòa Vinh	1
4	Nhà thờ Đông Mỹ	phường Hòa Vinh	1
5	Doanh trại Quân đội nhân dân thị xã Đông Hòa	phường Hòa Vinh	2
6	Đài tưởng niệm phường Hòa Vinh	phường Hòa Vinh	1
7	Đội quản lý thị trường số 3	phường Hòa Vinh	2
8	Các công viên	phường Hòa Vinh	-
9	Ủy ban nhân dân phường Hòa Vinh	phường Hòa Vinh	3
10	Cửa hàng xăng dầu số 7	phường Hòa Vinh	1
11	Bưu điện thị xã Đông Hòa	phường Hòa Vinh	2
12	Công an thị xã Đông Hòa	phường Hòa Vinh	3
13	Trường THCS Trần Hưng Đạo	phường Hòa Vinh	2
14	Cửa hàng xăng dầu Hòa Vinh 1	phường Hòa Vinh	1
15	Ngân hàng Aribank chi nhánh thị xã Đông Hòa.	phường Hòa Vinh	3
16	Điện lực thị xã Đông Hòa.	phường Hòa Vinh	3
17	Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa.	phường Hòa Vinh	2
18	Cục thi hành án dân sự thị xã Đông Hòa.	phường Hòa Vinh	2
19	Viện kiểm sát thị xã Đông Hòa	phường Hòa Vinh	2
20	Hạt kiểm lâm thị xã Đông Hòa.	phường Hòa Vinh	2
21	Trung tâm y tế thị xã Đông Hòa.	phường Hòa Vinh	3
22	Bảo hiểm xã hội thị xã Đông Hòa.	phường Hòa Vinh	3
23	Trường THPT Lê Trung Kiên.	phường Hòa Vinh	2
24	Ủy ban nhân dân thị xã Đông Hòa.	phường Hòa Vinh	3
25	Thị ủy Đông Hòa.	phường Hòa Vinh	3

26	UB mặt trận và các hội đoàn thể.	phường Hòa Vinh	3
27	Nhà văn hóa thông tin - thư viện.	phường Hòa Vinh	1
28	Quảng trường 1 tháng 7.	phường Hòa Vinh	-
29	Đài tưởng niệm.	phường Hòa Vinh	-
30	Chi cục thuế thị xã Đông Hòa	phường Hòa Vinh	5
31	Kho bạc nhà nước thị xã Đông Hòa	phường Hòa Vinh	3
32	Ngân hàng chính sách - phòng giao dịch thị xã Đông Hòa	phường Hòa Vinh	2
33	Nhà thờ Tin lành	phường Hòa Hiệp Trung	3

Bảng 10.3. Các khu trung tâm và các công trình công cộng đô thị, cơ quan

Stt	Tên trung tâm	Thuộc khu đô thị	Diện tích đất (ha)	Mật độ xây dựng gộp tối đa (%)	Tầng cao trung bình
	Tổng		114,64		
1	Đất giáo dục	Khu Hòa Vinh, Hòa Xuân Nam	49,59	30-40	2,5
2	Đất y tế	Khu Hòa Hiệp Trung; Khu Hòa Vinh	12,18	40-50	4
3	Đất văn hóa	Khu Hòa Hiệp Trung; Khu Hòa Vinh	4,42	40-50	4
4	Đất cơ quan công trình và công cộng khác	Khu Hòa Vinh	44,05	40-50	4

Bảng 10.4. Các khu trung tâm và các công trình dịch vụ hỗn hợp

Stt	Tên trung tâm	Thuộc khu đô thị	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng gộp tối đa (%)	Tầng cao trung bình
	Tổng		177,99		
1	Đất hỗn hợp + dịch vụ thương mại	Khu Phường Hòa Vinh	41,62	60-70	7,5
2	Đất hỗn hợp + dịch vụ thương mại	Khu Phường Hòa Hiệp Trung	35,07	60-70	7,5
3	Đất hỗn hợp + dịch vụ thương mại	Khu Phường Hòa Hiệp Bắc	101,30	60-70	7,5

Bảng 10.5. Các khu trung tâm hành chính – trường dạy nghề

Stt	Tên trung tâm	Thuộc khu đô thị	DT đất (ha)	Mật độ xây dựng gộp tối đa (%)	Tầng cao trung bình
	Tổng		77,75		
1	Trung tâm hành chính	Khu Phường Hòa Vinh	44,05	30-40	4
2	Trường dạy nghề	Khu xã Hòa Xuân Đông	24,6	30-35	4
	Các công trình cơ quan rải rác		9,1	30-40	3

Bảng 10.6. Bảng tổng hợp chỉ tiêu quản lý kiến trúc theo phân khu đô thị

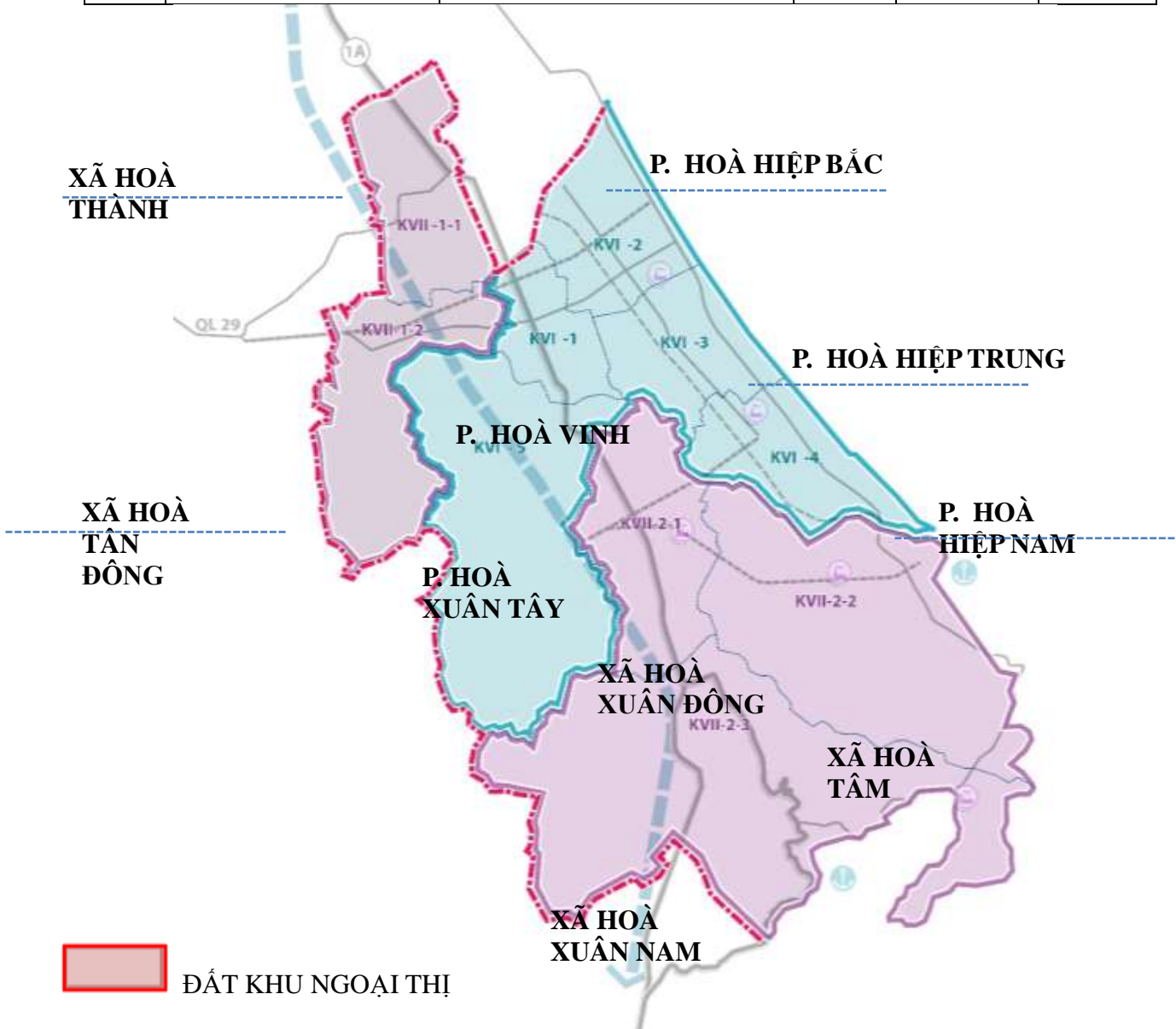
Stt	Phân khu chức năng	Mật độ XD gộp tối đa (%)	Tầng cao trung bình	Hệ số sử dụng đất tối đa (lần)
-----	--------------------	--------------------------	---------------------	--------------------------------

			(tầng)	
1	Khu đô thị hành chính: Phát triển khu vực phường Hòa Vinh trở thành trung tâm đô thị hành chính thương mại dịch vụ của thị xã Đông Hòa.	70	4	2,8
2	Khu đô thị công nghiệp - thương mại dịch vụ: Khu vực ven biển kết hợp với hai khu công nghiệp hiện trạng thành tổ hợp công nghiệp hoàn chỉnh; khu vực phía Tây dọc Quốc lộ 1 từ Hòa Xuân Đông đến ga trung chuyển hàng hóa lên Tây Nguyên; phát triển khu vực ven biển hình thành các đô thị chức năng công nghiệp, thương mại-dịch vụ,... Phát triển phường Hòa Hiệp Trung trở thành trung tâm hành chính quan trọng phía Tây của thị xã Đông Hòa.	75	4	3,3
3	Khu đô thị dịch vụ - du lịch: Phát triển Hòa Hiệp Nam trở thành đô thị dịch vụ - du lịch và khu du lịch sinh thái sông Bàn Thạch.	75	4	3,3
4	Khu du lịch sinh thái: Khai thác cảnh quan đặc sắc tại khu vực sông Bàn Thạch, cửa biển Đà Nông và cảnh quan ven chân núi Đá Bia, khu vực Biển Hồ, Đập Hàn, hình thành các khu du lịch sinh thái hướng đến phát triển bền vững và tôn tạo cảnh quan thiên nhiên, mang lại các giá trị kinh tế - xã hội và môi trường của đô thị.	40	2,5	1,4
5	Khu vực phát triển đô thị nông nghiệp: Phát triển các khu dân cư hiện hữu thuộc các xã Hòa Thành, Hòa Tân Đông, Hòa Xuân Đông trở thành các khu vực ở kết hợp hoạt động canh tác nông nghiệp tạo nét đặc trưng về cấu trúc khu vực.	60	2	1,8
6	Vùng cảnh quan nông nghiệp: Tôn trọng các khu vực canh tác nông nghiệp trên diện rộng của Đông Hòa, bảo vệ và phát huy giá trị cảnh quan của khu vực, hướng đến phát triển nông nghiệp công nghệ cao, đảm bảo an ninh lương thực và vai trò thoát nước mặt cho đô thị.	25	2	
7	Vùng bảo tồn cảnh quan: Tận dụng cảnh quan ven sông Bàn Thạch hình thành hệ thống cây xanh liên kết các khu chức năng, đồng thời cũng là không gian cách ly giữa các khu chức năng giảm thiểu tác động độc hại về môi trường; bảo vệ và phát triển khu vực rừng núi phía Nam - Tây Nam Đông Hòa, góp phần gia tăng chất lượng môi trường sinh thái của đô thị.	5	1,5	0,75

Bảng 10.7. Các khu trung tâm và các công trình dịch vụ hỗn hợp

Stt	Tên trung tâm	Thuộc khu đô thị	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng bruto tối đa (%)	Tầng cao trung bình
	Tổng		177,99		
1	Đất hỗn hợp + dịch vụ thương mại	Khu phường Hòa Vinh (KVI-1)	41,62	60-70	7,5
2	Đất hỗn hợp + dịch vụ thương mại	Khu phường Hòa Hiệp Trung (KVI-3)	35,07	60-70	7,5
3	Đất hỗn hợp + dịch vụ	Khu phường Hòa Hiệp Bắc	101,30	60-70	7,5

thương mại	(KVI-3)			
------------	---------	--	--	--



Sơ đồ phân vùng phát triển khu vực nội ngoại thị

PHỤ LỤC 11
QUY ĐỊNH KHOẢNG LÙI TỐI THIỂU (M) CỦA CÁC CÔNG TRÌNH
THEO BỀ RỘNG ĐƯỜNG

(GIỚI HẠN BỞI CÁC CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỒ) VÀ CHIỀU CAO XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

** Ghi chú: Tổng hợp các chỉ tiêu quản lý quy hoạch kiến trúc theo khu chức năng được xác định tại các pháp lý quy hoạch hiện hành. Việc bổ sung các chỉ tiêu theo yêu cầu quản lý được thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Quy chế này.*

Bảng 11. Bảng tổng hợp chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi công trình

Stt	Tên đường	Chiều dài	Lộ giới	Công trình công cộng		Chung cư		Biệt thự, nhà vườn		Nhà liền kề	
		(m)	(m)	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái
I	Hệ thống đường đối ngoại										
1	Đường cao tốc + đường sắt cao tốc Bắc Nam	20366.0	120.0	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đường sắt Bắc Nam	31346.0	60.0	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Quốc lộ 1	25.253	52.0	15	15	-	-	-	-	0	0
4	Đường Phú Khê - Phước Tân	14312.0	42,0	-	15	-	-	-	4	-	-
5	Quốc lộ 29 (đoạn Km10+169- Km17+070)	6.901	57		15		15	4	4	0	0
6	Đường Đông Tây 1	11484.3	52.0	6	6	-	-	4	4	0	0
7	Đường Đông Tây 4	7580.	42.0	15	15	15	15	4	4	0	0
8	Đường Đông Tây 5	16574.0	56.0	15	15	15	15	4	-	0	0
9	Đường Hòa Hiệp 1	11461.3	35.0	6	-	-	-	4	-	0	0
II	Hệ thống đường trục chính đô thị										
1	Đường số 5	15.517	25	6	6	-	-	4	4	0	0
2	Đường số 17	3.028	25	-	-	-	-	4	4	0	0
3	Đường Đông Tây 2	5.124	25	15	15	15	15	4	-	0	0
4	Đường số 20	5.052	25	-	-	-	-	4	4	0	-
5	Đường Quốc lộ 1	1.736	52	15	15	-	-	-	-	0	0
6	Đường Nguyễn Tất Thành	1.797	36	15	15	-	-	4	4	0	0
7	Đường Võ Nguyên Giáp	1.186	36	6	6	-	-	4	4	0	0
8	Đường Quốc lộ 29	1.834	57	6	6	-	-	4	4	0	0
9	Đường số 3	2.632	25	6	6	-	-	4	4	0	0
10	Đường số 16	2.169	25	6	6	-	-	4	4	0	0
11	Đường Hòa Hiệp 16	2.684	42	6	6	-	-	4	4	0	0
12	Đường Hòa Hiệp 1	13.013	30	-	6	-	15	-	4	-	0
13	Đường Hòa Hiệp	10.130	30	25	15	15	15	15	4	-	0

Stt	Tên đường	Chiều dài	Lộ giới	Công trình công cộng		Chung cư		Biệt thự, nhà vườn		Nhà liền kề	
		(m)	(m)	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái
	10										
III	Hệ thống đường nội thị										
A	Các tuyến đường nội thị phường Hòa Hiệp Trung										
1	Đường Võ Nguyên Giáp	1.950	30	6	6	-	-	4	4	0	0
2	Đường Lương Tấn Thịnh	3.740	30	-	6	-	-	-	4	-	0
3	Đường Quốc lộ 29 hiện hữu	3.636	27	6	6	15	15	4	4	0	0
4	Đường Hoàng Văn Thụ	2.654	16	6	6	-	-	4	4	0	0
5	Đường Ngô Gia Tự	660	20	6	-	-	-	4	4	0	0
6	Đường Trần Nhân Tông	2.736	20	6	6	-	-	4	4	0	0
7	Đường Lý Tự Trọng	900	13,5	6	-	-	-	4	4	-	-
8	Đường Tôn Thất Tùng	1.277	25	6	-	-	-	-	-	0	0
9	Đường Trần Phú	1.270	25	6	6	-	-	4	4	0	0
10	Đường Nguyễn Hữu Dực	1.550	25	-	-	-	-	4	4	0	0
11	Đường Lê Hanh	1.638	16	6	-	-	-	4	4	0	0
12	Đường Nguyễn Văn Linh	1.397	20,5	6	6	-	-	4	4	0	0
13	Đường Lê Giang	1.648	25	-	6	-	-	4	4	0	0
14	Đường Hà Vi Tùng	514	16	-	-	-	-	4	4	0	0
15	Đường Quốc lộ 29	3.290	42	6	6	15	15	4	4	0	0
B	Các tuyến đường nội thị phường Hòa Vinh										
1	Đường Quốc lộ 29	410	42	6	6	15	15	4	4	0	0
2	Đường N13	410	15,5	-	6	-	-	4	-	0	-
3	Đường Lê Duẩn	353	15,5	-	-	-	-	4	4	0	0
4	Đường Lê Hồng Phong	542	15,5	-	-	-	-	4	4	0	0
5	Đường N14 (Nội bộ)	338	12	-	-	-	-	-	-	0	0
6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	552	20,5	6	6	-	-	4	4	0	0
7	Đường Âu Cơ	798	15,5	6	6	-	-	4	4	0	0
8	Đường Nguyễn	899	899	6	6	-	-	-	-	0	0

Stt	Tên đường	Chiều dài	Lộ giới	Công trình công cộng		Chung cư		Biệt thự, nhà vườn		Nhà liền kề	
		(m)	(m)	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái
	Tất Thành										
9	Đường Đỗ Như Dạy	444	15.5	6	6	-	-	-	-	0	0
10	Đường Võ Nguyên Giáp	402	20.5	6	6	-	-	-	-	0	0
11	Đường Hà Huy Tập	576	15.5	6	6	-	-	-	-	0	0
12	Đường N12	198	15.5	-	6	-	-	-	-	-	-
13	Đường Lê Trung Kiên	378	15.5	-	6	-	-	-	-	-	0
14	Đường Lý Thường Kiệt	1.393	20.5	6	6	-	-	4	4	0	0
15	Đường Lê Lợi	1.247	15.5	6	6	-	-	4	4	0	0
16	Đường D3.B (Nội bộ)	418	12	-	-	-	-	-	-	0	0
17	Đường Trần Hưng Đạo	812.9	15.5	6	-	-	-	-	-	0	0
18	Đường Quốc Lộ 1	750	52	6	6	-	-	-	-	0	0
19	Đường số 18	1.316	25	6	6	-	-	4	4	0	0
20	Đường số 7	858	25	6	6	-	-	4	4	0	0
21	Đường số 1	1.076	25	6	6	-	-	4	4	0	0
C	Các tuyến đường sử dụng ổn định nằm ngoài quy hoạch trung tâm thị xã Đông Hòa thuộc quy hoạch xây dựng nông thôn mới										
1	Đường Bà Triệu	2.500	20.5	6	6	-	-	4	4	0	0
2	Đường Hai Bà Trưng	1.822	15.5	6	6	-	-	4	4	0	0
3	Đường Lê Thành Phương	1.400	5.0	-	-	-	-	4	4	2.4	2.4
4	Đường Nguyễn Mỹ	580	15.5	-	-	-	-	4	4	2.4	2.4
5	Đường Phan Lưu Thanh	800	5.0	-	-	-	-	4	4	2.4	2.4
6	Đường Cao Bá Quát	300	6.0	-	-	-	-	4	4	2.4	2.4
7	Đường Đoàn Thị Điểm	300	4.0	-	-	-	-	4	4	2.4	2.4
8	Đường Tô Hữu	230	25	6	6	-	-	4	4	0	0
9	Đường Hồ Xuân Hương	350	4.0	-	-	-	-	4	4	2.4	2.4
10	Đường Nguyễn Công Trứ	300	4.0	-	-	-	-	4	4	2.4	2.4
11	Đường Xuân	1.300	15.5	6	6	-	-	4	4	0	0

Stt	Tên đường	Chiều dài	Lộ giới	Công trình công cộng		Chung cư		Biệt thự, nhà vườn		Nhà liền kề	
		(m)	(m)	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái
	Diệu										
12	Đường Phan Đình Phùng	1.300	15,5	6	6	-	-	4	4	0	0
13	Đường Trần Khánh Dư	1.200	5.0	-	-	-	-	4	4	2.4	2.4
14	Đường Chu Văn An	800	4.0	-	-	-	-	4	4	2.4	2.4
15	Đường Nguyễn Tri Phương	800	4.5	-	-	-	-	4	4	2.4	2.4
16	Đường Mạc Thị Bưởi	6.0	6.0	-	-	-	-	4	4	2.4	2.4

Ghi chú: Các tuyến đường tính từ Đông sang Tây (phải sang trái) và từ Bắc xuống Nam (trên xuống dưới) để tính công trình bên phải hay bên trái của tuyến đường.

- Giá trị "0" có nghĩa là chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ (thường đối với trục đường ở khu vực trung tâm đã ổn định về quy hoạch và xây dựng)

- Giá trị "-" có nghĩa là trên tuyến đường đó không có loại hình công trình này

- Đối với khu vực dân cư hiện trạng, khoảng lùi công trình, chỉ giới xây dựng áp dụng theo hiện trạng đang ở hợp pháp.

PHỤ LỤC 12
QUY ĐỊNH TẦNG CAO TRÊN HỆ THỐNG CÁC TRỤC ĐƯỜNG

** Ghi chú: Tổng hợp các chỉ tiêu quản lý quy hoạch kiến trúc theo khu chức năng được xác định tại các pháp lý quy hoạch hiện hành. Việc bổ sung các chỉ tiêu theo yêu cầu quản lý được thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Quy chế này.*

Bảng 12. Quy định tầng cao trên hệ thống các trục đường trong khu vực thị xã Đông Hòa

Stt	Tên đường	Công trình hỗn hợp		Chung cư		Biệt thự, nhà vườn		Nhà liền kề	
		Tầng cao tối đa	Chiều cao tối đa	Tầng cao tối đa	Chiều cao tối đa	Tầng cao tối đa	Chiều cao tối đa	Tầng cao tối đa	Chiều cao tối đa
I	Hệ thống đường đối ngoại								
1	Đường cao tốc + đường sắt cao tốc Bắc Nam	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đường sắt Bắc - Nam	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Quốc lộ 1	40	160	-	-	-	-	7	28
4	Đường Phú Khê - Phước Tân	7	30	-	-	5	25	-	-
5	Quốc lộ 29	40	160	40	160	5	25	7	28
6	Đường Đông Tây 1	40	160	-	-	5	25	7	28
7	Đường Đông Tây 4	40	160	40	160	5	25	7	28
8	Đường Đông Tây 5	40	160	40	160	5	25	7	28
9	Đường Hòa Hiệp 1	40	160	-	-	5	25	7	28
II	Hệ thống đường trục chính đô thị								
1	Đường số 5	40	160	-	-	5	25	7	28
2	Đường số 17	-	-	-	-	5	25	7	28
3	Đường Đông - Tây 5	40	160	40	160	5	25	7	28
4	Đường số 4	-	-	-	-	5	25	7	28
5	Đường Quốc lộ 1	40	160	40	160	5	25	7	28
6	Đường Nguyễn Tất Thành	40	160	-	-	5	25	7	28
7	Đường Võ Nguyên Giáp	40	160	-	-	5	25	7	28
8	Đường Quốc lộ 29	40	160	-	-	5	25	7	28
9	Đường số 14	40	160	-	-	5	25	7	28
10	Đường Hòa Hiệp 17	40	160	-	-	5	25	7	28
11	Đường Hòa Hiệp	40	160	40	160	5	25	7	28

Stt	Tên đường	Công trình hỗn hợp		Chung cư		Biệt thự, nhà vườn		Nhà liền kề	
		Tầng cao tối đa	Chiều cao tối đa	Tầng cao tối đa	Chiều cao tối đa	Tầng cao tối đa	Chiều cao tối đa	Tầng cao tối đa	Chiều cao tối đa
	1								
12	Đường Hòa Hiệp 6	40	160	40	160	5	25	7	28
III	Hệ thống đường nội thị								
A	Các tuyến đường nội thị phường Hòa Hiệp Trung								
1	Đường Võ Nguyên Giáp	40	160	-	-	5	25	7	28
2	Đường Lương Tấn Thịnh	40	160	-	-	5	25	7	28
3	Đường QL 29 hiện hữu	40	160	40	160	5	25	7	28
4	Đường Hoàng Văn Thụ	40	160	-	-	5	25	7	28
5	Đường Ngô Gia Tự	40	160	-	-	5	25	7	28
6	Đường Trần Nhân Tông	40	160	-	-	5	25	7	28
7	Đường Lý Tự Trọng	40	160	-	-	5	25	7	28
8	Đường Tôn Thất Tùng	40	160	-	-	5	25	7	28
9	Đường Trần Phú	40	160	-	-	5	25	7	28
10	Đường Nguyễn Hữu Dực	40	160	-	-	5	25	7	28
11	Đường Lê Hanh	40	160	-	-	5	25	7	28
12	Đường Nguyễn Văn Linh	40	160	-	-	5	25	7	28
13	Đường Lê Giang	40	160	-	-	5	25	7	28
14	Đường Hà Vi Tùng	40	160	-	-	5	25	7	28
15	Đường Quốc lộ 29	40	160	40	160	5	25	7	28
B	Các tuyến đường nội thị phường Hòa Vinh								
1	Đường Quốc lộ 29	40	160	40	160	5	25	7	28
2	Đường N13	40	160	-	-	5	25	7	28

Stt	Tên đường	Công trình hỗn hợp		Chung cư		Biệt thự, nhà vườn		Nhà liền kề	
		Tầng cao tối đa	Chiều cao tối đa	Tầng cao tối đa	Chiều cao tối đa	Tầng cao tối đa	Chiều cao tối đa	Tầng cao tối đa	Chiều cao tối đa
3	Đường Lê Duẩn	40	160	-	-	5	25	7	28
4	Đường Lê Hồng Phong	40	160	-	-	5	25	7	28
5	Đường N14 (Nội bộ)	40	160	-	-	5	25	7	28
6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	40	160	-	-	5	25	7	28
7	Đường Âu Cơ	40	160	-	-	5	25	7	28
8	Đường Nguyễn Tất Thành	40	160	-	-	5	25	7	28
9	Đường Đỗ Như Dậy	40	160	-	-	5	25	7	28
10	Đường Võ Nguyên Giáp	40	160	-	-	5	25	7	28
11	Đường Hà Huy Tập	40	160	-	-	5	25	7	28
12	Đường N12	40	160	-	-	5	25	7	28
13	Đường Lê Trung Kiên	40	160	-	-	5	25	7	28
14	Đường Lý Thường Kiệt	40	160	-	-	5	25	7	28
15	Đường Lê Lợi	40	160	-	-	5	25	7	28
16	Đường D3.B (Nội bộ)	40	160	-	-	5	25	7	28
17	Đường Trần Hưng Đạo	40	160	-	-	5	25	7	28
18	Đường Quốc Lộ 1	40	160	-	-	5	25	7	28
19	Đường số 18	40	160	-	-	5	25	7	28
20	Đường số 7	40	160	-	-	5	25	7	28
21	Đường số 1	40	160	-	-	5	25	7	28
C	Các tuyến đường sử dụng ổn định nằm ngoài quy hoạch trung tâm thị xã Đông Hòa - Thuộc quy hoạch xây dựng nông thôn mới	40	160	-	-	5	25	7	28
1	Đường Bà Triệu	40	160	-	-	5	25	7	28
2	Đường Hai Bà Trưng	40	160	-	-	5	25	7	28
3	Đường Lê Thành Phương	40	160	-	-	5	25	7	28
4	Đường Nguyễn Mỹ	40	160	-	-	5	25	7	28

Stt	Tên đường	Công trình hỗn hợp		Chung cư		Biệt thự, nhà vườn		Nhà liền kề	
		Tầng cao tối đa	Chiều cao tối đa	Tầng cao tối đa	Chiều cao tối đa	Tầng cao tối đa	Chiều cao tối đa	Tầng cao tối đa	Chiều cao tối đa
5	Đường Phan Lưu Thanh	40	160	-	-	5	25	7	28
6	Đường Cao Bá Quát	40	160	-	-	5	25	7	28
7	Đường Đoàn Thị Điểm	40	160	-	-	5	25	7	28
8	Đường Tô Hữu	40	160	-	-	5	25	7	28
9	Đường Hồ Xuân Hương	40	160	-	-	5	25	7	28
10	Đường Nguyễn Công Trứ	40	160	-	-	5	25	7	28
11	Đường Xuân Diệu	40	160	-	-	5	25	7	28
12	Đường Phan Đình Phùng	40	160	-	-	5	25	7	28
13	Đường Trần Khánh Dư	40	160	-	-	5	25	7	28
14	Đường Chu Văn An	40	160	-	-	5	25	7	28
15	Đường Nguyễn Tri Phương	40	160	-	-	5	25	7	28
16	Đường Mạc Thị Bưởi	40	160	-	-	5	25	7	28

Ghi chú: Giá trị “-” có nghĩa là trên tuyến đường đó không có loại hình công trình này

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Quản lý kiến trúc đô thị thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên

*(Kèm theo Quyết định số: 62/2023/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về quản lý quy hoạch, kiến trúc, cảnh quan đô thị trên địa bàn thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên (theo Đồ án quy hoạch chung đô thị thị xã Đông Hòa giai đoạn đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2019 và phê duyệt chủ trương điều chỉnh tại Quyết định số 1524/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023).

2. Những công trình xây dựng ở khu vực, tuyến phố trong đô thị đã ổn định nhưng chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng thì thực hiện theo Quy chế này.

3. Những dự án, công trình đã được cấp Giấy phép xây dựng thì tiếp tục triển khai theo nội dung đã được cấp phép. Trong trường hợp có điều chỉnh thì phải thực hiện theo Quy chế này.

4. Đối với khu vực, dự án, công trình đã có Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được duyệt, đồ án Thiết kế đô thị riêng được duyệt hoặc đã được chấp thuận tổng mặt bằng và phương án kiến trúc công trình mà có quy định khác hoặc cụ thể hơn về kiến trúc so với Quy chế này thì được áp dụng theo các nội dung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chấp thuận.

5. Đối với các khu di tích, danh lam thắng cảnh thì thực hiện quản lý kiến trúc theo quy định của Quy chế này và Quyết định số 21/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Phú Yên và các văn bản pháp luật về di sản văn hóa có liên quan.

6. Trường hợp các quy định của các chuyên ngành khác chưa quy định hoặc chưa bổ sung kịp vào quy chế này thì thực hiện theo quy định chuyên ngành đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến hoạt động xây dựng, kiến trúc cảnh quan đô thị trên địa bàn thị xã Đông Hòa có trách nhiệm thực hiện theo Quy chế này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Một số khái niệm, thuật ngữ được sử dụng trong quy chế được hiểu như sau:

1. Khu đô thị: Là khu vực xây dựng của đô thị gồm khu nhà ở, khu các công trình hạ tầng, dịch vụ hoặc công trình khác của đô thị, được giới hạn bởi các ranh giới tự nhiên, ranh giới nhân tạo hoặc các đường chính đô thị.

2. Khu vực đô thị cải tạo: Là khu vực đô thị hiện hữu được đầu tư xây dựng, nâng cấp về nhà ở, dịch vụ, hạ tầng, môi trường, cảnh quan và các mặt khác liên quan.

3. Mật độ xây dựng: Là tỷ lệ diện tích chiếm đất của các công trình kiến trúc trên tổng diện tích toàn khu đất hoặc lô đất, được tính bằng %. Mật độ xây dựng gồm mật độ xây dựng gộp (brut-tô), mật độ xây dựng thuần (netto).

4. Hành lang bảo vệ, hành lang an toàn (trên tuyến đường, tuyến phố): Là khoảng không gian lưu thông về chiều rộng, chiều dài và chiều cao chạy dọc theo tuyến đường, tuyến phố nhằm bảo vệ an toàn công trình đường dây tải điện, công trình giao thông, công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

5. Chỉ giới xây dựng ngầm: Là đường giới hạn cho phép xây dựng nhà, công trình ngầm dưới đất (không bao gồm hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm).

6. Khoảng lùi: Là khoảng cách giữa chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng.

7. Chiều cao xây dựng tối đa của công trình: Là chiều cao tính từ nền phân cao nhất của công trình đến đỉnh mái.

8. Biệt thự: Là nhà ở riêng lẻ có sân vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa,...) có tường rào và lối ra vào riêng biệt.

9. Nhà ở liên kế: Là loại nhà ở riêng lẻ, gồm các căn hộ được xây dựng liền nhau, thông nhiều tầng được xây dựng sát nhau thành dãy trong những lô đất nằm liền nhau và có chiều rộng nhỏ hơn nhiều lần so với chiều sâu (chiều dài) của nhà, cùng sử dụng chung một hệ thống hạ tầng của khu vực đô thị.

10. Ban công: Là các mặt sàn chịu lực được làm nhô ra khỏi mặt nhà, tạo điều kiện để người sử dụng có thể tiếp cận dễ dàng với không gian thoáng bên ngoài, tiếp cận cây xanh, tạo tầm nhìn rộng.

11. Không gian ngoài công trình: Trên tất cả các thửa hoặc mảnh đất, một phần diện tích phải để trống, không xây dựng, kể cả việc xây dựng công trình bằng vật liệu nhẹ. Khoảng trống không xây dựng này được gọi là “không gian ngoài công trình” và được trồng cây xanh.

12. Hành lang bảo vệ an toàn lưới điện: Là khoảng lưu không về chiều rộng, chiều dài và chiều cao dọc theo công trình đường dây hoặc bao quanh trạm điện.

13. Độ cao khống chế hoặc chiều cao khống chế: Là cao độ xây dựng tối đa bắt buộc phải tuân thủ được lựa chọn phù hợp với quy chuẩn về quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật.

14. Độ vượn: Là khoảng cách cho phép các bộ phận cố định của ngôi nhà được phép nhô ra khỏi chỉ giới đường đỏ (về phía lộ giới).

15. Mái đón: Là mái che của cổng gắn vào tường ngoài nhà và đưa ra tới cổng vào nhà hoặc che một phần đường đi từ hè, đường vào nhà.

16. Mái hè phố: Là mái che gắn vào tường nhà và che phủ một đoạn tường nhà.

17. Cốt xây dựng khống chế: Là cao độ xây dựng tối thiểu bắt buộc phải tuân thủ được lựa chọn phù hợp với quy chuẩn về quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý kiến trúc trong đô thị

1. Các nguyên tắc chung.

a) Tất cả việc xây dựng, sử dụng các công trình và nhà ở riêng lẻ trên địa bàn thị xã Đông Hòa phải bảo đảm tính thống nhất trong việc quản lý từ không gian tổng thể đến không gian cụ thể của công trình kiến trúc được quản lý đồng bộ về không gian, kiến trúc, cảnh quan, bảo đảm hoạt động chức năng hiệu quả, mỹ quan, an toàn với tổng thể đô thị xung quanh;

b) Tuân thủ nguyên tắc hoạt động kiến trúc quy định tại Điều 4 của Luật

Kiến trúc;

c) Các công trình và dự án phát triển nhà ở phải bảo đảm sự đồng bộ giữa phân bố quy mô dân số với phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy chuẩn, tiêu chuẩn (đường giao thông, cấp thoát nước; trường học, công trình công cộng, thương mại - dịch vụ, hệ thống thu gom thoát nước thải, hệ thống thu gom thoát nước mưa, khu vực tập trung rác thải sinh hoạt, nhà chứa chất thải nguy hại, hệ thống xử lý nước thải) và bảo vệ môi trường, cảnh quan, đặc biệt là cảnh quan sông, rạch đặc thù của thị xã;

d) Những công trình hiện hữu đã được xây dựng phù hợp với quy định của pháp luật trước khi ban hành Quy chế này được phép tồn tại. Khi tiến hành xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa có thay đổi về kiến trúc mặt ngoài công trình, quy mô diện tích thì phải tuân thủ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy hoạch xây dựng và Quy chế này;

đ) Bảo đảm an toàn cho con người, công trình kiến trúc và khu vực tập trung dân cư trước tác động bất lợi do thiên nhiên hoặc con người gây ra;

e) Không tác động tiêu cực đến cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, công trình kiến trúc có giá trị và môi trường sinh thái;

g) Đối với công trình công cộng, công trình phục vụ tiện ích đô thị trên tuyến phố phải bảo đảm yêu cầu thẩm mỹ, công năng sử dụng, bảo đảm an toàn cho người và phương tiện giao thông; hệ thống biển báo, quảng cáo, chiếu sáng đô thị phải tuân thủ quy chuẩn, quy hoạch quảng cáo ngoài trời, phù hợp với kiến trúc chung của khu đô thị; công trình tượng đài, điêu khắc, phù điêu, đài phun nước và các công trình trang trí khác phải được thiết kế phù hợp với cảnh quan, đáp ứng yêu cầu sử dụng và thẩm mỹ nơi công cộng; công trình giao thông phải được thiết kế đồng bộ, bảo đảm yêu cầu sử dụng, thẩm mỹ và tính chất của đô thị thị xã Đông Hòa;

h) Bảo đảm sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; trong quá trình quản lý kiến trúc, cảnh quan, bảo tồn, khai thác, sử dụng các dịch vụ đô thị đáp ứng nhu cầu của người dân trong đô thị;

i) Bảo đảm bảo tồn, kế thừa, phát huy các giá trị kiến trúc truyền thống, tiếp thu chọn lọc tinh hoa kiến trúc thế giới. Xây dựng nền kiến trúc tiên tiến, hiện đại, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc;

k) Ứng dụng khoa học, công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong quản lý kiến trúc phù hợp với thực tiễn thị xã Đông Hòa; bảo đảm hiệu quả về kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

2. Các nguyên tắc đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù.

a) Xác định ranh giới, vị trí và danh mục các khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù:

- Các khu vực có ý nghĩa quan trọng về cảnh quan: Khu vực có cảnh quan thiên nhiên, địa hình sông nước; khu vực địa hình dốc, đồi núi; khu vực bờ biển (bản đồ ranh giới vị trí xác định tại Phụ lục 02 Quy chế này):

Khu vực cảnh quan dọc sông Bàn Thạch;

Khu vực ven bờ biển từ sân bay Tuy Hoà đến cửa biển Đà Nông;

Khu vực xã Hoà Thành ven sông Ba;

Khu vực cảnh quan toàn bộ dãy núi phía Nam Khu kinh tế: Bao gồm các

núi Hòn Bà, Đá Bia, Vũng Rô, Đèo Cả.

- Các trục đường chính, các trục đường có tính chất đặc biệt quan trọng về hành chính, thương mại, du lịch (tên đường, bản đồ ranh giới vị trí xác định tại Phụ lục 03 Quy chế này).

- Các trục đường có tính chất đặc biệt quan trọng về hành chính, thương mại, du lịch (bản đồ ranh giới vị trí xác định tại Phụ lục 03 Quy chế này):

Trục giao thông Bắc - Nam: Đường cao tốc Bắc - Nam; Quốc lộ 1; đường Quốc lộ 29; đường Lương Tấn Thịnh; đường Nam Hùng Vương;

Trục giao thông Đông - Tây: Trục giao thông đi Tây Nguyên; Quốc lộ 29; đường Phú Khê - Phước Tân; đường Nguyễn Tất Thành; đường Võ Nguyên Giáp; đường Đông Tây 1.

- Các khu vực di tích lịch sử - văn hoá danh lam thắng cảnh bảo tồn từ cấp tỉnh trở lên (vị trí, bản đồ ranh giới vị trí xác định tại Phụ lục 04 Quy chế này).

- Các quảng trường và công viên lớn; các khu trung tâm công cộng; các khu vực xung quanh đầu mối giao thông công cộng, nhà ga đường sắt đô thị (bản đồ ranh giới vị trí xác định tại Phụ lục 05 Quy chế này):

Khu vực quảng trường 1 tháng 7;

Khu công viên cây xanh dọc sông Bàn Thạch và các tuyến kênh chính trong khu vực;

Công viên lớn, các công viên cấp đô thị, cấp đơn vị ở được xác định tại các đề án quy hoạch đã được duyệt (bản đồ ranh giới vị trí xác định theo các quy hoạch tại Phụ lục 01 Quy chế này);

Khu vực xung quanh đầu mối giao thông công cộng tại nút giao Quốc lộ 1 và Quốc lộ 29 đi Tây Nguyên;

Khu vực nhà ga: Khu vực không gian xung quanh nhà ga Phú Hiệp.

- Các khu vực cửa ngõ đô thị (bản đồ ranh giới vị trí xác định tại Phụ lục 06 Quy chế này):

Khu vực cửa ngõ phía Đông: Là khu vực cảng Bãi Gốc nơi tiếp cận giao thương đường thủy quan trọng của đô thị thị xã Đông Hòa;

Khu vực cửa ngõ phía Tây: Là nút giao trên Quốc lộ 29 nơi tiếp giáp giữa xã Hòa Tân Đông (thị xã Đông Hòa) và xã Hòa Tân Tây (huyện Tây Hòa);

Khu vực cửa ngõ phía Bắc: Nút giao giữa Quốc lộ 1, đường Nguyễn Văn Linh và đường Nguyễn Tất Thành, đây là nơi tiếp cận thành phố Tuy Hòa và kết nối với các khu vực dãy ven biển;

Khu vực cửa ngõ tiếp giáp với thành phố Tuy Hòa, sân bay, đường Hùng Vương;

Khu vực cửa ngõ phía Nam: Là khu vực hướng vào đường hầm Đèo Cả, đây là nút giao thông quan trọng kết nối Đông Hòa và các tỉnh thành ven biển thông qua Quốc lộ 1, tuyến đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông.

b) Các nguyên tắc đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù:

- Đối với khu vực có cảnh quan địa hình sông nước:

Các dự án và công trình xây dựng cần tôn trọng, giữ gìn, bảo vệ và phát huy các yếu tố cảnh quan, môi trường sông nước gắn kết với việc tổ chức các không gian công cộng, công viên cây xanh, kiến trúc đô thị và công trình của khu vực.

Phương án quy hoạch cần hạn chế tới mức thấp nhất việc san lấp sông, kênh, hạn chế thay đổi và thu hẹp dòng chảy; quy hoạch hệ thống giao thông, cầu phù hợp với hệ thống sông, kênh hiện trạng.

Tuân thủ đúng các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý sông, kênh.

Việc san lấp sông, kênh, mương phải được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và cần bố trí hồ điều tiết bổ sung hoặc hệ thống cống hợp thay thế.

Khu vực ven sông: Cần bố trí các công trình có mật độ xây dựng thấp hơn so với các khu vực lân cận. Công trình ven sông, cần có khoảng lùi thích hợp và tầng cao xây dựng từ thấp đến cao theo hướng từ bờ sông, hài hòa với không gian, cảnh quan chung của khu vực.

- Quy định đối với khu vực có địa hình đồi dốc:

Các dự án và công trình cần tôn trọng, giữ gìn, bảo vệ và phát huy đặc trưng, khai thác các yếu tố cảnh quan tại khu vực có địa hình đồi dốc.

Phương án quy hoạch, đặc biệt là quy hoạch giao thông, san nền và hạ tầng kỹ thuật khác cần hạn chế tới mức thấp nhất việc san lấp làm mất địa hình đồi dốc.

Tổ chức không gian đô thị xung quanh khu vực cần hạn chế các công trình cao tầng che chắn tầm nhìn đến cảnh quan đồi. Chiều cao xây dựng công trình phù hợp và phát huy đặc trưng của địa hình.

Khuyến khích tổ chức cây xanh, cảnh quan tập trung với mật độ cao, mang đặc trưng của vùng sinh thái đồi dốc.

- Quy định đối với khu vực bờ biển:

Các dự án và công trình xây dựng cần tôn trọng, giữ gìn, bảo vệ và phát huy đặc trưng, khai thác các yếu tố cảnh quan tại khu vực bờ biển, bảo đảm cho cộng đồng tiếp cận bờ biển và cảnh quan biển thuận lợi.

Bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, sinh thái vùng ven biển. Việc phát triển đô thị phải tuân thủ quy hoạch chung và quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết được duyệt.

Đối với các dự án, công trình xây dựng ven bờ biển, cần bảo đảm yếu tố: Đối với khu đất giáp bờ biển có cạnh từ 1.000 m trở lên, cần bố trí đường dành cho mục đích công cộng ra bờ biển trừ dự án, công trình trong các đồ án quy hoạch chi tiết đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các trục đường chính và các trục đường có tính chất đặc biệt quan trọng về hành chính, thương mại, du lịch:

Tạo được sự đồng bộ, tính liên tục, dễ nhận diện định hướng kiến trúc chính, công trình điểm nhấn cho các trục đường chính. Khoảng lùi công trình cần được nghiên cứu phù hợp với từng chức năng công trình nhằm đảm bảo phù hợp về không gian, kiến trúc, cảnh quan chung; đảm bảo khả năng tiếp cận công trình; đảm bảo các điều kiện về chiếu sáng tự nhiên và an toàn thoát hiểm, thoát nạn theo quy định. Khuyến khích các công trình lớn, hợp khối.

- Các khu vực di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn:

Các dự án tu bổ di tích, bảo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích phải tuân thủ theo quy định của Luật Di sản văn hoá và các quy định pháp luật khác có liên quan; đối với các hạng mục công trình đầu tư xây dựng mới trong khu di tích phải

bố trí mặt bằng không gian, phương án kiến trúc hài hoà với kiến trúc, cảnh quan của di tích, nhằm phát huy giá trị di tích; đồng thời phải được sự thoả thuận, thẩm định, phê duyệt của cấp thẩm quyền về quản lý di tích theo quy định của pháp luật.

- Khu trung tâm công cộng, quảng trường và công viên lớn:

Cần tạo nên không gian trật tự, gắn kết hài hòa giữa các công trình kiến trúc. Hình thức kiến trúc đa dạng, phù hợp với các chức năng công cộng. Ưu tiên gắn kết với các công trình điểm nhấn, tạo được bản sắc nơi chốn cho từng khu vực. Thiết kế cảnh quan bảo đảm tổ chức các hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí cho người dân thị xã; kết nối không gian mở đô thị, đặc biệt kết hợp với các không gian đầu mối giao thông công cộng.

- Khu vực xung quanh đầu mối giao thông công cộng, nhà ga đường sắt đô thị:

Kiến trúc công trình dễ định hướng, nhận diện. Tổ chức không gian tiếp cận công trình tạo thuận tiện cho người đi bộ, dễ dàng kết nối các loại phương tiện giao thông khác, ưu tiên phát triển các chức năng thương mại dịch vụ.

c) Các yêu cầu khác:

- Khuyến khích hình thành hệ thống hành lang đi bộ có mái che, kết nối với các công trình công cộng, đầu mối giao thông công cộng.

- Đối với các công trình (dân dụng, hạ tầng,...) được xây dựng mới có đông người sử dụng, thiết kế cần thể hiện được giá trị kiến trúc, đổi mới sáng tạo, yếu tố tiên tiến hơn các công trình tương tự đã được xây dựng.

- Kiến trúc công trình cần đảm bảo các yêu cầu về phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu.

- Nhằm cải tạo chỉnh trang đô thị, bổ sung cây xanh, không gian mở, tăng cường kết nối giao thông công cộng, bảo tồn các công trình kiến trúc có giá trị, khuyến khích thiết kế thân thiện môi trường tại các khu nội thị và ngoại thị thị xã Đông Hoà.

- Không gian mở do nhà đầu tư xây dựng như điều kiện ưu đãi cần phải đáp ứng những yêu cầu sau: Đảm bảo người dân có thể tiếp cận và thụ hưởng; việc gìn giữ/bảo dưỡng không gian mở thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư.

3. Khu vực lập thiết kế đô thị riêng (bản đồ ranh giới vị trí xác định tại Phụ lục 07 Quy chế này).

a) Lập thiết kế đô thị dọc hai bên các tuyến đường (quy mô lấy vào hai bên một lớp công trình):

Đường Lương Tấn Thịnh;

Đường Quốc lộ 29;

Đường Quốc lộ 1;

Đường Nguyễn Tất Thành;

Đường Võ Nguyên Giáp;

Đường Đông Tây 1;

Đường Nam Hùng Vương.

b) Trên cơ sở quy hoạch chung đô thị, các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết có liên quan, các yêu cầu quản lý kiến trúc, những khu vực, địa điểm có ý nghĩa quan trọng về cảnh quan đô thị cần ưu tiên lập thiết kế đô thị riêng được các cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương thực hiện.

4. Khu vực tuyển phố, khu vực ưu tiên chính trang: Xác định tại các đồ án Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu được duyệt.

Điều 5. Công trình phải tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc

1. Nguyên tắc chung.

a) Thi tuyển hoặc tuyển chọn phương án thiết kế quy hoạch, kiến trúc công trình xây dựng nhằm chọn được phương án thiết kế tốt nhất, đáp ứng tối đa các yêu cầu về thẩm mỹ, quy hoạch kiến trúc, cảnh quan, công năng sử dụng; thể hiện được ý nghĩa, tính chất của công trình xây dựng, đồng thời có tính khả thi cao;

b) Khuyến khích chủ đầu tư của các dự án và công trình tổ chức thi tuyển hoặc tuyển chọn thiết kế quy hoạch, kiến trúc. Nếu có điều kiện, nên tổ chức theo hình thức thi tuyển rộng rãi.

2. Các công trình cần phải tổ chức thi tuyển, tuyển chọn quy hoạch, kiến trúc công trình.

a) Các khu vực, vị trí hoặc công trình phải thi tuyển phương án kiến trúc:

- Công trình công cộng có quy mô cấp đặc biệt, cấp I theo Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng và Thông tư 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng Quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

- Cầu trong đô thị từ cấp II trở lên, ga đường sắt nội đô từ cấp II trở lên.

- Công trình tượng đài, công trình là biểu tượng về truyền thống, văn hóa và lịch sử của thị xã.

- Công trình quan trọng, điểm nhấn trong đô thị và trên các tuyến đường chính của thị xã:

Công trình quan trọng, điểm nhấn trong đô thị; có tầng cao từ 15 tầng hoặc có chiều cao từ 70m trở lên (thuộc vốn ngân sách);

Công trình là điểm nhấn trong khu vực cửa ngõ đô thị của thị xã (cửa ngõ đô thị được quy định tại Phụ lục 06 của Quy chế này).

- Công trình được xây dựng tại vị trí có ảnh hưởng trực tiếp đến diện mạo cảnh quan kiến trúc đô thị của thị xã Đông Hòa;

- Các công trình quan trọng khác theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân thị xã.

b) Việc thi tuyển phương án thiết kế kiến trúc phải tuân thủ các quy định của pháp luật về kiến trúc và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan;

c) Sơ đồ các khu vực, vị trí hoặc công trình phải thi tuyển phương án kiến trúc xem tại Phụ lục 08 Quy chế này.

Chương II

QUẢN LÝ KIẾN TRÚC, KHÔNG GIAN CẢNH QUAN

Điều 6. Định hướng kiến trúc, không gian cảnh quan

1. Định hướng chung.

a) Định hướng chung về kiến trúc cho toàn thị xã:

- Kiến trúc các công trình cần tuân thủ định hướng phát triển không gian đô thị trong đồ án Quy hoạch chung được duyệt.

- Ưu tiên tạo lập cảnh quan phục vụ công cộng ở nhiều cấp độ (cấp đô thị, cấp đơn vị ở và nhóm nhà ở) đảm bảo khang trang, đồng bộ, hiện đại và thân thiện với môi trường nhằm góp phần nâng tỷ lệ người dân sử dụng phương tiện giao thông công cộng, giảm ngập lụt, tăng không gian xanh.

- Quản lý chiều cao công trình theo quy hoạch, tuân thủ nguyên tắc sau: Chiều cao công trình theo hình dáng đường cao tầng cơ sở; tập trung các công trình cao tầng theo các trục giao thông công cộng sức tải lớn (TOD); cao tầng tại các trung tâm đô thị, thấp dần ra bên ngoài; cao tầng bên trong đô thị và thấp dần về phía bờ sông.

- Khuyến khích tạo ra các không gian sử dụng công cộng trong đô thị. Khuyến khích kết nối các không gian công cộng, không gian ngầm đô thị, tạo ra mạng lưới đi bộ liên hoàn trong thị xã.

- Khuyến khích quy hoạch và trồng cây xanh tán lớn (phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng địa phương), thảm cỏ, kết hợp tổ chức sự kiện tại các quảng trường, vườn hoa, đài phun nước, tượng đài, phù điêu, tiểu cảnh nhỏ trong các khu vực trung tâm công cộng.

- Xây dựng các không gian mở, không gian sinh hoạt cộng đồng có giá trị về mặt thẩm mỹ và công năng, đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân.

- Công trình kiến trúc phải phù hợp với điều kiện khí tượng, thủy văn và thổ nhưỡng tại khu vực, thân thiện với môi trường (tăng bóng râm và mái che, tăng độ ẩm và điều hòa nhiệt, thông gió,...

- Công trình kiến trúc cần đáp ứng việc nâng cao sức khỏe thể chất, các điều kiện vệ sinh dịch tễ như có hành lang thông gió tự nhiên cho đô thị và công trình, không gian xanh dành cho thư giãn, không gian đi bộ, không gian mặt nước, thiết kế giảm hiệu ứng đảo nhiệt đô thị, giải pháp giảm tiếng ồn đô thị.

- Kiến trúc công trình dọc khu vực sông, kênh phải hài hòa với không gian mặt nước (điều hòa nước mưa, nuôi trồng thủy sản và phát triển du lịch), tạo sự đặc trưng đô thị ven sông; khai thác kè bờ sông, sử dụng đất ven sông và các ốc đảo trên lòng sông đúng chiến lược.

- Khuyến khích các công trình hỗn hợp, tại tầng trệt trồng để tổ chức không gian công cộng, các tuyến đi bộ bên trong công trình, trên cao trong phạm vi khô để, tạo sân vườn, hồ cảnh, giếng trời kết hợp bố trí tiểu cảnh, tượng đài, điêu khắc nhỏ tạo cảnh quan đô thị xanh, đẹp và thân thiện.

- Tạo lập hình ảnh đô thị có những nét riêng biệt và đặc sắc cho từng khu vực chức năng dựa trên các yếu tố:

Khai thác các giá trị cảnh quan thiên nhiên như sông, hồ, núi, cồn, biển,... kết hợp với hệ thống cây xanh, mặt nước trong đô thị hình thành nên khung cảnh quan cây xanh liên kết mật thiết với nhau, góp phần tạo nên cảnh quan sinh thái và cân bằng sinh học cho đô thị. Xác định các vị trí điểm nhìn, hướng nhìn khai thác được tối đa các giá trị cảnh quan của hệ thống các không gian mở chính của đô thị;

Đối với các khu chức năng chính của đô thị (các khu trung tâm, các khu đô thị, khu giáo dục - đào tạo, khu công nghiệp, khu thương mại dịch vụ, khu du lịch,...) được quy hoạch với hình thái đô thị văn minh - hiện đại tạo điểm nhấn không gian cho các khu chức năng kết hợp hài hòa với hệ thống không gian mở

chính hình thành nên cấu trúc đô thị chặt chẽ, liên hoàn và phong phú;

Tận dụng các giá trị cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn, lựa chọn các vị trí hoạch định phát triển hệ thống dịch vụ du lịch mang tính chất sinh thái làm trọng tâm, đảm bảo các yếu tố cảnh quan khu du lịch liên kết mật thiết và hài hòa với thiên nhiên, hình thành các tuyến liên kết du lịch không chỉ trên địa bàn thị xã Đông Hòa mà còn có sự liên kết với các chuỗi du lịch trong vùng và cả nước;

Quan tâm đến hệ thống thu gom rác, chất thải, nước thải từ các công trình du lịch, nhất là các công trình du lịch có mặt nước. Bảo tồn các cây xanh có tuổi thọ cao, các cây gỗ quý trong các khu vực công trình, lựa chọn loại cây, hoa phù hợp.

Lựa chọn loại cây, hoa phù hợp trong đô thị, có chủ đề;

Có quy chế quản lý kiến trúc tường rào, khuyến khích trồng xen hoa giấy và cây hoa tạo màu cho đô thị, chịu hạn. Giảm bê tông hóa trong các sân đường nội bộ công trình.

b) Định hướng chung kiến trúc khu trung tâm tổng hợp chính của thị xã:

- Khu đô thị trung tâm hành chính thị xã Đông Hòa là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, thương mại - dịch vụ,... của thị xã Đông Hòa phát triển với mật độ cao và trung bình, tập trung mở rộng phường Hòa Vinh hiện hữu kết hợp với phường Hòa Hiệp Trung, phường Hòa Hiệp Bắc, phường Hòa Hiệp Nam và phường Hòa Xuân Tây hình thành nên vùng nội thị mà trong đó Hòa Vinh là lõi của đô thị.

- Các công trình công cộng, thương mại dịch vụ cấp đô thị tập trung chủ yếu ven tuyến Quốc lộ 1 và trục Đông - Tây trung tâm đô thị.

- Các khu cơ quan hành chính - chính trị phải có kiến trúc trang trọng, hiện đại, hài hòa với cảnh quan kiến trúc đô thị, tạo thành quần thể kiến trúc bề thế, tiêu biểu cho đô thị; Tuân thủ theo tiêu chuẩn quốc gia đối với công trình hành chính (TCVN 4601:2012 - Công sở, cơ quan hành chính nhà nước).

- Tất cả các công trình đều có khoảng không gian thoáng, cây xanh sân vườn phù hợp với cảnh quan xung quanh.

- Các lối đi bộ và khoảng mở trong khu vực được xác định độ rộng và chỉ giới đường đỏ theo đồ án quy hoạch chi tiết được duyệt. Các lối đi và khoảng mở sử dụng các mặt lát có yêu cầu trang trí cao, được phép bố trí các ghế nghỉ chân, bể cảnh, bồn cây di động, mái che...

- Không gian xung quanh công trình thuộc khuôn viên khu đất xây dựng yêu cầu trồng cây có hình thức trang trí đẹp, trồng tự nhiên hoặc trong bồn. Khai thác tối đa không gian cây xanh, mặt nước sẵn có trong khu vực, tận dụng cảnh quan, địa hình tự nhiên.

- Cổng, hàng rào: Thiết kế và xây dựng phù hợp với kiến trúc tổng thể của công trình và hài hòa với kiến trúc chung của đô thị.

c) Định hướng kiến trúc khu vực giáp ranh nội ngoại thị: Tạo ra sự chuyển tiếp về mặt không gian, chiều cao công trình, hình thức kiến trúc giữa đô thị và nông thôn;

d) Định hướng kiến trúc khu vực nông nghiệp thuộc đô thị: Khuyến khích kiến trúc sử dụng vật liệu tự nhiên, hài hòa với địa hình tự nhiên, các hình thức kiến trúc dân gian, phục vụ đa chức năng gắn kết với các hoạt động du lịch sinh

thái;

đ) Định hướng chung kiến trúc khu vực đô thị hiện hữu:

- Phát triển khu vực đô thị cũ hiện hữu theo hướng, từng bước bổ sung cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội, nhất là bổ sung giao thông công cộng; cải tạo chỉnh trang để có được sự đồng bộ về kiến trúc, cảnh quan đô thị cho từng khu vực.

- Khuyến khích các dự án cải tạo chỉnh trang đô thị, trọn ô phố, tạo thêm các không gian mở, các công trình dịch vụ đô thị, tăng thêm chỗ đậu xe; hạn chế các dự án khoét lõm quy mô nhỏ, trong các hẻm nhỏ, thiếu kết nối đồng bộ với không gian đô thị hiện hữu.

- Đẩy mạnh bảo tồn công trình kiến trúc có giá trị. Khuyến khích hình thành các không gian công cộng, tiện ích công cộng, dịch vụ đô thị,... Các công trình công cộng xây dựng trong khu hiện hữu có thể xem xét gia tăng tầng cao, giảm mật độ xây dựng để đáp ứng nhu cầu sử dụng.

- Hạ tầng và tiện ích đô thị cần có các giải pháp để góp phần giảm ngập, nâng cao chất lượng môi trường đô thị.

- Cải tạo nâng cấp các đường nhỏ trong đô thị, có hệ thống cống rút về giữa đường. Kiểm soát tốt các cốt đầu nối với các đường lớn.

e) Định hướng chung kiến trúc khu vực phát triển mới:

- Các khu đô thị mới tại 3 khu vực bao gồm:

Khu đô thị mới Hoà Thành dọc sông Đà Rằng.

Khu đô thị Hoà Vinh ở khu vực giao cắt Quốc lộ 1 và Quốc lộ 29 đi Tây Nguyên. Đây sẽ là đô thị trung tâm hành chính, thương mại, dịch vụ của Khu kinh tế.

Khu trung tâm hành chính mới và khu dân cư mới xã Hòa Tâm.

- Định hướng kiến trúc hiện đại, tận dụng điều kiện địa hình, tự nhiên của từng khu vực.

- Theo nguyên tắc tập trung đầu tư xây dựng các khu vực đô thị mới có quy mô lớn, hiện đại, đồng bộ về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị. Các công trình kiến trúc mới, hiện đại, sinh động, tạo nhịp điệu có chất lượng thiết kế tốt và thân thiện môi trường; cảnh quan hài hòa với điều kiện tự nhiên từng khu vực, tạo lập được môi trường sống tốt và đặc trưng riêng của từng khu đô thị mới.

- Kiến tạo các không gian công cộng đô thị, bán công cộng có chất lượng, có giá trị về mặt cảnh quan.

- Các khu đô thị mới phải hoàn chỉnh hạ tầng mới đưa vào ở. Dự kiến phát triển hạ tầng khoa học và đồng bộ. Dự báo được nhu cầu sinh hoạt, đảm bảo môi trường sống xanh, sạch, đẹp phù hợp.

g) Định hướng kiến trúc khu vực nội thị (ranh giới khu vực nội thị xem bản sơ đồ phát triển tại Phụ lục 10 Quy chế này):

- Khu vực nội thị (Phân khu KV1): Được chia thành 05 khu vực từ KV1-1 đến KV1-5, cụ thể như sau:

Khu vực KV1-1: Lõi trung tâm đô thị, khu vực phường Hoà Vinh.

Khu vực KV1-2, KV1-3, KV1-4: Khu đô thị cải tạo, phát triển công nghiệp dịch vụ ven biển. Khu vực đô thị thuộc phường Hoà Hiệp Nam, phường Hoà Hiệp Bắc, phường Hoà Hiệp Trung và xã Hoà Tâm:

Phát triển dân cư theo hướng sinh thái, mật độ xây dựng được kiểm soát từ thấp đến trung bình.

Khai thác giá trị cảnh quan đối với lạch đào ven biển, kết hợp các hình thức du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, du lịch nghỉ dưỡng,...

- Khu vực KV1-5: Khu đô thị ở xây mới, phát triển thương mại - dịch vụ.
- Khu vực dân cư phát triển mới: Đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, công trình nhà ở khuyến khích phát triển với mật độ thấp và kiến trúc hài hòa với khu vực xung quanh.

- Định hướng kiến trúc khu vực ngoại thị (ranh giới khu vực ngoại thị xem bản sơ đồ phát triển tại Phụ lục 10 Quy chế này).

- Khu vực ngoại thị gồm 02 cụm xã, cụm thứ nhất gồm 2 xã Hòa Thành và xã Hòa Tân Đông ở phía Bắc và cụm thứ hai gồm 3 xã ở phía Nam gồm xã Hòa Xuân Đông, Hòa Xuân Nam và xã Hòa Tâm. Cần duy trì, khôi phục và tôn tạo được các hệ sinh thái tự nhiên cũng như những cảnh quan đặc trưng tự nhiên được tạo bởi địa hình, các vùng lâm nghiệp, nông nghiệp, hành lang ven sông và các dải ven biển. Xây dựng mô hình ở phù hợp với đặc thù nhiều sông nước, điều kiện địa hình, địa chất thủy văn, đảm bảo phát triển bền vững, bảo vệ môi trường sống đô thị. Cải tạo nâng cấp hạ tầng xã hội và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị theo hướng phát triển văn minh, hiện đại, thân thiện môi trường.

- Hạn chế san lấp sông rạch, khống chế chỉ giới xây dựng. Khuyến khích trồng cây bóng mát phù hợp điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu địa phương. Bố trí diện tích phù hợp và tạo dựng cảnh quan (sân chơi, cây xanh, hồ nước).

- Khuyến khích các hoạt động đầu tư, thiết kế và xây dựng nhà vườn khu vực ngoại thành tạo ra một phong cách sống cân bằng với thiên nhiên.

h) Định hướng kiến trúc không gian công cộng của khu công nghiệp (bản đồ ranh giới vị trí xác định tại Phụ lục 09 Quy chế này);

- Tạo được nét đặc trưng cho từng khu công nghiệp;

- Tổ chức không gian công cộng, nâng cao chất lượng môi trường sinh hoạt, làm việc cho công nhân và người lao động.

i) Định hướng kiến trúc các khu du lịch sinh thái gắn với mặt nước - cây xanh:

- Khu vực dọc bờ biển: Tiếp giáp bờ biển từ bãi cát trở vào trong đất liền tối thiểu từ 50-100m trồng cây xanh phòng hộ tránh bão và sóng thần. Bảo vệ các đồi cát ven biển, không được phép san gạt phẳng để xây dựng, ngoại trừ khu vực xây dựng đường giao thông ra biển.

- Vùng cảnh quan bán ngập ven sông Bàn Thạch, cửa biển Đà Nông: Tăng cường trồng các loại cây bóng mát loại ngập mặn thành những cụm lớn tạo nên những khoảng xanh tăng tính hấp dẫn đối với khu vực này, đồng thời góp phần lọc nước giảm thiểu tác động xấu đến môi trường. Phủ xanh các cù lao giữa các nhánh sông.

- Khu vực thung lũng dưới chân núi Đèo Cả là khu đô thị và du lịch văn hóa, sinh thái nghỉ dưỡng Biển hồ Đá Bia kết hợp với các điểm di tích bao quanh hình thành nên nhiều loại hình du lịch nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí, tham quan...

- Bảo vệ và phát triển các diện tích rừng đặc dụng kết hợp với du lịch.

Quản lý khai thác hài hòa với thiên nhiên, môi trường và các loài sinh vật trên cạn và dưới nước.

- Quản lý nghiêm ngặt các yếu tố xả thải gây ô nhiễm môi trường.

2. Định hướng cụ thể.

a) Về không gian cảnh quan đô thị:

- Các vị trí điểm nhấn về cảnh quan đô thị: Khu vực dọc hai bên sông Bàn Thạch.

- Không gian mở, tầm nhìn đến các khu vực cảnh quan tự nhiên như đồi núi, mặt nước, hai bên tuyến đường, tuyến sông: Khu vực ven đồi núi phường Hoà Xuân Tây, khu vực thung lũng dưới chân núi Đèo Cả, khu Mũi Điện, Vịnh Vũng Rô, khu di tích bến tàu không số, di tích Núi Đá Bia.

- Hệ thống công viên, cây xanh, mặt nước:

Các khu công viên cây xanh đô thị phải được gắn kết với nhau bằng các đường phố có trồng cây và các dải cây để hình thành một hệ thống xanh liên tục. Phải tạo sự kết nối giữa không gian các khu đô thị hiện hữu, khu đô thị mới với không gian các tuyến cảnh quan, công viên cây xanh. Đảm bảo tính liên tục của cảnh quan cây xanh, mặt nước gắn với hệ thống công viên thị xã;

Đối với khu vực đô thị cải tạo, khuyến khích các biện pháp gia tăng không gian xanh công cộng. Xây dựng, duy trì và nâng cấp mảng xanh, công viên cảnh quan;

Bờ suối, kênh, phải được kè mái, bố trí rào chắn, lan can, miệng xả nước đảm bảo an toàn, vệ sinh, yêu cầu mỹ thuật phù hợp cảnh quan toàn tuyến;

Khuyến khích trồng các loại cây phù hợp với chức năng của các khu vực và tính chất của khu vực đô thị, đảm bảo môi trường sinh thái; lựa chọn loại cây trồng có sự phối hợp màu sắc hài hoà, sinh động tạo nét đặc trưng riêng cho khu vực và cho đô thị;

Đối với cây xanh trên đường phố: Thực hiện theo quy định tại điểm 3, Mục II, Phần II Thông tư số 20/2005/TT-BXD ngày 20 tháng 12 năm 2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị; Thông tư số 20/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2009 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung thông tư số 20/2005/TT-BXD;

Đối với cây xanh trong công viên, vườn hoa, quảng trường và các khu công cộng khác của đô thị: Tuân thủ theo quy định của đồ án quy hoạch chung đô thị thị xã Đông Hoà giai đoạn đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050, quy hoạch chi tiết công viên, quy hoạch chi tiết khu đô thị được phê duyệt và điểm a khoản 2 Điều 6 Quy chế này;

Đối với cây xanh trong khuôn viên các công trình công cộng, nhà ở và các công trình khác do các tổ chức, cá nhân quản lý và sử dụng: Tuân thủ theo quy định của quy hoạch chi tiết khu đô thị, thiết kế công trình được cấp thẩm quyền phê duyệt; thỏa thuận kiến trúc hoặc giấy phép xây dựng do cơ quan quản lý có thẩm quyền cấp;

Đối với công trình kiến trúc trong khu cây xanh: Chỉ tiêu quản lý về mật độ, hệ số sử dụng đất, tầng cao, chiều cao công trình, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi, hình thức kiến trúc phải tuân thủ quy định của quy hoạch đô thị, thiết kế đô thị đã được phê duyệt, tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về thiết

kế quy hoạch xây dựng và môi trường.

b) Về kiến trúc:

- Đối với trên các tuyến đường chính, liên khu vực, đường chính khu vực theo khoản 2 Điều 4 Quy chế này.

- Sử dụng hình thức kiến trúc công trình phù hợp công năng sử dụng, hài hòa với không gian xung quanh; khuyến khích tạo không gian mở hoặc tạo khoảng lùi tầng trệt để làm không gian xanh, bố trí chỗ để xe và không gian cho người đi bộ.

- Công trình xây dựng tại góc đường phố phải đảm bảo tầm nhìn, an toàn, thuận lợi cho người tham gia giao thông. Không gian kiến trúc cần có một số nguyên tắc thống nhất (về màu sắc, tầng cao, vật liệu,...) để tạo nên tính đặc trưng và liên tục của dãy phố.

- Sử dụng màu sắc, vật liệu hoàn thiện không gây ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân trong khu vực và ảnh hưởng đến lưu thông trên tuyến đường tiếp giáp. Khuyến khích sử dụng vật liệu xây dựng sẵn có tại địa phương và các vật liệu thân thiện với môi trường.

- Cải tạo chỉnh trang hệ thống vỉa hè, giảm bê tông hóa kết hợp bổ sung các tiện ích đô thị như cây xanh đô thị, bồn hoa, ghé ngòi, thùng rác công cộng, bảng thông tin, nhà vệ sinh công cộng phục vụ cho người dân và du khách, trong đó đặc biệt là người già, trẻ em, người khuyết tật.

- Đầu nối đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật như: Cấp thoát nước, điện, thu gom rác, vệ sinh môi trường, cây xanh. Quản lý cốt cao độ, hạn chế ngập cục bộ do mưa lớn.

- Các đường bê tông nội bộ làm mới và nâng cấp bổ sung hệ thống thoát nước.

- Tính toán ram dốc cho xe máy và ô tô khi lên vỉa hè bằng các giải pháp thiết kế vỉa hè hợp lý.

- Các công viên khi thiết kế tính toán khu vực nào cần tải trọng phù hợp mới đưa ra hệ số đầm chặt K phù hợp để cây xanh phát triển.

- Các mặt nước trong đô thị cần quan tâm đến vị trí thoát nước tràn mặt, để điều tiết nước mưa lớn. Quan tâm đến nguồn nước xả thải vào các ao hồ cảnh quan, tránh bốc mùi do nước không đối lưu được.

- Đối với nhà có mặt tiếp giáp với đường sắt Bắc - Nam: Phải đảm bảo mỹ quan cho mặt nhà hướng này. Cửa đi, cửa sổ (nếu có) phải có cánh mở vào trong nhà.

Cách mép ray đường sắt gần nhất tối thiểu 8,6m;

Tất cả các bộ phận công trình đều không được phép vượt quá chỉ giới xây dựng.

- Đối với các công trình trên các tuyến đường chính, liên khu vực, đường chính khu vực thuộc khu vực chưa có quy hoạch chi tiết thì thực hiện theo Điều 4, Điều 6, Điều 9, Điều 11 và Phụ lục 10, 11, 12 Quy chế này.

- Khu vực đô thị hiện hữu:

Gồm các khu đô thị, khu dân cư hiện hữu được quy hoạch cải tạo, chỉnh trang kết hợp xây dựng mới.

Cải tạo, chỉnh trang khu đô thị, dân cư hiện hữu kể cả những khu vực phía sau các trục đường chính được mở rộng theo hướng nâng tầng cao, xây chen các

nhà thấp tầng, nhà vườn, biệt thự, kiến trúc phù hợp với cảnh quan chung khu vực; từng bước hiện đại hóa bộ mặt kiến trúc đô thị.

Bổ sung phát triển công trình dịch vụ thương mại như: Chợ, bưu điện, ngân hàng, bưu chính viễn thông, dịch vụ thương mại, văn hóa, vui chơi giải trí, trung tâm y tế, các trường học phổ thông; bổ sung các dịch vụ công cộng thiết yếu hàng ngày cho các cụm dân cư.

Ưu tiên tập trung cải tạo, chỉnh trang đối với khu vực, tuyến phố có các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội không đáp ứng yêu cầu của cộng đồng dân cư. Từng bước hạ ngầm đường dây kỹ thuật: Là cáp điện lực, chiếu sáng, cáp viễn thông, truyền hình..., hoặc một hình thức nào đó có dạng đường dây đã được xây dựng, cải tạo, nâng cấp.

Duy trì tối đa diện tích mặt nước, cây xanh, công viên, sân chơi, bãi đỗ xe và các tiện ích công cộng hiện có; tăng cường phát triển cây xanh, mảng hoa, thảm cỏ, các tiện ích đô thị, công trình giải trí để tạo thành không gian đô thị có tính truyền thống, cảnh quan đẹp.

Khuyến khích việc nhập các thửa đất hiện hữu để tạo thành các lô đất có diện tích lớn hơn phục vụ mục đích xây dựng công trình theo quy hoạch được duyệt.

Khuyến khích xây dựng các công trình phúc lợi công cộng như công viên, vườn hoa, các công trình thương mại dịch vụ đa chức năng phục vụ khu dân cư. Việc chuyển đổi chức năng nhà ở sang dịch vụ công cộng phải bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn và được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép theo quy định pháp luật hiện hành.

Chuyển đổi chức năng sử dụng đất các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm sau khi di dời; các khu nhà ở cũ, tạm, không có giá trị nằm bên trong lõi các khu phố để xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội thiết yếu phục vụ cho khu vực (trường học, nhà trẻ, bệnh viện khu vực, công trình văn hóa, dịch vụ...); các tiện ích đô thị (cây xanh, bãi đỗ xe...) và phục vụ cho tái định cư.

Việc cải tạo khu vực đô thị dân cư, hiện hữu phải tuân thủ những yêu cầu sau:

Cải tạo, chỉnh trang kết hợp xây dựng mới toàn bộ một khu vực hiện hữu phải đảm bảo sử dụng hợp lý, tiết kiệm đất đai; đồng bộ về hệ thống hạ tầng kỹ thuật; đáp ứng yêu cầu về hạ tầng xã hội, dịch vụ công cộng và môi trường trong khu vực và với khu vực xung quanh;

Trường hợp cải tạo một khu vực để cải thiện, nâng cao điều kiện sống người dân phải đảm bảo kết nối hợp lý hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, sự hài hòa không gian, kiến trúc trong khu vực cải tạo và với khu vực xung quanh;

Trường hợp nâng cấp, cải thiện điều kiện hạ tầng kỹ thuật phải đảm bảo an toàn và không ảnh hưởng đến các hoạt động và môi trường của đô thị; bảo đảm khai thác tối đa các điều kiện hiện trạng (về đất đai, công trình kiến trúc, xây dựng, cơ sở hạ tầng), hạn chế giải tỏa và di dời dân cư;

Quy định cụ thể về chiều cao, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi khu đô thị hiện hữu chưa có quy hoạch chi tiết thì thực hiện theo Điều 4, Điều 6, Điều 9, Điều 11 và Phụ lục 10, 11, 12 Quy chế này.

- Khu vực phát triển mới:

Các khu vực đô thị phát triển mới gồm các khu đô thị mới, khu dân cư xây dựng mới trên địa bàn thị xã Đông Hòa (vị trí, ranh giới cụ thể các khu đô thị theo Đồ án quy hoạch chung đô thị thị xã Đông Hòa giai đoạn đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050):

Khu đô thị mới Hoà Thành dọc sông Đà Rằng;

Khu đô thị Hoà Vinh ở khu vực giao cắt Quốc lộ 1 và Quốc lộ 29 đi Tây Nguyên;

Khu trung tâm hành chính mới và khu dân cư mới xã Hòa Tâm.

Khu đất thực hiện dự án xây dựng khu vực phát triển mới phải đảm bảo kết nối với khu vực xung quanh, không làm tổn hại đến quá trình phát triển của các khu vực kế cận theo quy định của quy hoạch chung đã được phê duyệt.

Việc bố trí, tổ chức đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong khu vực phát triển mới phải đồng bộ, đầy đủ theo quy hoạch chi tiết được duyệt, quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành và kế hoạch đầu tư xây dựng, đảm bảo đầu tư thuận lợi cho các công trình xây dựng với hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực ngoài hàng rào khu vực và sự tiếp cận, sử dụng thuận lợi các công trình hạ tầng, dịch vụ công cộng đối với dân cư trong khu vực.

Khuyến khích áp dụng các tiêu chuẩn, giải pháp quy hoạch xây dựng theo tiêu chí công trình xanh, kiến trúc xanh trong đầu tư xây dựng khu vực phát triển mới.

Bảo đảm các dự án đầu tư phát triển nhà ở và khu đô thị mới phải được xây dựng một cách hài hòa, đồng bộ và theo đúng kiến trúc được duyệt.

Khuyến khích các công trình kiến trúc đa chức năng, phát triển nén, cao tầng dọc theo các trục đường chính đô thị, khuyến khích kết nối với các bến, trạm giao thông công cộng đặc biệt là đường sắt đô thị.

Bảo đảm đầy đủ yêu cầu hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: Hệ thống thu gom nước mưa, hệ thống thu gom nước thải, khu tập trung rác thải sinh hoạt, nhà chứa chất thải nguy hại, hệ thống phòng cháy chữa cháy.

Quy định cụ thể về chiều cao, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi khu phát triển mới chưa có quy hoạch chi tiết thì thực hiện theo Điều 4, Điều 6, Điều 9, Điều 11 và Phụ lục 10, 11, 12 Quy chế này.

- Khu vực giáp ranh nội và ngoại thị:

Vị trí, ranh giới cụ thể theo Đồ án quy hoạch chung đô thị thị xã Đông Hòa giai đoạn đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050.

Khu giáp ranh nội, ngoại thị tạo sự chuyển tiếp hài hòa về chiều cao, hình thức kiến trúc công trình, tại các vị trí giáp ranh giữa nội và ngoại thị. Định hướng phát triển kiến trúc khu vực phù hợp với đặc trưng, tính chất phát triển đô thị của từng khu vực.

- Khu vực bảo tồn:

Khu vực cần bảo tồn di sản kiến trúc, lịch sử, cảnh quan, cần rà soát, giữ nguyên các công trình, biệt thự có kiến trúc đặc thù có giá trị. Việc cải tạo, sửa chữa thực hiện trên nguyên tắc giữ gìn, duy trì, phát huy giá trị đặc trưng của không gian, kiến trúc cảnh quan vốn có của khu vực (chiều cao, mặt đứng các hướng, hình thức, vật liệu, màu sắc tường, mái, cổng, tường rào). Việc phá dỡ công trình (kể cả phần cổng, tường bao) phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan

quản lý chuyên ngành. Công trình xây dựng mới hoặc cải tạo hài hòa với kiến trúc, không gian đặc thù trong phạm vi ảnh hưởng của công trình.

- Khu vực dự trữ phát triển:

Ranh giới : Gồm vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thị xã.

Hạn chế đầu tư xây dựng công trình có quy mô lớn, phá vỡ cảnh quan tự nhiên.

Khuyến khích các hoạt động đầu tư xây dựng khu cảnh quan sinh thái. Khuyến khích các dạng công trình tiền chế, lắp ghép, có khả năng di động.

- Khu vực công nghiệp: Bao gồm các khu công nghiệp: Khu công nghiệp Hòa Hiệp 1; Khu công nghiệp Hòa Hiệp 2; Khu công nghiệp đa ngành; Khu lọc hoá dầu Hoà Tâm; Khu công nghệ cao (vị trí khu công nghiệp xem Phụ lục 09 Quy chế này).

Quản lý theo quy hoạch khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Kiến trúc cao tầng tập trung tại các khu vực trung tâm, quảng trường: Các công trình kiến trúc phải nghiên cứu, đề xuất các giải pháp kiến trúc, thiết kế đô thị phù hợp, có khả năng đóng góp, nâng cao giá trị kiến trúc cảnh quan của không gian quảng trường, khu vực trung tâm. Mặt đứng công trình tiếp giáp quảng trường cần thiết kế thân thiện với người đi bộ. Cần có giải pháp kiến trúc đảm bảo các khu vực kỹ thuật, bãi xe, nhà xe không nhìn thấy được từ quảng trường hay khu vực trung tâm.

Điều 7. Yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc

1. Đối với cảnh quan đô thị.

Phải thể hiện được các đặc điểm sau:

a) Là đô thị công nghiệp; trung tâm phát triển kinh tế tổng hợp: Công nghiệp, công nghệ thông tin, cảng biển, thương mại - dịch vụ - du lịch... Là đô thị có các điều kiện thuận lợi về điều kiện tự nhiên, địa hình độc đáo, đa dạng;

b) Thị xã phát triển từ một đô thị nhỏ, người dân Đông Hòa sống chủ yếu bằng nghề đánh bắt thủy hải sản, do đó họ thường xây dựng các kiến trúc đền thờ Lãng ông để có điểm tụ họp mỗi mùa lễ hội. Ngoài ra, trên địa bàn còn có các đình chùa, các chợ, khu cảng hậu cần dịch vụ nghề cá mang đậm giá trị văn hóa dân tộc, nay thị xã là đô thị lớn với sự đa dạng về hình thái kiến trúc; với xu thế về quy hoạch đô thị và kiến trúc hiện đại là định hướng chung tất yếu nhưng nhiều công trình được xây dựng qua nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau như: biệt thự cũ, công sở, trường học, đình chùa,... đã mang dấu ấn của văn hóa thôn, xóm, làng, xã xưa, tạo nên sự đa dạng về kiến trúc và nhiều công trình được xem xét là công trình kiến trúc có giá trị;

c) Bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc gồm đặc điểm, tính chất tiêu biểu, dấu ấn đặc trưng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, văn hóa, nghệ thuật; thuần phong mỹ tục của các dân tộc; kỹ thuật xây dựng và vật liệu xây dựng, được thể hiện trong công trình kiến trúc, tạo nên phong cách riêng của kiến trúc thị xã Đông Hòa;

d) Sự đa dạng về văn hóa, người dân thị xã Đông Hòa dung nạp, tiếp nhận các yếu tố khác nhau tạo nên sự đa dạng về văn hóa mà không mất đi nét riêng của cộng đồng. Thị xã Đông Hòa còn bảo tồn và phát huy được nhiều di sản văn

hóa phi vật thể với nhiều loại hình đa dạng, phong phú.

2. Yêu cầu đối với công trình kiến trúc xây dựng mới, cải tạo sửa chữa, việc sử dụng kỹ thuật, vật liệu để đáp ứng các yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc.

a) Kế thừa, tiếp thu và phát huy các phong cách kiến trúc bản địa và xu hướng kiến trúc quốc tế qua các thời kỳ; tạo nên những công trình kiến trúc, không gian kiến trúc đa dạng, hài hòa, thân thiện, phù hợp nếp sinh hoạt cộng đồng;

b) Bố cục không gian kiến trúc tận dụng cảnh quan sông nước, góp phần cải tạo môi trường cảnh quan gắn với phát triển kinh tế, du lịch của thị xã;

c) Bảo vệ và phát huy giá trị kiến trúc của các công trình di sản văn hóa, công trình kiến trúc có giá trị nhằm gìn giữ dấu ấn lịch sử của thị xã;

d) Hình thức kiến trúc, chi tiết trang trí kiến trúc phải phù hợp với thuần phong mỹ tục của dân tộc; không gây phản cảm. Khuyến khích đưa các hình ảnh, biểu tượng truyền thống dân tộc vào công trình kiến trúc mới. Khi cải tạo sửa chữa công trình cũ, quan tâm bảo vệ, gìn giữ và kết hợp những chi tiết, cấu phần kiến trúc có giá trị đặc trưng của thị xã đã được kiểm kê, đánh giá và công nhận bởi các cơ quan đơn vị, hội đồng chuyên môn;

đ) Sử dụng đa dạng vật liệu xây dựng từ vật liệu truyền thống, phổ biến đến các vật liệu đặc trưng, tiến tiến nhằm nâng cao thẩm mỹ kiến trúc và tính thích dụng, bền vững của công trình.

Điều 8. Quy định đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù

1. Hình thái không gian kiến trúc đô thị thị xã Đông Hòa đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù phải có đặc điểm nổi bật, có giá trị về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị, góp phần tạo nên bản sắc riêng cho đô thị thị xã Đông Hòa theo định hướng trở thành đô thị trung tâm tỉnh với tính chất: Là đô thị công nghiệp; Trung tâm phát triển kinh tế tổng hợp: Công nghiệp, công nghệ thông tin, cảng biển, thương mại - dịch vụ - du lịch.

2. Ranh giới, vị trí các khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù khu vực có các công trình có giá trị xác định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Quy chế này.

3. Các khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù quy định về không gian kiến trúc đô thị làm cơ sở cho việc cải tạo, xây dựng các công trình kiến trúc riêng lẻ bảo đảm sự hài hòa với khu vực, gìn giữ và phát huy các đặc trưng về kiến trúc và cảnh quan đô thị được áp dụng theo Quy chế này.

Điều 9. Quy định đối với kiến trúc các loại hình công trình

1. Công trình công cộng.

Công trình công cộng bao gồm: Công trình hành chính, y tế, giáo dục; công trình khách sạn, thương mại dịch vụ; công trình văn hóa, thể dục thể thao; công trình tôn giáo, công trình tín ngưỡng và nhà ga.

a) Quy định chung:

- Các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc của các loại hình công trình phải phù hợp với đồ án Quy hoạch phân khu, đồ án Quy hoạch chi tiết hoặc Thiết kế đô thị được duyệt, đảm bảo bán kính phục vụ, kết nối giao thông.

- Thiết kế các loại hình công trình phải tuân thủ các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.

- Đối với các công trình công cộng thuộc khu vực chưa có quy hoạch chi tiết thì thực hiện theo Điều 4, Điều 6, Điều 9, Điều 11 và Phụ lục 10, 11, 12 Quy chế này.

- Về kiến trúc công trình: Kiến trúc của công trình công cộng cần thể hiện được đặc điểm, tính chất và hình thái kiến trúc đặc trưng của loại công trình công cộng đó. Kiến trúc các công trình cần đảm bảo yếu tố bền vững, phù hợp với các điều kiện về khí hậu, địa chất, địa hình, thủy văn tại khu vực; có khả năng khắc phục hiệu quả các tác động của biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường. Khuyến khích áp dụng các công nghệ mới trong kiến trúc công trình, hướng đến công trình xanh, thân thiện môi trường và tiết kiệm năng lượng.

- Về thiết kế cảnh quan: Khuyến khích phương án thiết kế dành một phần hoặc toàn bộ tầng trệt hoặc các tầng của công trình để bố trí các không gian mở phục vụ công cộng, bố trí sân chơi, sảnh đón hoặc không gian xanh phục vụ cộng đồng. Tổ chức cây xanh, cảnh quan công trình theo hướng tham gia đóng góp cho cảnh quan đô thị chung tại khu vực; khuyến khích bố trí các không gian mở, tăng cường mảng xanh, mặt nước, các tiểu cảnh, sân vườn nhằm cải thiện điều kiện vi khí hậu và tạo thêm không gian sinh hoạt cộng đồng, thư giãn, nghỉ ngơi sinh động, thân thiện, phù hợp với chức năng công trình. Cây xanh trong công trình cần lưu ý chọn các loại cây có sức sống tốt, tạo bóng mát, ít rụng lá và chống chịu tốt với điều kiện thiếu nước, ngập úng; hạn chế trồng các loại cây ăn trái; không trồng cây có rễ nông dễ ngã đổ, gây cảnh; không sử dụng loại cây có mùi hương, gai và nhựa độc. Khuyến khích trồng nhiều cây xanh trong khuôn viên công trình, xung quanh khoảng cách ly, giáp hàng rào và khu vực công. Tránh trồng cây xanh che khuất biển hiệu, biển báo công trình.

- Về tổ chức giao thông nội bộ và kết nối: Tổ chức phương án kết nối giao thông và giao thông nội bộ trong công trình tạo điều kiện thuận tiện cho người sử dụng; đáp ứng tốt các quy định, tiêu chuẩn thiết kế công trình dành cho người khuyết tật. Hạn chế lối ra vào chính kết nối trực tiếp với trục giao thông mang tính chất liên khu vực, hoặc kết nối tại các ngã giao nút giao thông. Lối ra vào công trình cần có vịnh đậu xe; các khu vực đưa, đón khách và người làm việc khuyến khích bố trí trong khuôn viên đất của công trình; có giải pháp tổ chức giao thông tiếp cận đảm bảo không gây ùn tắc tại khu vực công ra vào công trình:

- Màu sắc, vật liệu công trình: Thực hiện theo khoản 3 Điều 11 Quy chế này.

- Vật liệu bên ngoài: Thực hiện theo khoản 3 Điều 11 Quy chế này.

b) Quy định cụ thể:

- Trường mầm non, trường phổ thông các cấp:

Đối với các trường hợp xây dựng trong khu vực hiện hữu và đối với các trường không đủ tiêu chuẩn diện tích đất, công trình được xem xét tăng thêm tối đa 02 tầng so với tiêu chuẩn thiết kế. Phần đối với các tầng tăng thêm không bố trí các lớp học, đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy chữa cháy - cứu nạn cứu hộ.

Khuyến khích phương án thiết kế để trống dành một phần hoặc toàn bộ tầng trệt (một phần hoặc toàn bộ) để bố trí các không gian mở chức năng phục vụ công cộng, sân chơi, bãi tập, sảnh đón hoặc không gian tiếp cận công trình.

Khuyến khích bố trí các chức năng được cho phép xuống tầng hầm để ưu tiên không gian trên mặt đất cho các hoạt động vui chơi và học tập.

Khuyến khích trồng nhiều cây xanh tạo bóng mát trong sân trường. Lối ra vào trường học cần có vịnh đậu xe; đảm bảo tuân thủ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành, khuyến khích bố trí các khu vực đón học sinh tập trung người trong khuôn viên đất của trường; và có các giải pháp tổ chức giao thông tiếp cận đảm bảo không gây ùn tắc tại khu vực cổng trường khi học sinh đến trường hoặc ra về.

- Công trình y tế:

Khuyến khích sáng tác kiến trúc hiện đại, thông thoáng tự nhiên và thân thiện với môi trường; sử dụng các vật liệu, công nghệ xây dựng mới và thuận lợi cho công tác duy tu, bảo dưỡng định kỳ;

Lưu ý đối với nhu cầu về không gian tâm linh, các không gian dành cho hoạt động phụ trợ (dành cho người chăm sóc bệnh nhân, cantin,...) và có giải pháp thiết kế kiến trúc phù hợp. Tận dụng các khoảng trống trong khuôn viên công trình để tổ chức các không gian thư giãn, phục hồi sức khỏe cho bệnh nhân...

- Công trình văn hóa:

Thiết kế công trình cần làm nổi bật được giá trị nghệ thuật của kiến trúc công trình, tầm nhìn phát triển, phù hợp với tính đa dạng về văn hóa của thị xã. Thiết kế công trình cần tạo được sự lôi cuốn về không gian, nâng cao tương tác giữa con người bên trong, bên ngoài công trình.

- Công trình thể thao:

Kiến trúc công trình thể hiện tinh thần năng động, mạnh mẽ; phong cách kiến trúc theo ngôn ngữ đương đại, phù hợp công năng, sử dụng công nghệ xây dựng mới, vật liệu bền vững, thân thiện môi trường, thuận lợi công tác duy tu bảo dưỡng.

Các công trình thể thao quy mô lớn (cấp thị xã, khu vực...) cần có tính định hướng về không gian, có tầm ảnh hưởng đối với cảnh quan kiến trúc đô thị. Không gian kiến trúc thoáng đãng, thu hút hoạt động đô thị, dành nhiều không gian mở tầng trệt cho các hoạt động tập trung đông người, các sự kiện thể thao giải trí...

* Lưu ý các không gian thể thao ngoài trời có sự gắn kết, tương tác hợp lý với công trình; lưu ý các yếu tố về âm thanh (tiếng ồn), ánh sáng... giữa các không gian trong và ngoài.

- Công trình thương mại dịch vụ:

Khuyến khích công trình lùi sâu so với chỉ giới đường đỏ và ranh đất, tạo không gian tiếp cận tập trung đông người. Tạo các không gian mở, liên hoàn, hình thành các góc nhìn đẹp. Kiến trúc công trình phải tạo được sức hấp dẫn để thu hút các đối tượng sử dụng.

- Công trình trụ sở cơ quan Nhà nước:

Kiến trúc nên hướng đến tính biểu tượng, nghiêm túc, trang trọng và trật tự; đảm bảo tính thuận tiện, an ninh, bảo mật khi vận hành. Hình thức kiến trúc gắn với đặc trưng lịch sử, văn hóa của thị xã. Khuyến khích các không gian nâng cao tính tương tác với người dân.

2. Công trình nhà ở.

a) Công trình nhà liên kế trong khu đô thị hiện hữu, khu đô thị mới:

- Công trình nhà ở liên kế xây mới trong khu đô thị hiện hữu: Đối với các khu vực đã có quy hoạch được duyệt. Các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc của các loại hình công trình phải phù hợp với đề án Quy hoạch phân khu, đề án Quy hoạch chi tiết hoặc Thiết kế đô thị được duyệt.

- Đối với khu nhà ở chưa có quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết được duyệt thì được quy định theo Điều 4, Điều 6, Điều 9, Điều 11 và Phụ lục 10, 11, 12 Quy chế này.

- Khi thiết kế xây dựng mới hoặc cải tạo nhà liên kế xen kẽ dọc theo đường phố phải hài hòa với tổng thể kiến trúc tuyến phố và phải bảo đảm mỹ quan riêng của công trình.

- Thiết kế công trình phải đảm bảo các quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy, môi trường, giao thông, các tiêu chuẩn xây dựng, quy chuẩn xây dựng và các quy định hiện hành.

b) Công trình nhà ở trên sông nước:

- Nhà ở ven và trên sông, hồ công cộng (nhà sàn) chưa có kế hoạch di dời, không ảnh hưởng đến dòng chảy và giao thông thủy thì được cải tạo sửa chữa theo nguyên trạng.

- Nhà, đất thuộc hành lang bảo vệ sông, kênh thuộc các dự án đã có Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được duyệt thực hiện theo các quy định hiện hành.

c) Công trình nhà ở riêng lẻ trong khu vực quy hoạch chưa triển khai: Trong các khu vực có đề án quy hoạch được duyệt, đối với công trình nhà ở riêng lẻ, việc cấp giấy phép xây dựng thực hiện theo Điều 4 Quy chế này;

d) Công trình nhà chung cư; hỗn hợp thương mại - nhà ở, đa chức năng:

- Hình thức kiến trúc:

Cần được thiết kế đa dạng, hài hòa với không gian đường phố, mặt đứng các hướng đều phải được nghiên cứu đồng bộ. Khuyến khích thiết kế theo phong cách kiến trúc hiện đại, phù hợp với đặc điểm khí hậu, tập quán sinh hoạt và nếp sống văn minh đô thị.

Khuyến khích phương án thiết kế dành một phần hoặc toàn bộ tầng trệt hoặc các tầng của công trình để bố trí các không gian mở phục vụ công cộng, bố trí sân chơi, sảnh đón hoặc không gian xanh phục vụ cộng đồng.

Thiết kế các công trình cần đảm bảo yếu tố bền vững, phù hợp với các điều kiện về khí hậu, địa chất, địa hình, thủy văn tại khu vực; có khả năng khắc phục hiệu quả các tác động của biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường; thuận lợi trong công tác bảo trì, bảo dưỡng.

Khuyến khích sử dụng các công nghệ mới trong thi công và vật liệu xây dựng hướng đến công trình xanh, thân thiện môi trường và tiết kiệm nhiên liệu.

- Tổ chức cây xanh cảnh quan công trình: Theo hướng tham gia đóng góp cho cảnh quan đô thị chung tại khu vực; thiết kế các tiểu cảnh, sân vườn nhằm cải thiện điều kiện vi khí hậu và tạo thêm không gian sinh hoạt cộng đồng, thư giãn, nghỉ ngơi cho người sử dụng công trình.

- Hạn chế lối ra vào chính kết nối trực tiếp với trục giao thông mang tính chất liên khu vực, hoặc kết nối tại các ngã giao, nút giao thông. Tổ chức vịnh đậu

xe phù hợp để tiếp cận khu vực có chức năng thương mại dịch vụ, khu vực nhà ở. Lối ra vào xe bảo đảm ảnh hưởng ít nhất tới giao thông đô thị khu vực.

- Cần nghiên cứu tách biệt lối ra vào khu vực thương mại dịch vụ và nhà ở cao tầng.

3. Công trình công nghiệp.

Việc thiết kế xây dựng các công trình công nghiệp phải tuân thủ quy hoạch khu công nghiệp đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Công trình tôn giáo, tín ngưỡng.

a) Việc xây dựng các công trình tôn giáo, tín ngưỡng phải phù hợp với quy hoạch đô thị, được tổ chức hài hòa với không gian, cảnh quan đô thị chung của khu vực, tổ chức giao thông thuận lợi. Kiến trúc tôn giáo đẹp, hài hòa với kiến trúc của khu vực và phát huy truyền thống kiến trúc dân tộc, mang đặc trưng riêng về kiến trúc của từng tôn giáo, tín ngưỡng;

b) Các công trình tôn giáo cần tổ chức hợp lý các không gian đáp ứng nhu cầu tập trung đông người trong khuôn viên công trình (như quảng trường, sân bãi, khoảng trống tại tầng trệt, nhà để xe, lối thoát hiểm, ...), giải pháp tổ chức giao thông tiếp cận tránh gây ùn tắc cho các tuyến đường xung quanh;

c) Trên các khoảng lùi xây dựng, ưu tiên bố trí cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa, tiểu cảnh;

d) Trong điều kiện cho phép, cần tạo khoảng cách tối đa giữa công trình tôn giáo với các công trình lân cận;

đ) Việc tu bổ, phục hồi cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo là di tích lịch sử – văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xếp hạng; việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình phụ trợ thuộc các cơ sở này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành;

e) Trong quá trình xem xét đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo công trình tôn giáo, tín ngưỡng hiện hữu cần có bước đánh giá rà soát giá trị để xem xét, tránh trường hợp các công trình kiến trúc có giá trị bị tháo dỡ không mong muốn;

g) Không cho phép quảng cáo trên các công trình kiến trúc tôn giáo;

h) Bảo đảm khoảng cách ly hợp lý với các khu dân cư kế cận.

5. Công trình tượng đài, công trình kỷ niệm, trang trí đô thị

a) Vị trí cần phù hợp với không gian kiến trúc cảnh quan xung quanh. Đảm bảo yếu tố thẩm mỹ, lôi cuốn, thu hút được người xem;

b) Không gian khu vực công trình tượng đài, công trình kỷ niệm phải được giữ gìn, phát huy giá trị đặc trưng của không gian, kiến trúc cảnh quan vốn có của khu vực;

c) Hình thức kiến trúc, mặt đứng, vật liệu, màu sắc phù hợp với kiến trúc cảnh quan vốn có của khu vực, tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về bảo tồn, tôn tạo, xây dựng và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa, công trình tượng đài, công trình kỷ niệm;

d) Tuân thủ theo quy định của quy hoạch đô thị, dự án đầu tư xây dựng công trình được duyệt;

đ) Đối với công trình tượng đài, công trình kỷ niệm thuộc khu vực chưa có quy hoạch, dự án được duyệt tuân thủ các quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn

hiện hành liên quan.

Điều 10. Quy định đối với kiến trúc công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị

1. Vía hè (hè phố); vật trang trí (đèn, ghế, rào hè...).

a) Vía hè:

- Thiết kế vỉa hè (hè phố):

Thiết kế vỉa hè cần gắn kết mật thiết với chức năng của trục đường, phù hợp với định hướng tổ chức không gian của từng trục đường (như thương mại, dịch vụ, công viên, công trình công cộng, khu dân cư) và các kết nối giao thông công cộng (như các nhà chờ xe buýt, lối băng qua đường...) theo quy hoạch được duyệt, đảm bảo hài hòa không gian xung quanh khu vực.

Đối với vỉa hè của các trục đường quy hoạch bố trí công trình nhà ở kết hợp thương mại, có chiều rộng hơn 6m có thể tổ chức nơi đậu xe có chiều sâu tối đa 2m sát bó vỉa và kết hợp với các mảng xanh dọc tuyến đường.

Hè phố hay vỉa hè cần được thiết kế để tạo thuận lợi cho người đi bộ với bề mặt vỉa hè cần được lát bằng phẳng, liên tục, bảo đảm an toàn cho người đi bộ; đặc biệt quan tâm đến người khuyết tật, tránh việc tạo cao độ khác nhau trên vỉa hè.

Giảm tối đa các lối ra vào các công trình, ảnh hưởng đến sự liên tục của vỉa hè. Trong trường hợp cần thiết phải tạo lối ra vào, cần thiết kế ram dốc để bảo đảm sự liên tục trên vỉa hè đoạn qua lối ra vào, độ dốc của ram dốc không quá 4%;

Đối với những vỉa hè có chiều rộng trên 6m, trên các trục đường thương mại dịch vụ, nên bố trí vịnh đậu xe với chiều sâu tối đa 2m sát bó vỉa. Tại các góc giao lộ, cần tạo ram dốc chuyển tiếp liên tục với vạch sơn băng qua đường và hạ thấp dần cao độ vỉa hè nhằm phục vụ cho người đi bộ và người khuyết tật di chuyển dễ dàng (chênh lệch cao độ nhỏ hơn 5cm).

Trên vạch sơn băng qua đường, phải bảo đảm mặt phẳng liên tục bằng chiều rộng của vạch sơn (chênh lệch cao độ nhỏ hơn 5cm). Nếu có chênh lệch chiều cao với vỉa hè lân cận thì phải tạo độ dốc không quá 8% ở vỉa hè lân cận đó.

Lối vào bãi xe và khu đón - trả khách phải được bố trí tránh đường đi bộ và các tuyến đường trục chính. Giải pháp thiết kế cần lưu ý bố trí trụ bảo vệ người đi bộ tại các giao lộ, khu vực chờ xe buýt, tại các ram dốc, khu vực có chênh lệch cao độ lớn. Phải lắp đặt các bảng chỉ dẫn, báo hiệu các đường dây, đường ống hạ tầng kỹ thuật ngầm.

Phải bố trí lối đi cho người đi bộ rộng tối thiểu 1,5m. Tất cả trang thiết bị trên vỉa hè (đèn chiếu sáng, đèn tín hiệu, tủ điều khiển, trạm xe buýt, ghế nghỉ chân, trụ bảng quảng cáo, thùng rác, trụ PCCC, giá long môn, cây xanh,...) phải đảm bảo nằm ngoài phạm vi lối đi cho người đi bộ và sơn màu xanh rêu các cấu kiện sắt, thép, nhôm.

Tại các vị trí vỉa hè có bố trí lối đi qua đường cho người đi bộ, trạm dừng xe buýt phải thiết kế hạ cao độ vỉa hè tạo lối lên xuống cho người khuyết tật.

Cấm các hành vi cắt xẻ vỉa hè. Bề mặt vỉa hè cần đảm bảo bằng phẳng, liên tục, đảm bảo an toàn cho người đi bộ. Khi lát vỉa hè phải bố trí tấm lát dẫn hướng, tấm lát dừng bước, tạo ram dốc chuyển tiếp liên tục với vạch sơn băng

qua đường theo quy định.

Đối với các trục đường kết hợp đi bộ, trục đường kết hợp với quảng trường đa chức năng, vỉa hè có thể cao bằng lòng đường, chỉ sử dụng chất liệu hoàn thiện để phân biệt, kết hợp giải pháp thoát nước mặt và tổ chức giao thông phù hợp.

Tuân thủ thiết kế của cơ quan quản lý chuyên ngành nếu có.

- Chất liệu của vỉa hè:

Chất liệu xây dựng vỉa hè phải bảo đảm tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn, bảo đảm chất lượng kết cấu vỉa hè phải bền vững, ít bị mài mòn, trầy xước và bám rêu.

Sử dụng vật liệu vỉa hè có độ nhám, giảm trơn trượt, đặc biệt tại các khu vực có độ dốc lớn, bố trí vật liệu có bề mặt đặc biệt tại các tuyến và khu vực có người khuyết tật, nhất là cho người khiếm thị.

Khuyến khích sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường, đặc biệt là các loại gạch không nung, vật liệu có sẵn ở địa phương.

Sử dụng vật liệu và các lớp kết cấu vỉa hè cho phép nước mưa thấm thấu xuống tầng nước ngầm.

Xây dựng đồng bộ hệ thống nắp hố ga của hệ thống thoát nước, điện, thông tin liên lạc.

- Màu sắc của vỉa hè:

Màu sắc của vỉa hè hài hòa với không gian cảnh quan đô thị khu vực. Khuyến khích gạch lát vỉa hè có họa tiết mang đặc trưng văn hóa của từng khu vực, theo hướng hiện đại.

- Chiều sáng vỉa hè:

Chiều sáng vỉa hè cần tập trung những khu vực đông người như công trình công cộng, công viên, công trình thương mại.

Lưu ý chiều sáng các khu vực bến xe buýt, bến đỗ của đường sắt đô thị, khu vực có góc khuất, khu vực giao lộ bố trí vạch sơn băng qua đường, khu vực có ghế ngồi, biển hướng dẫn thông tin, vườn hoa, cây cảnh, lối ra vào xe cơ giới, vịnh đậu xe.

b) Thiết kế chiếu sáng hè phố:

- Sử dụng các loại đèn tiết kiệm năng lượng, có thiết kế và độ sáng phù hợp với chức năng của từng tuyến đường theo quy hoạch được duyệt.

- Thông số kỹ thuật chiếu sáng phải phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, công suất đèn, phương án bố trí đèn chiếu sáng và độ cao treo đèn phải hợp lý về mặt mỹ quan, công suất sử dụng và an toàn điện, tiết kiệm điện.

- Bố trí, sử dụng đèn trang trí tại vỉa hè các khu vực công viên, khu vui chơi công cộng, quảng trường và các công trình công cộng khác đảm bảo tiết kiệm chi phí và tăng mỹ quan đô thị.

- Có thể tích hợp camera quan sát giao thông, biển báo hiệu giao thông, giá gắn băng rôn quảng cáo trên trụ đèn chiếu sáng,... cần đảm bảo không ảnh hưởng chức năng chiếu sáng và mỹ quan đô thị.

2. Hệ thống cây xanh đường phố.

a) Việc bố trí cây xanh đường phố phải tuân thủ quy hoạch, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, các quy định về quản lý công viên và cây xanh đô thị, đảm

bảo tuân thủ theo điểm a khoản 2 Điều 6 Quy chế này;

b) Cây xanh trên vỉa hè:

- Trên vỉa hè các tuyến đường, lựa chọn các loại cây trung tán, rễ cọc, tán cây thưa, hài hòa với không gian đô thị của từng trục đường.

- Khoảng cách cây trồng phù hợp với từng loại cây và với tổ chức kiến trúc đô thị hai bên đường,

- Thiết kế nắp đan bồn cây đẹp, phẳng, bằng vật liệu bền vững để tạo điều kiện thuận lợi cho người đi bộ. Thiết kế lắp đặt khung bảo vệ cây bền vững và mỹ quan, hài hòa với thiết kế chung của vỉa hè.

- Tại những khu vực công trình lớn, hàng rào dài theo vỉa hè, bố trí các bồn cỏ, hoa kết nối để tăng cường cảnh quan đường phố.

c) Cây xanh dải phân cách:

- Cây xanh trên dải phân cách giữa các làn đường có chiều rộng trên 2m, trường hợp không bị hạn chế bởi các tuyến hạ tầng ngầm hoặc nổi, cần thiết kế trồng cây xanh bóng mát. Tầng thấp trồng cây cỏ, hoa trang trí.

- Các dải phân cách có bề rộng từ 2m trở lên và không bị hạn chế bởi các tuyến hạ tầng ngầm hoặc nổi, có thể trồng các loại cây thân thẳng với chiều cao phân cành từ 5m trở lên. Bề rộng của tán, nhánh cây không rộng hơn bề mặt dải phân cách.

- Các dải phân cách có bề rộng từ 2m trở xuống, chỉ được trồng cỏ, các loại kiểng hoặc loại cây tiểu mộc thấp dưới 1,5m và các loại hoa nở quanh năm tạo cảnh quan đường phố.

d) Ô đất trồng cây xanh đường phố:

- Kích thước và loại hình ô đất trồng cây được sử dụng thống nhất đối với cùng một loại cây trên cùng một tuyến phố, trên từng cung hay đoạn đường.

- Xung quanh ô đất trồng cây trên đường phố hoặc khu vực sở hữu công cộng (có hè đường) phải được xây bó vỉa có cao độ cùng với cao độ của hè phố nhằm giữ đất tránh làm bẩn hè phố hoặc các hình thức thiết kế khác để bảo vệ cây và tạo hình thức trang trí.

- Tận dụng các ô đất trồng cây bố trí trồng cỏ, cây bụi, hoa tạo thành khóm xung quanh gốc cây hoặc thành dải xanh để tăng vẻ đẹp cảnh quan đô thị. Ưu tiên lựa chọn các cây có sức sống mạnh, dễ chăm sóc, cắt tỉa và tạo hình; cây có hoa hoặc lá có màu sắc tươi, đẹp, hoa nở dài hạn và quanh năm.

3. Bến bãi đường bộ; bến đường thủy; đường sắt đô thị.

a) Bảo đảm kết nối với các loại phương tiện giao thông khác nhau, đặc biệt là giao thông công cộng, thuận tiện cho người đi bộ cũng như việc tiếp nhận, lưu giữ tạm thời và trung chuyển hàng hóa. Bố trí các cầu vượt, đường đi bộ thuận tiện cho người đi bộ tiếp cận bến bãi. Tổ chức không gian công cộng thuận tiện, an toàn, vệ sinh và thẩm mỹ. Thiết kế các quảng trường giao thông an toàn cho người đi bộ, hành khách, vệ sinh, văn minh. Bố trí nhiều tiện ích công cộng trong khu vực quảng trường như bảng hướng dẫn thông tin, thùng rác, ghế ngồi, tiểu cảnh;

b) Phải đảm bảo cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, kết nối giao thông thuận lợi, bảo đảm an toàn giao thông và không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực, có xem xét đến tương quan giữa bến bãi

với khu vực xung quanh. Hạn chế ảnh hưởng tiêu cực đến các khu dân cư và các khu vực đô thị kế cận, giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường;

c) Kiến trúc có ngôn ngữ phù hợp, đáp ứng công năng, sử dụng vật liệu và năng lượng hiệu quả, kết nối nhiều loại hình phương tiện giao thông. Không gian mở, kết hợp các hoạt động thương mại, dịch vụ... Khuyến khích sử dụng kết cấu không gian lớn, giảm thiểu cột, tăng cường linh động để tổ chức giao thông và không gian công cộng cho hành khách. Các công trình sử dụng giải pháp thông gió, chiếu sáng tự nhiên, giảm thiểu sử dụng năng lượng;

d) Áp dụng mô hình phát triển TOD (Transit Oriented Development - Phát triển theo định hướng giao thông công cộng) để thu hút sự phát triển của các công trình đa chức năng, đáp ứng yêu cầu về kết nối giao thông và không gian công cộng để thu hút người dân sử dụng đường sắt đô thị;

đ) Khuyến khích việc trồng cây xanh bóng mát, tăng cường mảng xanh xung quanh nhà chờ để tạo cảnh quan đẹp phục vụ hành khách và hài hòa với cảnh quan khu công viên xung quanh.

4. Công trình đường dây, đường ống hạ tầng kỹ thuật (khu đô thị mới; khu đô thị cũ, đô thị cải tạo).

a) Đối với các khu đô thị mới: Trong quá trình thiết kế các tuyến đường dây, đường ống, cần bảo đảm phối hợp chặt chẽ với các nội dung thiết kế cây xanh đô thị và cảnh quan đô thị trên tuyến đường và khu vực xung quanh một cách đồng bộ;

b) Đối với các khu đô thị cũ, đô thị cải tạo:

- Ngầm hóa các đường dây đường ống hạ tầng kỹ thuật bằng việc xây dựng các công trình cống, bể kỹ thuật hoặc hào, tuy nèn kỹ thuật để bố trí, lắp đặt các đường dây và đường ống kỹ thuật;

- Trong phạm vi hành lang an toàn, hành lang cách ly các công trình hạ tầng kỹ thuật, tận dụng tổ chức cây xanh, thảm cỏ, bồn hoa, biểu tượng nhỏ để cải thiện cảnh quan đô thị, môi trường đô thị.

5. Công trình thông tin, viễn thông trong đô thị.

a) Phải chọn vị trí xây dựng thích hợp về cảnh quan, đảm bảo bán kính phục vụ, phù hợp quy hoạch xây dựng được duyệt;

b) Ăng-ten thu, phát sóng thông tin, viễn thông phải lắp đặt đúng vị trí mà cơ quan quản lý đô thị cho phép;

c) Dây điện thoại, dây thông tin phải được thay thế bằng dây tổ hợp; dỡ bỏ các thiết bị và đường dây không còn sử dụng, tiến tới ngầm hóa toàn bộ;

d) Hộp kỹ thuật thông tin, thùng thư, trạm điện thoại công cộng, thiết bị thông tin trên vỉa hè phải được bố trí theo quy hoạch được duyệt, phù hợp với kích thước hè phố và có kiểu dáng, màu sắc phù hợp, hài hòa, dễ sử dụng, không cản trở người đi bộ;

đ) Khuyến khích các tổ chức, cá nhân ưu tiên sử dụng chung cơ sở hạ tầng trạm thu, phát sóng thông tin di động để giảm chi phí trong đầu tư xây dựng công trình, bảo đảm mỹ quan đô thị và tiết kiệm quỹ đất xây dựng.

6. Công trình cấp, thoát nước, vệ sinh đô thị.

a) Công trình cấp nước, thoát nước thải, các trạm bơm, bể chứa nước, đài nước, miệng thu nước thải, thu nước mưa, nắp cống, thiết bị chắn rác ở trên

đường phố, trên lối đi bộ phải được thiết kế, lắp đặt bằng vật liệu thích hợp, đúng quy cách, bền vững và an toàn cho người, phương tiện giao thông và đảm bảo mỹ quan đô thị. Đối với các miệng thu nước chung, miệng thu nước thải hiện hữu cần cải tạo, dần thay thế bằng các miệng thu chống hôi, các miệng thu xây mới đề nghị lắp đặt thiết bị chống hôi ngay từ đầu để đảm bảo mỹ quan, giảm thiểu tác động đến môi trường xung quanh;

b) Bờ hồ, bờ sông qua đô thị phải kè mái; nếu có rào chắn, lan can phải có giải pháp kiến trúc hợp lý; cấu tạo miệng xả nước bảo đảm an toàn, mỹ quan, phù hợp với cảnh quan toàn tuyến;

c) Nhà vệ sinh công cộng trên các tuyến phố, đường phố phải đảm bảo mỹ quan, thuận tiện cho mọi đối tượng sử dụng. Thiết kế phù hợp với cảnh quan chung của khu vực;

d) Thùng thu rác trên các tuyến phố phải được đặt đúng vị trí quy định, đảm bảo mỹ quan, có kích thước thích hợp với mọi đối tượng, sử dụng thuận tiện và dễ nhận biết.

7. Công trình cấp điện.

a) Đối với khu vực nội thành hiện hữu, có kế hoạch chỉnh trang hệ thống điện, từng bước ngầm hóa hệ thống lưới điện (hệ thống đường dây tải điện, máy biến áp và trang thiết bị phụ trợ để truyền dẫn điện) đảm bảo an toàn và mỹ quan đô thị. Hạn chế bố trí các trạm biến áp, trạm ngắt tại tầng trệt các công trình hướng ra vỉa hè các tuyến đường thương mại, dịch vụ;

b) Khi đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo công trình điện trong khu vực đô thị phải đảm bảo hệ thống điện trung thế, hạ thế phải được xây dựng ngầm. Các tuyến đường dây 110kV, 220kV phát triển theo các quy hoạch được duyệt;

c) Khi sử dụng các khoảng cách ly của các tuyến điện để tổ chức các mảng xanh đô thị phải đảm bảo quy định về hành lang an toàn lưới điện theo quy định tại Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện và Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP.

Điều 11. Các yêu cầu khác

1. Đối với quảng cáo trên công trình kiến trúc.

Tuân thủ theo các quy định của pháp luật về quảng cáo, quy chuẩn và tiêu chuẩn xây dựng và Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý hoạt động quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Hình thức kiến trúc cổng, hàng rào.

a) Cổng ra vào, hàng rào của các công trình dịch vụ - công cộng:

- Phải đảm bảo giao thông đường phố tại khu vực cổng ra vào công trình được an toàn, thông suốt.

- Cổng và phần hàng rào giáp hai bên cổng lùi sâu khỏi ranh giới lô đất, tạo thành chỗ tập kết có chiều sâu tối thiểu 4 m, chiều ngang tối thiểu bằng 4 lần chiều rộng cổng.

b) Cổng ra vào, hàng rào công trình nhà ở:

- Hàng rào: Đối với nhà ở liên kế mặt phố, hàng rào mặt tiền phải có hình

thức kiến trúc thoáng, nhẹ, mỹ quan, thống nhất theo quy định của từng khu vực và không được phép xây dựng vượt ngoài ranh giới kẻ cả móng.

- Công: Khi xây dựng công nhà ở liên kế (không phải nhà phố) cần thực hiện theo các quy định sau:

Mỗi một nhà ở liên kế chỉ được phép mở một cổng chính. Việc mở thêm các cổng phụ, lối thoát nạn phải căn cứ vào yêu cầu cụ thể của công trình và được các cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

Cánh cổng không được phép mở ra ngoài chỉ giới đường đỏ, ranh giới ngõ/hẻm hoặc ranh giới đất thuộc quyền sử dụng của người khác. Mép ngoài của trụ cổng không được vi phạm vào chỉ giới đường đỏ.

3. Màu sắc, chất liệu và chi tiết bên ngoài công trình kiến trúc.

a) Màu sắc, chất liệu, chi tiết bên ngoài công trình kiến trúc:

- Màu sắc bên ngoài công trình kiến trúc: Màu sắc trên các công trình kiến trúc phải hài hòa với cảnh quan, kiến trúc khu vực và các công trình lân cận, phù hợp phong cách kiến trúc của công trình. Màu sắc đối với từng loại công trình được quy định như sau:

Công trình nhà ở riêng lẻ: khuyến khích sử dụng tối đa 03 màu cho tường bên ngoài một công trình.

Công trình nhà ở chung cư, thương mại, phức hợp: Khuyến khích sử dụng với gam màu lạnh, nhẹ nhàng. Khối đế các công trình bố trí công trình thương mại dịch vụ, có thể sử dụng màu sắc sinh động, tươi sáng.

Đối với công trình văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao: Màu sắc tươi sáng, sinh động phù hợp với nội dung hoạt động và lứa tuổi học sinh, bảo đảm hài hòa với kiến trúc công trình và cảnh quan đô thị khu vực lân cận.

Đối với công trình bảo tồn: Màu sắc công trình kiến trúc bảo tồn phải phù hợp với phong cách của kiến trúc công trình và hài hòa với kiến trúc, cảnh quan của khu vực.

b) Vật liệu bên ngoài công trình kiến trúc:

- Vật liệu xây dựng của công trình phải phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, phù hợp với phong cách kiến trúc và hài hòa với kiến trúc và cảnh quan của khu vực.

- Công trình phức hợp, công trình công cộng: Khuyến khích sử dụng vật liệu xây dựng đẹp, bền, có chất lượng cao, ít bám bụi, chịu được các điều kiện khí hậu mưa nắng nhiều, như đá tự nhiên, sơn đá, đá nhân tạo có bề mặt nhám, kính, nhôm cao cấp, đặc biệt đối với tầng trệt, các khu vực đông người sử dụng.

- Đối với công trình bảo tồn: Vật liệu bên ngoài công trình kiến trúc bảo tồn phải phù hợp với phong cách của kiến trúc công trình và hài hòa với kiến trúc, cảnh quan của khu vực.

c) Chi tiết bên ngoài công trình kiến trúc:

- Chi tiết trang trí kiến trúc mặt ngoài công trình (mặt tiền, mặt bên) phải phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, hài hòa với kiến trúc cảnh quan của khu vực. Đối với công trình bảo tồn, chi tiết trang trí kiến trúc cần phù hợp với phong cách kiến trúc của công trình gốc và hài hòa với kiến trúc và cảnh quan của khu vực.

- Có các giải pháp kiến trúc để che chắn các hệ thống kỹ thuật của công

trình như máy lạnh, bể nước, máy năng lượng mặt trời, đường ống kỹ thuật cần để hạn chế nhìn thấy từ các không gian công cộng. Các công trình không được phép thiết kế, lắp đặt ống, mương xả nước mưa, nước rửa sân, nước thải sinh hoạt các loại ra vỉa hè và các tuyến đường công cộng; không được phép xây dựng và lắp đặt ram dốc, cánh cổng mở lán ra vỉa hè công cộng.

4. Đối với dự án, công trình chưa triển khai và đang triển khai xây dựng.

Tất cả dự án, công trình chưa triển và đang triển khai xây dựng phải xây dựng hàng rào để bảo vệ. Việc xây dựng hàng rào tạm phải được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền.

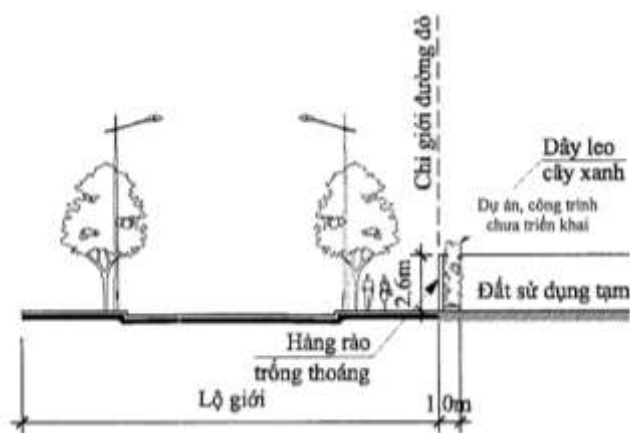
Đối với các công trình thi công trong phạm vi đất dành cho đường bộ, thực hiện theo Quy định về mẫu rào chắn dùng cho các công trình thi công có rào chắn nằm trong phạm vi đất dành cho đường bộ.

b) Đối với dự án, công trình chưa triển khai:

Tổ chức bảo vệ dự án, công trình bằng hàng rào có chiều cao tối đa 2,6m, xây dựng đúng ranh lộ giới. Trường hợp xây dựng hàng rào trong phạm vi lộ giới mở rộng đường, cần có khoảng lùi tối thiểu 1m so với vỉa hè để bảo đảm giao thông cho người đi bộ và được cơ quan chức năng quản lý giao thông đường bộ cấp phép.

Khuyến khích tổ chức cây xanh cảnh quan trong khuôn viên công trình dự án chưa xây dựng và xây dựng hàng rào bảo vệ với kiến trúc đẹp, thông thoáng để bổ sung cho cảnh quan đô thị. Phần hàng rào đặc phải bảo đảm chất lượng thẩm mỹ, sơn màu xanh nhạt hoặc bố trí cây xanh, dây leo trang trí; vẽ hình ảnh của dự án hoặc phong cảnh đẹp góp phần tăng cường mỹ quan đô thị (tính từ cốt san nền công trình).

Hình 1. Hình ví dụ minh họa



Hàng rào phải bảo đảm an toàn về kết cấu, chống nghiêng đổ, gió lật; an toàn về giao thông đối với người và phương tiện lưu thông bên ngoài rào chắn, đặc biệt là an toàn cho người đi bộ cũng như cho người và thiết bị bên trong rào chắn. Bảo đảm chiếu sáng, an ninh trật tự, vệ sinh đô thị xung quanh ranh giới dự án.

b) Đối với dự án, công trình đang triển khai xây dựng:

- Tổ chức bảo vệ dự án, công trình bằng hàng rào tạm, che chắn kín, chiều cao hàng rào tạm tùy thuộc vào yêu cầu bảo vệ an toàn của công trường; làm bằng khung thép, vách tôn; xây dựng đúng ranh lộ giới. Phần hàng rào tiếp giáp

via hè có người đi bộ phải có mái che chắn phía trên cách cao độ via hè $\geq 2,2\text{m}$, rộng $\geq 1\text{m}$. Trường hợp xây dựng hàng rào trong phạm vi lộ giới mở rộng đường, cần có khoảng lùi tối thiểu 1,5m so với via hè để bảo đảm giao thông cho người đi bộ và được cơ quan chức năng quản lý giao thông đường bộ cấp phép.

- Hàng rào phải bảo đảm an toàn về kết cấu, chống nghiêng đổ, gió lật; an toàn về giao thông đối với người và phương tiện lưu thông bên ngoài rào chắn, đặc biệt là an toàn cho người đi bộ cũng như cho người và thiết bị bên trong rào chắn. Bảo đảm chiếu sáng, an ninh trật tự, vệ sinh đô thị xung quanh ranh giới dự án.

- Thực hiện các hình thức trang trí hàng rào tạm công trình như sơn màu xanh nhạt, vẽ hình ảnh của dự án hoặc phong cảnh đẹp góp phần tăng cường mỹ quan đô thị.

5. Đối với việc xử lý mặt ngoài các công trình kiến trúc hiện hữu có ảnh hưởng tiêu cực tới cảnh quan đô thị; một số yêu cầu góp phần tăng cường mỹ quan đô thị.

a) Đối với việc xử lý mặt ngoài các công trình kiến trúc hiện hữu có ảnh hưởng tiêu cực tới cảnh quan đô thị:

- Cần có giải pháp che chắn, tạo mặt tiền hai lớp, trồng cây xanh, tạo các mảng tường xanh để che khuất tầm nhìn, hạn chế ảnh hưởng đến cảnh quan đô thị các khu vực lân cận.

- Che chắn các thiết bị bên ngoài: Có các giải pháp kiến trúc để che chắn tất cả các thiết bị máy móc, hệ thống kỹ thuật bên ngoài công trình (máy lạnh, bể nước, máy năng lượng mặt trời, đường ống kỹ thuật...), đảm bảo phải được giấu khỏi tầm nhìn, hạn chế nhìn thấy từ các không gian công cộng.

b) Một số yêu cầu góp phần tăng cường mỹ quan đô thị:

- Khuyến khích trang trí công trình theo sự kiện, theo mùa,... trồng cây xanh, hoa.

- Màu sắc: Ngoại trừ các trường hợp đặc biệt, màu sơn tường công trình được xây mới phải có sắc độ thấp hoặc không quá lòe loẹt, và phải tương thích hài hòa với không gian xung quanh. Về tổng thể, các toà nhà nên sử dụng màu sáng nhằm phản chiếu ánh nắng một cách hiệu quả, nhất là ở vùng khí hậu có nhiều nắng. Tuy nhiên, trong trường hợp sử dụng kính thì diện tích lắp đặt kính ở mặt tiền phải thấp hơn 80% để tránh hiện tượng chói mắt.

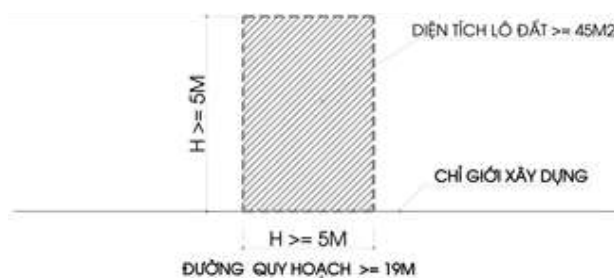
- Chiếu sáng công trình: Có phương án thiết kế chiếu sáng mỹ thuật công trình cho các tòa nhà có chiều cao $\geq 50\text{m}$ nằm ở các vị trí quan trọng, lân cận các khu vực tập trung đông người, có thể nhìn thấy từ nhiều hướng.

- Phần chiếu sáng chiếm tối thiểu 1/4 chiều cao của tòa nhà, bắt đầu từ đỉnh mái của tòa nhà trở xuống. Giải pháp chiếu sáng phải phù hợp chức năng công trình, phản ánh được nét đặc trưng, làm nổi bật hình khối kiến trúc của công trình.

- Thiết bị dùng chiếu sáng công trình phải đảm bảo chất lượng, chịu được điều kiện khí hậu, có độ bền tuổi thọ cao, tạo được hiệu quả thẩm mỹ lâu dài. Cách bố trí thiết bị cần phải đảm bảo không làm ảnh hưởng đến hình thức thẩm mỹ, kiến trúc công trình vào ban ngày.

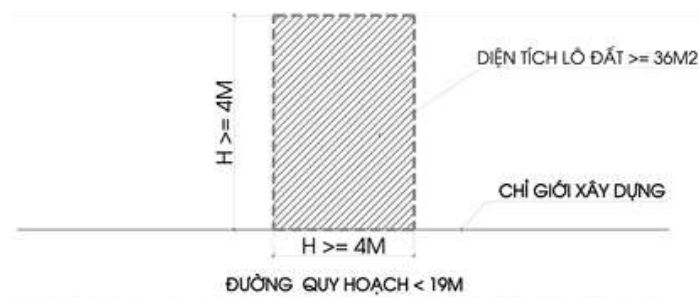
6. Các yêu cầu khác có liên quan.

- a) Các trường hợp không được phép xây dựng:
- Các trường hợp nghiêm cấm xây dựng trên đất theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 8, 9, 10 và 11 Điều 12 của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội.
 - Lô đất không đủ diện tích, kích thước tối thiểu quy định tại điểm d khoản 6 Điều 11 Quy chế này.
 - Không có giấy phép xây dựng nếu thuộc trường hợp phải có giấy phép.
- b) Các trường hợp được miễn giấy phép xây dựng:
- Được quy định tại Điều 89, Luật Xây dựng 2014; Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi một số điều của luật xây dựng; công trình bí mật Nhà nước, công trình xây dựng theo lệnh khẩn cấp, công trình tạm thực hiện theo Điều 57, Điều 58 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; các công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động được miễn Giấy phép xây dựng quy định tại khoản 2, Điều 5 Thông tư liên tịch số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ Thông tin - Truyền thông và Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý việc xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.
- c) Cấp giấy phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ: Điều kiện cấp giấy phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ tại đô thị thực hiện theo Điều 93 Luật xây dựng 2014.
- d) Diện tích, kích thước tối thiểu lô đất được phép xây dựng:
- Đối với lô đất đứng đơn lẻ: Sau khi trừ đi lộ giới đường theo quy hoạch hoặc chỉ giới xây dựng (đối với trường hợp chỉ giới xây dựng không trùng với chỉ giới đường đỏ), đồng thời đảm bảo các yếu tố sau:
 Đối với đường có lộ giới đường đỏ $\geq 19\text{m}$ thì: Diện tích lô đất ở $\geq 45\text{m}^2$; Cạnh dọc đường $\geq 5\text{m}$; Cạnh chiều sâu $\geq 5\text{m}$ thì được cấp phép xây dựng mới.



Hình 2. Hình minh họa

Đối với đường có lộ giới đường đỏ $< 19\text{m}$ thì: Diện tích lô đất ở $\geq 36\text{m}^2$; Cạnh dọc đường $\geq 4\text{m}$; Cạnh chiều sâu $\geq 4\text{m}$ thì được cấp phép xây dựng mới.

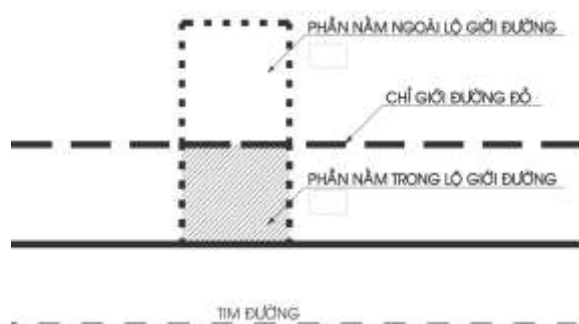


Hình 3. Hình minh họa

- Đối với lô đất có một phần đất nằm trong và một phần đất nằm ngoài lộ giới đường quy hoạch:

Đối với phần đất nằm ngoài lộ giới đường quy hoạch: Thì diện tích, kích thước tối thiểu được phép xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản c Điều này.

Đối với phần đất nằm trong lộ giới đường quy hoạch: Nếu đủ điều kiện theo khoản 33 Luật sửa đổi một số điều của Luật xây dựng số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng và diện tích kích thước đảm bảo theo khoản 2 Điều 6 Quyết định số 43/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định một số nội dung về cấp giấy phép xây dựng công trình, nhà ở riêng lẻ trên địa bàn tỉnh Phú Yên thì xem xét cấp giấy phép có thời hạn theo Quyết định số 43/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021.



Hình 4. Hình minh họa

- Đối với những khu dân cư hiện trạng: Đang sinh sống ổn định, không có điều kiện thay đổi quy hoạch được Ủy ban nhân dân thị xã Đông Hoà rà soát khoanh vùng, trên nền Đồ án quy hoạch chung Khu kinh tế Nam Phú Yên và đủ điều kiện theo khoản 33 Luật Sửa đổi một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 và diện tích kích thước đảm bảo theo khoản 2 Điều 6 Quyết định số 43/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định một số nội dung về cấp giấy phép xây dựng công trình, nhà ở riêng lẻ trên địa bàn tỉnh Phú Yên thì xem xét cấp giấy phép có thời hạn theo Quyết định số 43/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021.

- Đối với các trường hợp không đủ điều kiện về diện tích kích thước tối

thiểu xây dựng: Nhà nước khuyến khích các trường hợp không đủ diện tích xây dựng chuyển quyền sử dụng đất hoặc nhận chuyển quyền sử dụng đất của các lô kế bên để hợp thửa thành lô đất lớn đảm bảo diện tích, kích thước được phép xây dựng theo quy chế này.

- Đối với các tuyến đường giao thông mở mới: Trường hợp lô đất sau khi trừ phần trùng đường, diện tích còn lại không đủ điều kiện về diện tích kích thước tối thiểu để xây dựng nhà ở thì xem xét thu hồi phần diện tích còn lại đưa vào quy hoạch chỉnh trang nhằm đảm bảo mỹ quan đô thị dọc hai bên tuyến.

đ) Quy định cao trình san nền, san lấp mặt bằng: Quy định đối với quy hoạch cao độ nền thực hiện theo Điểm 2.8.1 Khoản 2.8 QCXDVN01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

e) Quy định về mật độ xây dựng:

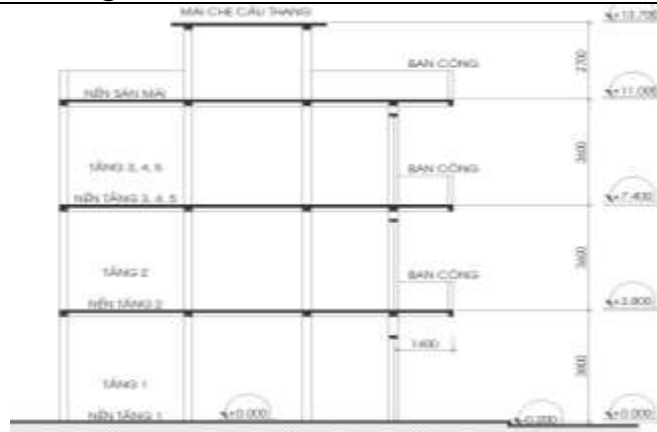
- Đối với khu vực phát triển mới: Quy định mật độ xây dựng thực hiện theo quy hoạch được duyệt.

- Đối với khu vực hiện hữu trong đô thị: Quy định mật độ xây dựng tuân thực hiện theo điểm 2.6.3, 2.6.4 khoản 2.6 QCXDVN01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

g) Quy định về chiều cao công trình:

- Đối với nhà ở liên kế:

Cột nền tầng 1 cao hơn 0,2m so với cột mặt bó vỉa trước nhà, cao hơn 0,4m so với mặt đường hiện trạng tại vị trí xây dựng. Chiều cao tầng 1 tính từ mặt nền tầng 1 đến sàn tầng 2 là 3,8m; chiều cao các tầng còn lại tính từ mặt sàn tầng này đến mặt sàn tầng kế tiếp 3,6m; chiều cao mái che cầu thang là 2,7m.



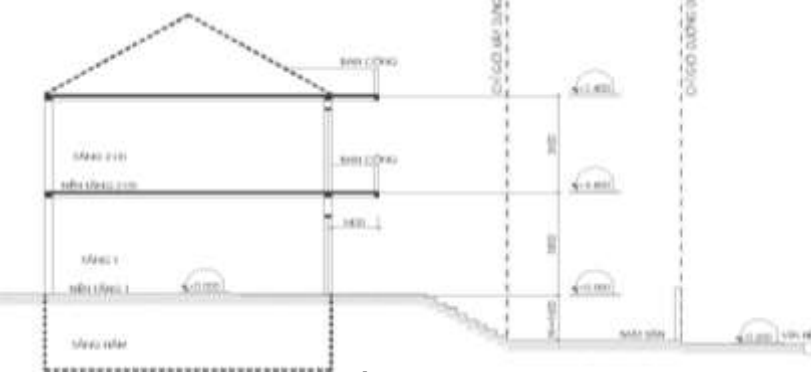
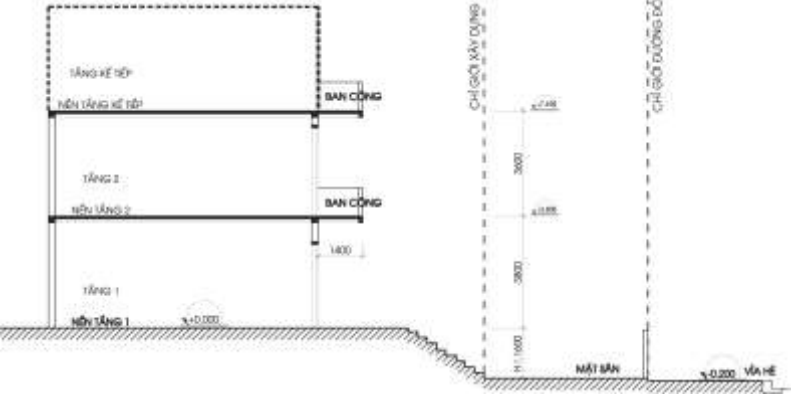
Hình 5. Minh họa công trình nhà ở liên kế

- Đối với nhà ở liên kế có sân vườn:

Cột nền tầng 1 cao hơn cột sân vườn là 0,3m. Cột sân vườn cao hơn 0,2m so với cột mặt bó vỉa trước nhà, trường hợp chưa có bó vỉa thì so với mặt đường hiện trạng tại vị trí xây dựng. Chiều cao tầng 1 tính từ mặt nền tầng 1 đến sàn tầng 2 là 3,8m; chiều cao các tầng còn lại tính từ mặt sàn tầng này đến mặt sàn tầng kế tiếp 3,6m; chiều cao mái che cầu thang là 2,7m.



Hình 6. Minh họa chiều cao công trình nhà ở liên kế có sân vườn, công trình công cộng dạng nhà ở liên kế có sân vườn

<p><i>-Đối với nhà ở biệt thự:</i> Cốt nền sân cao hơn 0,2m so với cốt mặt bó vỉa trước nhà, trường hợp chưa có bó vỉa thì so với mặt đường hiện trạng tại vị trí xây dựng. Cốt nền tầng 1, sảnh đón (nếu có) cao hơn cốt nền sân tối đa 1,6m. Chiều cao không chế tính từ mặt sân đến đỉnh mái dốc từ 12,0m đến 15,6m.</p>	 <p>Hình 7. Minh họa chiều cao công trình nhà biệt thự</p>
<p><i>- Đối với công trình công cộng:</i> <i>Công trình công cộng có quy định khoảng lùi:</i> Cốt nền sân cao hơn 0,2m so với mặt đường hiện trạng tại vị trí xây dựng. Cốt nền tầng 1, sảnh đón cao hơn cốt nền sân tối đa 1,6m. Chiều cao tầng 1 (bao gồm cả tầng lửng, trong trường hợp có thiết kế tầng lửng) tính từ mặt nền tầng 1 đến sàn tầng 2 là tối đa 6m; chiều cao các tầng còn lại tính từ mặt sàn tầng này đến mặt sàn tầng kế tiếp 3,6m; chiều cao mái che cầu thang hoặc buồng kỹ thuật là 2,7m. <i>Công trình công cộng có chỉ giới xây dựng trùng chỉ giới đường đỏ:</i> Phần công trình xây dựng trong khoảng từ chỉ giới đường đỏ trở vào 6m thực hiện như quy định đối với nhà ở liên kế tại điểm g khoản 6 Điều 11 Quy chế này.</p>	 <p>Hình 8. Minh họa chiều cao công trình công cộng có quy định khoảng lùi</p>
<p><i>Chiều cao tối đa các công trình:</i> Được quy định cụ thể theo Phụ lục 12 Quy chế này.</p>	

h) Quy định về chỉ giới xây dựng:

- Đối với các tuyến đường đã quy hoạch, được phê duyệt: Tiếp tục thực hiện theo quy hoạch được duyệt. Được quy định cụ thể theo Phụ lục 11 Quy chế này.

- Đối với đường giao thông bê tông xi măng (theo Thông báo số 233/QLĐT về chỉ giới tuyến đường để cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn thị xã Đông Hòa và số 318/UBND-ĐH về việc quản lý quy hoạch và cấp Giấy phép xây dựng).

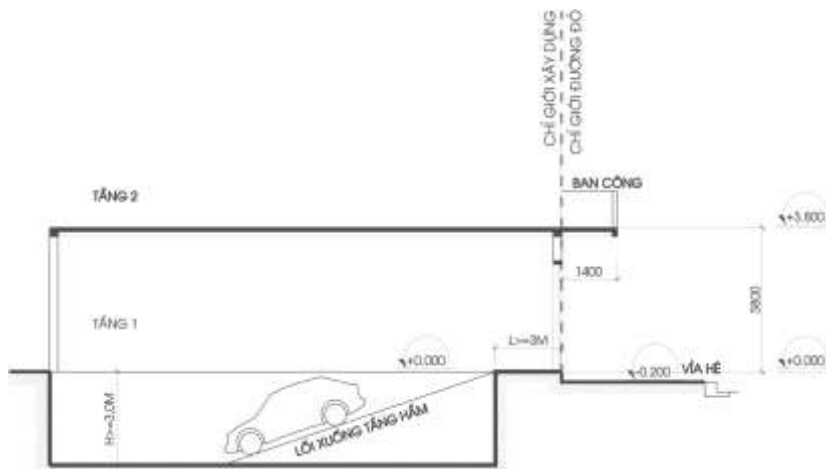
- Đối với các đường giao thông bê tông xi măng nội thôn, khu phố, hẻm cụt: Chỉ giới xây dựng lùi tối thiểu là 3,0m tính từ mép ngoài mặt đường bê tông vào khu đất.

- Đối với các trục giao thông bê tông xi măng liên thôn, liên khu phố: Chỉ giới xây dựng lùi tối thiểu là 5,0m tính từ mép ngoài mặt đường bê tông vào khu đất (theo phân cấp đường của thị xã).

- Trường hợp đặc biệt: Các lô đất tại vị trí tiếp giáp hai tuyến đường (nằm tại góc giao) chỉ lùi đối với mặt tiền đường chính, việc xác định mặt tiền nhà thì tùy trường hợp cụ thể xem xét do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã (Phòng Quản lý đô thị tham mưu) và chủ đầu tư quyết định.

i) Quy định về tầng hầm:

- Đối với nhà ở riêng lẻ: Chiều cao thông thủy của tầng hầm không nhỏ hơn 2,2m (tính từ cốt sàn tầng hầm đến mặt dưới của dầm tầng 1 hoặc mặt dưới của sàn tầng 1 đối với sàn không dầm). Giải pháp kỹ thuật cho tầng hầm khi thiết kế và thi công đảm bảo an toàn cho các công trình lân cận. Lối lên xuống tầng hầm phải nằm trong nhà, cách chỉ giới đường đỏ tối thiểu 3,0m; đảm bảo độ dốc theo Tiêu chuẩn.



Hình 9. Minh họa chiều sâu tầng hầm

- Đối với công trình công cộng: Chiều cao thông thủy của tầng hầm không nhỏ hơn 3,0m (tính từ cốt sàn tầng hầm đến mặt dưới của dầm tầng 1 hoặc mặt dưới của sàn tầng 1 đối với sàn không dầm), phù hợp công năng sử dụng của từng công trình và phải được thỏa thuận với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

k) Quy định phần vươn ra của các bộ phận công trình và ngoại thất tại mặt tiếp giáp đường và phần vát góc (trong trường hợp nhà tại góc giao lộ):

- Phần nhà được phép vươn quá chỉ giới đường đỏ trong trường hợp chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ:

Trong khoảng không từ mặt bó vỉa lên tới độ cao 3,5m, mọi bộ phận của nhà đều không được vươn quá chỉ giới đường đỏ, trừ các trường hợp sau đây được nêu ra nhưng không quá 0,2m: Đường ống đứng thoát nước mưa ở mặt ngoài nhà (đường ống thoát nước mưa không được bố trí thoát ra từ ban công mà

phải được bố trí hệ thống thu gom và thoát nước tại nền tầng 1), các bậc cửa, gờ chỉ, bộ phận ốp lát trang trí, ram dốc, bậc cấp.

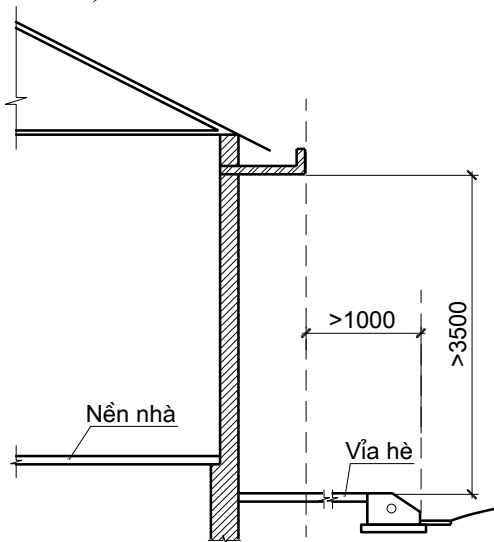
* Chú thích: Độ vưon ra được tính từ chỉ giới đường đỏ tới mép ngoài cùng của phần nhô ra.

- Trong khoảng không từ độ cao 3,5m (so với mặt vỉa hè) trở lên, chỉ có các bộ phận sau đây được vưon ra ngoài chỉ giới đường đỏ:

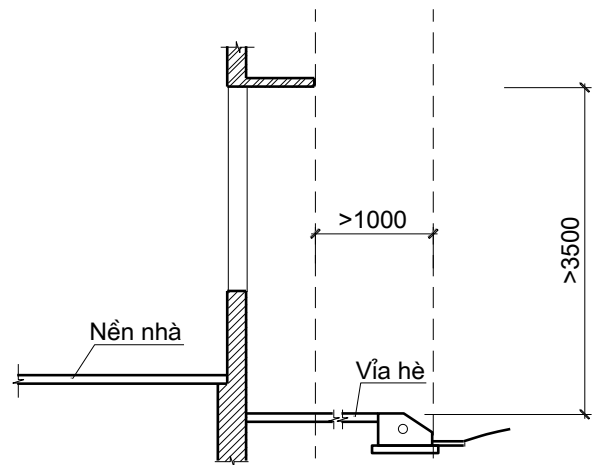
Ban-công, sê-nô: Được phép vưon ra ngoài chỉ giới đường đỏ theo quy định và phải vuông góc với chỉ giới xây dựng. Trên ban-công, không được che chắn tạo thành lô-gia hay buồng. Sàn ban công khuyến khích làm dạng sàn âm.

Đối với những ngôi nhà có ban công giáp phố thì vị trí độ cao và độ vưon ra của ban công phải phù hợp với quy hoạch chi tiết được duyệt và thực hiện theo quy định về quản lý xây dựng khu vực.

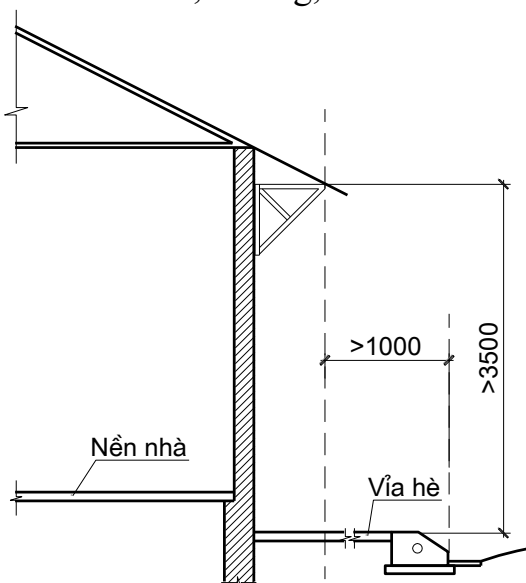
- Chiều cao tính từ mặt bó vỉa trước nhà đến mặt dưới sàn ban-công (nếu là sàn âm) hoặc mặt dưới dầm sàn ban-công tối thiểu 3,5m.



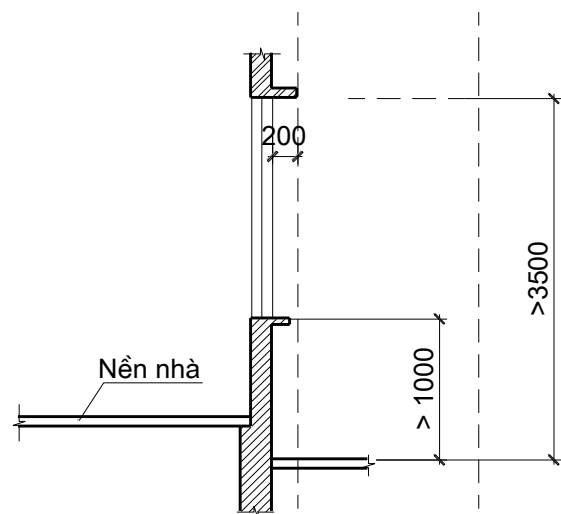
a) Trường hợp phần vưon ra là sê nô, ô văng, mái dốc



b) Trường hợp phần vưon ra là ô văng cửa sổ



c) Trường hợp phần đưa ra là con son mái dốc



d) Các bộ phận khác như gờ chỉ, bậc cửa, bộ phận trang trí

Hình 10. Quy định về độ vưon ra của các bộ phận công trình

* Chú thích: Trường hợp đường (hoặc ngõ/hẻm) có hệ thống đường dây điện đi nổi thì khi xây dựng ô văng, ban công phải bảo đảm các quy định về hành lang an toàn đối với hệ thống đường dây điện.

- Độ vươn ra của ban công đối với nhà ở liên kế phụ thuộc vào chiều rộng lộ giới và không được lớn hơn các kích thước quy định trong Bảng 1.

Bảng 1 - Độ vươn tối đa của ban công

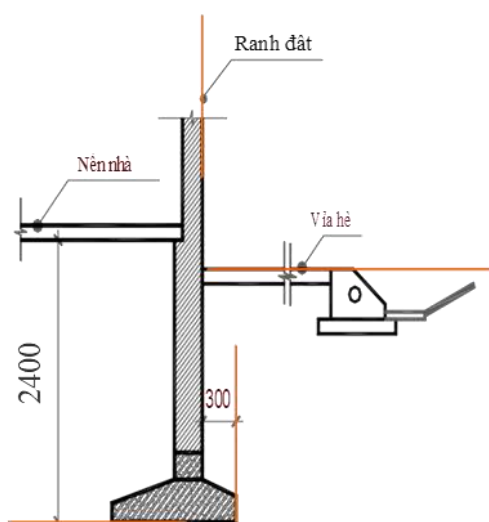
Chiều rộng lộ giới	Kích thước tính bằng mét	
	Độ vươn ra tối đa	
Dưới 5	0	
Từ 5 đến 7	0,5	
Từ 7 đến 12	0,9	
Từ 12 đến 15	1,2	
Từ trên 15	1,4	
CHÚ THÍCH:		
1) Trên phần nhô ra chỉ được làm ban công, không được che chắn tạo thành lô-gia hay buồng.		
2) Trường hợp lộ giới có chiều rộng trên 15m nhưng chiều rộng vỉa hè nhỏ hơn 3 m, thì độ vươn ban công tối đa là 1,2m		

- Phần ngầm dưới mặt đất:

Mọi bộ phận ngầm dưới mặt đất của ngôi nhà đều không được vượt quá chỉ giới đường đỏ;

Giới hạn ngoài cùng của móng nhà và đường ống dưới đất không được vượt quá ranh giới lô đất hoặc ranh giới nền nhà;

Trường hợp đặc biệt cho phép móng nhà vượt quá chỉ giới đường đỏ, ranh giới đường (ngõ/hẻm) tối đa là 0,3m với điều kiện cao độ của đáy móng thấp hơn cao độ vỉa hè tối thiểu là 2,4m.



Hình 11. Quy định móng nhà giáp đường.

- Phần nhà được phép nhô ra ngoài chỉ giới xây dựng trong trường hợp chỉ giới xây dựng lùi vào so với chỉ giới đường đỏ (đối với công trình có quy định khoảng lùi):

Không có bộ phận nào của nhà được phép vượt quá chỉ giới đường đỏ.

Các bộ phận của công trình như bậc thêm, vệt dấp xe, bậu cửa, gờ chỉ, cánh cửa, ô-văng, mái đua, mái đón, móng nhà được phép vượt quá chỉ giới đường đỏ không quá 0,2m.

- Quy định tại góc giao lộ:

Không được phép làm ban công ở các ngõ/hẻm có chiều rộng nhỏ hơn hoặc bằng 5,0m.

- Đối với các công trình, cây xanh, vật kiến trúc nằm tại các nút giao thông đã được xác định tại các đồ án quy hoạch chi tiết được duyệt: Việc xây dựng, cải tạo, chỉnh trang được thực hiện theo nội dung quy hoạch được duyệt.

- Đối với các công trình, cây xanh, vật kiến trúc nằm tại các nút giao thông thuộc các đồ án quy hoạch được duyệt nhưng chưa xác định cụ thể phần vát góc thì việc xây dựng, cải tạo, chỉnh trang được thực hiện như sau:

Công trình tại nút giao các trục đường nhỏ hơn hoặc bằng 6m giao với các trục đường đô thị >6m không vát góc;

Công trình tại nút giao các trục đường rộng trên 6m giao với nhau để đảm bảo an toàn và tầm nhìn cho các phương tiện giao thông khi lưu thông trên đường phố, các ngôi nhà ở góc đường phải được cắt vát theo quy định.

Chương III

QUẢN LÝ, BẢO VỆ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC CÓ GIÁ TRỊ

Điều 12. Các quy định quản lý các công trình đã được xếp hạng theo pháp luật về Di sản văn hóa (công trình gốc, khu vực bảo vệ I, II và liên quan)

1. Các khu vực di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn tại Phụ lục 04 Quy chế này được quản lý theo quy định của pháp luật về Di sản văn hóa.

2. Các chủ sở hữu, cơ quan, tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ quản lý các công trình đã được xếp hạng theo pháp luật về Di sản văn hóa (công trình gốc, khu vực

bảo vệ I, II và liên quan), thực hiện theo quy định tại Luật Di sản văn hoá; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hoá và Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Di sản văn hoá và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hoá.

Điều 13. Các quy định quản lý công trình thuộc Danh mục kiến trúc có giá trị đã được phê duyệt

1. Quy định về việc tu bổ, sửa chữa, cải tạo xây mới công trình, tường rào, các hệ thống kỹ thuật của công trình.

Việc tu bổ, sửa chữa, cải tạo xây mới công trình, tường rào, các hệ thống kỹ thuật của công trình thực hiện theo quy định tại Luật Di sản văn hoá và Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Di sản văn hoá và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hoá.

2. Quy định về cảnh quan chung, hình thức cây xanh, sân vườn đảm bảo hài hòa với hình thức công trình kiến trúc.

a) Hình thức cây xanh, sân vườn cần được thiết kế hài hòa với hình thức công trình kiến trúc;

b) Khuyến khích tổ chức thảm cỏ, vườn hoa, hồ nước, tiểu cảnh, cây xanh trang trí trong sân vườn, cây xanh theo tường rào của công trình.

3. Đối với việc xây dựng bổ sung, xây dựng mới trong khuôn viên công trình có giá trị: Thực hiện theo Điều 12 Quy chế này.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Tổ chức thực hiện Quy chế

1. Về cấp giấy phép xây dựng.

a) Đối với những công trình đã có quy định chi tiết trong Quy chế này, Ủy ban nhân dân thị xã Đông Hòa và Phòng Quản lý đô thị theo thẩm quyền, căn cứ quy chế, quy hoạch được duyệt để cấp giấy phép xây dựng theo các quy định hiện hành;

b) Đối với những công trình chưa được quy định chi tiết trong Quy chế này, thì cá nhân, tổ chức đề nghị đề cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin quy hoạch làm cơ sở tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 hoặc lập bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình; lập dự án đầu tư xây dựng và cấp giấy phép xây dựng theo quy định;

c) Đối với những công trình và dự án đầu tư xây dựng có đề xuất trái với Quy chế này, Phòng Quản lý đô thị, Ủy ban nhân dân các phường, xã báo cáo Ủy ban nhân dân thị xã Đông Hòa tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Về triển khai các quy chế ở khu vực đặc thù: Ủy ban nhân dân thị xã Đông Hoà và các phường, xã căn cứ vào ranh giới vị trí danh mục các khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù tại khoản 2 Điều 4 và quy định tại Điều 8 của Quy chế này để triển khai thực hiện.

3. Về nghiên cứu, bổ sung các quy định cụ thể.

a) Phòng Quản lý đô thị chủ động tiếp tục rà soát các quy định cụ thể trong Quy chế trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với tình hình phát triển đô thị;

b) Tiếp tục đề xuất nghiên cứu, soạn thảo các quy định chi tiết cho các nội dung quản lý quy hoạch, kiến trúc khác trên địa bàn thị xã.

Điều 15. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện Quy chế quản lý kiến trúc

1. Trách nhiệm của Sở Xây dựng.

- Sở Xây dựng có trách nhiệm phối hợp Ủy ban nhân dân thị xã Đông Hoà giám sát việc thực hiện triển khai Quy chế. Phối hợp với Ủy ban nhân dân thị xã Đông Hoà, kịp thời tháo gỡ vướng mắc trong quá trình quản lý và triển khai Quy chế theo chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước.

- Thực hiện thanh tra, kiểm tra, theo kế hoạch và đột xuất, kịp thời phát hiện các công trình xây dựng không thực hiện đúng Quy chế này để đề xuất xử lý hành vi vi phạm theo quy định.

2. Trách nhiệm của sở, ban ngành và tổ chức liên quan.

a) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ về các lĩnh vực quản lý chuyên ngành, các sở, ban ngành và tổ chức liên quan có trách nhiệm công bố công khai, hướng dẫn và cung cấp các thông tin quy định quản lý chuyên ngành đã được phê duyệt để nhà đầu tư và người dân biết và thực hiện đúng theo quy định;

b) Các đơn vị quản lý, cung cấp các dịch vụ công cộng, các hoạt động kinh doanh và các hoạt động dịch vụ khác có trách nhiệm phối hợp với cơ quan chức năng trong việc xử lý các công trình xây dựng sai phép, xây dựng không có giấy phép;

c) Kiểm tra thường xuyên các dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành. Thực hiện thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch và đột xuất. Giải quyết các khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm thuộc thẩm quyền.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân thị xã Đông Hoà.

a) Tuyên truyền, phổ biến nội dung quy chế;

b) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo các quy định hiện hành;

c) Xác định các khu vực cần ưu tiên chỉnh trang, cải tạo; xác định các khu vực ưu tiên lập quy hoạch, thiết kế đô thị, quy chế cụ thể; xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện lập và điều chỉnh quy hoạch, thiết kế đô thị;

d) Phân công trách nhiệm cụ thể cho các tổ chức, cá nhân, cơ quan có liên quan và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quy chế;

đ) Chỉ đạo các lực lượng trực thuộc kiểm tra thường xuyên, phát hiện, ngăn chặn các vi phạm và thực hiện các chức năng khác theo thẩm quyền;

e) Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định pháp luật; đề xuất xử lý, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng xem xét quyết định đối với trường hợp vượt quá thẩm quyền.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân phường, xã.

a) Ủy ban nhân dân phường, xã tổ chức kiểm tra, theo dõi việc thực hiện Quy chế này và quản lý xây dựng trên địa bàn. Ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm về xây dựng theo quy định của pháp luật;

b) Chịu trách nhiệm quản lý trật tự xây dựng, trật tự hè phố trên địa bàn. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định; đề xuất xử lý đối với trường hợp vượt quá thẩm quyền trình cấp trên xem xét, quyết định;

c) Niêm yết công khai quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đến tổ dân phố và thường xuyên kiểm tra việc niêm yết này;

d) Tuyên truyền, phổ biến nội dung Quy chế đến các cơ quan, đơn vị, đoàn thể, khu dân cư và các hộ gia đình trên địa bàn;

đ) Phường, xã, khu phố, tổ dân phố: Thực hiện những công việc quản lý đô thị được phân cấp đồng thời thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức và cá nhân trên địa bàn về công tác quản lý đô thị theo quy định của pháp luật; có trách nhiệm phối hợp với Phòng Quản lý đô thị thị xã Đông Hoà và các ban ngành liên quan để thực hiện công tác kiểm tra, phát hiện vi phạm trong quy hoạch xây dựng đô thị.

5. Trách nhiệm của chủ sở hữu, chủ đầu tư, người sử dụng công trình kiến trúc đô thị.

a) Tuân thủ các quy định của Quy chế này và các quy định quản lý đô thị liên quan khác;

b) Chịu trách nhiệm về chất lượng không gian, kiến trúc, cảnh quan trong phạm vi công trình; bảo vệ gìn giữ hình ảnh, tình trạng hiện có của công trình kiến trúc đang sở hữu, đang sử dụng; khi công trình hư hỏng, phải sửa chữa kịp thời;

c) Xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc đô thị phải thực hiện đúng quy hoạch xây dựng và Quy chế quản lý kiến trúc đô thị được duyệt. Phải được cấp giấy phép của cơ quan có thẩm quyền mới được thay đổi về kiến trúc, chức năng sử dụng, kết cấu chịu lực của công trình; thêm hoặc bớt các bộ phận, thay đổi hình thức và chất liệu lợp mái nhà, màu sắc công trình, chất liệu ốp, chi tiết hoặc các bộ phận thuộc mặt ngoài công trình;

d) Chịu trách nhiệm phối hợp với đơn vị tư vấn lập quy hoạch, thiết kế công trình tuân thủ quy hoạch, quy chuẩn, tiêu chuẩn và Quy chế này nhằm đảm bảo cho dự án có chất lượng công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội, kết nối hài hòa với không gian và cảnh quan đô thị khu vực;

đ) Chịu trách nhiệm xây dựng cơ sở hạ tầng đúng theo quy hoạch và dự án được duyệt, đúng theo giấy phép xây dựng. Bàn giao công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị cho cơ quan có thẩm quyền đúng tiến độ và chất lượng;

e) Chịu trách nhiệm bảo vệ môi trường, cảnh quan trong suốt quá trình triển khai dự án. Mọi hoạt động san lấp, xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình kiến trúc không được ảnh hưởng đến các khu đất và công trình lân cận;

g) Chịu trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan đô thị theo quy định;

h) Trường hợp không tuân thủ Quy chế quản lý kiến trúc đô thị, vi phạm trong xây dựng sẽ bị xử lý theo quy định pháp luật.

6. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tư vấn thiết kế.

a) Các hồ sơ thiết kế phải đảm bảo tuân thủ các quy định tại Quy chế này;

b) Trong quá trình áp dụng Quy chế này, cần phản hồi bằng văn bản các nội dung chưa hợp lý, chưa phù hợp điều kiện thực tế đến Phòng Quản lý đô thị

thị xã Đông Hoà.

7. Trách nhiệm của nhà thầu xây dựng

- a) Tuân thủ các quy định quản lý có liên quan tại Quy chế này;
- b) Trong quá trình thi công, hoàn thiện, sửa chữa, bảo trì công trình phải có biện pháp hạn chế tối đa các ảnh hưởng xấu đến cộng đồng dân cư, đến không gian, kiến trúc, cảnh quan khu vực nơi có công trình do mình xây dựng;
- c) Trong quá trình áp dụng Quy chế này, cần phản hồi về các nội dung chưa hợp lý, chưa phù hợp điều kiện thực tế đến Phòng Quản lý đô thị thị xã Đông Hoà.

8. Trách nhiệm của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên

- a) Chỉ đạo rà soát quy hoạch xây dựng và các công trình đầu tư xây dựng trong khu vực mình quản lý và thực hiện điều chỉnh, bổ sung theo quy định tại Điều 17 của Quy chế này;
- b) Tổ chức quản lý quy hoạch xây dựng, cấp phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trong khu vực mình quản lý theo Quy chế này và phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 16. Kiểm tra, thanh tra, báo cáo và xử lý vi phạm

1. Thanh tra xây dựng các cấp có nhiệm vụ kiểm tra tình hình thực hiện Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị trên địa bàn; phát hiện và xử lý các vi phạm theo thẩm quyền tại địa bàn phụ trách; báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị này thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Điều chỉnh, bổ sung Quy chế

1. Trường hợp có sự khác biệt giữa Quy chế này và các quy định khác.

a) Trường hợp phát hiện Quy chế có nội dung khác biệt với các quy định của văn bản quy phạm pháp luật được sử dụng để làm căn cứ lập Quy chế thì cơ quan, người phát hiện thực hiện việc rà soát, kiểm tra văn bản theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện rà soát, kiểm tra lại quy chế;

b) Cơ quan rà soát văn bản phối hợp với Phòng Quản lý đô thị thị xã Đông Hòa và các cơ quan có liên quan kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã Đông Hòa xử lý văn bản theo quy định của pháp luật. Quy định điều chỉnh, bổ sung nội dung của quy chế cần được ban hành bằng hình thức văn bản theo quy định của pháp luật hiện hành.

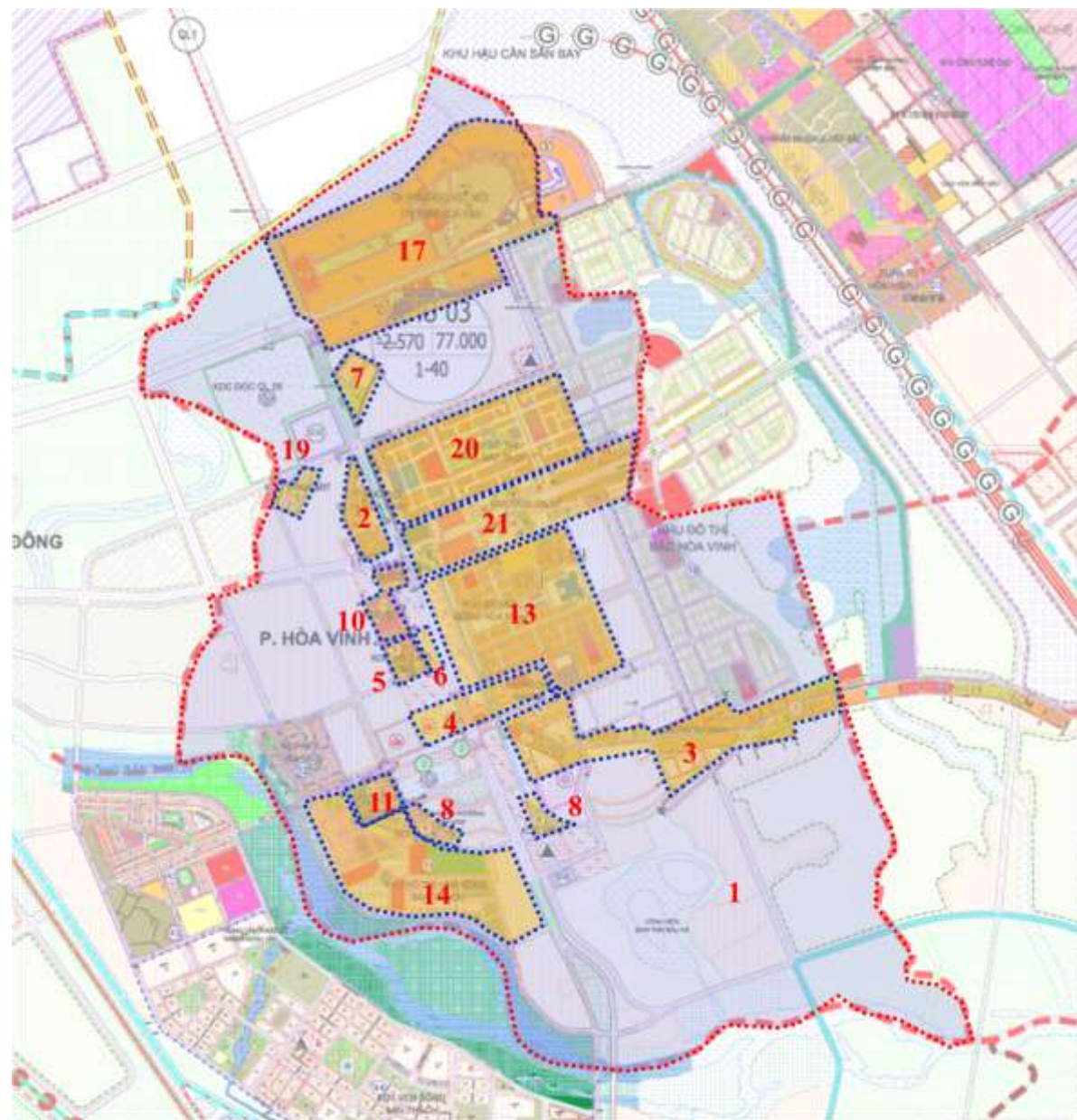
2. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung.

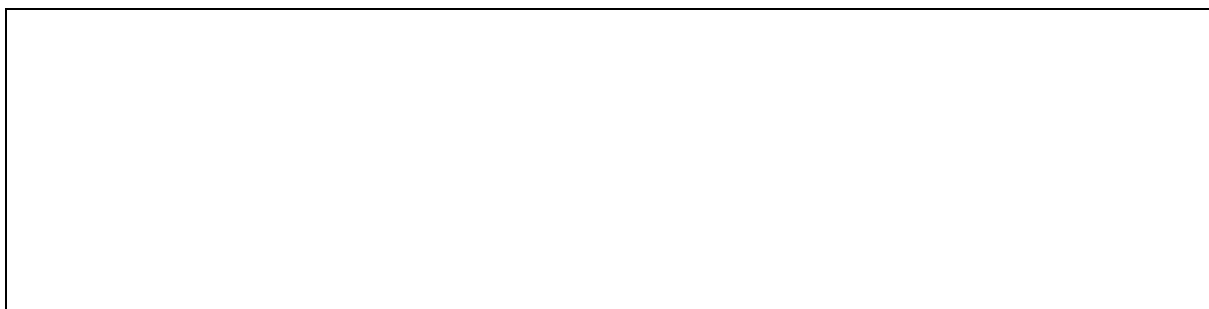
a) Điều chỉnh một phần: Trong trường hợp một phần đối tượng điều chỉnh của Quy chế không còn hoặc có nội dung chồng chéo, mâu thuẫn với văn bản là căn cứ pháp lý hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội mà không cần thiết ban hành Quy chế mới để thay thế thì ban hành quyết định điều chỉnh, bổ sung;

b) Điều chỉnh toàn diện: Quy chế được đề nghị bãi bỏ, ban hành Quy chế mới được áp dụng trong trường hợp toàn bộ hoặc phần lớn nội dung của Quy chế chồng chéo, mâu thuẫn với văn bản là căn cứ pháp lý hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội;

c) Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy chế này, nếu có khó khăn, vướng mắc thì các ban - ngành, phường - xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản về Ủy ban nhân dân thị xã Đông Hoà (thông qua phòng quản lý đô thị) để tổng hợp, tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

1.1. Các đề án quy hoạch thuộc khu vực phường Hoà Vinh.





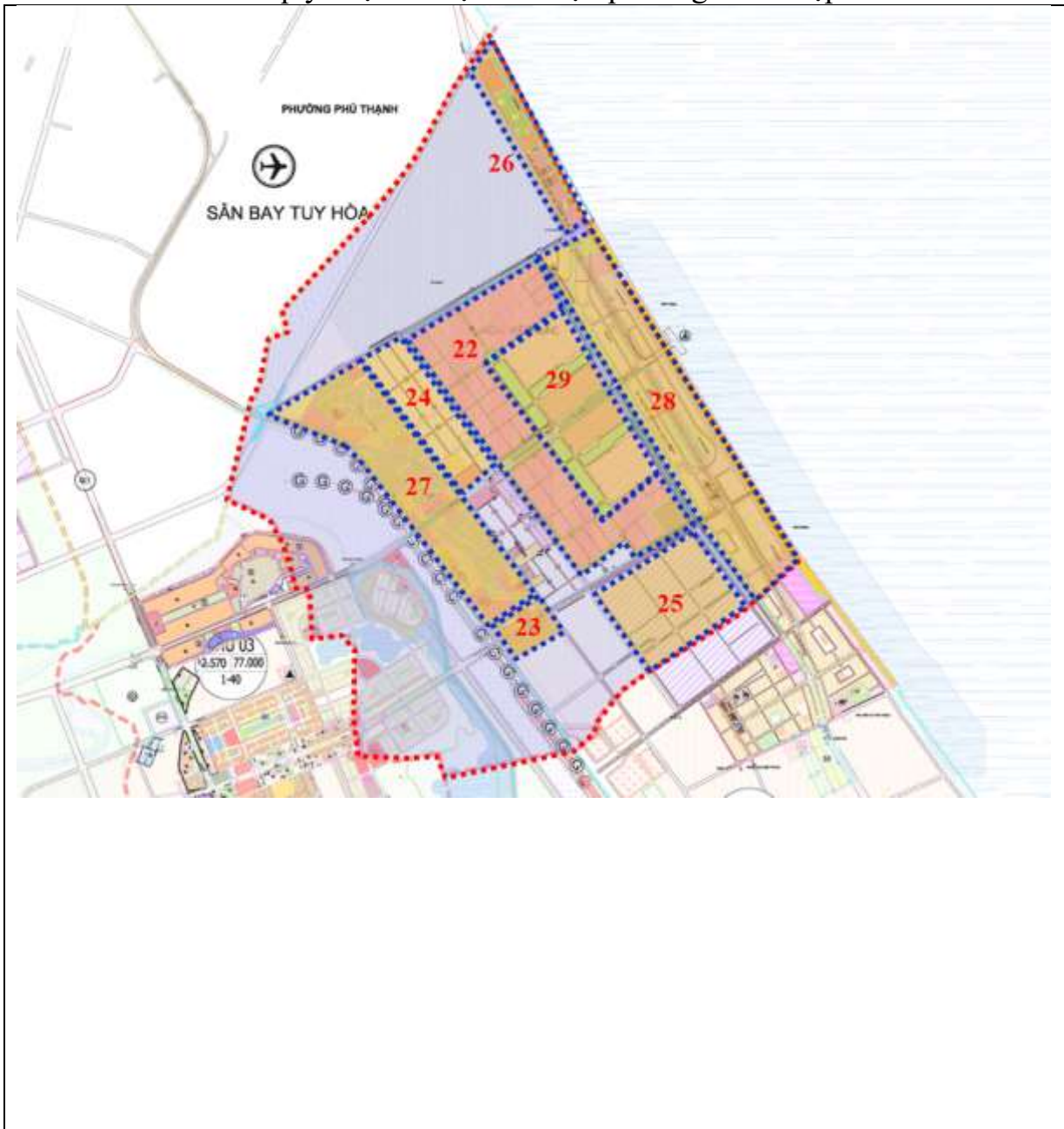
Hình 1.1. Bản đồ cập nhật các đồ án quy hoạch phường Hoà Vinh.

Bảng 1.1. Bảng thống kê các đồ án quy hoạch thuộc Khu vực Phường Hoà Vinh

Stt	Tên đồ án	Diện tích (ha)
1	Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Hoà Vinh. TL: 1/2000.	887
2	Quy hoạch khép kín khu dân cư dọc tuyến Quốc lộ 1 đoạn qua thị trấn Hoà Vinh. TL: 1/500. (nay phường Hoà Vinh)	11,629
3	Quy hoạch khu dân cư đoạn Cầu bi ba bảng. TL: 1/500.	32,45
4	Quy hoạch điều chỉnh khu dân cư phố chợ Hoà Vinh. TL: 1/500.	12,3
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 thị trấn Hoà Vinh. TL: 1/500 (nay Phường Hoà Vinh).	1,2509
6	Điều chỉnh mở rộng khu dân cư số 3 thị trấn Hoà Vinh (giai đoạn 1). TL: 1/500. (nay Phường Hoà Vinh).	0,9948
7	Khu dân cư số 5 dọc Quốc lộ 1A khu trung tâm thị trấn Hoà Vinh. TL: 1/500. (nay Phường Hoà Vinh).	0,8469
8	Mở rộng khu dân cư số 5 thị trấn Hoà Vinh. TL: 1/500. (nay Phường Hoà Vinh).	0,5842
9	Khu dân cư số 6 thị trấn Hoà Vinh. TL: 1/500. (nay Phường Hoà Vinh).	1,5396
10	Khu dân cư số 7 thị trấn Hoà Vinh. TL: 1/500. (nay Phường Hoà Vinh).	2,5046
11	Khu dân cư số 8 thị trấn Hoà Vinh. TL: 1/500. (nay Phường Hoà Vinh).	3,5002
12	Quy hoạch khu đô thị mới Hoà Vinh. TL: 1/500.	9,7437
13	Quy hoạch khu đô thị mới phía Đông Hoà Vinh. TL: 1/500.	43,00466
14	Đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 Khu đô thị ven sông từ cầu Bến Lớn đến cầu Bàn Thạch, thị trấn Hoà Vinh (Giai đoạn 1) .(nay Phường Hoà Vinh).	40,64
15	Quy hoạch Khu dân cư số 9, phường Hoà Vinh	7,15
16	Quy hoạch Đô thị Hoà Vinh tỷ lệ 1/500	6,6
17	Quy hoạch phân khu Khu đô thị mới thị trấn Hoà Vinh tỷ lệ 1/2.000, 1/500	86
18	Khu đô thị Phía Bắc Hoà Vinh tỷ lệ 1/2.000, 1/500	298
19	Khu dân cư vườn mít. TL: 1/500.	2,4156
20	Khu đô thị Phía Bắc Quốc lộ 29 tỷ lệ 1/500	36,5

Stt	Tên đồ án	Diện tích (ha)
21	Quy hoạch khép kín khu dân cư dọc tuyến Quốc lộ 1 đi Hòa Hiệp Bắc (giai đoạn 1). TL: 1/500.	25,94

1.2. Các đồ án quy hoạch thuộc khu vực phường Hoà Hiệp Bắc.



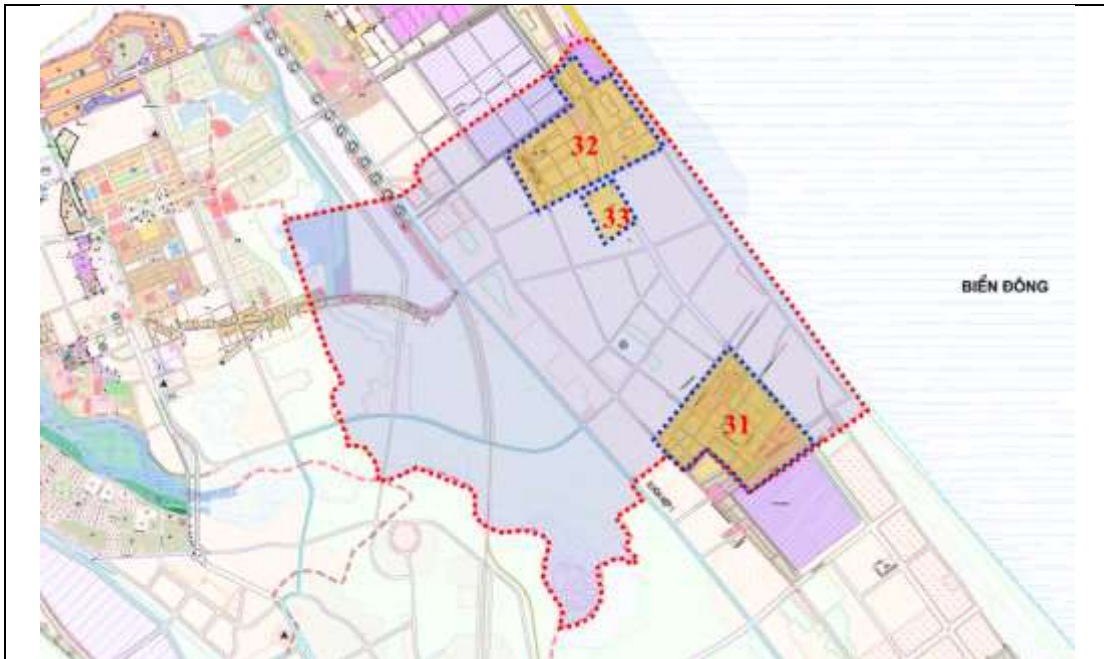
--

Bảng 1.2. Bảng thống kê các đồ án quy hoạch thuộc khu vực phường Hoà Hiệp Bắc.

Stt	Tên đồ án	Diện tích (ha)
22	Quy hoạch khu công nghệ cao - Khu kinh tế Nam Phú Yên. TL: 1/500.	369,96
23	Quy hoạch Khu đô thị mới Hoà Hiệp Bắc	14,40
24	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Uất Lâm, Hoà Hiệp Bắc	3,67
25	Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 Cụm Xí nghiệp sản xuất An Hưng thuộc Khu Công nghiệp Hoà Hiệp - giai đoạn 2, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên	33,37
26	Quy hoạch chi tiết 1/500 Công viên chuyên đề kết hợp thương mại dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng phường Hoà Hiệp Bắc	32,80
27	Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Hoà Hiệp Bắc	111
28	Quy hoạch phân khu xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2.000 khu vực dự kiến đầu tư khu đô thị dịch vụ ven biển thuộc Khu kinh tế Nam Phú Yên, thị xã Đông Hoà tỷ lệ 1/2.000	284,30
29	Khu công nghệ cao, phường Hoà Hiệp Bắc	250,6
30	Quy hoạch chi tiết phân lô khu tái định cư thuộc dự án: Tuyến nối Quốc lộ 1A (Đông Mỹ) đến Khu công nghiệp Hoà Hiệp - giai đoạn 1	8,88

1.3. Các đồ án quy hoạch thuộc khu vực phường Hoà Hiệp Trung.

--



Hình 1.3. Bản đồ cập nhật các đồ án quy hoạch phường Hoà Hiệp Trung.

Bảng 1.3. Bảng thống kê các đồ án quy hoạch thuộc khu vực phường Hoà Hiệp Trung.

Stt	Tên đồ án	Diện tích (ha)
31	Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Hoà Hiệp Trung	102
32	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư Phú Hiệp 3. TL: 1/500.	1,83
33	Quy hoạch khu tái định cư phục vụ tiêu dự án 3, đoạn từ khu công nghiệp Hoà Hiệp 1 đến Bắc cầu Đà Nông thuộc dự án hạ tầng đô thị nam thành phố Tuy Hòa - Vũng Rô. TL: 1/500.	7,6724

1.4. Các đồ án quy hoạch thuộc khu vực phường Hoà Hiệp Nam.

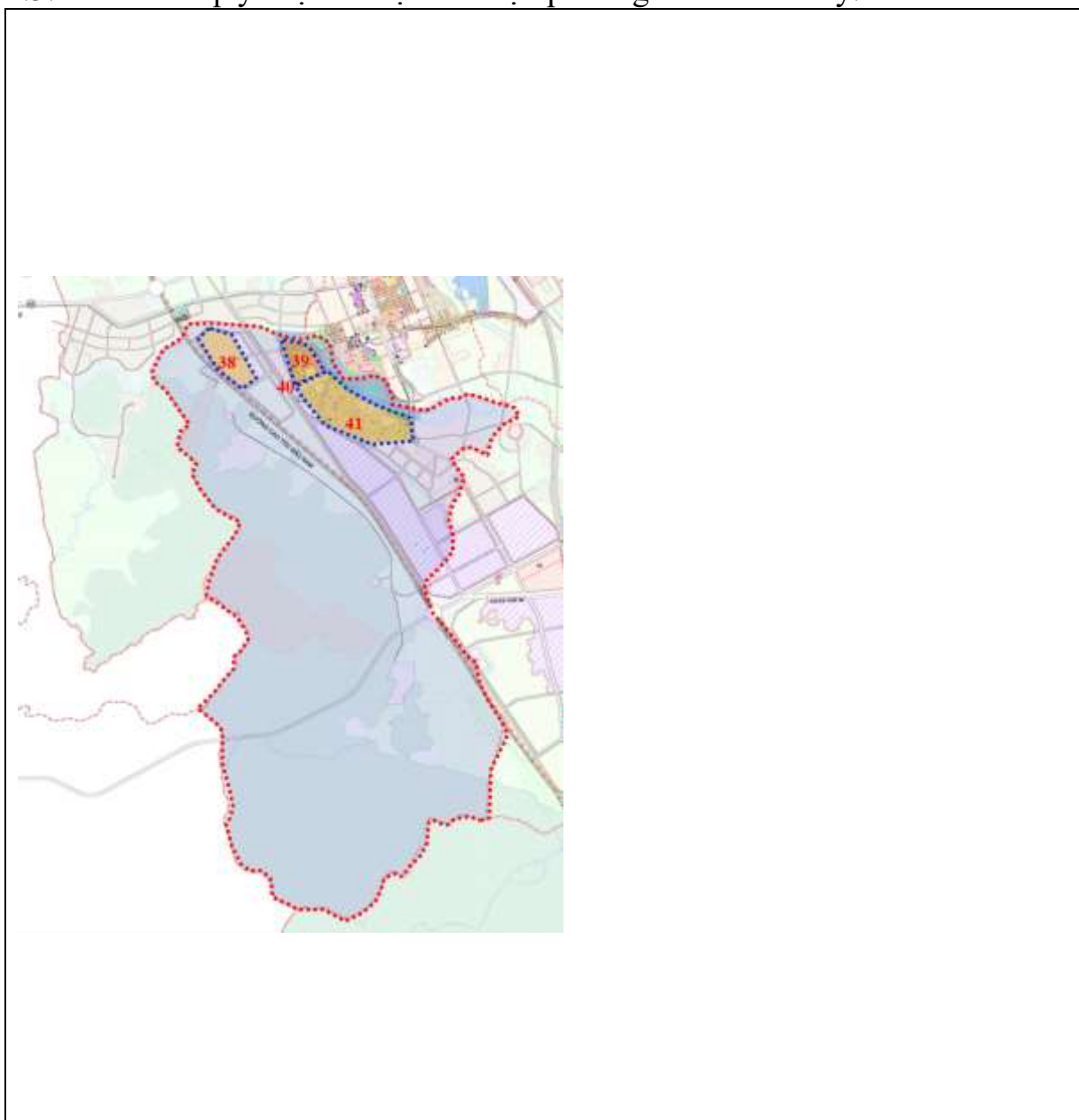


Hình 1.4. Bản đồ cập nhật các đồ án quy hoạch phường Hoà Hiệp Nam.

Bảng 1.4. Bảng thống kê các đồ án quy hoạch thuộc Khu vực Phường Hoà Hiệp Nam.

Stt	Tên đồ án	Diện tích (ha)
34	Khu đô thị dịch vụ ven biển Hòa Hiệp Nam	20,00
35	Quy hoạch khu tái định cư Phú Lạc giai đoạn 1. TL: 1/500.	10,5
36	Quy hoạch khu tái định cư Phú Lạc giai đoạn 2. TL: 1/500.	35,88
37	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phố chợ Hòa Hiệp Nam. TL: 1/500.	1,9394

1.5. Các đồ án quy hoạch thuộc khu vực phường Hoà Xuân Tây.



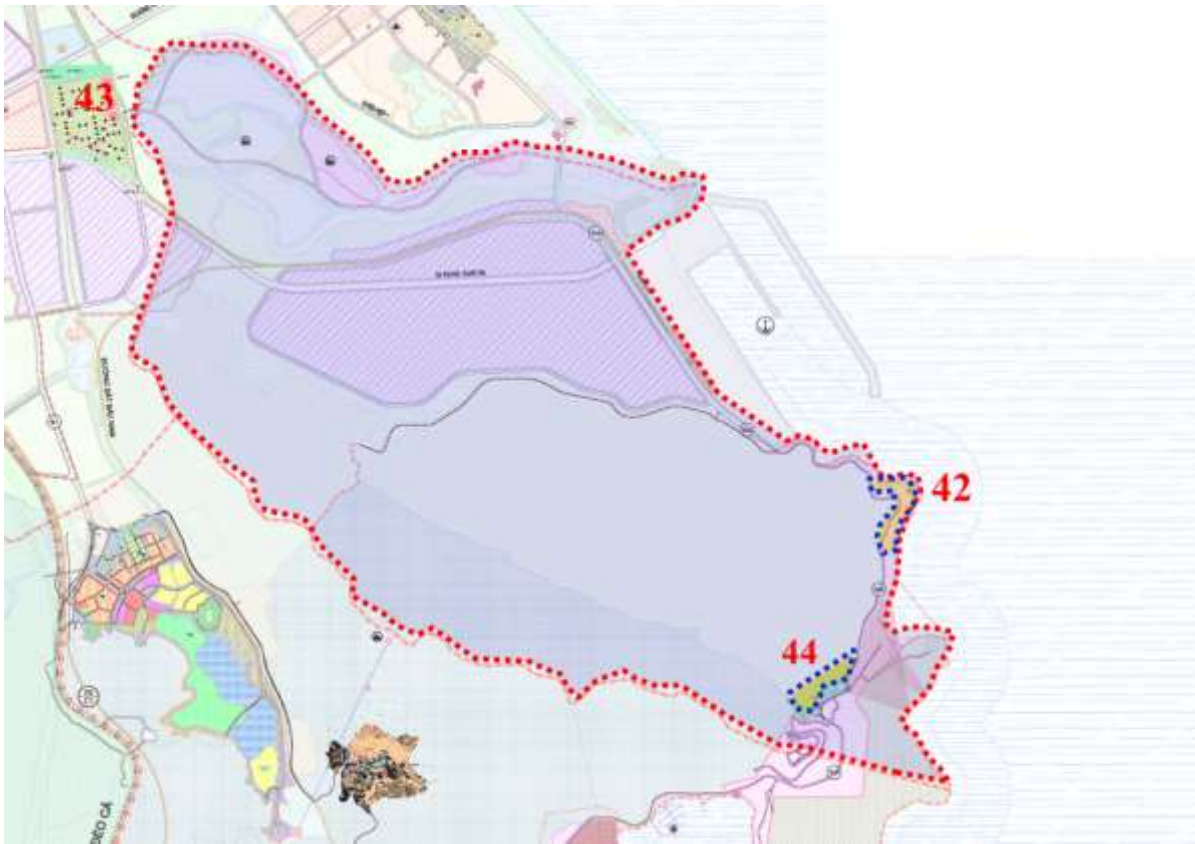
Hình 1.5. Bản đồ cập nhật các đồ án quy hoạch phường Hoà Xuân Tây.

Bảng 1.5. Bảng thống kê các đồ án quy hoạch thuộc khu vực phường Hoà Xuân Tây.

Stt	Tên đồ án	Diện tích
-----	-----------	-----------

		(ha)
38	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp Nam Bình 1, xã Hòa Xuân Tây TL: 1/500. (nay Phường Hòa Xuân Tây)	49,6583
39	Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án khu đô thị Nam Bình	50,61
40	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Chùa Nam Long, Hòa Xuân Tây	0,5
41	Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị ven sông Bàn Thạch tỷ lệ 1/500	147,38

1.6. Các đồ án quy hoạch thuộc khu vực xã Hoà Tâm.

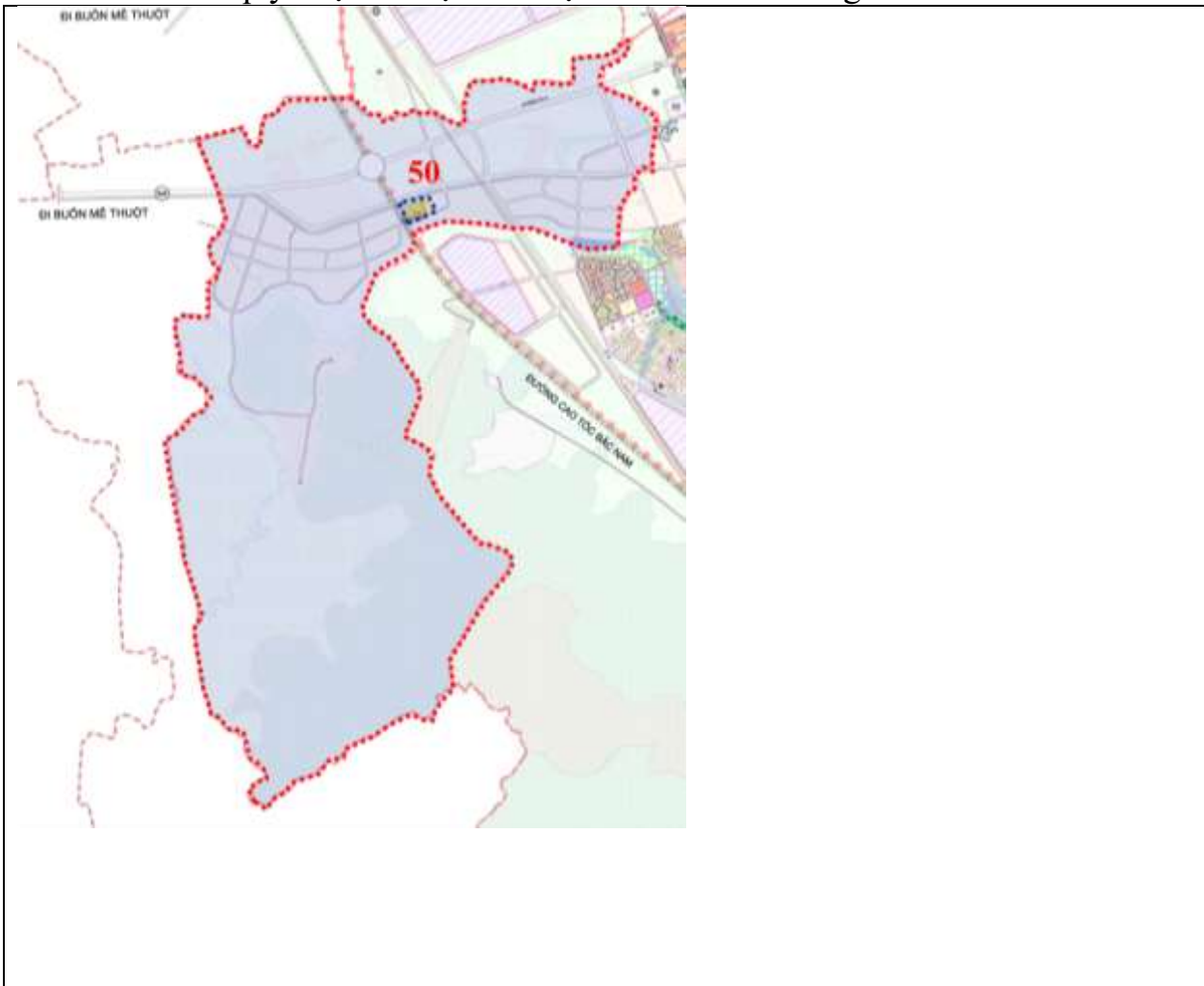


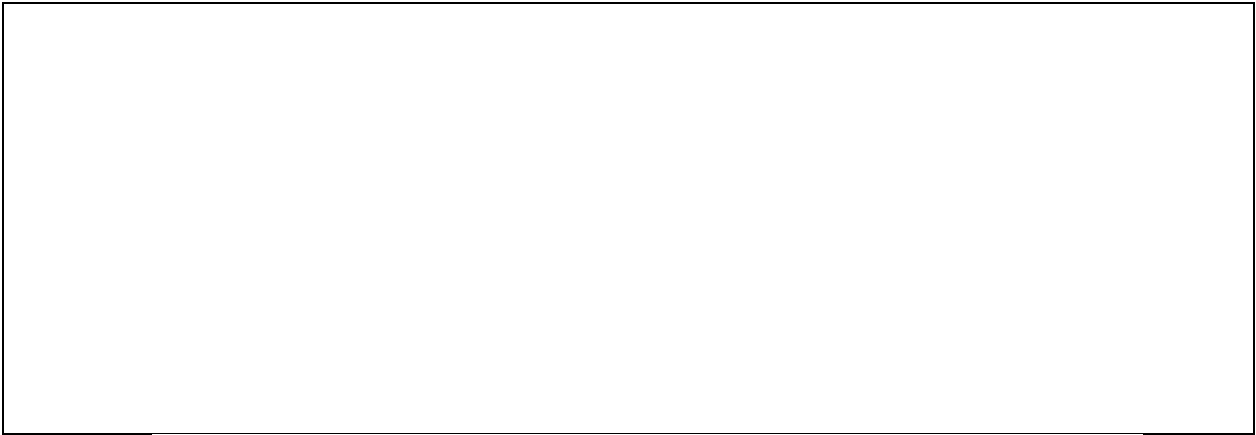
Hình 1.6. Bản đồ cập nhật các đồ án quy hoạch xã Hoà Tâm.

Bảng 1.6. Bảng thống kê các đồ án quy hoạch thuộc Khu vực xã Hoà Tâm.

Stt	Tên đồ án	Diện tích (ha)
42	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu vực dự kiến đầu tư dự án Khu du lịch Rosa Varella	4,90
43	Quy hoạch khu trung tâm hành chính mới và khu dân cư mới xã Hoà Tâm, huyện Đông Hòa. TL: 1/2000. (nay thị xã Đông Hòa).	60
44	Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu du lịch Nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp Rạng Đông - Phú Yên	19,94

1.7. Các đồ án quy hoạch thuộc khu vực xã Hoà Tân Đông.



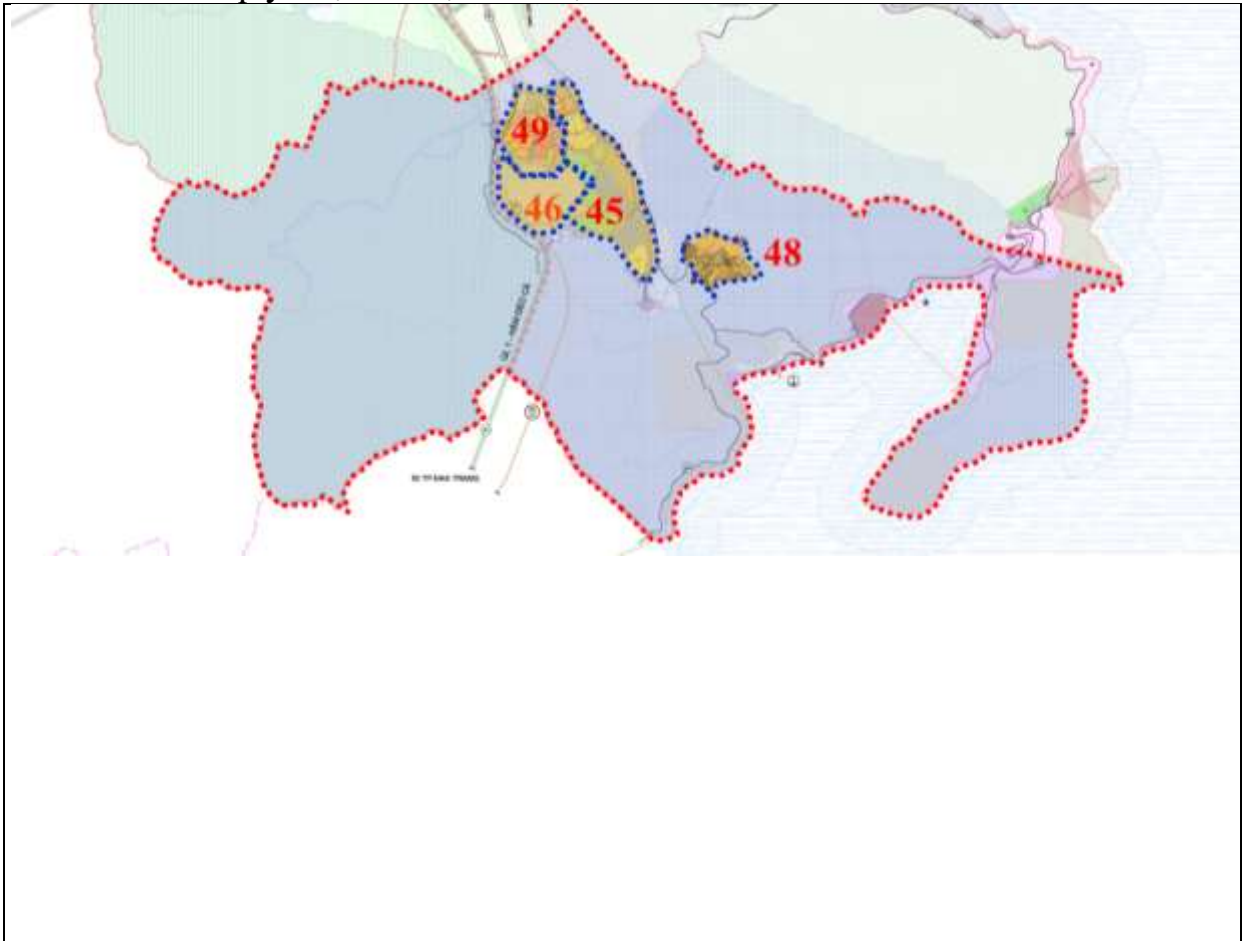


Hình 1.7. Bản đồ cập nhật các đồ án quy hoạch xã Hoà Tân Đông.

Bảng 1.7. Bảng thống kê các đồ án quy hoạch thuộc khu vực xã Hoà Tân Đông.

Stt	Tên đồ án	Diện tích (ha)
45	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Phú Lương	1,0

1.8. Các đồ án quy hoạch thuộc khu vực xã Hoà Xuân Nam.



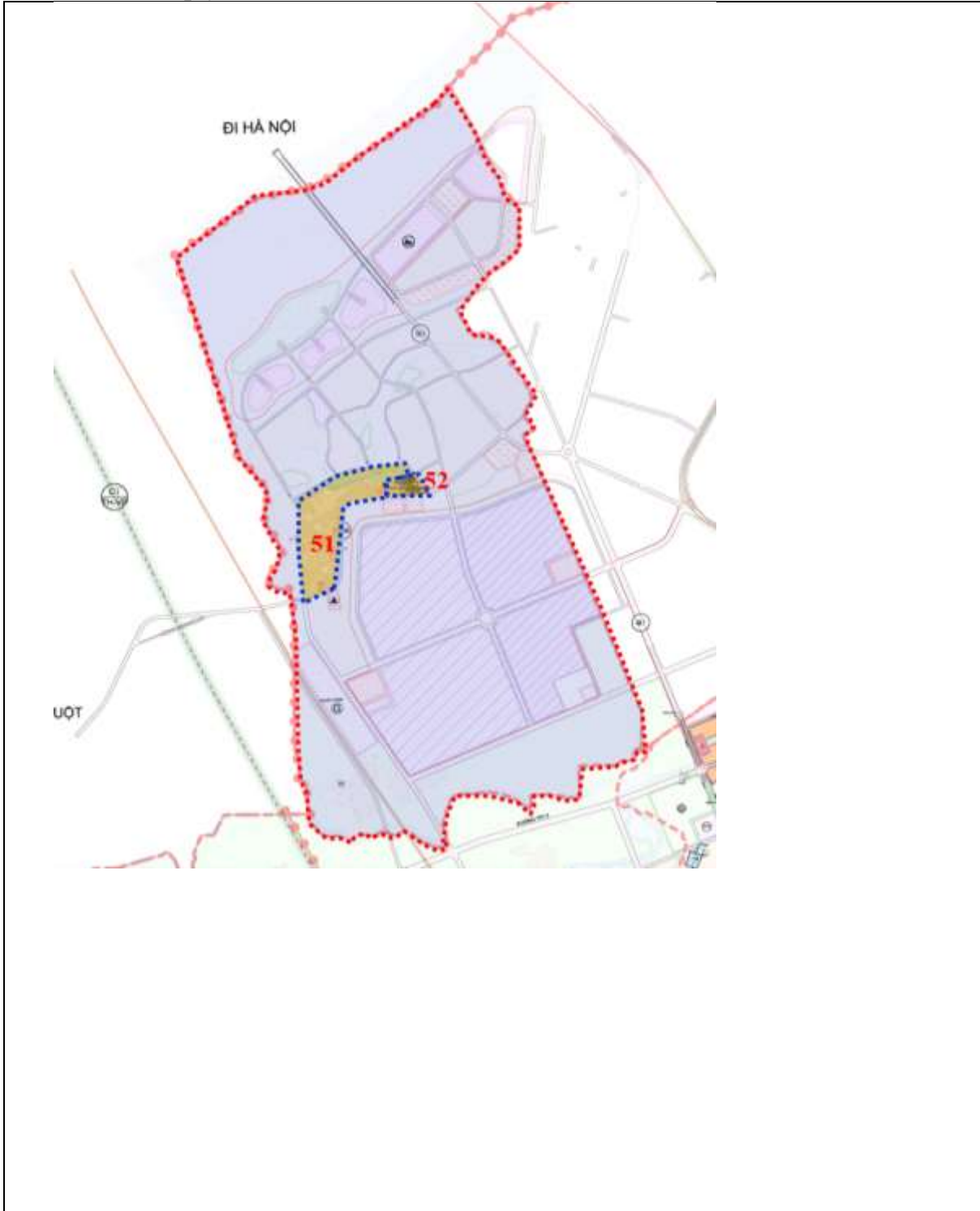
Hình 1.8. Bản đồ cập nhật các đồ án quy hoạch xã Hoà Xuân Nam.

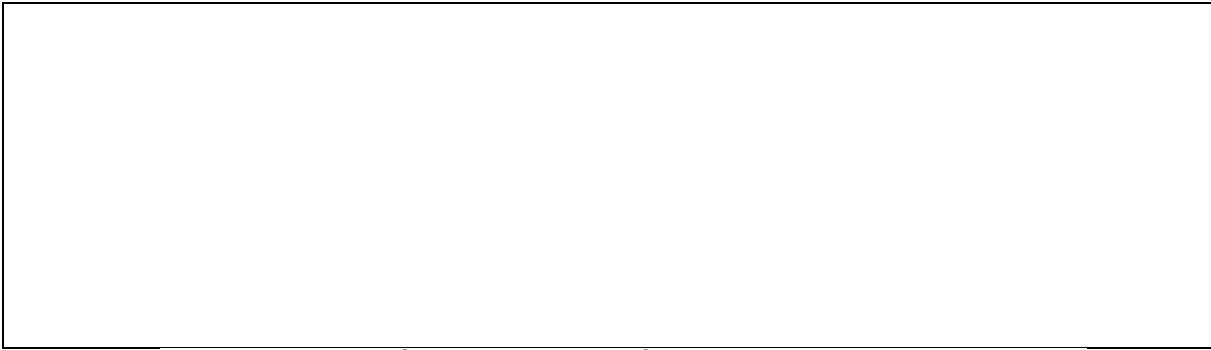
Bảng 1.8. Bảng thống kê các đồ án quy hoạch thuộc khu vực xã Hoà Xuân Nam.

Stt	Tên đồ án	Diện tích (ha)
46	Đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu đô thị và du lịch văn hóa, sinh thái nghỉ dưỡng Biển Hồ - Đá Bia, thị	338,03

	xã Đông Hòa.	
47	Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/500 Khu đô thị và du lịch văn hóa, sinh thái nghỉ dưỡng Biển hồ Đá Bia	72,5
48	Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu du lịch nghỉ dưỡng Hòn Nưa	33,30
49	Quy hoạch khu sinh thái núi Đá Bia, xã Hòa Xuân Nam. TL: 1/500.	47,5511
50	Quy hoạch khu tái định cư Hàm đường bộ Đèo Cả. TL: 1/500.	10

1.9. Các đồ án quy hoạch thuộc khu vực xã Hoà Thành.





Hình 1.9. Bản đồ cập nhật các đồ án quy hoạch xã Hoà Thành

Bảng 1.9. Bảng thống kê các đồ án quy hoạch thuộc khu vực xã Hoà Thành.

Stt	Tên đồ án	Diện tích (ha)
51	Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Phước Bình Bắc, xã Hoà Thành, thị xã Đông Hoà	50,18
52	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Phước Bình Nam	0,5

1.10. Các đồ án quy hoạch thuộc khu vực xã Hoà Xuân Đông.





Hình 1.10. Bản đồ cập nhật các đồ án quy hoạch xã Hoà Xuân Đông.

Bảng 1.10. Bảng thống kê các đồ án quy hoạch thuộc khu vực xã Hoà Xuân Đông.

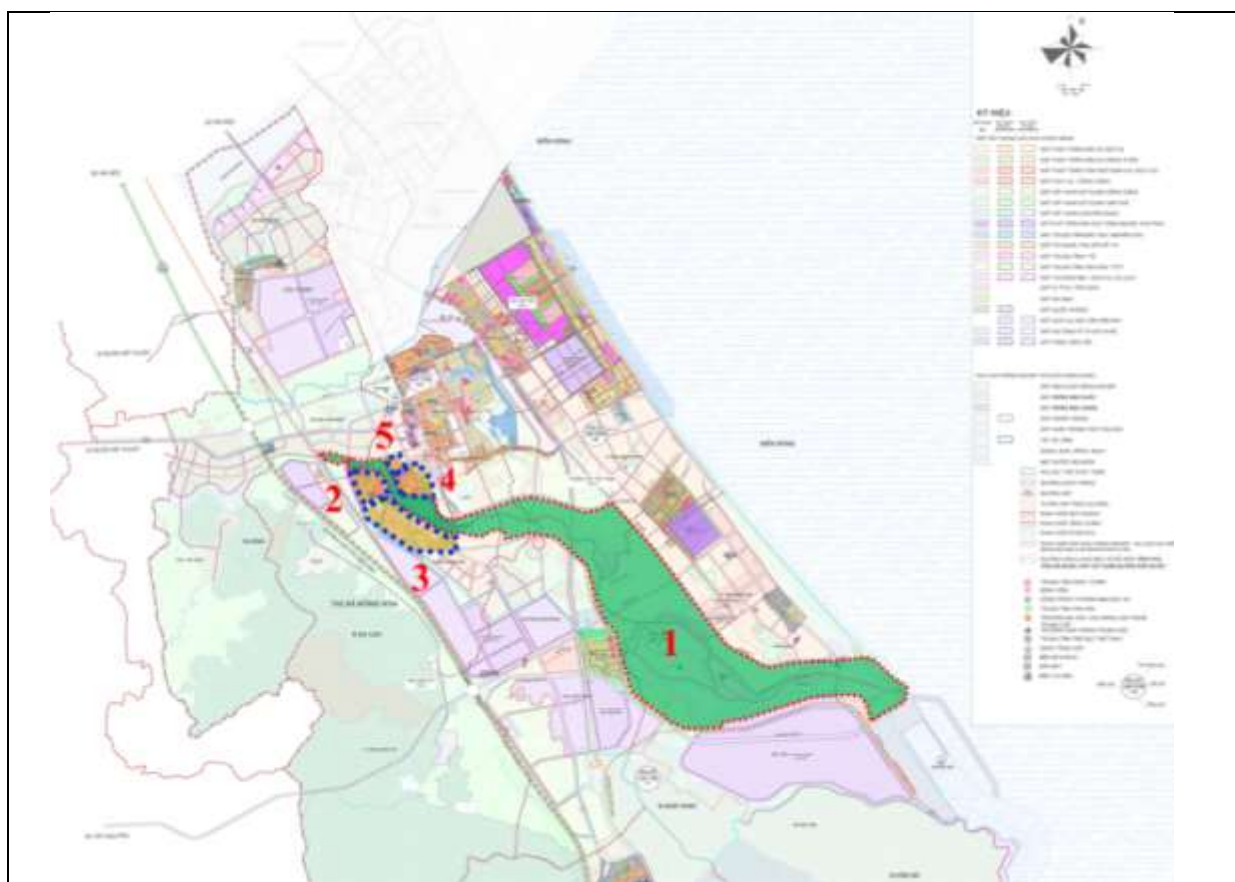
Stt	Tên đồ án	Diện tích (ha)
53	Quy hoạch khu trung tâm hành chính mới và khu dân cư mới xã Hoà Tâm, huyện Đông Hòa. TL: 1/2000. (nay thị xã Đông Hòa).	60

PHỤ LỤC 02

CÁC KHU VỰC CÓ Ý NGHĨA QUAN TRỌNG VỀ CẢNH QUAN

* Ghi chú: Vị trí và ranh giới cụ thể các khu vực được xác định tại các pháp lý quy hoạch hiện hành. Việc bổ sung các khu vực theo yêu cầu quản lý được thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Quy chế này.

2.1. Khu vực cảnh quan dọc sông Bàn Thạch.



Hình 2.1. Bản đồ cập nhật các Khu vực cảnh quan dọc sông Bàn Thạch.

Bảng 2.1. Bảng thống kê các đồ án quy hoạch thuộc Khu vực cảnh quan dọc sông Bàn Thạch.

Stt	Tên	Địa điểm	Diện tích đất (ha)
1	Khu vực cảnh quan dọc sông Bàn Thạch.	phường Hòa Hiệp Nam, phường Hòa Xuân Tây, xã Hòa Xuân Đông	420,36
Các quy hoạch dọc sông Bàn Thạch.			
2	Khu đô thị Nam Bình tỷ lệ 1/500	Phường Hòa Xuân Tây	50
3	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị ven sông Bàn Thạch tỷ lệ 1/500	Phường Hòa Xuân Tây	147,38
4	Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu đô thị ven sông từ cầu Bến Lớn đến cầu Bàn Thạch, thị trấn Hòa Vinh (Giai đoạn 1)	Phường Hòa Vinh	40,64
5	Khu đô thị mới Hòa Vinh, huyện Đông Hòa tỷ lệ 1/500	Phường Hòa Vinh	9,7

2.2. Khu vực ven bờ biển từ sân bay Tuy Hoà đến vịnh Vũng Rô.



Hình 2.2. Bản đồ cập nhật các Khu vực ven bờ biển từ sân bay Tuy Hoà đến vịnh Vũng Rô.

Bảng 2.2. Bảng thống kê các đồ án quy hoạch thuộc Khu vực ven bờ biển từ sân bay Tuy Hoà đến vịnh Vũng Rô.

Stt	Tên	Địa điểm	Diện tích đất (ha)
	Khu vực ven bờ biển từ sân bay Tuy Hoà đến cửa biển Đà Nông	phường Hoà Hiệp Bắc, phường Hoà Hiệp Trung, phường Hòa Hiệp Nam	320,17
Các quy hoạch ven bờ biển từ sân bay Tuy Hoà đến vịnh Vũng Rô.			
1	Đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 Khu công viên chuyên đề kết hợp Thương mại dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng	phường Hoà Hiệp Bắc	32,8
2	Quy hoạch phân khu xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 khu vực dự kiến đầu tư khu đô thị dịch vụ ven biển thuộc khu kinh tế Nam Phú Yên, thị xã Đông Hoà	phường Hoà Hiệp Bắc, phường Hoà Hiệp Trung	284,30
3	Quy hoạch khu tái định cư Phú Lạc tỷ lệ 1/500	phường Hòa Hiệp Nam	35,87

2.3. Khu vực xã Hoà Thành ven sông Ba.

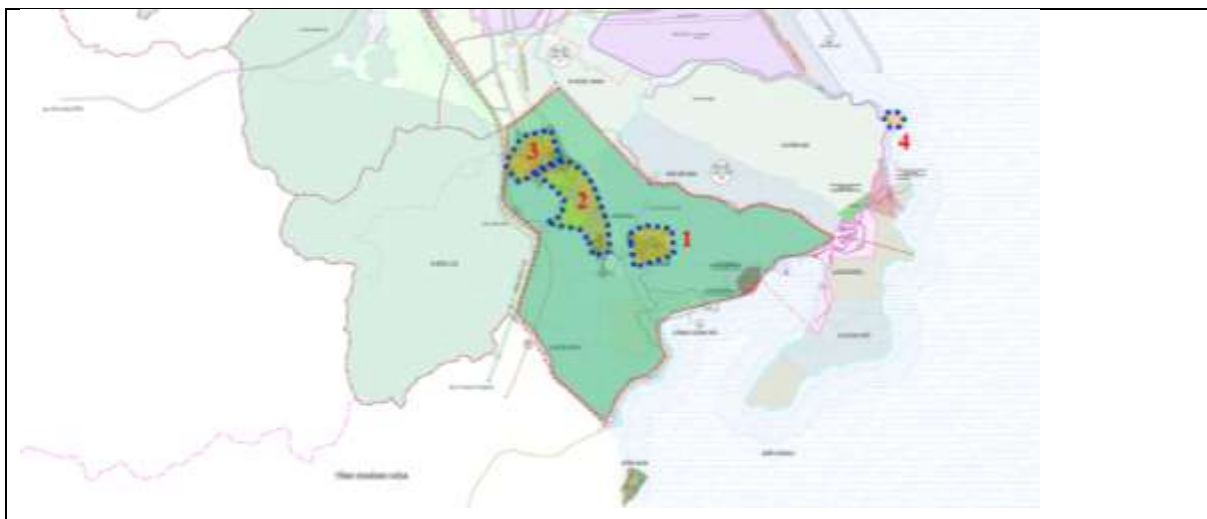


Hình 3.1. Bản đồ cập nhật các Khu vực xã Hoà Thành ven sông Ba.

Bảng 3.1. Bảng thống kê các đồ án quy hoạch thuộc Khu vực xã Hoà Thành ven sông Ba.

Stt	Tên	Địa điểm	Diện tích đất (ha)
	Khu vực xã Hoà Thành ven sông Ba		50,18
Các quy hoạch khu vực xã Hoà Thành ven sông Ba			
1	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Phước Bình Bắc, xã Hoà Thành, thị xã Đông Hoà	Xã Hoà Thành	50,18

2.4. Khu vực cảnh quan toàn bộ dãy núi phía Nam Khu kinh tế: Bao gồm các núi Hòn Bà, Đá Bia, Vũng Rô, Đèo Cả.



Hình 4.1. Bản đồ cập nhật các Khu vực xã Hoà Thành ven sông Ba.

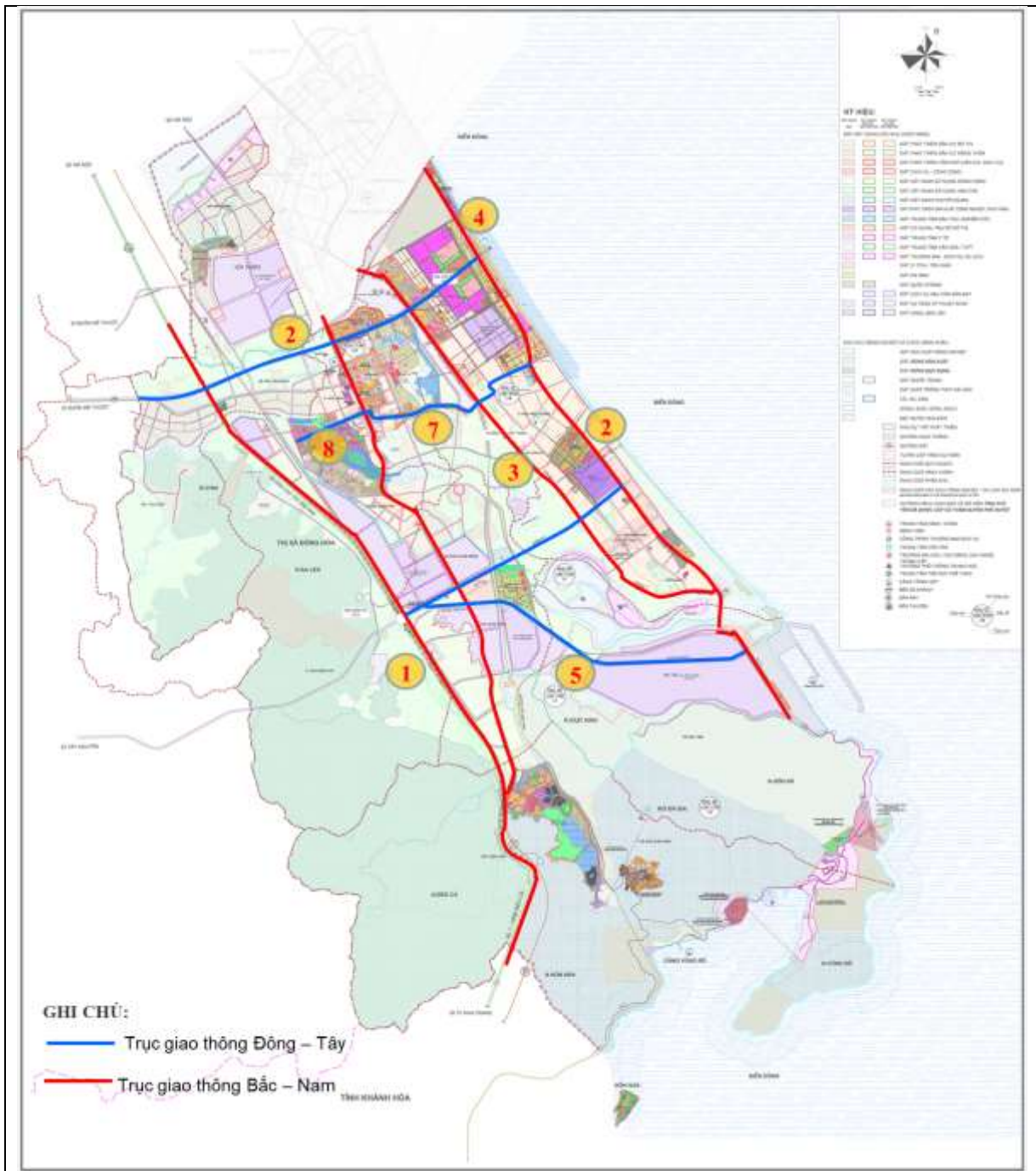
Bảng 4.1. Bảng thống kê các đồ án quy hoạch thuộc Khu vực cảnh quan toàn bộ dãy núi phía Nam Khu kinh tế: Bao gồm các núi Hòn Bà, Đá Bia, Vũng Rô, Đèo Cả.

Stt	Tên	Địa điểm	Diện tích đất (ha)
	Khu vực cảnh quan toàn bộ dãy núi phía Nam Khu kinh tế		443,72
Các quy hoạch khu vực cảnh quan toàn bộ dãy núi phía Nam Khu kinh tế			
1	Quy hoạch khu du lịch sinh thái Đá Bia tỷ lệ 1/500	Hoà Xuân Nam	47,55
2	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu đô thị và du lịch văn hóa, sinh thái nghỉ dưỡng Biển Hồ - Đá Bia, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.	Hoà Xuân Nam	338,03
3	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu du lịch Nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp Rạng Đông - Phú Yên	Hoà Tâm	19,94
4	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu vực dự kiến đầu tư dự án Khu du lịch Rosa Varella	Hoà Tâm	4,9

PHỤ LỤC 03**CÁC TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH, CÁC TRỤC ĐƯỜNG CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC BIỆT QUAN TRỌNG VỀ HÀNH CHÍNH, THƯƠNG MẠI, DU LỊCH**

** Ghi chú: Vị trí và ranh giới các tuyến đường cụ thể các khu vực được xác định tại các pháp lý quy hoạch hiện hành. Việc bổ sung các tuyến đường theo yêu cầu quản lý được thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Quy chế này.*

3.1. Các trục đường có tính chất đặc biệt quan trọng về hành chính, thương mại, du lịch



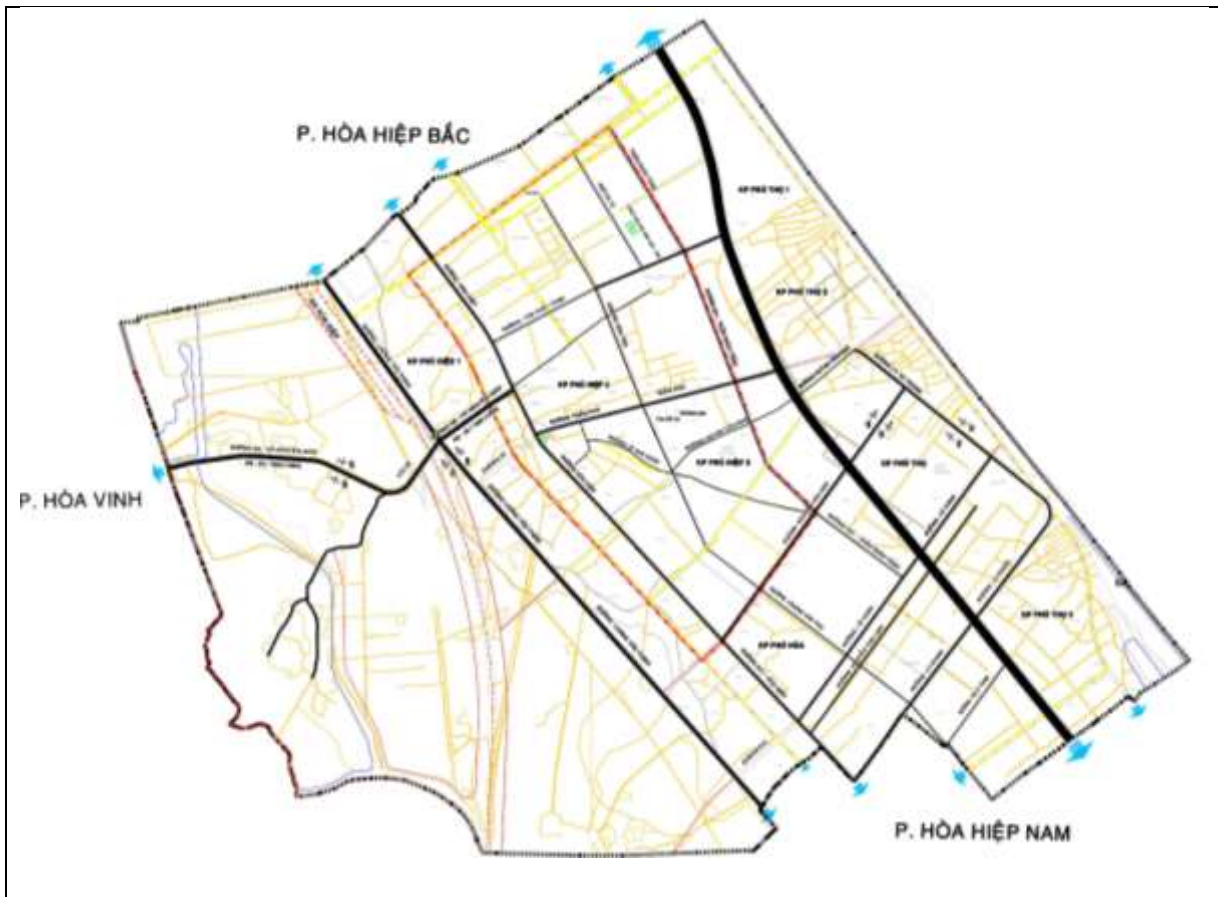
Hình 3.1. Bản đồ vị trí các trục đường có tính chất đặc biệt quan trọng về hành chính, thương mại, du lịch

Bảng 3.1. Bảng thống kê các các trục đường

Stt	Tên đường		
	Trục giao thông Bắc - Nam		Trục giao thông Đông - Tây
1	Đường cao tốc Bắc - Nam	5	Đường Phú Khê - Phước Tân
2	Đường Quốc lộ 29	6	Đường Đông Tây 1
3	Đường Lương Tấn Thịnh	7	Đường Võ Nguyên Giáp
4	Đường Nam Hùng Vương	8	Đường Nguyễn Tất Thành

3.2. Các trục đường chính:

- Các tuyến đường nội thị phường Hòa Hiệp Trung

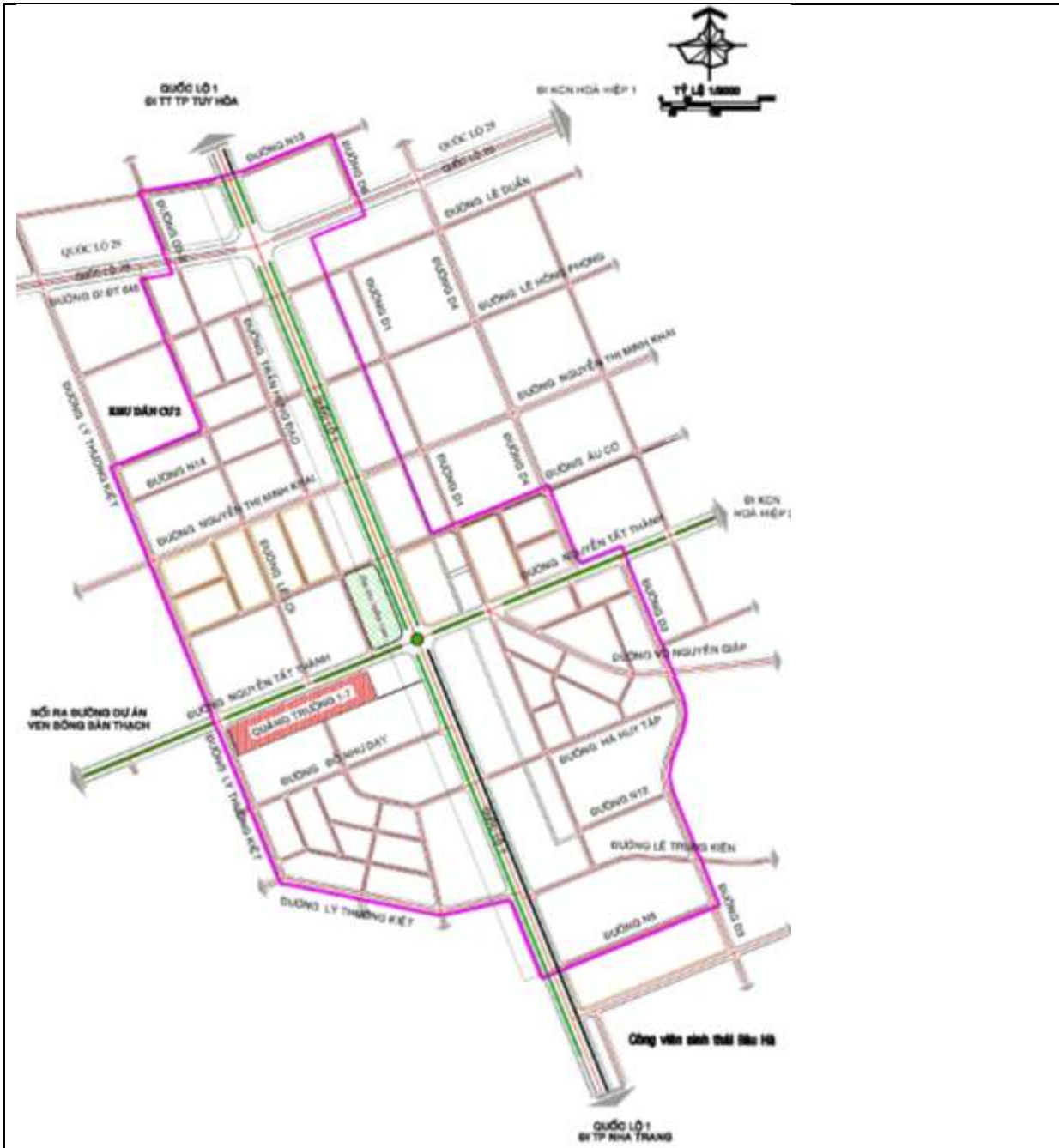


Hình 3.2. Bản đồ đặt tên đường phường Hòa Hiệp Trung

Bảng 3.1. Các tuyến đường nội thị phường Hòa Hiệp Trung

Các tuyến đường nội thị phường Hòa Hiệp Trung					
Stt	Tên đường	Bề rộng (m)	Vĩa hè (m)	Lòng đường (m)	Đải phân cách (m)
1	Đường Võ Nguyên Giáp	30	4x2	10x2	2
2	Đường Lương Tấn Thịnh	30	4x2	10x2	2
3	Đường Hòa Hiệp	27	6x2	15	-
4	Đường Hoàng Văn Thụ	16	4x2	8	-
5	Đường Ngô Gia Tự	20	5x2	10	-
6	Đường Trần Nhân Tông	20	5x2	10	-
7	Đường Lý Tự Trọng	13,5	3x2	7,5	-
8	Đường Tôn Thất Tùng	25	5x2	15	-
9	Đường Trần Phú	25	5x2	15	-
10	Đường Nguyễn Hữu Dực	25	5x2	15	-
11	Đường Lê Hanh	16	4x2	8	-
12	Đường Nguyễn Văn Linh	20.5	5x2	10.5	-
13	Đường Lê Giang	25	5x2	15	-
14	Đường Hà Vi Tùng	16	4x2	8	-
15	Đường Quốc lộ 29	42	8x2	10.5x2	5

- Các tuyến đường nội thị phường Hòa Vinh



Hình 3.3. Bản đồ đặt tên đường phường Hòa Vinh

Bảng 3.3. Các tuyến đường phường Hòa Vinh.

Các tuyến đường nội thị Phường Hòa Vinh					
Stt	Tên đường	Bề rộng (m)	Via hè (m)	Lòng đường (m)	Dải phân cách (m)
1	Đường Quốc lộ 29	42	8x2	10.5x2	5
2	Đường N13 (chưa đầu tư xây dựng)	15.5	4x2	7.5	-
3	Đường Lê Duẩn	15.5	4x2	7.5	-

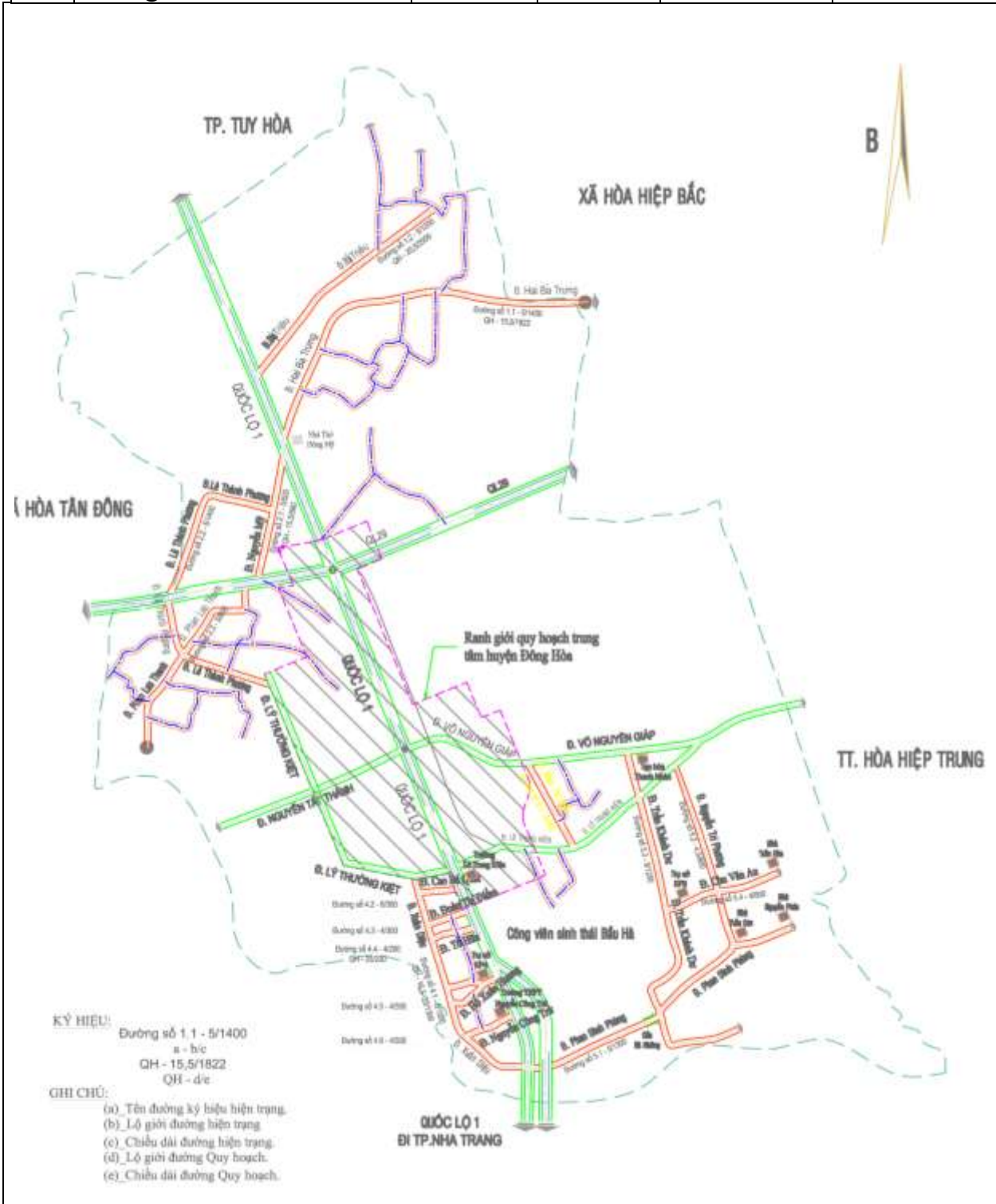
4	Đường Lê Hồng Phong	15.5	4x2	7.5	-
5	Đường N14 (Nội bộ)	12	3x2	6	-
6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	20.5	5x2	10.5	-
7	Đường Âu Cơ	15.5	4x2	7.5	-
8	Đường Nguyễn Tất Thành	36	5x2	10.5x2	5
9	Đường Đỗ Như Dậy	15.5	4x2	7.5	-
10	Đường Võ Nguyên Giáp	20.5	5x2	10.5	-
11	Đường Hà Huy Tập	15.5	4x2	7.5	-
12	Đường N12 (chưa đầu tư xây dựng)	15.5	4x2	7.5	-
13	Đường Lê Trung Kiên	15.5	4x2	7.5	-
14	Đường Lý Thường Kiệt	20.5	5x2	10.5	-
15	Đường Lê Lợi	15.5	4x2	7.5	-
16	Đường D3.B (Nội bộ)	12	3x2	6	-
17	Đường Trần Hưng Đạo	15.5	4x2	7.5	-
18	Đường Quốc Lộ 1	52	5x2	7.5x2+21	3x2
19	Đường D1 (chưa đầu tư xây dựng)	15.5	4x2	7.5	-
20	Đường D4 (chưa đầu tư xây dựng)	20.5	5x2	10.5	-
21	Đường D3 (chưa đầu tư xây dựng)	20.5	5x2	10.5	-

- Các tuyến đường sử dụng ổn định nằm ngoài quy hoạch trung tâm thị xã Đông Hòa
- thuộc quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

Bảng 3.4. Các tuyến đường nằm ngoài quy hoạch.

Stt	Tên đường	Bề rộng (m)	Vĩa hè (m)	Lòng đường (m)	Dải phân cách (m)
1	Đường Bà Triệu	20.5	5x2	10.5	-
2	Đường Hai Bà Trưng	15.5	4 x 2	7.5	-
3	Đường Lê Thành Phương	5.5			-
4	Đường Nguyễn Mỹ	15.5	4 x 2	7.5	-
5	Đường Phan Lưu Thanh	5.0			-
6	Đường Cao Bá Quát	6.0			-
7	Đường Đoàn Thị Điểm	4.0			-
8	Đường Tố Hữu	25	5x2	15	-
9	Đường Hồ Xuân Hương	4.0			-
10	Đường Nguyễn Công Trứ	4.0			-
11	Đường Xuân Diệu	15.5	4 x 2	7.5	-
12	Đường Phan Đình Phùng	15.5			-
13	Đường Trần Khánh Dư	5.0			-
14	Đường Chu Văn An	4.0			-

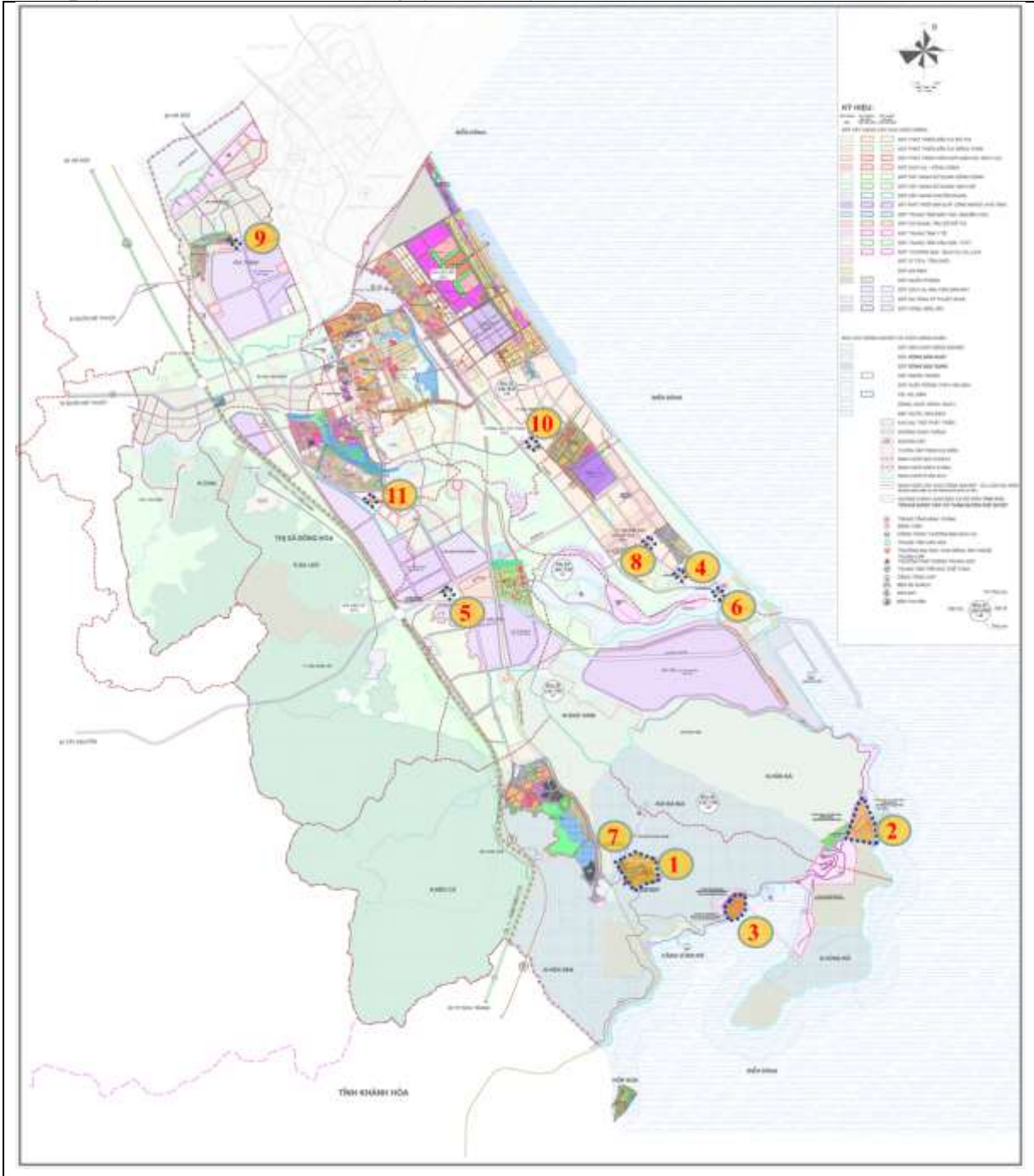
15	Đường Nguyễn Tri Phương	4.5			-
16	Đường Mạc Thị Bưởi	6.0			-



Hình 3.4. Bản đồ đặt tên các đường nằm ngoài quy hoạch trung tâm thị xã Đông Hòa

PHỤ LỤC 04
CÁC KHU VỰC DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA, DANH LAM THẮNG CẢNH, BẢO TỒN

** Ghi chú: Vị trí và ranh giới các khu vực được xác định tại các pháp lý quy hoạch hiện hành. Việc bổ sung các khu vực theo yêu cầu quản lý được thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Quy chế này.*



Hình 4.1. Bản đồ vị trí các khu vực di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn

Bảng 4.1. Bảng danh mục các Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh và quốc gia.

Stt	Tên đồ án	Diện tích (m ²)	Địa điểm	Cấp Công nhận
1	Danh lam thắng cảnh Núi Đá Bia	Khu vực I được xác định theo chân núi và Khu vực II là 17.210 m ²	Xã Hoà Xuân Nam	Cấp Quốc gia (Quyết định số 68/2008/QĐ-BVHTTDL ngày 22/8/2008)
2	Danh lam thắng cảnh Mũi Đại Lãnh - Bãi Môn	1.142.275,898	Xã Hoà Tâm	Cấp Quốc gia (Quyết định số 67/2008/QĐ-BVHTTDL ngày 22/8/2008)
3	Di tích lịch sử Vũng Rô	7.177,9	Xã Hoà Xuân Nam	Cấp Quốc gia (Quyết định số 1543-QĐ/VH ngày 18/6/1997)
4	Di tích lịch sử Núi Quéo	16.410,64	P. Hoà Hiệp Nam	Cấp tỉnh (Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 14/3/2016)
5	Di tích lịch sử văn hóa Núi Hiềm	13.600	Xã Hoà Xuân Đông	Cấp tỉnh (Quyết định số 785/QĐ-UBND ngày 18/5/2011)
6	Di tích lịch sử văn hóa Lăng Phú Lạc	10.055,6	P. Hoà Hiệp Nam	Cấp tỉnh (Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 02/4/2013)
7	Di tích lịch sử Nơi diễn ra các trận đánh tiêu biểu tại Đèo Cả	3.282,76	Xã Hoà Xuân Nam	Cấp tỉnh (Quyết định số 560/QĐ-UBND ngày 14/3/2016)
8	Di tích lịch sử địa điểm diễn ra các vụ thăm sát tại Hoà Hiệp Nam	2.025,3	Phường Hoà Hiệp Nam	Cấp tỉnh (Quyết định số 2049/QĐ-UBND ngày 13/12/2019)
9	Di tích lịch sử văn hóa Nhà Thờ Dương Văn Khoa	393,8	Xã Hoà Thành	Cấp tỉnh (Quyết định số 2233/QĐ-UBND ngày 31/12/2014)
10	Di tích lịch sử Mộ Nguyễn Hữu Dục	134	Phường Hoà Hiệp Trung	Cấp tỉnh (Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 18/5/2011)
11	Di tích lịch sử văn hóa Đình Cảnh Phước	2.701,1	Xã Hoà Tân Đông	Cấp tỉnh (Quyết định số 2049/QĐ-UBND ngày 13/12/2019)

PHỤ LỤC 05
CÁC QUẢNG TRƯỜNG VÀ CÔNG VIÊN LỚN; CÁC KHU TRUNG TÂM CÔNG CỘNG; CÁC KHU VỰC XUNG QUANH ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CÔNG CỘNG, NHÀ GA ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ

* Ghi chú: Vị trí và ranh giới các khu vực quảng trường và công viên lớn; các khu trung tâm công cộng; các khu vực xung quanh đầu mối giao thông công cộng, nhà ga đường sắt đô thị được xác định tại các pháp lý quy hoạch hiện hành. Việc bổ sung các khu vực theo yêu cầu quản lý được thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Quy chế này.



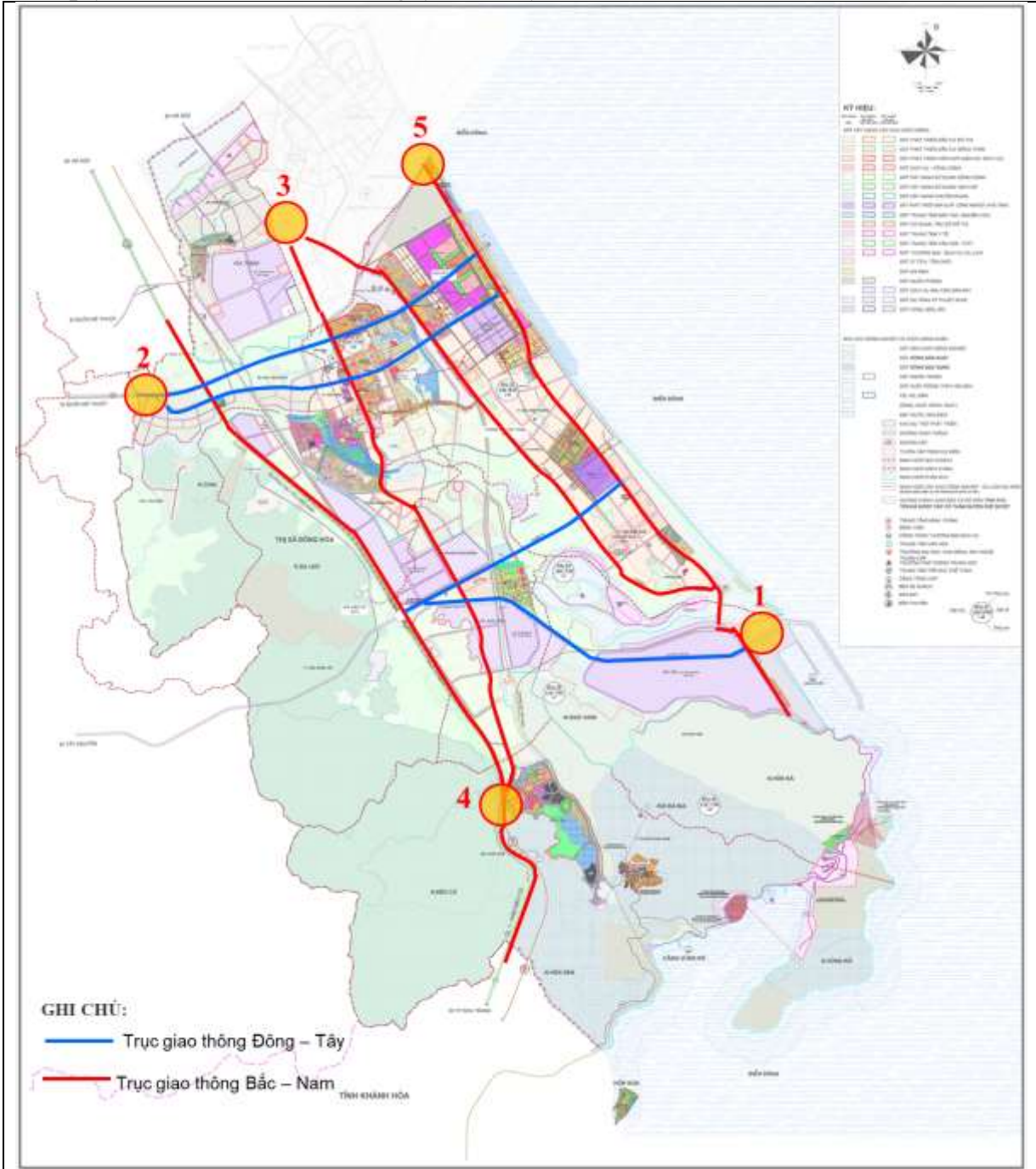
Hình 5.1. Bản đồ vị trí và ranh giới

Bảng 5.1. Bảng danh mục các khu vực quảng trường và công viên lớn; các khu trung tâm công cộng; các khu vực xung quanh đầu mối giao thông công cộng, nhà ga đường sắt đô thị

Stt	Tên khu vực
1	Khu vực Quảng trường 1 tháng 7.
2	Khu công viên cây xanh dọc sông Bàn Thạch và các tuyến kênh rạch chính trong khu vực.
3	Khu vực xung quanh đầu mối giao thông công cộng tại nút giao Quốc lộ 1 và Quốc lộ 29 đi Tây Nguyên.
4	Khu vực nhà ga: Khu vực không gian xung quanh nhà ga Phú Hiệp.

PHỤ LỤC 06
CÁC KHU VỰC CỬA NGÕ ĐÔ THỊ

* Ghi chú: Vị trí và ranh giới các các khu vực được xác định tại các pháp lý quy hoạch hiện hành. Việc bổ sung các khu vực theo yêu cầu quản lý được thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Quy chế này.



Hình 6.1. Bản đồ vị trí các khu vực cửa ngõ đô thị

Bảng 6.1. Bảng danh mục các khu vực cửa ngõ đô thị

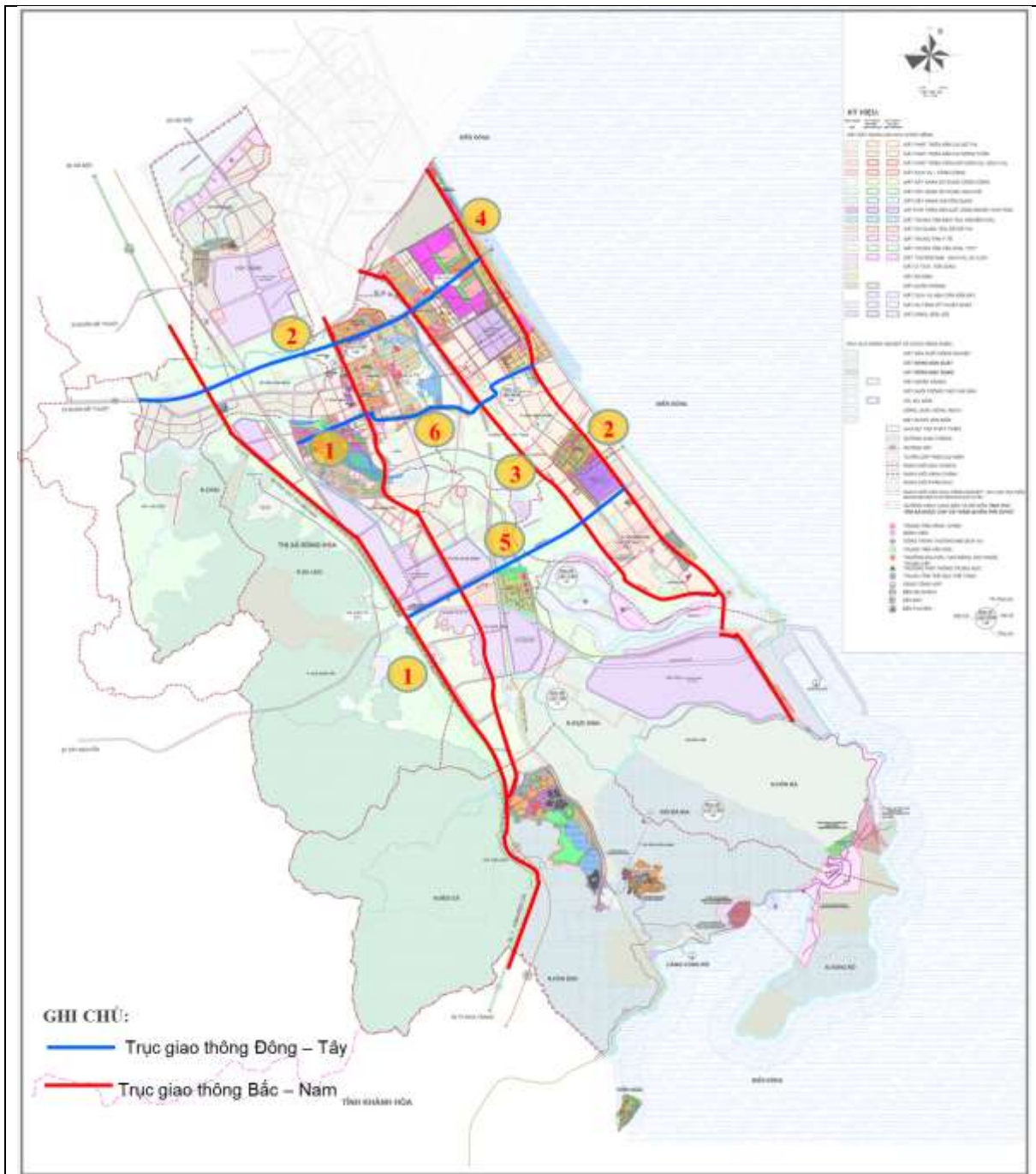
Stt	Tên khu vực	Vị trí
-----	-------------	--------

1	Khu vực cửa ngõ phía Đông	Khu vực cảng Bãi Góc nơi tiếp cận giao thương đường thủy quan trọng của Đô thị Đông Hòa.
2	Khu vực cửa ngõ phía Tây	Nút giao trên Quốc lộ 29 nơi tiếp giáp giữa xã Hòa Tân Đông (thị xã Đông Hòa) và xã Hòa Tân Tây (huyện Tây Hòa).
3	Khu vực cửa ngõ phía Bắc	Là nút giao giữa Quốc lộ 1, đường Nguyễn Văn Linh và đường Nguyễn Tất Thành, đây là nơi tiếp cận thành phố Tuy Hòa và kết nối với các khu vực dãy ven biển. Khu vực cửa ngõ tiếp giáp với thành phố Tuy Hòa, sân bay, đường Hùng Vương.
4	Khu vực cửa ngõ phía Nam	khu vực hướng vào đường hầm Đèo Cả, đây là nút giao thông quan trọng kết nối Đông Hòa và các tỉnh thành ven biển thông qua Quốc lộ 1, Cao tốc Bắc Nam (dự kiến).

PHỤ LỤC 07

KHU VỰC LẬP THIẾT KẾ ĐÔ THỊ RIÊNG

** Ghi chú: Vị trí và ranh giới các các khu vực được xác định tại các pháp lý quy hoạch hiện hành. Việc bổ sung các khu vực theo yêu cầu quản lý được thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Quy chế này.*



Hình 7.1. Bản đồ vị trí các khu vực lập thiết kế đô thị riêng

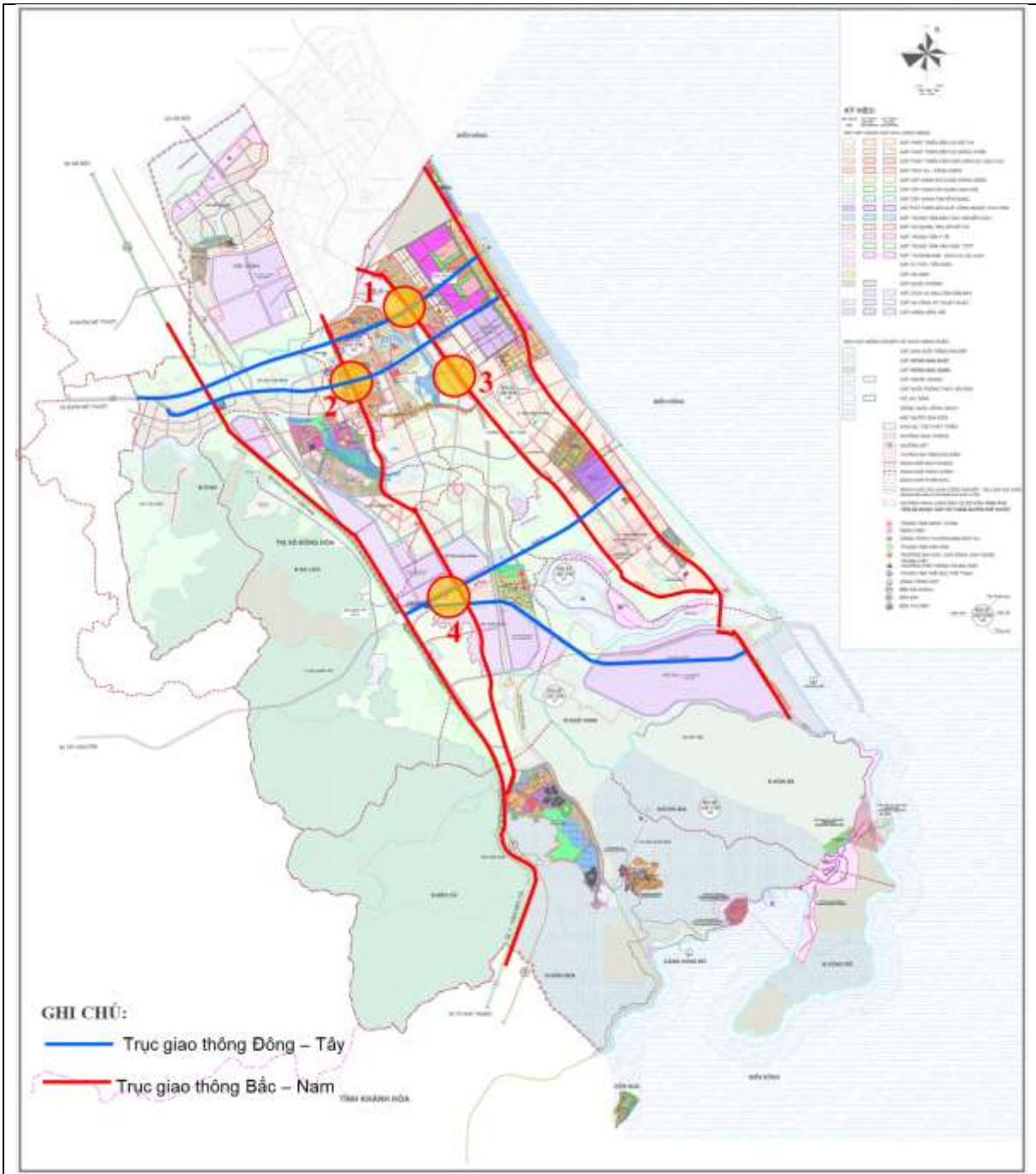
Bảng 7.1. Bảng danh mục các khu vực lập thiết kế đô thị riêng

Stt	Tên khu vực	Điểm đầu	Điểm cuối
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Cầu Bến Lớn	Đường Quốc lộ 1
2	Đường Quốc lộ 29	Đường Đông Tây 1	Đường Quốc lộ 1
3	Đường Lương Tấn Thịnh	Đường Quốc lộ 1	Đường Quốc lộ 29
4	Đường Nam Hùng	Ranh sân bay	Đường Quốc lộ 29

	Vương		
5	Đường Đông Tây 1	Đường cao tốc Bắc - Nam	Đường Quốc lộ 29
6	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Quốc lộ 1	Đường Quốc lộ 29
7	Đường Quốc lộ 1	Đường cao tốc Bắc - Nam	Vòng xoay

PHỤ LỤC 08
CÁC KHU VỰC, VỊ TRÍ CÓ CÔNG TRÌNH PHẢI TỔ CHỨC
THI TUYỂN PHƯƠNG ÁN KIẾN TRÚC

** Ghi chú: Vị trí và ranh giới các các khu vực được xác định tại các pháp lý quy hoạch hiện hành. Việc bổ sung các khu vực theo yêu cầu quản lý được thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Quy chế này.*



Hình 8.1. Bản đồ vị trí các khu vực có công trình phải tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc

Bảng 8.1. Bảng danh mục các khu vực có công trình phải tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc

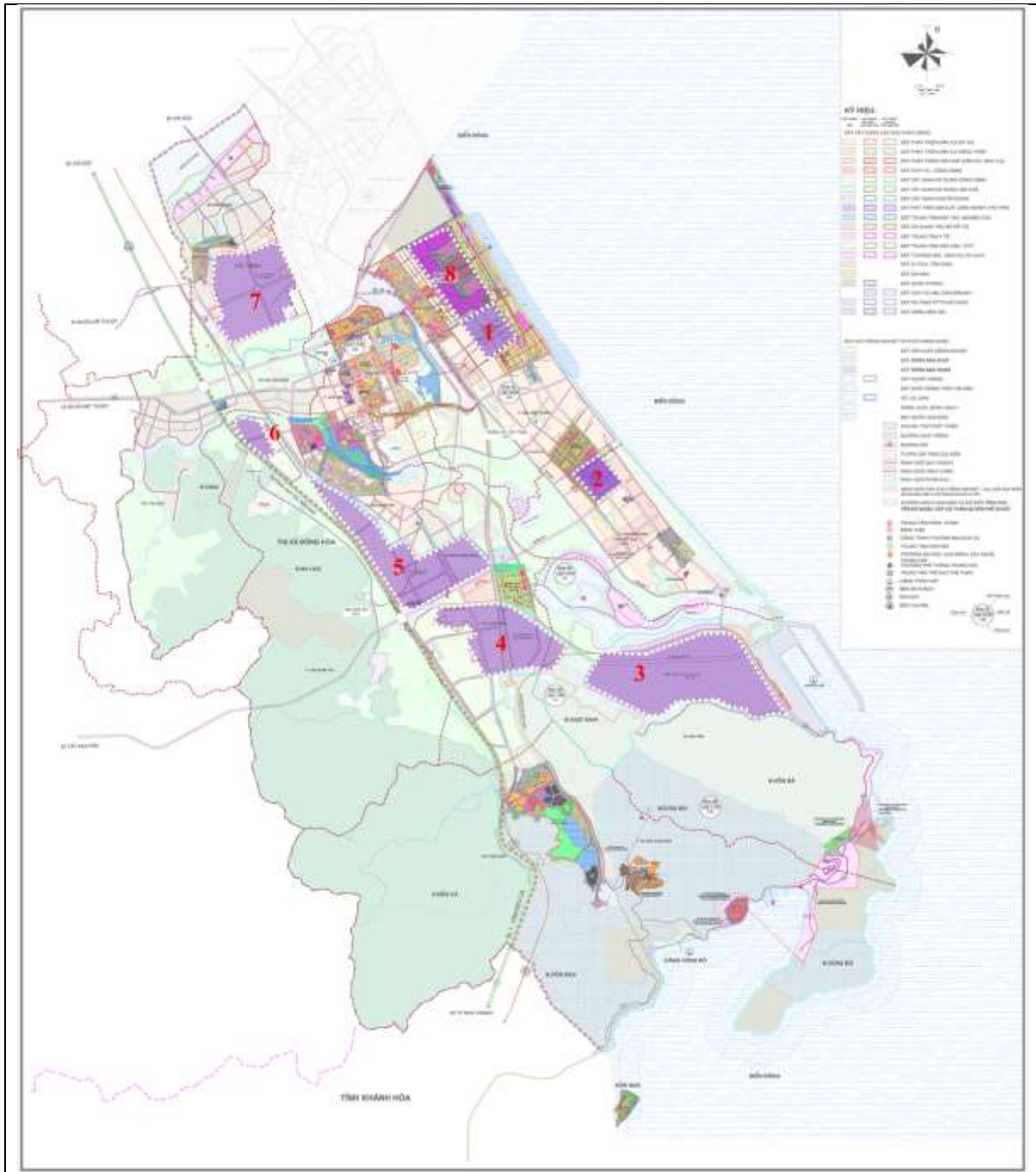
Stt	Các khu vực, vị trí có công trình
1	Khu vực xung quanh nút giao đường Lương Tấn Thịnh và Quốc lộ 29 đi Tây Nguyên
2	Khu vực xung quanh nút giao đường Nguyễn Tất Thành và Quốc lộ 1
3	Khu vực ga Hoà Hiệp và xung quanh nút giao đường Lương Tấn Thịnh và đường Hoà Hiệp
4	Khu vực trước Khu trung tâm hành chính xã Hoà Xuân Đông tại khu vực

nút giao đường Phú Khê - Phước Tân và đường Đông Tây 1.

PHỤ LỤC 09

CÁC KHU VỰC, VỊ TRÍ CÓ KHU CÔNG NGHIỆP

** Ghi chú: Vị trí và ranh giới các các khu vực được xác định tại các pháp lý quy hoạch hiện hành. Việc bổ sung các khu vực theo yêu cầu quản lý được thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Quy chế này.*



Hình 9.1. Bản đồ vị trí các khu vực, vị trí có khu công nghiệp.

Bảng 9.1. Bảng danh mục các khu vực, vị trí có khu công nghiệp.

Stt	Các khu vực, vị trí có công trình
1	Khu công nghiệp Hòa Hiệp 1, Phường Hoà Hiệp Trung
2	Khu công nghiệp Hòa Hiệp 2, Phường Hoà Hiệp Nam
3	Khu công nghiệp Hoà Tâm, xã Hoà Tâm
4	Khu công nghiệp Hoà Xuân Đông, xã Hoà Xuân Đông
5	Khu công nghiệp Hoà Xuân Tây, xã Hoà Xuân Tây

6	Khu công nghiệp Nam Bình 1, xã Hoà Xuân Tây
7	Khu công nghiệp Hoà Thành, xã Hoà Thành
8	Khu công nghệ cao

PHỤ LỤC 10
TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU QUẢN LÝ QUY HOẠCH KIẾN TRÚC
THEO KHU CHỨC NĂNG

** Ghi chú: Tổng hợp các chỉ tiêu quản lý quy hoạch kiến trúc theo khu chức năng được xác định tại các pháp lý quy hoạch hiện hành. Việc bổ sung các chỉ tiêu theo yêu cầu quản lý được thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Quy chế này.*

Bảng 10.1. Các khu du lịch và trung tâm du lịch

Stt	Tên trung tâm	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Mật độ xây dựng gộp tối đa (%)	Tầng cao trung bình
	Tổng		754,79		
1	Khu du lịch sinh thái sông Bàn Thạch	phường Hòa Hiệp Nam, phường Hòa Xuân Tây, xã Hòa Xuân Đông	420,36	25	1,5
2	Khu du lịch Hồ Biển Hồ	xã Hòa Xuân Đông, xã Hòa Xuân Nam	312,16	25	1,5

3	Khu du lịch Núi Đá Bia	xã Hòa Xuân Nam	34,83	25	1,5
4	Khu du lịch sinh thái Hoàng Long	xã Hòa Xuân Nam	47,5511	25	1,5

Bảng 10.2. Các công trình công cộng đô thị, cơ quan

Stt	Tên trung tâm	Thuộc khu đô thị	Tầng cao (tầng)
1	Bến xe thị xã Đông Hòa	phường Hòa Vinh	-
2	Chùa Cảnh Thái	phường Hòa Vinh	3
3	Cửa hàng xăng dầu Hòa Vinh 2	phường Hòa Vinh	1
4	Nhà thờ Đông Mỹ	phường Hòa Vinh	1
5	Doanh trại Quân đội nhân dân thị xã Đông Hòa	phường Hòa Vinh	2
6	Đài tưởng niệm phường Hòa Vinh	phường Hòa Vinh	1
7	Đội quản lý thị trường số 3	phường Hòa Vinh	2
8	Các công viên	phường Hòa Vinh	-
9	Ủy ban nhân dân phường Hòa Vinh	phường Hòa Vinh	3
10	Cửa hàng xăng dầu số 7	phường Hòa Vinh	1
11	Bưu điện thị xã Đông Hòa	phường Hòa Vinh	2
12	Công an thị xã Đông Hòa	phường Hòa Vinh	3
13	Trường THCS Trần Hưng Đạo	phường Hòa Vinh	2
14	Cửa hàng xăng dầu Hòa Vinh 1	phường Hòa Vinh	1
15	Ngân hàng Aribank chi nhánh thị xã Đông Hòa.	phường Hòa Vinh	3
16	Điện lực thị xã Đông Hòa.	phường Hòa Vinh	3
17	Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa.	phường Hòa Vinh	2
18	Cục thi hành án dân sự thị xã Đông Hòa.	phường Hòa Vinh	2
19	Viện kiểm sát thị xã Đông Hòa	phường Hòa Vinh	2
20	Hạt kiểm lâm thị xã Đông Hòa.	phường Hòa Vinh	2
21	Trung tâm y tế thị xã Đông Hòa.	phường Hòa Vinh	3
22	Bảo hiểm xã hội thị xã Đông Hòa.	phường Hòa Vinh	3
23	Trường THPT Lê Trung Kiên.	phường Hòa Vinh	2
24	Ủy ban nhân dân thị xã Đông Hòa.	phường Hòa Vinh	3
25	Thị ủy Đông Hòa.	phường Hòa Vinh	3
26	UB mặt trận và các hội đoàn thể.	phường Hòa Vinh	3
27	Nhà văn hóa thông tin - thư viện.	phường Hòa Vinh	1
28	Quảng trường 1 tháng 7.	phường Hòa Vinh	-
29	Đài tưởng niệm.	phường Hòa Vinh	-
30	Chi cục thuế thị xã Đông Hòa	phường Hòa Vinh	5
31	Kho bạc nhà nước thị xã Đông Hòa	phường Hòa Vinh	3
32	Ngân hàng chính sách - phòng giao dịch thị xã Đông Hòa	phường Hòa Vinh	2
33	Nhà thờ Tin lành	phường Hòa Hiệp Trung	3

Bảng 10.3. Các khu trung tâm và các công trình công cộng đô thị, cơ quan

Stt	Tên trung tâm	Thuộc khu đô thị	Diện tích đất (ha)	Mật độ xây dựng gộp tối đa (%)	Tầng cao trung bình
	Tổng		114,64		
1	Đất giáo dục	Khu Hòa Vinh, Hòa Xuân Nam	49,59	30-40	2,5
2	Đất y tế	Khu Hòa Hiệp Trung; Khu Hòa Vinh	12,18	40-50	4
3	Đất văn hóa	Khu Hòa Hiệp Trung; Khu Hòa Vinh	4,42	40-50	4
4	Đất cơ quan công trình và công cộng khác	Khu Hòa Vinh	44,05	40-50	4

Bảng 10.4. Các khu trung tâm và các công trình dịch vụ hỗn hợp

Stt	Tên trung tâm	Thuộc khu đô thị	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng gộp tối đa (%)	Tầng cao trung bình
	Tổng		177,99		
1	Đất hỗn hợp + dịch vụ thương mại	Khu Phường Hòa Vinh	41,62	60-70	7,5
2	Đất hỗn hợp + dịch vụ thương mại	Khu Phường Hòa Hiệp Trung	35,07	60-70	7,5
3	Đất hỗn hợp + dịch vụ thương mại	Khu Phường Hòa Hiệp Bắc	101,30	60-70	7,5

Bảng 10.5. Các khu trung tâm hành chính – trường dạy nghề

Stt	Tên trung tâm	Thuộc khu đô thị	DT đất (ha)	Mật độ xây dựng gộp tối đa (%)	Tầng cao trung bình
	Tổng		77,75		
1	Trung tâm hành chính	Khu Phường Hòa Vinh	44,05	30-40	4
2	Trường dạy nghề	Khu xã Hòa Xuân Đông	24,6	30-35	4
	Các công trình cơ quan rải rác		9,1	30-40	3

Bảng 10.6. Bảng tổng hợp chỉ tiêu quản lý kiến trúc theo phân khu

Stt	Phân khu chức năng	Mật độ XD	Tầng cao trung	Hệ số sử dụng đất

		gộp tối đa (%)	bình (tầng)	tối đa (lần)
1	Khu đô thị hành chính: Phát triển khu vực phường Hòa Vinh trở thành trung tâm đô thị hành chính thương mại dịch vụ của thị xã Đông Hòa.	70	4	2,8
2	Khu đô thị công nghiệp - thương mại dịch vụ: Khu vực ven biển kết hợp với hai khu công nghiệp hiện trạng thành tổ hợp công nghiệp hoàn chỉnh; khu vực phía Tây dọc Quốc lộ 1 từ Hòa Xuân Đông đến ga trung chuyển hàng hóa lên Tây Nguyên; phát triển khu vực ven biển hình thành các đô thị chức năng công nghiệp, thương mại-dịch vụ,... Phát triển phường Hòa Hiệp Trung trở thành trung tâm hành chính quan trọng phía Tây của thị xã Đông Hòa.	75	4	3,3
3	Khu đô thị dịch vụ - du lịch: Phát triển Hòa Hiệp Nam trở thành đô thị dịch vụ - du lịch và khu du lịch sinh thái sông Bàn Thạch.	75	4	3,3
4	Khu du lịch sinh thái: Khai thác cảnh quan đặc sắc tại khu vực sông Bàn Thạch, cửa biển Đà Nông và cảnh quan ven chân núi Đá Bia, khu vực Biền Hồ, Đập Hàn, hình thành các khu du lịch sinh thái hướng đến phát triển bền vững và tôn tạo cảnh quan thiên nhiên, mang lại các giá trị kinh tế - xã hội và môi trường của đô thị.	40	2,5	1,4
5	Khu vực phát triển đô thị nông nghiệp: Phát triển các khu dân cư hiện hữu thuộc các xã Hòa Thành, Hòa Tân Đông, Hòa Xuân Đông trở thành các khu vực ở kết hợp hoạt động canh tác nông nghiệp tạo nét đặc trưng về cấu trúc khu vực.	60	2	1,8
6	Vùng cảnh quan nông nghiệp: Tôn trọng các khu vực canh tác nông nghiệp trên diện rộng của Đông Hòa, bảo vệ và phát huy giá trị cảnh quan của khu vực, hướng đến phát triển nông nghiệp công nghệ cao, đảm bảo an ninh lương thực và vai trò thoát nước mặt cho đô thị.	25	2	
7	Vùng bảo tồn cảnh quan: Tận dụng cảnh quan ven sông Bàn Thạch hình thành hệ thống cây xanh liên kết các khu chức năng, đồng thời cũng là không gian cách ly giữa các khu chức năng giảm thiểu tác động độc hại về môi trường; bảo vệ và phát triển khu vực rừng núi phía Nam - Tây Nam	5	1,5	0,75

Đông Hòa, góp phần gia tăng chất lượng môi trường sinh thái của đô thị.			
---	--	--	--

Bảng 10.7. Các khu trung tâm và các công trình dịch vụ hỗn hợp

Stt	Tên trung tâm	Thuộc khu đô thị	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng bruto tối đa (%)	Tầng cao trung bình
	Tổng		177,99		
1	Đất hỗn hợp + dịch vụ thương mại	Khu phường Hòa Vinh (KVI-1)	41,62	60-70	7,5
2	Đất hỗn hợp + dịch vụ thương mại	Khu phường Hòa Hiệp Trung (KVI-3)	35,07	60-70	7,5
3	Đất hỗn hợp + dịch vụ thương mại	Khu phường Hòa Hiệp Bắc (KVI-3)	101,30	60-70	7,5

PHỤ LỤC 11
QUY ĐỊNH KHOẢNG LÙI TỐI THIỂU (M) CỦA CÁC CÔNG TRÌNH THEO BỀ RỘNG ĐƯỜNG
(GIỚI HẠN BỞI CÁC CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỒ) VÀ CHIỀU CAO XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

* Ghi chú: Tổng hợp các chỉ tiêu quản lý quy hoạch kiến trúc theo khu chức năng được xác định tại các pháp lý quy hoạch hiện hành. Việc bổ sung các chỉ tiêu theo yêu cầu quản lý được thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Quy chế này.

Bảng 11. Bảng tổng hợp chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi công trình

Stt	Tên đường	Chiều dài	Lộ giới	Công trình công cộng		Chung cư		Biệt thự, nhà vườn		Nhà liền kề	
		(m)	(m)	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái
I	Hệ thống đường đối ngoại										
1	Đường cao tốc + đường sắt cao tốc Bắc Nam	20366.0	120.0	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đường sắt Bắc Nam	31346.0	60.0	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Quốc lộ 1	25.253	52.0	15	15	-	-	-	-	0	0
4	Đường Phú Khê - Phước Tân	14312.0	42,0	-	15	-	-	-	4	-	-
5	Quốc lộ 29 (đoạn Km10+169-Km17+070)	6.901	57	15	15	15	15	4	4	0	0
6	Đường Đông Tây 1	11484.3	52.0	6	6	-	-	4	4	0	0
7	Đường Đông Tây 4	7580.	42.0	15	15	15	15	4	4	0	0
8	Đường Đông Tây 5	16574.0	56.0	15	15	15	15	4	-	0	0
9	Đường Hòa Hiệp 1	11461.3	35.0	6	-	-	-	4	-	0	0
II	Hệ thống đường trục chính đô thị										
1	Đường số 5	15.517	25	6	6	-	-	4	4	0	0
2	Đường số 17	3.028	25	-	-	-	-	4	4	0	0
3	Đường Đông Tây 2	5.124	25	15	15	15	15	4	-	0	0
4	Đường số 20	5.052	25	-	-	-	-	4	4	0	-
5	Đường Quốc lộ 1	1.736	52	15	15	-	-	-	-	0	0
6	Đường Nguyễn Tất Thành	1.797	36	15	15	-	-	4	4	0	0
7	Đường Võ Nguyên Giáp	1.186	36	6	6	-	-	4	4	0	0
8	Đường Quốc lộ 29	1.834	57	6	6	-	-	4	4	0	0
9	Đường số 3	2.632	25	6	6	-	-	4	4	0	0
10	Đường số 16	2.169	25	6	6	-	-	4	4	0	0
11	Đường Hòa Hiệp 16	2.684	42	6	6	-	-	4	4	0	0
12	Đường Hòa Hiệp 1	13.013	30	-	6	-	15	-	4	-	0
13	Đường Hòa Hiệp 10	10.130	30	25	15	15	15	15	4	-	0
III	Hệ thống đường nội thị										
A	Các tuyến đường nội thị phường Hòa Hiệp Trung										
1	Đường Võ Nguyên Giáp	1.950	30	6	6	-	-	4	4	0	0
2	Đường Lương Tấn Thịnh	3.740	30	-	6	-	-	-	4	-	0
3	Đường Quốc lộ 29 hiện hữu	3.636	27	6	6	15	15	4	4	0	0
4	Đường Hoàng Văn Thụ	2.654	16	6	6	-	-	4	4	0	0
5	Đường Ngô Gia Tự	660	20	6	-	-	-	4	4	0	0
6	Đường Trần Nhân Tông	2.736	20	6	6	-	-	4	4	0	0
7	Đường Lý Tự Trọng	900	13,5	6	-	-	-	4	4	-	-
8	Đường Tôn Thất Tùng	1.277	25	6	-	-	-	-	-	0	0
9	Đường Trần Phú	1.270	25	6	6	-	-	4	4	0	0
10	Đường Nguyễn Hữu Dực	1.550	25	-	-	-	-	4	4	0	0

Stt	Tên đường	Chiều dài	Lộ giới	Công trình công cộng		Chung cư		Biệt thự, nhà vườn		Nhà liền kề	
		(m)	(m)	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái
11	Đường Lê Hanh	1.638	16	6	-	-	-	4	4	0	0
12	Đường Nguyễn Văn Linh	1.397	20.5	6	6	-	-	4	4	0	0
13	Đường Lê Giang	1.648	25	-	6	-	-	4	4	0	0
14	Đường Hà Vi Tùng	514	16	-	-	-	-	4	4	0	0
15	Đường Quốc lộ 29	3.290	42	6	6	15	15	4	4	0	0
B	Các tuyến đường nội thị phường Hòa Vinh										
1	Đường Quốc lộ 29	410	42	6	6	15	15	4	4	0	0
2	Đường N13	410	15.5	-	6	-	-	4	-	0	-
3	Đường Lê Duẩn	353	15.5	-	-	-	-	4	4	0	0
4	Đường Lê Hồng Phong	542	15.5	-	-	-	-	4	4	0	0
5	Đường N14 (Nội bộ)	338	12	-	-	-	-	-	-	0	0
6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	552	20.5	6	6	-	-	4	4	0	0
7	Đường Âu Cơ	798	15.5	6	6	-	-	4	4	0	0
8	Đường Nguyễn Tất Thành	899	899	6	6	-	-	-	-	0	0
9	Đường Đỗ Như Dậy	444	15.5	6	6	-	-	-	-	0	0
10	Đường Võ Nguyên Giáp	402	20.5	6	6	-	-	-	-	0	0
11	Đường Hà Huy Tập	576	15.5	6	6	-	-	-	-	0	0
12	Đường N12	198	15.5	-	6	-	-	-	-	-	-
13	Đường Lê Trung Kiên	378	15.5	-	6	-	-	-	-	-	0
14	Đường Lý Thường Kiệt	1.393	20.5	6	6	-	-	4	4	0	0
15	Đường Lê Lợi	1.247	15.5	6	6	-	-	4	4	0	0
16	Đường D3.B (Nội bộ)	418	12	-	-	-	-	-	-	0	0
17	Đường Trần Hưng Đạo	812.9	15.5	6	-	-	-	-	-	0	0
18	Đường Quốc Lộ 1	750	52	6	6	-	-	-	-	0	0
19	Đường số 18	1.316	25	6	6	-	-	4	4	0	0
20	Đường số 7	858	25	6	6	-	-	4	4	0	0
21	Đường số 1	1.076	25	6	6	-	-	4	4	0	0
C	Các tuyến đường sử dụng ổn định nằm ngoài quy hoạch trung tâm thị xã Đông Hòa thuộc quy hoạch xây dựng nông thôn mới										
1	Đường Bà Triệu	2.500	20.5	6	6	-	-	4	4	0	0
2	Đường Hai Bà Trưng	1.822	15.5	6	6	-	-	4	4	0	0
3	Đường Lê Thành Phương	1.400	5.0	-	-	-	-	4	4	2.4	2.4
4	Đường Nguyễn Mỹ	580	15.5	-	-	-	-	4	4	2.4	2.4
5	Đường Phan Lưu Thanh	800	5.0	-	-	-	-	4	4	2.4	2.4
6	Đường Cao Bá Quát	300	6.0	-	-	-	-	4	4	2.4	2.4
7	Đường Đoàn Thị Điểm	300	4.0	-	-	-	-	4	4	2.4	2.4
8	Đường Tô Hữu	230	25	6	6	-	-	4	4	0	0
9	Đường Hồ Xuân Hương	350	4.0	-	-	-	-	4	4	2.4	2.4
10	Đường Nguyễn Công Trứ	300	4.0	-	-	-	-	4	4	2.4	2.4
11	Đường Xuân Diệu	1.300	15.5	6	6	-	-	4	4	0	0
12	Đường Phan Đình Phùng	1.300	15,5	6	6	-	-	4	4	0	0
13	Đường Trần Khánh Dư	1.200	5.0	-	-	-	-	4	4	2.4	2.4

Stt	Tên đường	Chiều dài	Lộ giới	Công trình công cộng		Chung cư		Biệt thự, nhà vườn		Nhà liền kề	
		(m)	(m)	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái
14	Đường Chu Văn An	800	4.0	-	-	-	-	4	4	2.4	2.4
15	Đường Nguyễn Tri Phương	800	4.5	-	-	-	-	4	4	2.4	2.4
16	Đường Mạc Thị Bưởi	6.0	6.0	-	-	-	-	4	4	2.4	2.4

Ghi chú: Các tuyến đường tính từ Đông sang Tây (phải sang trái) và từ Bắc xuống Nam (trên xuống dưới) để tính công trình bên phải hay bên trái của tuyến đường.

- Giá trị "0" có nghĩa là chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ (thường đối với trục đường ở khu vực trung tâm đã ổn định về quy hoạch và xây dựng)

- Giá trị "-" có nghĩa là trên tuyến đường đó không có loại hình công trình này

- Đối với khu vực dân cư hiện trạng, khoảng lùi công trình, chỉ giới xây dựng áp dụng theo hiện trạng đang ở hợp pháp.

* Ghi chú: Tổng hợp các chỉ tiêu quản lý quy hoạch kiến trúc theo khu chức năng được xác định tại các pháp lý quy hoạch hiện hành. Việc bổ sung các chỉ tiêu theo yêu cầu quản lý được thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Quy chế này.

Bảng 12. Quy định tầng cao trên hệ thống các trục đường trong khu vực thị xã Đông Hòa

Stt	Tên đường	Công trình hỗn hợp		Chung cư		Biệt thự, nhà vườn		Nhà liền kề	
		Tầng cao tối đa	Chiều cao tối đa	Tầng cao tối đa	Chiều cao tối đa	Tầng cao tối đa	Chiều cao tối đa	Tầng cao tối đa	Chiều cao tối đa
I	Hệ thống đường đối ngoại								
1	Đường cao tốc + đường sắt cao tốc Bắc Nam	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đường sắt Bắc - Nam	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Quốc lộ 1	40	160	-	-	-	-	7	28
4	Đường Phú Khê - Phước Tân	7	30	-	-	5	25	-	-
5	Quốc lộ 29	40	160	40	160	5	25	7	28
6	Đường Đông Tây 1	40	160	-	-	5	25	7	28
7	Đường Đông Tây 4	40	160	40	160	5	25	7	28
8	Đường Đông Tây 5	40	160	40	160	5	25	7	28
9	Đường Hòa Hiệp 1	40	160	-	-	5	25	7	28
II	Hệ thống đường trục chính đô thị								
1	Đường số 5	40	160	-	-	5	25	7	28
2	Đường số 17	-	-	-	-	5	25	7	28
3	Đường Đông - Tây 5	40	160	40	160	5	25	7	28
4	Đường số 4	-	-	-	-	5	25	7	28
5	Đường Quốc lộ 1	40	160	40	160	5	25	7	28
6	Đường Nguyễn Tất Thành	40	160	-	-	5	25	7	28
7	Đường Võ Nguyên Giáp	40	160	-	-	5	25	7	28
8	Đường Quốc lộ 29	40	160	-	-	5	25	7	28
9	Đường số 14	40	160	-	-	5	25	7	28
10	Đường Hòa Hiệp 17	40	160	-	-	5	25	7	28
11	Đường Hòa Hiệp 1	40	160	40	160	5	25	7	28
12	Đường Hòa Hiệp 6	40	160	40	160	5	25	7	28
III	Hệ thống đường nội thị								
A	Các tuyến đường nội thị phường Hòa Hiệp Trung								
1	Đường Võ Nguyên Giáp	40	160	-	-	5	25	7	28
2	Đường Lương Tấn Thịnh	40	160	-	-	5	25	7	28
3	Đường QL 29 hiện	40	160	40	160	5	25	7	28

Stt	Tên đường	Công trình hỗn hợp		Chung cư		Biệt thự, nhà vườn		Nhà liền kề	
		Tầng cao tối đa	Chiều cao tối đa	Tầng cao tối đa	Chiều cao tối đa	Tầng cao tối đa	Chiều cao tối đa	Tầng cao tối đa	Chiều cao tối đa
	hữu								
4	Đường Hoàng Văn Thụ	40	160	-	-	5	25	7	28
5	Đường Ngô Gia Tự	40	160	-	-	5	25	7	28
6	Đường Trần Nhân Tông	40	160	-	-	5	25	7	28
7	Đường Lý Tự Trọng	40	160	-	-	5	25	7	28
8	Đường Tôn Thất Tùng	40	160	-	-	5	25	7	28
9	Đường Trần Phú	40	160	-	-	5	25	7	28
10	Đường Nguyễn Hữu Dực	40	160	-	-	5	25	7	28
11	Đường Lê Hanh	40	160	-	-	5	25	7	28
12	Đường Nguyễn Văn Linh	40	160	-	-	5	25	7	28
13	Đường Lê Giang	40	160	-	-	5	25	7	28
14	Đường Hà Vi Tùng	40	160	-	-	5	25	7	28
15	Đường Quốc lộ 29	40	160	40	160	5	25	7	28
B	Các tuyến đường nội thị phường Hòa Vinh								
1	Đường Quốc lộ 29	40	160	40	160	5	25	7	28
2	Đường N13	40	160	-	-	5	25	7	28
3	Đường Lê Duẩn	40	160	-	-	5	25	7	28
4	Đường Lê Hồng Phong	40	160	-	-	5	25	7	28
5	Đường N14 (Nội bộ)	40	160	-	-	5	25	7	28
6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	40	160	-	-	5	25	7	28
7	Đường Âu Cơ	40	160	-	-	5	25	7	28
8	Đường Nguyễn Tất Thành	40	160	-	-	5	25	7	28
9	Đường Đỗ Như Dạy	40	160	-	-	5	25	7	28
10	Đường Võ Nguyên Giáp	40	160	-	-	5	25	7	28
11	Đường Hà Huy Tập	40	160	-	-	5	25	7	28
12	Đường N12	40	160	-	-	5	25	7	28
13	Đường Lê Trung Kiên	40	160	-	-	5	25	7	28
14	Đường Lý Thường Kiệt	40	160	-	-	5	25	7	28
15	Đường Lê Lợi	40	160	-	-	5	25	7	28
16	Đường D3.B (Nội bộ)	40	160	-	-	5	25	7	28
17	Đường Trần Hưng	40	160	-	-	5	25	7	28

Stt	Tên đường	Công trình hỗn hợp		Chung cư		Biệt thự, nhà vườn		Nhà liền kề	
		Tầng cao tối đa	Chiều cao tối đa	Tầng cao tối đa	Chiều cao tối đa	Tầng cao tối đa	Chiều cao tối đa	Tầng cao tối đa	Chiều cao tối đa
	Đạo								
18	Đường Quốc Lộ 1	40	160	-	-	5	25	7	28
19	Đường số 18	40	160	-	-	5	25	7	28
20	Đường số 7	40	160	-	-	5	25	7	28
21	Đường số 1	40	160	-	-	5	25	7	28
C	Các tuyến đường sử dụng ổn định nằm ngoài quy hoạch trung tâm thị xã Đông Hòa - Thuộc quy hoạch xây dựng nông thôn mới	40	160	-	-	5	25	7	28
1	Đường Bà Triệu	40	160	-	-	5	25	7	28
2	Đường Hai Bà Trưng	40	160	-	-	5	25	7	28
3	Đường Lê Thành Phương	40	160	-	-	5	25	7	28
4	Đường Nguyễn Mỹ	40	160	-	-	5	25	7	28
5	Đường Phan Lưu Thanh	40	160	-	-	5	25	7	28
6	Đường Cao Bá Quát	40	160	-	-	5	25	7	28
7	Đường Đoàn Thị Điểm	40	160	-	-	5	25	7	28
8	Đường Tô Hữu	40	160	-	-	5	25	7	28
9	Đường Hồ Xuân Hương	40	160	-	-	5	25	7	28
10	Đường Nguyễn Công Trứ	40	160	-	-	5	25	7	28
11	Đường Xuân Diệu	40	160	-	-	5	25	7	28
12	Đường Phan Đình Phùng	40	160	-	-	5	25	7	28
13	Đường Trần Khánh Dư	40	160	-	-	5	25	7	28
14	Đường Chu Văn An	40	160	-	-	5	25	7	28
15	Đường Nguyễn Tri Phương	40	160	-	-	5	25	7	28
16	Đường Mạc Thị Bưởi	40	160	-	-	5	25	7	28

Ghi chú: Giá trị “-” có nghĩa là trên tuyến đường đó không có loại hình công trình này

Số: 16/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 04 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính liên thông giữa Bộ Giao thông vận tải và Sở Giao thông vận tải tỉnh Phú Yên trong lĩnh vực đường thủy nội địa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1561/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Công bố Danh mục, quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính liên thông giữa Bộ Giao thông vận tải và địa phương trong lĩnh vực đường thủy nội địa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 140/TTr-SGTVT ngày 27 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Quy trình nội bộ giải quyết 04 thủ tục hành chính liên thông giữa Bộ Giao thông vận tải và Sở Giao thông vận tải tỉnh Phú Yên trong lĩnh vực đường thủy nội địa (Phụ lục kèm theo).

Điều 2: Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông thiết lập quy trình điện tử liên quan trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (tại địa chỉ: dichvucong.phuyen.gov.vn) theo danh mục thủ tục hành chính tại Điều 1 (chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Tấn Hồ**

**QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN THÔNG GIỮA
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH PHÚ YÊN
TRONG LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 16/QĐ-UBND ngày 04 tháng 04 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

1. Quy trình: QTLT-01

1.1. Tên quy trình: Công bố hoạt động cảng thủy nội địa (đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương, cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa địa phương).

1.2. Quy trình nội bộ

Thời gian giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

TT	Trình tự thực hiện	Cơ quan thực hiện	Thời hạn giải quyết
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy hẹn tiếp nhận hồ sơ trả kết quả cho tổ chức, cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ từ bản giấy vào Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên, số hóa hồ sơ (theo quy định tại Thông tư 01/2023/TT-VPCP đối với trường hợp phải số hóa), chuyển hồ sơ giấy về Phòng Quản lý vận tải phương tiện và người lái xử lý hồ sơ qua Dịch vụ bưu chính.	Công chức của Sở GTVT tham gia tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Ngay khi tiếp nhận hồ sơ
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết; - Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ, dự thảo kết quả thẩm định, báo cáo Bộ GTVT.	Công chức Phòng Quản lý vận tải phương tiện và người lái	04 ngày làm việc
Bước 3	Duyệt nội dung: - Dự thảo kết quả thẩm định, báo cáo, xác nhận dự thảo văn bản trước khi trình Lãnh đạo Sở ký văn bản báo cáo Bộ GTVT; - Văn bản trả lời tổ chức, cá nhân; Văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân do quá hạn giải quyết.	Lãnh đạo Phòng Quản lý vận tải phương tiện và người lái	0,5 ngày làm việc
Bước 4	- Xem xét, phê duyệt kết quả thẩm định, báo cáo Bộ GTVT; - Văn bản trả lời tổ chức, cá nhân; Văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân do quá hạn giải quyết.	Lãnh đạo Sở Giao thông vận tải (phụ trách lĩnh vực)	0,5 ngày làm việc
Bước 5	- Lấy số, đóng dấu và phát hành văn bản; - Chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Văn thư Sở	Ngay khi Lãnh đạo Sở ký văn bản
Bước 6	Lưu hồ sơ, đính kèm bản điện tử có ký số kết quả giải quyết TTHC vào Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên và trả kết quả và xác nhận trên hệ thống.	Công chức của Sở GTVT tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Ngay khi Lãnh đạo Sở ký văn bản

2. Quy trình QTLT-02

2.1. Tên quy trình: **Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa** (đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương, cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa địa phương)

2.2. Quy trình thực hiện

Thời gian giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

TT	Trình tự thực hiện	Cơ quan thực hiện	Thời hạn giải quyết
Bước 1	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy hẹn tiếp nhận hồ sơ trả kết quả cho tổ chức, cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ từ bản giấy vào Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên, số hóa hồ sơ (theo quy định tại Thông tư 01/2023/TT-VPCP đối với trường hợp phải số hóa), chuyển hồ sơ giấy về Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông xử lý hồ sơ qua Dịch vụ bưu chính. 	Công chức của Sở GTVT tham gia tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Ngay khi tiếp nhận hồ sơ
Bước 2	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận hồ sơ và giải quyết; - Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ, dự thảo kết quả thẩm định, báo cáo Bộ GTVT. 	Công chức Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông	04 ngày làm việc
Bước 3	<ul style="list-style-type: none"> Duyệt nội dung - Dự thảo kết quả thẩm định, báo cáo, xác nhận dự thảo văn bản trước khi trình Lãnh đạo Sở ký văn bản báo cáo Bộ GTVT; - Văn bản trả lời tổ chức, cá nhân; Văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân do quá hạn giải quyết. 	Lãnh đạo Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông	0,5 ngày làm việc
Bước 4	<ul style="list-style-type: none"> - Xem xét, phê duyệt kết quả thẩm định, báo cáo Bộ GTVT; - Văn bản trả lời tổ chức, cá nhân; Văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân do quá hạn giải quyết. 	Lãnh đạo Sở Giao thông vận tải (phụ trách lĩnh vực)	0,5 ngày làm việc
Bước 5	<ul style="list-style-type: none"> - Lấy số, đóng dấu và phát hành văn bản; - Chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. 	Văn thư Sở	Ngay khi Lãnh đạo Sở ký văn bản
Bước 6	Lưu hồ sơ, đính kèm bản điện tử có ký số kết quả giải quyết TTHC vào Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên và trả kết quả và xác nhận trên hệ thống.	Công chức của Sở GTVT tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Ngay khi Lãnh đạo Sở ký văn bản

3. Quy trình: QTLT-03

3.1. Tên quy trình: **Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa** (đối với chuyên bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với

3.2. Quy trình thực hiện

Thời gian giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

TT	Trình tự thực hiện	Cơ quan thực hiện	Thời hạn giải quyết
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy hẹn tiếp nhận hồ sơ trả kết quả cho tổ chức, cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ từ bản giấy vào Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên, số hóa hồ sơ (theo quy định tại Thông tư 01/2023/TT-VPCP đối với trường hợp phải số hóa), chuyển hồ sơ giấy về Phòng Quản lý vận tải phương tiện và người lái xử lý hồ sơ qua Dịch vụ bưu chính.	Công chức của Sở GTVT tham gia tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Ngay khi tiếp nhận hồ sơ
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết; - Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ, dự thảo kết quả thẩm định, báo cáo Bộ GTVT.	Công chức Phòng Quản lý vận tải phương tiện và người lái	04 ngày làm việc
Bước 3	Duyệt nội dung - Dự thảo kết quả thẩm định, báo cáo, xác nhận dự thảo văn bản trước khi trình Lãnh đạo Sở ký văn bản báo cáo Bộ GTVT; - Văn bản trả lời tổ chức, cá nhân; Văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân do quá hạn giải quyết.	Lãnh đạo Phòng Quản lý vận tải phương tiện và người lái	0,5 ngày làm việc
Bước 4	- Xem xét, phê duyệt kết quả thẩm định, báo cáo Bộ GTVT; - Văn bản trả lời tổ chức, cá nhân; Văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân do quá hạn giải quyết.	Lãnh đạo Sở Giao thông vận tải (phụ trách lĩnh vực)	0.5 ngày làm việc
Bước 5	- Lấy số, đóng dấu và phát hành văn bản; - Chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Văn thư Sở	Ngay khi Lãnh đạo Sở ký văn bản
Bước 6	Lưu hồ sơ, đính kèm bản điện tử có ký số kết quả giải quyết TTHC vào Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên và trả kết quả và xác nhận trên hệ thống.	Công chức của Sở GTVT tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Ngay khi Lãnh đạo Sở ký văn bản

4. Quy trình: QTLT-04

4.1. Tên quy trình: Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa (đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương, cảng thủy nội địa trong vùng nước công biển nối với đường thủy nội địa địa phương).

4.2. Quy trình thực hiện

Thời gian giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

TT	Trình tự thực hiện	Cơ quan thực hiện	Thời hạn giải quyết
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ,	Công chức của Sở GTVT	Ngay khi

	gửi giấy Công cấp bản nội sớ trả kết quả số cho tổ chức, cá nhân;	tham gia tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	tiếp nhận hồ sơ
Bước 2	<ul style="list-style-type: none"> - Quét (scan) hồ sơ từ bản giấy vào Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên, số hóa hồ sơ (theo quy định tại Thông tư 01/2023/TT-VPCP đối với trường hợp phải số hóa), chuyển hồ sơ giấy về Phòng Quản lý vận tải phương tiện và người lái xử lý hồ sơ qua Dịch vụ bưu chính. 	Công chức Phòng Quản lý vận tải phương tiện và người lái	04 ngày làm việc
Bước 3	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận hồ sơ và giải quyết; - Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ, dự thảo kết quả thẩm định, báo cáo Bộ GTVT. 	Lãnh đạo Phòng Quản lý vận tải phương tiện và người lái	0,5 ngày làm việc
Bước 4	<ul style="list-style-type: none"> - Duyệt nội dung - Dự thảo kết quả thẩm định, báo cáo, xác nhận dự thảo văn bản trước khi trình Lãnh đạo Sở ký văn bản báo cáo Bộ GTVT; - Văn bản trả lời tổ chức, cá nhân; Văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân do quá hạn giải quyết. 	Lãnh đạo Sở Giao thông vận tải (phụ trách lĩnh vực)	0.5 ngày làm việc
Bước 5	<ul style="list-style-type: none"> - Xem xét, phê duyệt kết quả thẩm định, báo cáo Bộ GTVT; - Văn bản trả lời tổ chức, cá nhân; Văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân do quá hạn giải quyết. 	Văn thư Sở	Ngay khi Lãnh đạo Sở ký văn bản
Bước 6	<ul style="list-style-type: none"> - Lấy số, đóng dấu và phát hành văn bản; - Chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. 	Công chức của Sở GTVT tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Ngay khi Lãnh đạo Sở ký văn bản

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 37/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 08 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính
nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội
bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Quyết định 3096/QĐ-BYT ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng
Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà
nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế;

Trên cơ sở Kế hoạch số 207/KH-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của
UBND tỉnh Phú Yên về rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ
thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 146/TTr-SYT ngày 28
tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 09 thủ tục hành chính nội bộ
giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế
tỉnh Phú Yên (có Danh mục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Y tế và các tổ chức,
cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN
HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ Y TẾ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 37/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Số TT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
I. Lĩnh vực Khám chữa bệnh	
1	Thủ tục kiểm tra, công nhận loại trừ bệnh phong ở quy mô cấp tỉnh
II. Lĩnh vực Y tế dự phòng	
1	Thủ tục áp dụng biện pháp cách ly Y tế tại cửa khẩu
2	Thủ tục áp dụng biện pháp cách ly Y tế tại cơ sở, địa điểm khác (ngoại trừ tại nhà, tại cửa khẩu, cơ sở y tế)
3	Thủ tục công bố dịch bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A
4	Thủ tục áp dụng biện pháp cách ly Y tế tại nhà
5	Thủ tục cấp và chi trả tiền bồi thường cho người được tiêm chủng khi sử dụng vắc xin trong chương trình tiêm chủng chống dịch
6	Thủ tục dự trữ và phân phối thuốc Methadone thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế và Sở Y tế các tỉnh thành phố
III. Lĩnh vực Trang thiết bị và Công trình y tế	
1	Thủ tục phê duyệt tiêu chuẩn, định mức sử dụng trang thiết bị Y tế chuyên dùng
IV. Lĩnh vực Dân số, sức khỏe sinh sản	
1	Thủ tục báo cáo thống kê chuyên ngành dân số

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ Y TẾ

I. LĨNH VỰC KHÁM CHỮA BỆNH

1. Thủ tục kiểm tra, công nhận loại trừ bệnh phong ở quy mô cấp tỉnh

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đề nghị kiểm tra công nhận: Đơn vị được giao trách nhiệm loại trừ bệnh phong (Bệnh viện Da liễu) của tỉnh chưa được công nhận loại trừ bệnh phong đối chiếu với các tiêu chí loại trừ bệnh phong ở quy mô cấp tỉnh, nếu thấy đã đạt thì đề nghị Sở Y tế xem xét, gửi văn bản đề nghị tiến hành kiểm tra, công nhận loại trừ bệnh phong ở quy mô cấp tỉnh về Bộ Y tế.

Bước 2: Thành lập hội đồng kiểm tra:

“Bộ Y tế xem xét, quyết định thành lập Hội đồng kiểm tra. Hội đồng có trách nhiệm kiểm tra các tiêu chí loại trừ bệnh phong ở quy mô cấp tỉnh.

Thành phần hội đồng kiểm tra gồm 09 hoặc 11 thành viên:

- 01 Chủ tịch hội đồng: Lãnh đạo Bệnh viện Da liễu Trung ương.

- 02 Phó Chủ tịch hội đồng, gồm:

+ Lãnh đạo Sở Y tế;

+ Lãnh đạo Bệnh viện Phong-Da liễu Trung ương Quỳnh Lập hoặc Lãnh đạo Bệnh viện Phong-Da liễu Trung ương Quy Hòa hoặc Lãnh đạo Bệnh viện Da liễu thành phố Hồ Chí Minh.

- 01 Ủy viên thư ký: Đại diện phòng Chỉ đạo tuyến, Bệnh viện Da liễu Trung ương.

- Ủy viên giám sát: Đại diện Lãnh đạo, chuyên viên Cục Quản lý khám, chữa bệnh, Bộ Y tế.

- 05 Ủy viên gồm: 04 Lãnh đạo của 04 tỉnh, thành phố thuộc Trung ương đã

được công nhận loại trừ bệnh phong và 01 cán bộ Phòng Chỉ đạo tuyến của Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập hoặc Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quy Hòa hoặc Bệnh viện Da liễu thành phố Hồ Chí Minh nếu kiểm tra ở các tỉnh, thành phố thuộc địa bàn của một trong ba đơn vị trên phụ trách.

Chủ tịch Hội đồng kiểm tra loại trừ bệnh phong chịu trách nhiệm điều hành Hội đồng kiểm tra tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. ”

Bước 3: Tiến hành kiểm tra: Thời gian kiểm tra tối đa 02 ngày

Bước 4: Đánh giá, xếp loại

Bước 5: Công nhận tỉnh đạt được 04 tiêu chí loại trừ bệnh phong: Chủ tịch hội đồng có văn bản báo cáo kết quả về Bộ Y tế, kèm theo Biên bản kiểm tra của hội đồng. Bộ trưởng Bộ Y tế căn cứ kết quả kiểm tra của Hội đồng, xem xét quyết định công nhận.

1.2. Cách thức thực hiện: Không quy định

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Văn bản đề nghị tiến hành kiểm tra, công nhận loại trừ bệnh phong

1.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đơn vị được giao trách nhiệm loại trừ bệnh phong (Bệnh viện Da liễu).

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Y tế

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công nhận loại trừ bệnh phong ở quy mô cấp tỉnh

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Thông tư 17/2013/TT-BYT ngày 06/06/2013 quy định tiêu chí và hướng dẫn kiểm tra, công nhận loại trừ bệnh phong ở quy mô cấp tỉnh và huyện do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

II. LĨNH VỰC Y TẾ DỰ PHÒNG

1. Thủ tục áp dụng biện pháp cách ly Y tế tại cửa khẩu

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Trong thời gian 01 giờ, kể từ khi phát hiện đối tượng thuộc quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định này, người đứng đầu tổ chức kiểm dịch Y tế biên giới (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật) có trách nhiệm lập danh sách các trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly Y tế và báo cáo người đứng đầu cơ quan phụ trách cửa khẩu để xem xét, phê duyệt.

Bước 2. Trong thời gian 01 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị của người đứng đầu tổ chức kiểm dịch Y tế biên giới, người đứng đầu cơ quan phụ trách cửa khẩu phải phê duyệt danh sách các trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly Y tế.

Bước 3. Trong thời gian 01 giờ, kể từ khi danh sách các trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly Y tế được phê duyệt, người đứng đầu tổ chức kiểm dịch Y tế biên giới có trách nhiệm:

a) Thông báo việc áp dụng biện pháp cách ly Y tế cho:

+ Đối tượng bị áp dụng biện pháp cách ly Y tế và thân nhân của họ đối với đối tượng bị áp dụng biện pháp cách ly Y tế là người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

Việt Nam;

+ Thân nhân hoặc người chịu trách nhiệm vận chuyển đối với đối tượng bị áp dụng biện pháp cách ly Y tế là thi hài, hài cốt;

+ Chủ hàng hóa, phương tiện vận tải trong trường hợp đối tượng bị áp dụng biện pháp cách ly Y tế là hàng hóa, phương tiện vận tải, mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người;

+ Cơ quan phụ trách an ninh tại cửa khẩu để phối hợp trong việc giám sát việc thực hiện cách ly Y tế.

b) Chuyển đối tượng đến địa điểm thực hiện cách ly Y tế và phân công nhân viên trực tiếp chăm sóc, điều trị cho đối tượng bị áp dụng biện pháp cách ly Y tế là người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh Việt Nam.

Trường hợp đối tượng bị cách ly Y tế là hàng hóa, phương tiện vận tải, mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người, thi hài, hài cốt, việc áp dụng các biện pháp xử lý Y tế thực hiện theo quy định của pháp luật về kiểm dịch Y tế biên giới.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: danh sách các trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly Y tế

1.4. Thời hạn giải quyết: 03 giờ

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức kiểm dịch Y tế biên giới

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: cơ quan phụ trách cửa khẩu

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: phê duyệt danh sách các trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly Y tế

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định 101/2010/NĐ-CP 30/09/2010 hướng dẫn Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm về áp dụng biện pháp, cưỡng chế cách ly Y tế và chống dịch đặc thù trong thời gian có dịch.

2. Thủ tục áp dụng biện pháp cách ly Y tế tại cơ sở, địa điểm khác (ngoại trừ tại nhà, tại cửa khẩu, cơ sở y tế)

2.1. Trình tự thực hiện:

Trường hợp số lượng người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh Việt Nam thuộc quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định này vượt quá khả năng tiếp nhận cách ly Y tế của cửa khẩu:

+ Trong thời gian 06 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị của người đứng đầu tổ chức kiểm dịch Y tế biên giới, người đứng đầu cơ quan phụ trách cửa khẩu gửi văn bản về Sở Y tế đề nghị hướng dẫn thực hiện việc cách ly Y tế;

+ Trong thời gian 12 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị của người đứng đầu cơ quan phụ trách cửa khẩu, Sở Y tế phải có hướng dẫn cụ thể về việc thực hiện cách ly Y tế.

Trường hợp số lượng người mắc bệnh truyền nhiễm vượt quá khả năng tiếp nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại vùng có dịch, trong thời gian 06 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị của người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, Trưởng Ban Chỉ đạo chống dịch tỉnh quyết định việc áp dụng các biện

pháp chống dịch theo quy định tại khoản 3 Điều 48 và việc huy động, trưng dụng các nguồn lực cho hoạt động chống dịch theo quy định tại Điều 55 Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: không quy định

2.4. Thời hạn giải quyết: 18 giờ

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức kiểm dịch Y tế biên giới; cơ quan phụ trách cửa khẩu

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Y tế, Ban chỉ đạo chống dịch tỉnh.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: quyết định việc áp dụng các biện pháp chống dịch

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định 101/2010/NĐ-CP 30/09/2010 hướng dẫn Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm về áp dụng biện pháp, cưỡng chế cách ly Y tế và chống dịch đặc thù trong thời gian có dịch

3. Thủ tục công bố dịch bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A

3.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Ngay sau khi nhận được thông tin về người nghi ngờ mắc bệnh truyền nhiễm nhóm A, cơ quan được Bộ Y tế chỉ định thực hiện việc điều tra xác minh (sau đây gọi tắt là cơ quan xác minh dịch).

Bước 2. Trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi xác định có người mắc bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A, cơ quan xác minh dịch có trách nhiệm thông báo cho Sở Y tế nơi có dịch xảy ra đồng thời báo cáo Bộ Y tế.

Bước 3. Trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi nhận được thông báo của cơ quan xác minh dịch, Sở Y tế nơi có dịch xảy ra có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Bước 4. Trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi nhận được báo cáo của Sở Y tế nơi có dịch xảy ra, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm đề nghị Bộ trưởng Bộ Y tế công bố dịch.

Bước 5. Bộ trưởng Bộ Y tế :

+ Công bố dịch trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

+ Thông báo trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được báo cáo của cơ quan xác minh dịch đối với trường hợp người nhập cảnh Việt Nam được xác định mắc bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A;

+ Đề nghị Thủ tướng Chính phủ công bố dịch đối với trường hợp dịch lây lan nhanh từ tỉnh này sang tỉnh khác, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe con người.

3.2. Cách thức thực hiện: không quy định

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: không quy định

3.4. Thời hạn giải quyết: 60 giờ

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Y tế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ trưởng Bộ Y tế, Thủ tướng Chính phủ

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công bố dịch

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Đối với bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A: có ít nhất một người bệnh được chẩn đoán xác định.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Quyết định 02/2016/QĐ-TTg ngày 28/01/2016 quy định điều kiện công bố dịch, công bố hết dịch bệnh truyền nhiễm do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

4. Thủ tục áp dụng biện pháp cách ly Y tế tại nhà

4.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Trong thời gian 03 giờ, kể từ khi phát hiện người thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này, Trạm trưởng Trạm Y tế xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã) lập danh sách các trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly Y tế tại nhà và báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo chống dịch cấp xã để xem xét, phê duyệt.

Bước 2. Trong thời gian 01 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị của Trạm trưởng Trạm Y tế xã, Trưởng Ban Chỉ đạo chống dịch cấp xã phải quyết định việc phê duyệt hoặc từ chối phê duyệt danh sách các trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly Y tế. Trường hợp từ chối phê duyệt phải nêu rõ lý do.

Bước 3. Trong thời gian 03 giờ, kể từ khi danh sách các trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly Y tế được phê duyệt, Trạm trưởng Trạm Y tế xã có trách nhiệm:

+ Thông báo việc áp dụng biện pháp cách ly cho người bị áp dụng biện pháp cách ly Y tế và thân nhân của họ, đồng thời thông báo cho Công an xã và tổ trưởng tổ dân phố, trưởng cụm dân cư, trưởng thôn, già làng, trưởng bản, trưởng làng, trưởng ấp, trưởng phum, trưởng sóc để phối hợp giám sát việc thực hiện biện pháp cách ly Y tế;

+ Tổ chức thực hiện các biện pháp giám sát, theo dõi sức khỏe của người bị áp dụng biện pháp cách ly Y tế;

+ Báo cáo và đề xuất với Ban Chỉ đạo chống dịch cấp xã về các biện pháp nhằm hạn chế đến mức tối đa nguy cơ lây nhiễm từ người bị cách ly Y tế ra cộng đồng.

Trường hợp người đang bị áp dụng biện pháp cách ly Y tế có dấu hiệu tiên triển thành mắc bệnh truyền nhiễm, Trạm trưởng Trạm Y tế xã có trách nhiệm báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo chống dịch cấp xã để xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp cách ly Y tế tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Bước 4. Sau khi tiếp nhận đối tượng, người đứng đầu khoa, phòng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi tiếp nhận đối tượng có trách nhiệm:

+ Tổ chức thực hiện việc cách ly và chăm sóc, điều trị cho người bệnh;

+ Thông báo với Trạm trưởng Trạm Y tế xã về tình trạng bệnh của người bị áp dụng biện pháp cách ly Y tế.

Bước 5. Sau khi nhận được thông báo của người đứng đầu khoa, phòng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi tiếp nhận đối tượng, Trạm trưởng Trạm Y tế xã có trách nhiệm:

+ Thông báo hủy bỏ việc áp dụng biện pháp cách ly Y tế trong trường hợp nhận được thông báo xác định người đó không mắc bệnh truyền nhiễm;

+ Lập danh sách những người tiếp xúc với người bị áp dụng biện pháp cách ly Y tế và thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch trong trường hợp nhận được thông báo xác định người đó mắc bệnh truyền nhiễm.

4.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: danh sách các trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly Y tế tại nhà

4.4. Thời hạn giải quyết: 07 giờ

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Trạm Y tế xã, phường, thị trấn

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ban Chỉ đạo chống dịch cấp xã

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: phê duyệt danh sách các trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly Y tế

4.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định 101/2010/NĐ-CP ngày 30/09/2010 hướng dẫn Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm về áp dụng biện pháp, cưỡng chế cách ly Y tế và chống dịch đặc thù trong thời gian có dịch.

5. Thủ tục cấp và chi trả tiền bồi thường khi sử dụng vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng, tiêm chủng chống dịch gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, tính mạng của người được tiêm chủng

5.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết luận của Hội đồng tư vấn chuyên môn tỉnh (thời điểm tiếp nhận được tính theo dấu tiếp nhận công văn đến của Sở Y tế), Sở Y tế ra quyết định giải quyết bồi thường đối với các trường hợp được Nhà nước bồi thường theo quy định tại Nghị định này. Quyết định giải quyết bồi thường phải được gửi cho người bị thiệt hại, người có lỗi hoặc cơ quan tổ chức có lỗi gây thiệt hại (nếu có).

Quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày người bị thiệt hại nhận được quyết định, trừ trường hợp người bị thiệt hại không đồng ý và khởi kiện ra tòa án.

Bước 2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật, Sở Y tế phải có văn bản gửi Chương trình tiêm chủng mở rộng quốc gia đề nghị cấp kinh phí để thực hiện bồi thường kèm theo quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

Bước 3. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cấp kinh phí để thực hiện bồi thường, Chương trình tiêm chủng mở rộng quốc gia phải cấp kinh phí cho Sở Y tế để chi trả cho người bị thiệt hại.

Bước 4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kinh phí do Chương trình tiêm chủng mở rộng quốc gia cấp, Sở Y tế phải thực hiện việc chi trả bồi thường cho người bị thiệt hại.

Việc chi trả phải thực hiện 01 lần bằng tiền mặt cho người bị thiệt hại hoặc chuyển khoản theo yêu cầu của người bị thiệt hại. Trường hợp người bị thiệt hại có yêu cầu trả bằng chuyển khoản thì thực hiện theo yêu cầu và thông báo bằng văn bản cho người bị thiệt hại. Nếu chi trả bồi thường bằng tiền mặt thì phải thông báo trước ít nhất 02 ngày cho người bị thiệt hại, việc nhận tiền bồi thường được lập thành 02 bản, mỗi bên tham gia giao nhận giữ 01 bản.

5.2. Cách thức thực hiện: không quy định

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Kết luận của Hội đồng tư vấn chuyên môn tỉnh;

+ Bộ hồ sơ xác định trường hợp được bồi thường theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 104/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

5.4. Thời hạn giải quyết: 40 ngày

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Hội đồng tư vấn chuyên môn tỉnh (Đơn vị thường trực là Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh)

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Y tế; Chương trình tiêm chủng mở rộng quốc gia.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định giải quyết bồi thường

5.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định 104/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 quy định về hoạt động tiêm chủng.

6. Thủ tục dự trữ và phân phối thuốc Methadone thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế và Sở Y tế.

6.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trước ngày mùng 05 của các tháng 01, 4, 7 và tháng 10 hằng năm hoặc trong trường hợp đột xuất, cơ sở điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone (sau đây gọi tắt là cơ sở điều trị Methadone) lập dự trữ nhu cầu sử dụng thuốc Methadone theo mẫu số 2 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này, bao gồm cả nhu cầu sử dụng thuốc của người bệnh tại các cơ sở cấp phát thuốc Methadone thuộc thẩm quyền quản lý của cơ sở điều trị Methadone và gửi về Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh.

Bước 2: Trước ngày mùng 10 của tháng lập dự trữ, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh phải hoàn thành việc tổng hợp và gửi Sở Y tế bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng thuốc Methadone quy định tại Khoản 1 Điều này theo mẫu số 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2015/TT-BYT.

Bước 3: Trước ngày 15 của tháng lập dự trữ, Sở Y tế phải hoàn thành:

+ Duyệt dự trữ nhu cầu sử dụng thuốc Methadone của các cơ sở điều trị Methadone đối với nguồn thuốc thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế theo mẫu số 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này. Duyệt dự trữ được lập thành 03 bản và được gửi như sau: 01 bản gửi đơn vị phân phối, 01 bản gửi Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và 01 bản lưu tại Sở Y tế;

+ Tổng hợp nhu cầu sử dụng thuốc Methadone của các cơ sở điều trị Methadone đối với nguồn thuốc thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế theo mẫu số 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này và gửi Bộ Y tế (Cục Phòng,

chống HIV/AIDS) để đề nghị duyệt dự trù. Bản tổng hợp dự trù được gửi như sau: 01 bản gửi Bộ Y tế (Cục Phòng, chống HIV/AIDS), 01 bản gửi Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và 01 bản lưu tại Sở Y tế.

Bước 4: Trước ngày 20 của tháng lập dự trù, Bộ Y tế (Cục Phòng, chống HIV/AIDS) xem xét, phê duyệt dự trù nhu cầu sử dụng thuốc Methadone của các tỉnh đối với nguồn thuốc thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế theo mẫu số 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này. Duyệt dự trù được lập thành 04 bản: 01 bản gửi đơn vị phân phối, 01 bản gửi Sở Y tế, 01 bản gửi Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và 01 bản lưu tại Bộ Y tế (Cục Phòng, chống HIV/AIDS).

Bước 5: Căn cứ vào bản duyệt dự trù nhu cầu sử dụng thuốc Methadone đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị phân phối có trách nhiệm:

+ Thống nhất với cơ sở điều trị Methadone về số lượng và thời gian giao thuốc cụ thể. Việc giao thuốc phải thực hiện trước ngày 30 của tháng lập dự trù;

+ Báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự trù nhu cầu sử dụng thuốc Methadone về số lượng và thời gian giao thuốc cụ thể.

6.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp, Buu chính công ích

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Biểu mẫu báo cáo và dự trù thuốc methadone dành cho cơ sở điều trị theo mẫu số 1.

+ Biểu mẫu báo cáo và dự trù thuốc methadone dành cho tuyến tỉnh, thành phố/Cơ quan đầu mối theo mẫu số 2.

6.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Phòng chống HIV/AIDS, Bộ Y tế; Sở Y tế các tỉnh, thành phố.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phê duyệt dự trù nhu cầu sử dụng thuốc methadone của Cục Phòng, chống HIV/AIDS gửi đơn vị phân phối để thực hiện việc chuyển thuốc đến các cơ sở điều trị Methadone của tỉnh.

6.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Mẫu số 2 Phụ lục 1: Biểu mẫu báo cáo và dự trù thuốc methadone dành cho cơ sở điều trị.

+ Mẫu số 3 Phụ lục 1: Biểu mẫu báo cáo và dự trù thuốc methadone dành cho tuyến tỉnh, thành phố/Cơ quan đầu mối.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Thông tư 14/2015/TT-BYT ngày 25/06/2015 về Quản lý thuốc Methadone do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

Phụ lục 1 Mẫu số 2

BIỂU MẪU BÁO CÁO VÀ DỰ TRÙ THUỐC METHADONE DÀNH CHO CƠ SỞ ĐIỀU TRỊ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2015/TT-BYT ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG, TỒN KHO VÀ DỰ TRÙ THUỐC METHADONE
(từ ngày ... tháng đến ngày tháng)

Cơ sở điều trị Methadone

Địa chỉ:

Quận/huyện/thị xã/thành phố..... Tỉnh.....

Tên đơn vị	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Số lượng tồn kho kỳ trước chuyên sang	Số lượng nhập trong kỳ	Tổng số	Số lượng xuất trong kỳ	Số lượng hao hụt	Số lượng dư thừa	Tồn kho cuối kỳ	Tổng số người bệnh đang tham gia điều trị	Số lượng người bệnh dự kiến tăng thêm trong kỳ tới	Số lượng dự trữ cho kỳ tới
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
.....												
.....												
.....												
Tổng số												

Nơi nhận:

-

Người lập báo cáo
(ký và ghi rõ họ tên)

Lãnh đạo
cơ sở điều trị
(ký và ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
quản lý trực tiếp
(ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục 1 Mẫu số 3

BIỂU MẪU BÁO CÁO VÀ DỰ TRÙ THUỐC METHADONE DÀNH CHO TUYẾN TỈNH, THÀNH PHỐ/CƠ QUAN ĐẦU MÓI*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2015/TT-BYT ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

TÊN ĐƠN VỊ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG, TỒN KHO VÀ DỰ TRÙ THUỐC METHADONE*(từ ngày ... tháng đến ngày tháng)*

Ngày hoàn thành báo cáo (ngày cuối cùng của tháng báo cáo).....

Tên đơn vị	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Số lượng tồn kho kỳ trước chuyển sang	Số lượng nhập trong kỳ	Tổng số	Số lượng xuất trong kỳ	Số lượng hao hụt	Số lượng dư thừa	Tồn kho cuối kỳ	Tổng số người bệnh đang tham gia điều trị	Số lượng người bệnh dự kiến tăng thêm trong kỳ tới	Số lượng dự trù cho kỳ tới	Số lượng duyệt dự trù
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
.....													
.....													
Tổng số													

Nơi nhận:

-

Số..... ngày.....

- Duyệt bản dự trù này gồm ... trang ... khoản....)

- Bản dự trù này có giá trị kể từ ngày ký ban hành đến hết ngày.....

Người lập báo cáo*(ký và ghi rõ họ tên)***Lãnh đạo TTPC HIV/AIDS tỉnh****(ký và ghi rõ họ tên)***Cơ quan duyệt dự trù***(ký và ghi rõ họ tên)*

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng đối với quy trình duyệt dự trù nhu cầu sử dụng thuốc Methadone thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế và Sở Y tế

III. LĨNH VỰC TRANG THIẾT BỊ VÀ CÔNG TRÌNH Y TẾ

1. Thủ tục phê duyệt tiêu chuẩn, định mức sử dụng trang thiết bị Y tế chuyên dùng

1.1 Trình tự thực hiện

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt định mức.

Bước 2: Trong thời gian 25 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, người có thẩm quyền quy định tại Điều 5 Thông tư 08/2019/TT-BYT có trách nhiệm phê duyệt tiêu chuẩn, định mức sử dụng, trường hợp không phê duyệt phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

1.2 Cách thực hiện: Trực tiếp

1.3 Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị phê duyệt tiêu chuẩn, định mức sử dụng trang thiết bị Y tế chuyên dùng của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp Y tế theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Danh mục trang thiết bị Y tế chuyên dùng hiện có kèm theo số lượng cụ thể của từng chủng loại.

- Điều lệ tổ chức và hoạt động và Quy hoạch phát triển của đơn vị (nếu có);

- Bảng kê khai nhân lực và cơ sở vật chất của đơn vị. Đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải đính kèm thêm văn bản phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn của cơ sở;

- Bản thuyết minh về nhu cầu sử dụng của từng chủng loại trang thiết bị Y tế bổ sung thêm trong 03 năm tiếp theo;

- Các tài liệu quy định tại điểm b, d và đ Khoản này phải được Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu.

1.4 Thời gian giải quyết: Trong thời gian 25 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ

1.5 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các đơn vị sự nghiệp Y tế trực thuộc Sở Y tế địa phương.

1.6 Cơ quan giải quyết: người có thẩm quyền quy định tại Điều 5 Thông tư 08/2019/TT-BYT (Sở Y tế).

1.7 Kết quả: Quyết định phê duyệt tiêu chuẩn, định mức sử dụng trang thiết bị Y tế chuyên dùng

1.8 Phí, lệ phí: Không quy định

1.9 Tên mẫu đơn, tờ khai: Mẫu Văn bản đề nghị phê duyệt tiêu chuẩn, định mức sử dụng trang thiết bị Y tế chuyên dùng quy định tại Phụ lục 2 Thông tư 08/2019/TT-BYT.

1.10 Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

1.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục:

- Thông tư số 08/2019/TTBYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực Y tế;

- Quyết định số 2316/QĐ-BYT ngày 04/6/2020 của Bộ Y tế về việc phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TRANG THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DÙNG*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Bộ Trưởng Bộ Y tế)***TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN TÊN ĐƠN VỊ
SỰ NGHIỆP Y TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /.../...V/v đề nghị phê duyệt định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực Y tế.

....., ngày ... tháng ... năm

Kính gửi:.....

- Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017;
 - Căn cứ Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Bộ Y tế hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực Y tế
đã căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, quy mô hoạt động và nhu cầu sử dụng để đề xuất định mức sử dụng trang thiết bị Y tế chuyên dùng của đơn vị như sau:

A. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng trang thiết bị Y tế chuyên dùng đề nghị xem xét phê duyệt

STT	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	Trang thiết bị Y tế chuyên dùng đặc thù			
1				
...				
B	Trang thiết bị Y tế chuyên dùng khác			
1				
...				

B. Hồ sơ kèm theo báo cáo

- Điều lệ tổ chức và hoạt động và Quy hoạch phát triển của đơn vị (nếu có)
- Bảng kê khai nhân lực và cơ sở vật chất của đơn vị.
- Văn bản phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn của cơ sở (Đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh).
- Danh mục trang thiết bị Y tế chuyên dùng hiện có kèm theo số lượng cụ thể của từng chủng loại.
- Thuyết minh về nhu cầu sử dụng của từng chủng loại trang thiết bị Y tế trong 03 năm tiếp theo.
- Các tài liệu khác

IV. LĨNH VỰC DÂN SỐ, SỨC KHỎE SINH SẢN**1 Thủ tục báo cáo thống kê chuyên ngành dân số****1.1 Trình tự thực hiện**

Bước 1: Đơn vị báo cáo thực hiện theo Mẫu và hướng dẫn ghi quy định tại Phụ lục II, III, IV, V, VI ban hành kèm theo Thông tư 01/2022/TT-BYT ngày 10/01/2022

Bước 2: Đơn vị báo cáo gửi báo cáo dưới dạng văn bản điện tử được thể hiện bằng một trong các hình thức sau:

a) Văn bản điện tử dưới dạng tệp tin điện tử, dạng tệp pdf của báo cáo giấy đã được xác thực của đơn vị thực hiện báo cáo;

b) Báo cáo bằng tiện ích trên phần mềm tin học theo quy định của Bộ Y tế

Bước 3: Đơn vị nhận báo cáo theo điểm d) Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 4 Thông tư 01/2022/TT-BYT ngày 10/01/2022.

1.2 Cách thực hiện: Trực tuyến - Trên phần mềm Miss

1.3 Thành phần hồ sơ:

Báo cáo thống kê chuyên ngành dân số phụ lục báo cáo kèm theo.

1. Kỳ báo cáo:

a) Báo cáo thống kê trong kỳ được tính bắt đầu từ ngày ngày 01 đầu kỳ báo cáo cho đến hết ngày cuối kỳ báo cáo, tính theo năm dương lịch bao gồm:

- Báo cáo thống kê trong tháng được tính bắt đầu từ ngày 01 đầu tháng báo cáo cho đến hết ngày cuối của tháng báo cáo;

- Báo cáo thống kê trong quý (3 tháng) được tính bắt đầu từ ngày 01 đầu tháng đầu tiên cho đến hết ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo;

- Báo cáo thống kê trong năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo;

b) Báo cáo thống kê tính đến cuối kỳ được tính tại ngày cuối của kỳ báo cáo, tính theo năm dương lịch bao gồm:

- Báo cáo thống kê tính đến cuối quý: Ngày 31 tháng 3 là ngày cuối của Quý I; ngày 30 tháng 6 là ngày cuối của Quý II; ngày 30 tháng 9 là ngày cuối của Quý III; tính đến ngày 31 tháng 12 là cuối của Quý IV của năm báo cáo;

- Báo cáo thống kê tính đến cuối năm: Ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

1.4 Thời gian giải quyết:

Báo cáo thống kê chuyên ngành dân số cấp xã: Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo (tháng, quý, năm).

Báo cáo thống kê chuyên ngành dân số của cơ sở Y tế cung cấp dịch vụ dân số:

+ Chậm nhất 10 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo (quý) đối với cơ sở Y tế tuyến huyện trở xuống, cơ sở Y tế ngoài công lập theo phân công của Sở Y tế (nếu có).

+ Chậm nhất 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo (quý) đối với cơ sở Y tế tuyến tỉnh, tuyến trung ương và cơ sở Y tế ngoài công lập (nếu không phân công cho cấp huyện).

Báo cáo thống kê đối với chuyên ngành dân số cấp huyện: Chậm nhất 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo (quý, năm)

Báo cáo thống kê đối với chuyên ngành dân số cấp tỉnh:

+ Chậm nhất 20 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo (quý)

+ Ngày 15/3 của năm sau Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình gửi báo cáo thống kê chuyên ngành chính thức đến Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Sở Y tế, Cục Thống kê tỉnh và Ban chỉ đạo công tác dân số cấp tỉnh.

Báo cáo thống kê chuyên ngành dân số trung ương:

+ Chậm nhất 25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo (quý)

+ Ngày 30/3 của năm sau Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình gửi báo cáo thống kê ngành dân số chính thức đến Vụ Kế hoạch – Tài chính, Bộ Y tế, Vụ Thống kê Dân số - lao động, Tổng cục Thống kê và thông báo đến Sở Y tế, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp tỉnh.

1.5 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cộng tác viên dân số; Viên chức dân số cấp xã, người làm công tác dân số cấp xã của đơn vị làm đầu mỗi làm công tác dân số cấp xã; Cơ sở Y tế cung cấp dịch vụ dân số; Trạm Y tế cấp xã hoặc Ban chỉ đạo công tác dân số xã; Trung tâm Y tế cấp huyện hoặc Trung

tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình hoặc Phòng Y tế cấp huyện; Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp tỉnh hoặc Phòng Dân số thuộc Sở Y tế cấp tỉnh; Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình

1.6 Cơ quan giải quyết: Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình

1.7 Kết quả: Công bố, phổ biến số liệu thống kê chuyên ngành dân số theo quy định của pháp luật

1.8 Phí, lệ phí: Không

1.9 Tên mẫu đơn, tờ khai:

+ Mẫu và hướng dẫn ghi báo cáo thống kê chuyên ngành dân số cấp xã

+ Mẫu và hướng dẫn ghi báo cáo thống kê chuyên ngành dân số của cơ sở Y tế

+ Mẫu và hướng dẫn ghi báo cáo thống kê chuyên ngành dân số cấp huyện

+ Mẫu và hướng dẫn lập báo cáo thống kê chuyên ngành dân số cấp tỉnh

+ Mẫu và hướng dẫn lập báo cáo thống kê chuyên ngành dân số trung ương

1.10 Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Cán bộ dân số cấp xã nhập tin từ Phiếu thu tin đã được rà soát, thẩm định, các thông tin yêu cầu khác vào Kho dữ liệu chuyên ngành dân số để lập báo cáo;

Trường hợp cấp xã chưa triển khai lập báo cáo bằng tiện ích trên phần mềm tin học, cán bộ dân số cấp xã có trách nhiệm nộp đầy đủ Phiếu thu tin đã được rà soát, thẩm định của toàn xã và báo cáo giấy đến đơn vị đầu mối làm công tác dân số cấp huyện để nhập tin vào Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

- Đối với báo cáo thống kê chuyên ngành dân số cấp huyện: Đơn vị đầu mối làm công tác dân số cấp huyện có trách nhiệm rà soát, thẩm định thông tin số liệu của cấp xã. Trong ngày giao ban công tác dân số với cấp xã, đơn vị thông báo kết quả rà soát, đối chiếu thông tin, số liệu của các xã với Kho dữ liệu chuyên ngành dân số; kết quả thẩm định thông tin, số liệu tại một số địa bàn (nếu có);

- Đối với báo cáo thống kê chuyên ngành dân số cấp tỉnh: Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát, thẩm định thông tin, số liệu của cấp huyện, cấp xã. Trong ngày giao ban công tác dân số với cấp huyện, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp tỉnh thông báo kết quả rà soát, đối chiếu thông tin, số liệu của các huyện với Kho dữ liệu chuyên ngành dân số; kết quả thẩm định thông tin, số liệu tại một số địa bàn (nếu có)

- Đối với báo cáo thống kê chuyên ngành dân số trung ương: Tổng hợp số liệu Báo cáo thống kê chuyên ngành dân số; thông báo kết quả rà soát; đối chiếu số liệu của cấp tỉnh, cấp huyện với Kho dữ liệu chuyên ngành dân số đến Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp tỉnh

1.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục: Thông tư 01/2022/TT-BYT ngày 10/01/2022 quy định về ghi chép ban đầu và chế độ báo cáo thống kê chuyên ngành dân số do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BYT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Biểu 01-DSX

(Ban hành tại Thông tư số /2022/TT-BYT)

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 05 ngày

làm việc kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số:

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

+.....

+ Ủy ban Nhân dân xã.....

BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CẤP XÃ
THÁNG NĂM 20....

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Toàn xã	Thôn ...	Thôn ...
A		B	1	2	...
1.	Tổng số trẻ sinh ra trong tháng	Người			
	Trong tổng số:	Người			
	- Số trẻ nam sinh ra	Người			
	- Số trẻ nữ sinh ra	Người			
	- Số trẻ sinh ra là con thứ 2	Người			
	- Số trẻ sinh ra là con thứ 3 trở lên	Người			
	- Số trẻ sinh ra của phụ nữ dưới 20 tuổi	Người			
2.	Số phụ nữ đang mang thai trong tháng	Người			
3.	Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong tháng	Người			
	Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai	Người			
4.	Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong tháng	Người			
5.	Số nam mới triệt sản trong tháng	Người			
6.	Số nữ mới triệt sản trong tháng	Người			
7.	Số nữ mới cấy thuốc tránh thai trong tháng	Người			
	Trong đó: Số thay que cấy tránh thai	Người			
8.	Số nữ thôi sử dụng cấy tránh thai trong tháng	Người			

Cán bộ dân số cấp xã

(Ký, ghi rõ họ và tên)

.....Ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI LÀM CÔNG TÁC
DÂN SỐ CẤP XÃ

(Chức vụ, Ký tên, đóng dấu)

Biểu 02-DSX

(Ban hành tại Thông tư số /2022/TT-BYT)

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 05 ngày làm việc

kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số:.....

Đơn vị báo cáo :.....

Đơn vị nhận báo cáo:

+

+ Ủy ban Nhân dân.....

**BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CẤP XÃ
QUÝ..... NĂM...**

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Toàn xã	Thôn	Thôn
A		B	1	2
1.	Tổng số hộ dân cư (hộ tập thể + hộ gia đình) tính đến cuối quý	Hộ			
	Trong đó: Số hộ gia đình	Hộ			
2.	Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối quý	Người			
3.	Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi có chồng tính đến cuối quý	Người			
4.	Số người chết trong quý	Người			
5.	Số người kết hôn trong quý	Người			
	Trong tổng số: - Số người tảo hôn	Người			
	- Số người kết hôn cận huyết thống	Người			
6.	Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý	Cặp			
7.	Số người ly hôn trong quý	Người			
8.	Số người chuyển đến từ xã khác trong quý	Người			
9.	Số người chuyển đi khỏi xã trong quý	Người			
10.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng BPTT tính đến cuối quý	Cặp			
	Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	Cặp			
	- Triệt sản nam	Cặp			
	- Triệt sản nữ	Cặp			
	- Thuốc cấy tránh thai	Cặp			
	- Thuốc tiêm tránh thai	Cặp			
	- Thuốc uống tránh thai	Cặp			
	- Bao cao su	Cặp			
	- Biện pháp tránh thai khác	Cặp			
11.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng BPTT tính đến cuối quý	Cặp			
12.	Số người đã thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
13.	Số phụ nữ mang thai đã được sàng lọc, chẩn đoán trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
14.	Số phụ nữ mang thai đã được tầm soát, sàng lọc trước sinh 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
15.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 5 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh, Khiếm thính bẩm sinh, Bệnh tim bẩm sinh) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
16.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh 3 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD. Tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
17.	Số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ trong quý	Người			
18.	Số hộ gia đình được cộng tác viên dân số tư vấn, tuyên truyền	Hộ			

	về dân số tại hộ trong quý				
19.	Số lần tuyên truyền về công tác dân số tại xã trong quý	Lần			
	Trong đó: Số lượt người tham dự	lượt người			
20.	Số cộng tác viên dân số tính đến cuối quý	Người			
21.	Số thôn chưa có CTV tính đến cuối quý	Thôn			

Cán bộ dân số cấp xã
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....Ngày.....tháng.....năm.....
**ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI LÀM CÔNG TÁC
DÂN SỐ CẤP XÃ**
(Chức vụ, ký tên, đóng dấu)

Biểu 03-DSX

(Ban hành tại Thông tư số /2022/TT-BYT)

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 05 ngày làm việc

kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số:.....

Đơn vị báo cáo :.....

Đơn vị nhận báo cáo:

+

+ Ủy ban Nhân dân xã.....

**BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CẤP XÃ
NĂM...**

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
A		1	2
I	HỘ VÀ NHÂN KHẨU		
1.	Tổng số hộ dân cư (hộ tập thể + hộ gia đình) tính đến cuối năm	Hộ	
	Trong đó: Số hộ gia đình	Hộ	
2.	Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối năm	Người	
3.	Số phụ nữ có tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số: - Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi	Người	
	- Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi có chồng	Người	
	- Số phụ nữ từ 35 đến 49 tuổi có đủ 2 con	Người	
	- Số phụ nữ từ 30 đến 49 tuổi chưa có chồng	Người	
4.	Số người từ 60 tuổi trở lên tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó: Số người từ 80 tuổi trở lên	Người	
II	BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ		
5.	Số trẻ sinh ra trong năm	Người	
	Trong tổng số: - Số trẻ em nam sinh ra	Người	
	- Số trẻ em nữ sinh ra	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 2	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con của phụ nữ dưới 20 tuổi	Người	
6.	Số người chết trong năm	Người	
7.	Số người kết hôn trong năm	Người	
	Trong tổng số: - Số người tảo hôn	Người	
	- Số người kết hôn cận huyết thống	Người	
8.	Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trong năm	Cặp	
9.	Số người ly hôn trong năm	Người	
10.	Số người chuyển đến từ xã khác trong năm	Người	
11.	Số người chuyển đi khỏi xã trong năm	Người	
III	KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH		
12.	Số phụ nữ mang thai trong năm	Người	
13.	Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong năm	Người	
	Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai	Người	
14.	Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong năm	Người	
15.	Số nam mới triệt sản trong năm	Người	
16.	Số nữ mới triệt sản trong năm	Người	
17.	Số nữ cấy thuốc tránh thai mới trong năm	Người	
	Trong đó: Số nữ thay que cấy tránh thai	Người	
18.	Số nữ thôi sử dụng que cấy tránh thai trong năm	Người	
19.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối năm	Cặp	
	Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	Cặp	
	- Triệt sản nam	Cặp	
	- Triệt sản nữ	Cặp	
	- Thuốc cấy tránh thai	Cặp	
	- Thuốc tiêm tránh thai	Cặp	
	- Thuốc uống tránh thai	Cặp	
	- Bao cao su	Cặp	
	- Biện pháp tránh thai khác	Cặp	

20.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng BPTT tính đến cuối năm	Cặp	
	Trong tổng số: - Cặp có hai con một bề	Cặp	
	- Cặp có 3 con trở lên	Cặp	
	- Cặp đã kết hôn trên 12 tháng và chưa có con	Cặp	
IV. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ			
21.	Số người đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
22.	Số phụ nữ mang thai đã được tầm soát, sàng lọc trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
23.	Số phụ nữ mang thai được tầm soát, sàng lọc trước sinh đủ 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
24.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 5 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, bệnh tim bẩm sinh) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
25.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 3 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
V. CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI			
26.	Số người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế tính đến cuối kỳ	Người	
27.	Số người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe tính đến cuối kỳ	Người	
28.	Số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần trong năm	Người	
VI. TRUYỀN THÔNG VÀ GIÁO DỤC DÂN SỐ			
29.	Số hộ gia đình được CTV tư vấn, tuyên truyền về dân số trực tiếp tại hộ trong năm	Hộ	
30.	Số lần tuyên truyền về công tác dân số trên địa bàn xã trong năm	Lần	
	Trong đó: Số lượt người tham dự	Lượt người	
VII. CHỈ TIÊU LAO ĐỘNG- TÀI CHÍNH			
31.	Số cộng tác viên dân số tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số: - Cộng tác viên mới tham gia	Người	
	- Cộng tác viên là nhân viên y tế thôn, bản	Người	
	- Cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em	Người	
32.	Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối năm	Thôn	
33.	Nguồn NSNN chi thực hiện công tác dân số được cấp trong năm	1000 đ	
	Chia ra: - Từ cấp trên	1000 đ	
	- Từ cấp xã	1000 đ	
34.	Tổng số kinh phí đã hỗ trợ đối tượng theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP trong năm	1000 đ	

Cán bộ dân số cấp xã
(Ký, ghi rõ họ và tên)

.....Ngày..... tháng..... năm.....
ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI LÀM CÔNG TÁC
DÂN SỐ CẤP XÃ
(Chức vụ, ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO THÔNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CỦA CƠ SỞ Y TẾ

Biểu 01-DS/CSYT

(Ban hành tại Thông tư số 2022/TT-BYT)

Số:

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:.....

BÁO CÁO CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CỦA CƠ SỞ Y TẾ
Danh sách nam, nữ được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn
Quý..... Năm 20....

Đơn vị tính: ca dịch vụ

TT	Mã Số thẻ BHYT	Họ và tên	Nơi cư trú (tỉnh, huyện, xã, địa chỉ chi tiết)	Ngày sinh	Giới tính	Ngày thực hiện dịch vụ	Kết luận về kết quả khám sức khỏe	Ghi chú (ghi trường hợp cần theo dõi, quản lý tại cộng đồng)
1								
2								
3								
4								
5								

Người lập báo cáo
(ký và ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
CƠ SỞ Y TẾ
 (Chức vụ, ký tên và đóng dấu)

Biểu 02-DS/CSYT

(Ban hành tại Thông tư số /2022/TT-BYT)

Số:

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:.....

BÁO CÁO CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CỦA CƠ SỞ Y TẾ
Danh sách Phụ nữ mang thai được tầm soát, sàng lọc trước sinh
Quý..... Năm 20.....

Đơn vị tính: ca dịch vụ

TT	Mã Số thẻ BHYT	Họ và tên	Nơi cư trú (tỉnh, huyện, xã địa chỉ cụ thể)	Ngày sinh	Mang thai tuần thứ mấy	Ngày thực hiện dịch vụ	Kết quả tầm soát, sàng lọc				Ghi chú
							Hội chứng Edward	Hội chứng Down	Hội chứng Patau	Bệnh Thalassemia	
1				././20		././20					
2											
3											
4											
5											

Người lập báo cáo
(ký và ghi rõ họ tên)

.....Ngày.....tháng.....năm.....
CƠ SỞ Y TẾ
 (Chức vụ, ký tên và đóng dấu)

Biểu 03-DS/CSYT

(Ban hành tại Thông tư số /2022/TT-BYT)

Số:

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:.....

BÁO CÁO CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CỦA CƠ SỞ Y TẾ

Danh sách trẻ sơ sinh được tầm soát, sàng lọc sơ sinh

Quý Năm 20....

Đơn vị tính : ca dịch vụ

T T	Mã Số thẻ BHY T của mẹ	Họ và tê n mẹ	Nơi cư trú, huyện , xã, địa chỉ cụ thể)	Ngày sinh của mẹ	Họ và tên con	Ngày sinh của con		Kết quả tầm soát, sàng lọc					Ghi chú	
						Nam	Nữ	Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh	Bệnh thiếu men G6P D	Tăng sản thượn g thận bẩm sinh	Kiểm thính bẩm sinh	Bệnh tim bẩm sinh		
1				../..//..//../ /...							
2														
3														
4														
5														

.....Ngày..... tháng..... năm

Người lập báo cáo
(ký và ghi rõ họ tên)

CƠ SỞ Y TẾ
(Chức vụ, ký tên và đóng dấu)

Biểu 04-DS/CSYT

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BYT)

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:.....

BÁO CÁO CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CỦA TRẠM Y TẾ, CƠ SỞ Y TẾ

Danh sách người cao tuổi khám sức khỏe định kỳ

Quý Năm 20

Đơn vị tính : ca dịch vụ

TT	Mã số thẻ BHYT	Mã số Sổ KSK định kỳ	Họ và tên	Nơi cư trú (tỉnh, huyện, xã, địa chỉ cụ thể)	Ngày sinh	Giới tính	Ngày khám	Kết luận phân loại sức khỏe	Ghi chú
1									
2									
3									
4									
5									

.....Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập báo cáo
(ký và ghi rõ họ tên)

CƠ SỞ Y TẾ
(Chức vụ, ký tên và đóng dấu)

MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CẤP HUYỆN

Biểu 01-DSH

(Ban hành tại Thông tư số /2022/TT-BYT)

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 15 ngày

kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số:...../BC-....

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

+ Chi cục DS-KHHGD tỉnh:

+ Ban chỉ đạo Công tác dân số huyện:.....

+ Chi cục thống kê huyện:.....

BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ

QUÝ NĂM

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Toàn huyện	Xã ...	Xã ...
A			1	2	3
1.	Tổng số hộ dân cư tính đến cuối quý	Hộ			
	Trong đó: Số hộ gia đình	Hộ			
2.	Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối quý	Người			
3.	Số nữ từ 15-49 tuổi có chồng tính đến cuối quý	Người			
4.	Tổng số trẻ sinh ra trong quý	Người			
	Trong tổng số:	Người			
	- Số trẻ em nam sinh ra	Người			
	- Số trẻ em nữ sinh ra	Người			
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 2	Người			
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên	Người			
	- Số trẻ em sinh ra của phụ nữ dưới 20 tuổi	Người			
5.	Số người chết trong quý	Người			
6.	Số người kết hôn trong quý	Người			
	Trong tổng số: - Số người tảo hôn	Người			
	- Số người kết hôn cận huyết thống	Người			
7.	Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý	Cặp			
8.	Số người ly hôn trong quý	Người			
9.	Số người chuyển đến từ xã khác trong quý	Người			
10.	Số người chuyển đi khỏi xã trong quý	Người			
11.	Số phụ nữ mang thai trong quý	Người			
12.	Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong quý	Người			
	Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai	Người			
13.	Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong quý	Người			
14.	Số nam mới triệt sản trong quý	Người			
15.	Số nữ mới triệt sản trong quý	Người			
16.	Số nữ mới cấy thuốc tránh thai trong quý	Người			
	Trong đó: Số thay que cấy tránh thai	Người			
17.	Số nữ thôi sử dụng cấy tránh thai trong quý	Người			
18.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối quý	Cặp			
	Chia ra:				
	- Đặt vòng tránh thai	Cặp			
	- Triệt sản nam	Cặp			
	- Triệt sản nữ	Cặp			
	- Thuốc cấy tránh thai	Cặp			
	- Thuốc tiêm tránh thai	Cặp			
	- Thuốc uống tránh thai	Cặp			
	- Bao cao su	Cặp			
	- Biện pháp tránh thai khác	Cặp			
19.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối quý	Cặp			
20.	Số người đã thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
21.	Số phụ nữ mang thai đã được sàng lọc, chẩn đoán trước sinh đủ 4 bệnh	Người			

	(hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong quý				
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
22.	Số phụ nữ mang thai đã được tầm soát, sàng lọc trước sinh 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
23.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 5 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh, Khiếm thính bẩm sinh, Bệnh tim bẩm sinh) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
24.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh 3 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
25.	Số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ trong quý	Người			
26.	Số hộ gia đình được cộng tác viên dân số tư vấn, tuyên truyền về dân số tại hộ trong quý	Hộ			
27.	Số lần tuyên truyền về công tác dân số tại xã trong quý	Lần			
	Trong đó: Số lượt người tham dự	lượt người			
28.	Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận của huyện trong quý	Lần			
	Trong đó: Số lượt người tham dự (lượt người)	lượt người			
29.	Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong quý	Lần			
30.	Số cộng tác viên dân số tính đến cuối quý	Người			
31.	Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối quý	Thôn			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ và tên)

.....Ngày..... tháng.....năm.....
ĐƠN VỊ ĐẦU MÓI LÀM
CÔNG TÁC DÂN SỐ CẤP HUYỆN
(Chức vụ, ký tên, đóng dấu)

Biểu 02-DSH

(Ban hành tại Thông tư số /2022/TT-BYT)

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 15 ngày

kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số:...../BC-...

Đơn vị báo cáo:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

+ Chi cục DS-KHHGD tỉnh:.....

+ Ban chỉ đạo Công tác dân số huyện:.....

+ Chi cục thống kê huyện:.....

BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ

NĂM

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
A		1	2
I.	HỘ VÀ NHÂN KHẨU		
1.	Tổng số hộ dân cư (hộ tập thể + hộ gia đình) tính đến cuối năm	Hộ	
	Trong đó: Số hộ gia đình	Hộ	
2.	Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối năm	Người	
3.	Số phụ nữ có tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số: - Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi	Người	
	- Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi có chồng	Người	
	- Số phụ nữ từ 35 đến 49 tuổi có đủ 2 con	Người	
	- Số phụ nữ từ 30 đến 49 tuổi chưa có chồng	Người	
4.	Số người từ 60 tuổi trở lên tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó: số người từ 80 tuổi trở lên	Người	
II.	BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ		
5.	Tổng số trẻ sinh ra trong năm	Người	
	Trong tổng số:- Số trẻ em nam sinh ra	Người	
	- Số trẻ em nữ sinh ra	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 2	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con của phụ nữ dưới 20 tuổi	Người	
6.	Tổng số người chết trong năm	Người	
7.	Tổng số người kết hôn trong năm	Người	
	Trong tổng số: - Số người tảo hôn	Người	
	- Số người kết hôn cận huyết thống	Người	
8.	Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trong năm	Cặp	
9.	Tổng số người ly hôn trong năm	Người	
10.	Số người chuyển đến từ xã khác trong năm	Người	
11.	Số người chuyển đi khỏi xã trong năm	Người	
III.	KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH		
12.	Số nữ mang thai trong năm	Người	
13.	Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong năm	Người	
	Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai	Người	
14.	Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong năm	Người	
15.	Số nam mới triệt sản trong năm	Người	
16.	Số nữ mới triệt sản trong năm	Người	
17.	Số nữ cấy thuốc tránh thai mới trong năm	Người	
	Trong đó: Số nữ thay que cấy tránh thai	Người	
18.	Số nữ thôi sử dụng que cấy tránh thai trong năm	Người	
19.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng BPTT tính đến cuối năm	Cặp	
	Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	Cặp	
	- Triệt sản nam	Cặp	
	- Triệt sản nữ	Cặp	
	- Thuốc cấy tránh thai	Cặp	
	- Thuốc tiêm tránh thai	Cặp	
	- Thuốc uống tránh thai	Cặp	
	- Bao cao su	Cặp	
	- Biện pháp tránh thai khác	Cặp	
20.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng BPTT tính đến cuối năm	Cặp	

	Trong tổng số: - Cặp có hai con một bé	Cặp	
	- Cặp có 3 con trở lên	Cặp	
	- Cặp đã kết hôn trên 12 tháng chưa có con	Cặp	
IV.	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ		
21.	Số người đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
22.	Số phụ nữ mang thai đã được tầm soát, sàng lọc trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
23.	Số phụ nữ mang thai được tầm soát, sàng lọc trước sinh đủ 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
24.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 5 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, bệnh tim bẩm sinh) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
25.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 3 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
V.	CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI		
26.	Số người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế tính đến cuối năm	Người	
27.	Người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe tính đến cuối năm	Người	
28.	Số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần trong năm	Người	
VI	TRUYỀN THÔNG VÀ GIÁO DỤC DÂN SỐ		
29.	Số hộ gia đình được cộng tác viên tư vấn, tuyên truyền về dân số trực tiếp tại hộ trong năm	Hộ	
30.	Số lần tuyên truyền về công tác dân số trên địa bàn xã trong năm	Lần	
	Trong đó: Số lượt người tham dự	Lượt người	
31.	Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận tại huyện trong năm	Lần	
	Trong đó: Số lượt người tham dự	Lượt người	
32.	Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong năm	Lần	
33.	Số thôn, bản, tổ dân số đã đưa nội dung dân số vào hương ước, quy ước tính đến cuối năm	Thôn	
VII	CHỈ TIÊU LAO ĐỘNG - TÀI CHÍNH		
34.	Số cộng tác viên dân số tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số: - Cộng tác viên mới tham gia	Người	
	- Cộng tác viên là nhân viên y tế thôn, bản	Người	
	- Cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em	Người	
35.	Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối năm	Người	
36.	Số cán bộ dân số cấp xã tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó là viên chức	Người	
37.	Số cán bộ dân số cấp huyện tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó là viên chức	Người	
38.	Nguồn NSNN chi thực hiện công tác dân số được cấp trong năm	1000 đ	
	Chia ra: - Từ cấp trên	1000 đ	
	- Từ cấp huyện	1000 đ	
	- Từ cấp xã	1000 đ	
39.	Tổng số kinh phí đã hỗ trợ đối tượng theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP trong năm	1000 đ	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ và tên)

.....Ngày..... tháng..... năm.....
ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI LÀM
CÔNG TÁC DÂN SỐ CẤP HUYỆN
(Chức vụ, ký tên, đóng dấu)

Biểu 03-DSH (Ban hành tại Thông tư số /2022/TT-BYT)	Đơn vị báo cáo: +..... Đơn vị nhận báo cáo: +.....
---	--

CÁC BIỂU MẪU CHIẾT SUẤT TỪ KHO DỮ LIỆU CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ

01. Tổng số hộ và dân số chia theo giới tính

TT	Đơn vị hành chính	Số hộ dân cư (Hộ)	Dân số (người)	Chia ra	
				Nam	Nữ
A	B	1	2	3	4
	Toàn huyện				
1.	Thị trấn..				
2.	Xã..				

02. Biến động dân số chia theo đơn vị hành chính (từ ngày ... đến ngày...)

TT	Đơn vị hành chính	Dân số có đến Ngày.../.../...	Số sinh	Số chết	Số chuyển đến	Số chuyển đi	Dân số có đến Ngày.../.../...
A	B	1	2	3	4	6	7
	Toàn huyện						
1.	Thị trấn...						
2.	Xã...						

03. Dân số chia theo nhóm tuổi và giới tính của đơn vị hành chính

TT	Nhóm tuổi	Dân số (người)	Chia ra	
			Nam	Nữ
A	B	1	2	1
	Toàn huyện			
1.	0 tuổi			
2.	1- 4 tuổi			
...	...			
	80+			

04. Phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi chia theo tình trạng hôn nhân

TT	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 (người)	Chia theo tình trạng hôn nhân				
			Chưa chồng	Có chồng	Góa	Ly hôn	Ly Thân
A	B	1					
	Toàn huyện						
1.	Thị trấn...						
2.	Xã...						

05. Các biểu mẫu theo yêu cầu khác

MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CẤP TỈNH

Biểu 01-DST

(Ban hành tại Thông tư số 01 /2022/TT-BYT)

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số: /BC-SYT

Đơn vị báo cáo: Sở Y tế Phú Yên

Đơn vị nhận báo cáo:

+ Tổng cục DS-KHHGD

+ Cục thống kê tỉnh Phú Yên

**BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ
QUÝ..... NĂM.....**

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Huyện	Huyện
A			1	2	3
1.	Tổng số hộ dân cư tính đến cuối quý	Hộ			
	Trong đó: Số hộ gia đình	Hộ			
2.	Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối quý	Người			
3.	Số nữ từ 15-49 tuổi có chồng tính đến cuối quý	Người			
4.	Tổng số trẻ sinh ra trong quý	Người			
	Trong tổng số:	Người			
	- Số trẻ em nam sinh ra	Người			
	- Số trẻ em nữ sinh ra	Người			
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 2	Người			
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên	Người			
	- Số trẻ em sinh ra của phụ nữ dưới 20 tuổi	Người			
5.	Số người chết trong quý	Người			
6.	Số người kết hôn trong quý	Người			
	Trong tổng số: - Số người tảo hôn	Người			
	- Số người kết hôn cận huyết thống	Người			
7.	Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý	Cặp			
8.	Số người ly hôn trong quý	Người			
9.	Số người chuyển đến từ xã khác trong quý	Người			
10.	Số người chuyển đi khỏi xã trong quý	Người			
11.	Số phụ nữ mang thai trong quý	Người			
12.	Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong quý	Người			
	Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai	Người			
13.	Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong quý	Người			
14.	Số nam mới triệt sản trong quý	Người			
15.	Số nữ mới triệt sản trong quý	Người			
16.	Số nữ mới cấy thuốc tránh thai trong quý	Người			
	Trong đó: Số thay que cấy tránh thai	Người			
17.	Số nữ thôi sử dụng cấy tránh thai trong quý	Người			
18.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối quý	Cặp			
	Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	Cặp			
	- Triệt sản nam	Cặp			
	- Triệt sản nữ	Cặp			
	- Thuốc cấy tránh thai	Cặp			
	- Thuốc tiêm tránh thai	Cặp			
	- Thuốc uống tránh thai	Cặp			
	- Bao cao su	Cặp			

	- Biện pháp tránh thai khác	Cặp			
19	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối quý	Cặp			
20	Số người đã thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
21	Số phụ nữ mang thai đã được sàng lọc, chẩn đoán trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
22	Số phụ nữ mang thai đã được tầm soát, sàng lọc trước sinh 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
23	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 5 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, bệnh tim bẩm sinh) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
24	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh 3 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
25	Số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ trong quý	Người			
26	Số hộ gia đình được cộng tác viên dân số tư vấn, tuyên truyền về dân số tại hộ trong quý	Hộ			
27	Số lần tuyên truyền về công tác dân số tại xã trong quý	Lần			
	Trong đó: Số lượt người tham dự	lượt người			
28	Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận tại huyện trong quý	Lần			
	Trong đó: Số lượt người tham dự	lượt người			
29	Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong quý	Lần			
	Trong đó: Số lượt người tham dự	lượt người			
30	Số tin, bài tuyên truyền về dân số trên các ấn phẩm của cơ quan báo chí địa phương trong quý	Số tin, bài			
31	Số Pano, áp phích tuyên truyền về dân số trên địa bàn tính đến cuối quý	Chiếc			
32	Số xã tham gia tổ chức sự kiện truyền thông, chiến dịch truyền thông trong quý	Xã			
33	Số xã tham gia tổ chức Chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số trong quý	Xã			
34	Số cộng tác viên dân số tính đến cuối quý	Người			
35	Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối quý	Thôn			

.....Ngày....tháng..... năm.....

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

(Chức vụ, ký tên, đóng dấu)

Biểu 02-DST (Ban hành tại Thông tư số 01 /2022/TT-BYT) Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo. Số: /BC-SYT	Đơn vị báo cáo: Sở Y tế Phú Yên Đơn vị nhận báo cáo: + Tổng cục DS-KHHGD + Cục thống kê tỉnh Phú Yên
---	---

BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ
NĂM.....

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
A		1	2
I	HỘ VÀ NHÂN KHẨU		
1.	Tổng số hộ dân cư (hộ tập thể + hộ gia đình) tính đến cuối năm	Hộ	
	Trong đó: Số hộ gia đình	Hộ	
2.	Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối năm	Người	
3.	Số phụ nữ có tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số:		
	- Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi	Người	
	- Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi có chồng	Người	
	- Số phụ nữ từ 35 đến 49 tuổi có đủ 2 con	Người	
	- Số phụ nữ từ 30 đến 49 tuổi chưa có chồng	Người	
4.	Số người từ 60 tuổi trở lên tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó: số người từ 80 tuổi trở lên	Người	
II	BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ		
5.	Tổng số trẻ sinh ra trong năm	Người	
	Trong tổng số:		
	- Số trẻ em nam sinh ra	Người	
	- Số trẻ em nữ sinh ra	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 2	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con của phụ nữ dưới 20 tuổi	Người	
6.	Tổng số người chết trong năm	Người	
7.	Tổng số người kết hôn trong năm	Người	
	Trong tổng số: - Số người tảo hôn	Người	
	- Số người kết hôn cận huyết thống	Người	
8.	Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trong năm	Cặp	
9.	Tổng số người ly hôn trong năm	Người	
10.	Số người chuyển đến từ xã khác trong năm	Người	
11.	Số người chuyển đi khỏi xã trong năm	Người	
III	KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH		
12.	Số nữ mang thai trong năm	Người	
13.	Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong năm	Người	
	Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai	Người	
14.	Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong năm	Người	
15.	Số nam mới triệt sản trong năm	Người	
16.	Số nữ mới triệt sản trong năm	Người	
17.	Số nữ cấy thuốc tránh thai mới trong năm	Người	
	Trong đó: Số nữ thay que cấy tránh thai	Người	
18.	Số nữ thôi sử dụng que cấy tránh thai trong năm	Người	
19.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng BPTT tính đến cuối năm	Cặp	
	Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	Cặp	
	- Triệt sản nam	Cặp	
	- Triệt sản nữ	Cặp	
	- Thuốc cấy tránh thai	Cặp	
	- Thuốc tiêm tránh thai	Cặp	
	- Thuốc uống tránh thai	Cặp	

	- Bao cao su	Cặp	
	- Biện pháp tránh thai khác	Cặp	
20.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng BPTT tính đến cuối năm	Cặp	
	Trong tổng số: - Cặp có hai con một bề	Cặp	
	- Cặp có 3 con trở lên	Cặp	
	- Cặp đã kết hôn trên 12 tháng chưa có con	Cặp	
IV.	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ		
21.	Số người đã thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
22.	Số phụ nữ mang thai đã được sàng lọc, chẩn đoán trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
23.	Số phụ nữ mang thai đã được tầm soát, sàng lọc trước sinh 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
24.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 5 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, bệnh tim bẩm sinh) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
25.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh 3 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
V.	CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI		
26.	Số người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế tính đến cuối năm	Người	
27.	Người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe tính đến cuối năm	Người	
28.	Số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần trong năm	Người	
VII	TRUYỀN THÔNG VÀ GIÁO DỤC DÂN SỐ		
29.	Số hộ gia đình được cộng tác viên tư vấn, tuyên truyền về dân số trực tiếp tại hộ trong năm	Hộ	
30.	Số lần tuyên truyền về công tác dân số trên địa bàn xã trong năm	Lần	
	Trong đó: Số lượt người tham dự	Lượt người	
31.	Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận tại huyện trong năm	Lần	
	Trong đó: Số lượt người tham dự	Lượt người	
32.	Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong năm	Lần	
33.	Số thôn, bản, tổ dân số đã đưa nội dung dân số vào hương ước, quy ước tính đến cuối năm	Thôn	
34.	Số tin, bài tuyên truyền về dân số trên các ấn phẩm của cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình cấp tỉnh trong năm	Tin, bài	
35.	Số Pano, áp phích tuyên truyền về dân số trên địa bàn tính đến cuối năm	Chiếc	
36.	Số xã tham gia tổ chức sự kiện truyền thông, chiến dịch truyền thông trong năm	Xã	
37.	Số xã tham gia tổ chức Chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số trong năm	Xã	
38.	Số tin, bài trên kênh truyền thông mới, mạng xã hội trong năm	Tin, bài	
VIII	CHỈ TIÊU LAO ĐỘNG- TÀI CHÍNH		
39.	Số cộng tác viên dân số tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số : - Cộng tác viên mới tham gia	Người	
	- Cộng tác viên là nhân viên y tế thôn, bản	Người	
	- Cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em	Người	
40.	Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối năm	Người	
41.	Số cán bộ dân số cấp xã tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó là viên chức	Người	
42.	Số cán bộ dân số cấp huyện tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó là viên chức	Người	
43.	Số cán bộ dân số cấp tỉnh tính đến cuối năm	Người	
44.	Nguồn NSNN chi thực hiện công tác dân số được cấp trong năm	1000 đ	

	Chia ra: - Từ cấp trên	1000 đ	
	- Từ cấp tỉnh	1000 đ	
	- Từ cấp huyện	1000 đ	
	- Từ cấp xã	1000 đ	
45.	Tổng số kinh phí đã hỗ trợ đối tượng theo Nghị định 39/2015/NQ-CP trong năm	1000 đ	

.....Ngày.....tháng.....năm.....

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 05 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 207/KH-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh về việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh tại Tờ trình số 2166/TTr-VPUBND ngày 29 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 03 thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Hồ

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN
HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số:26 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2024
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)*

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

STT	Tên thủ tục hành chính
Lĩnh vực Công tác văn phòng	
1	Xây dựng, ban hành Chương trình công tác năm, tháng, tuần của UBND tỉnh
2	Tổ chức phiên họp của UBND tỉnh (thường kỳ và chuyên đề)
3	Tổ chức cuộc họp của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh để giải quyết các công việc thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh

**PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH
CHÍNH**

1. Xây dựng, ban hành Chương trình công tác năm, tháng, tuần của UBND tỉnh

1.1. Xây dựng, ban hành Chương trình công tác năm của UBND tỉnh

a. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trước ngày 15 tháng 10 hàng năm, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố kiểm điểm việc thực hiện các đề án được giao trong chương trình công tác của UBND tỉnh năm đó và kiến nghị với UBND tỉnh các định hướng, nhiệm vụ, giải pháp lớn thuộc lĩnh vực được giao các đề án, vấn đề cần trình UBND tỉnh, chủ tịch UBND tỉnh năm sau; các đề án đăng ký đưa vào chương trình công tác của UBND tỉnh phải nêu rõ định hướng nội dung, phạm vi điều chỉnh, cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, cơ quan thẩm định, cấp quyết định và dự kiến hình thức văn bản cần ban hành.

- Bước 2: Trên cơ sở những yêu cầu, nhiệm vụ của UBND tỉnh và danh mục đề án đăng ký của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện, Văn phòng UBND tỉnh dự thảo chương trình công tác năm sau của UBND tỉnh trình xin ý kiến Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, cho ý kiến khi trước khi trình UBND tỉnh thông qua vào kỳ họp giao ban định kỳ đầu tháng 12 năm trước.

- Bước 3: Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày UBND tỉnh thông qua, Văn phòng UBND tỉnh hoàn chỉnh chương trình công tác năm, trình Chủ tịch UBND tỉnh ký ban hành, gửi các thành viên UBND tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan biết, thực hiện.

b. Cách thức thực hiện: Qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh.

c. Thành phần, số lượng hồ sơ: Các đề án đăng ký đưa vào chương trình công tác của UBND tỉnh phải nêu rõ định hướng nội dung, phạm vi điều chỉnh,

cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, cơ quan thẩm định, cấp quyết định và dự kiến hình thức văn bản cần ban hành.

d. Thời hạn giải quyết: không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày UBND tỉnh thông qua vào kỳ họp giao ban định kỳ đầu tháng 12 năm trước.

đ. Đối tượng thực hiện: Văn phòng UBND tỉnh; các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

e. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng UBND tỉnh.
- Cơ quan phối hợp: các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

g. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chương trình công tác ban hành.

h. Phí, lệ phí: Không.

i. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 13/02/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên, nhiệm kỳ 2021-2026.

1.2. Chương trình công tác tháng, tuần của UBND tỉnh:

a. Trình tự thực hiện:

- Căn cứ chương trình công tác năm của UBND tỉnh và những vấn đề phát sinh mới theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh và đề nghị của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện, Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp, xây dựng dự thảo chương trình công tác tháng của UBND tỉnh, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định và gửi cho các thành viên UBND tỉnh, các cơ quan liên quan biết.

- Căn cứ chương trình công tác tháng và chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh dự thảo lịch công tác tuần của Chủ tịch UBND tỉnh và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định và thông báo lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh cho các cơ quan liên quan biết chậm nhất vào chiều thứ Sáu tuần trước.

- Các cơ quan, đơn vị khi có yêu cầu làm việc hoặc tổ chức cuộc họp có sự tham dự của Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh để giải quyết công việc, phải có văn bản đăng ký với Văn phòng UBND tỉnh, chậm nhất vào thứ tư hàng tuần.

b. Cách thức thực hiện: Không quy định.

c. Thành phần, số lượng hồ sơ: Dự thảo Chương trình công tác.

d. Thời hạn giải quyết:

- Chương trình công tác tháng: Không quy định.
- Chương trình công tác tuần: Thứ Sáu của tuần trước.

đ. Đối tượng thực hiện: Văn phòng UBND tỉnh; các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

e. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng UBND tỉnh.
- Cơ quan phối hợp: các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

g. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chương trình công tác ban hành.

h. Phí, lệ phí: Không.

i. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 13/02/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên, nhiệm kỳ 2021-2026.

2. Tổ chức phiên họp của UBND tỉnh (thường kỳ và chuyên đề)

2.1. Trình tự thực hiện:

a. Công tác chuẩn bị

Bước 1: Các cơ quan chủ trì đề án đề xuất nội dung đưa vào phiên họp UBND tỉnh, gửi Văn phòng UBND tỉnh trước ngày 20 hằng tháng để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

Bước 2: Văn phòng UBND tỉnh:

- Kiểm tra tổng hợp các nội dung, hồ sơ đề án trình ra phiên họp;
- Dự kiến nội dung, chương trình, thời gian, thành phần tham dự họp, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định;
- Phối hợp với cơ quan chủ trì gửi giấy mời, chương trình và các tài liệu trình tại phiên họp (trừ tài liệu mật) đến các thành viên UBND tỉnh và đại biểu được mời chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày bắt đầu phiên họp thường kỳ và chậm nhất là 01 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp chuyên đề (trừ trường hợp đặc biệt phát sinh đột xuất); chuẩn bị các điều kiện phục vụ phiên họp;

b. Tại phiên họp UBND tỉnh:

Bước 1: Văn phòng UBND tỉnh làm công tác ổn định tổ chức.

Bước 2: Chủ tịch UBND tỉnh phát biểu khai mạc.

Bước 3: Thủ trưởng các sở, ban, ngành chủ trì tham mưu nội dung, đề án báo cáo tóm tắt nội dung.

Bước 4: Các đại biểu thảo luận.

Bước 5: Chủ tịch UBND tỉnh kết luận.

c. Sau khi kết thúc phiên họp: Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với cơ quan chủ trì đề án, nội dung thu hồi tài liệu mật thuộc diện phải thu hồi; hoàn thiện Nghị quyết hoặc kết luận của chủ trì phiên họp, xin ý kiến Chủ tịch UBND tỉnh để phát hành (chậm nhất sau 05 ngày làm việc) và gửi đến các thành viên UBND tỉnh, cơ quan, đơn vị liên quan để triển khai thực hiện.

2.2. Cách thức thực hiện: Qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Văn bản đề nghị của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

2.4. Thời hạn giải quyết: Phiên họp UBND tỉnh thường kỳ được tổ chức mỗi tháng một lần (dự kiến từ ngày 01-03 hàng tháng). Trường hợp cần thiết tổ chức phiên họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất.

2.5. Đối tượng thực hiện: Văn phòng UBND tỉnh; các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và đại biểu.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng UBND tỉnh.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Nghị quyết hoặc thông báo kết luận của Phiên họp.

2.8. Phí, lệ phí: Không.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Phiên họp UBND tỉnh chỉ được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên UBND tỉnh tham dự.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 13/02/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên, nhiệm kỳ 2021-2026.

3. Tổ chức cuộc họp của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh để giải quyết các công việc thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

Trên cơ sở yêu cầu nhiệm vụ giải quyết công việc, Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách lĩnh vực chủ trì cuộc họp với Thủ trưởng sở, ngành, cơ quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố liên quan để xem xét, chỉ đạo giải quyết công việc thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

3.1. Trình tự thực hiện:

a. Công tác chuẩn bị:

Bước 1: Các sở, ngành, cơ quan đề xuất nội dung đưa vào cuộc họp để xin ý kiến; Chuẩn bị ý kiến giải trình về các vấn đề cần thiết liên quan đến nội dung họp; dự thảo kết luận cuộc họp gửi Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp trình lãnh đạo UBND tỉnh chủ trì phiên họp xem xét.

Bước 2: Văn phòng UBND tỉnh

- Xây dựng lịch họp theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

- Phối hợp với cơ quan chủ trì chuẩn bị đầy đủ tài liệu họp, gửi giấy mời và tài liệu họp (nếu có) đến các thành phần được mời chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày họp (trừ trường hợp đặc biệt).

- Chuẩn bị báo cáo tổng hợp, kiến nghị và đề xuất đối với những nội dung liên quan; phối hợp cơ quan liên quan tham mưu dự thảo kết luận cuộc họp của chủ trì, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì họp chậm nhất 01 ngày trước ngày họp, làm việc (trừ trường hợp đặc biệt).

- Chuẩn bị địa điểm, cơ sở vật chất và các điều kiện phục vụ họp, bảo đảm an ninh, an toàn cho cuộc họp nếu cuộc họp được tổ chức tại trụ sở UBND tỉnh; phối hợp với các cơ quan liên quan để thực hiện các nhiệm vụ này nếu cuộc họp tổ chức ngoài trụ sở UBND tỉnh.

b. Tại cuộc họp của lãnh đạo UBND tỉnh:

Bước 1: Các sở, ngành, cơ quan chủ trì trình, báo cáo tóm tắt nội dung tại cuộc họp.

Bước 2: Các đại biểu phát biểu ý kiến về những vấn đề liên quan.

Bước 3: Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh điều hành cuộc họp xử lý, giải quyết từng vấn đề, công việc.

Bước 4: Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh kết luận.

c. Sau khi kết thúc cuộc họp:

- Các sở, ngành, cơ quan chủ trì hoàn chỉnh đề án hoặc dự thảo văn bản trình theo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

- Văn phòng UBND tỉnh tham mưu hoàn chỉnh, xin ý kiến lãnh đạo UBND tỉnh để ban hành thông báo kết luận chậm nhất trong 03 ngày kể từ ngày họp (trừ trường hợp có ý kiến chỉ đạo khác của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh).

b. Cách thức thực hiện: Không quy định.

c. Thành phần, số lượng hồ sơ: Giấy mời họp.

d. Thời hạn giải quyết: Chủ tịch UBND tỉnh quyết định cụ thể ngày họp.

đ. Đối tượng thực hiện: Văn phòng UBND tỉnh; các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và đại biểu.

e. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng UBND tỉnh.

g. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kết luận cuộc họp.

h. Phí, lệ phí: Không.

i. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 13/02/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên, nhiệm kỳ 2021-2026.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH PHÚ YÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 07 Độc Lập, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;

Điện thoại: 057.3828747;

Fax: 057.3824842;

Email: congbao@phuyen.gov.vn;

Website: <http://congbao.phuyen.gov.vn>;

In tại: Trung tâm Truyền thông.